

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH KHU VỰC III



ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2007
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tên đề tài:

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở
CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ -
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chủ nhiệm đề tài : TS. TRẦN THỊ BÍCH HẠNH

Thư ký đề tài : Th.S PHẠM QUỐC TUẤN

Cơ quan chủ trì : HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH KHU VỰC III

7008

21/10/2008

ĐÀ NẴNG, tháng 6 năm 2008

TẬP THỂ TÁC GIẢ

- | | |
|--|---|
| 1. TS. Trần Thị Bích Hạnh (Chủ nhiệm đề tài) | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 2. ThS. Phạm Quốc Tuấn | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 3. PGS. TS. Phạm Thanh Khiết | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 4. ThS. Nguyễn Văn Hùng | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 5. PGS.TS Phạm Hảo | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 6. Th.S Lê Văn Hải | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 7. PGS. TS. Nguyễn Thế Tràm | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 8. TS.Đỗ Thanh Phương | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 9. Th.S Trần Đình Chín | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 10. CN. Trần Thị Minh An | Học viện chính trị - HC KV3 |
| 11. CN. Phạm Trung Uy | Văn phòng UB tỉnh Quảng Ngãi |
| 12. CN. Lê Viết Thi | Văn phòng UB tỉnh Bình Định |
| 13. CN. Bùi Quốc Hồng | Trưởng ban quản lý các khu
Công nghiệp Bình Định |
| 14. CN. Phạm Bình Hoàn | Văn phòng UB tỉnh Khánh Hoà |

MỘT SỐ CHỮ ĐƯỢC VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

CNH:	Công nghiệp hoá
HĐH:	Hiện đại hoá
CNNT:	Công nghiệp nông thôn
DHNTB:	Duyên hải Nam Trung bộ
HTX:	Hợp tác xã
DN:	Doanh nghiệp
KKT:	Khu kinh tế
KCN:	Khu công nghiệp
CCN:	Cụm công nghiệp
CCNVVN:	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ
TTCN:	Tiểu thủ công nghiệp
KHCN:	Khoa học công nghệ
UBND:	Ủy ban nhân dân
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
LN:	Làng nghề
LNTT:	Làng nghề truyền thống
SXKD:	Sản xuất kinh doanh
LĐ – TB – XH:	Lao động thương binh xã hội

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	01
CHƯƠNG 1: CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA.	08
1.1 Khái niệm công nghiệp nông thôn	08
1.2 Sự cần thiết phải phát triển CNNT trong quá trình CNH-HĐH	15
1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp nông thôn.	23
1.4 Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển CNNT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.	28
1.5 Kinh nghiệm phát triển công nghiệp nông thôn ở một số quốc gia trên thế giới và một số vùng ở Việt Nam.	32
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ.	46
2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.	46
2.2 Thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh DHNTB	58
2.3 Đánh giá chung về tình hình hoạt động của công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.	99
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG NHỮNG NĂM TỚI	107
3.1 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và phương hướng phát triển CNNT các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ trong những năm tới.	107
3.2 Những giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.	115
KẾT LUẬN	150
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Vấn đề phát triển nông thôn hiện nay đang được nhiều nước nhất là các nước đang phát triển quan tâm sâu sắc, bởi những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh ở đó đang ngày càng gay gắt. Hầu hết các quốc gia đều có chương trình mở rộng khu vực phi nông thôn, trong đó có công nghiệp nông thôn có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong khu vực nông thôn mà còn có ý nghĩa cả với khu vực đô thị và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Đối với nước ta, từ một nền nông nghiệp lạc hậu đi lên, việc thực hiện công nghiệp hoá là một tất yếu khách quan, trong đó công nghiệp nông thôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, nhiều vấn đề cụ thể như phát triển công nghiệp nông thôn như thế nào, các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương cũng như ở mỗi địa phương cần có những chính sách như thế nào để hỗ trợ sự phát triển của công nghiệp nông thôn..., cần được nghiên cứu tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi giai đoạn, mỗi địa phương.

Từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90, trong nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung bộ có những thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu sản xuất có liên quan đến xu thế phát triển công nghiệp nông thôn. Cùng với chủ trương khoán hộ trong trồng trọt và khuyến khích ai giỏi nghề gì làm nghề đó nên xu hướng mới đã xuất hiện ở nông thôn đó là xuất hiện nhiều hộ làm nghề nông kiêm các nghề khác rồi hộ chuyên tiểu thủ công nghiệp. Đến khi khẳng định hộ nông dân là đơn vị kinh tế độc lập, tự chủ hạch toán kinh doanh cùng với những đổi mới về chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá trong nông thôn thì các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp được khôi phục mạnh mẽ trước hết là ở quy mô hộ gia đình. Mặt khác, do ngành nghề tiểu thủ công có sự duy trì liên tục với những quy mô và hình thức khác nhau trong các làng nghề và làng nghề truyền thống, nên khi có những định hướng trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã đem lại nhiều thay đổi về sản xuất, thu nhập và nhiều mặt văn hoá xã hội khác cho nông thôn miền Trung. Với hiệu quả cao trong cơ chế mới, các làng nghề truyền thống không chỉ khôi phục mà còn phát triển cả bề rộng và bề sâu và xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới đã trở

thành xu thế phát triển trong công nghiệp nông thôn ở vùng duyên hải Nam Trung bộ, làm cho đời sống kinh tế, xã hội của khu vực này ngày một thêm khởi sắc.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ cũng bộc lộ nhiều mặt hạn chế, yếu kém như:

- Sự phát triển công nghiệp nông thôn diễn ra không đều còn có sự chênh lệch giữa các huyện và các vùng trong một huyện.

- Công nghiệp chế biến, nhất là công nghiệp chế biến thủy hải sản chủ yếu hoạt động dựa vào việc chế biến sản phẩm tại chỗ và theo kinh nghiệm mà chưa có một cơ sở đủ mạnh để nâng cao năng lực của sản phẩm này trên thị trường.

- Hoạt động công nghiệp nông thôn ở vùng duyên hải Nam Trung bộ trong điều kiện có áp lực cạnh tranh của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở các vùng lân cận, đồng thời chịu áp lực cạnh tranh đáng kể của lượng hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn.

- Thiếu vốn là hiện tượng tương đối phổ biến đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn ở khu vực này hiện nay.

- Vấn đề quản lý nhà nước và sự định hướng của nhà nước đối với các loại hình tổ chức sản xuất trong công nghiệp nông thôn còn chưa rõ nét.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công nghiệp nông thôn ở khu vực DHNTB còn chưa ổn định và gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp nông thôn trình độ còn hạn chế.

Chính vì những hạn chế trên mà trong thời gian qua công nghiệp nông thôn ở khu vực này vẫn trong tình trạng chậm phát triển, chất lượng sản phẩm của công nghiệp nông thôn chưa cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường hạn chế, tỷ trọng của công nghiệp nông thôn trong cơ cấu kinh tế nông thôn của vùng vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp...

Để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, một trong những vấn đề cần phải làm là tổ chức nghiên cứu, khảo sát thực trạng công nghiệp nông thôn trên địa bàn, tiến hành tổng kết đánh giá và rút ra những nhận xét làm cơ sở định hướng và đưa ra các giải pháp phát triển công nghiệp nông

thôn ở vùng duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian tới. Xuất phát từ những lý do đó chúng tôi chọn vấn đề “***Phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ - thực trạng và giải pháp***” làm đề tài nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu:

Liên quan đến đề tài này đã có một số công trình nghiên cứu đăng trên các sách, báo, tạp chí như:

- Một trong những nghiên cứu đầu tiên là đề tài “Xây dựng chính sách công nghệ phục vụ phát triển nông thôn” do giáo sư Lê Quý An chủ trì, công trình này với mục đích tìm hiểu về chính sách công nghệ phục vụ phát triển nông thôn, phản ánh hiện trạng về công nghiệp nông thôn, trình độ phát triển công nghiệp nông thôn và những kết quả nghiên cứu đạt được đề cập đến mối quan hệ của công nghiệp nông thôn với các bộ phận kinh tế khác như công nghiệp lớn, các vấn đề liên quan đến kinh tế xã hội nông thôn.

- Từ sau những năm 90, nhiều công trình, đề tài nghiên cứu về công nghiệp nông thôn gắn với những vấn đề cụ thể của phát triển công nghiệp nông thôn như với quá trình công nghiệp hoá nói chung, với việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Liên quan đến vấn đề này phải kể đến các công trình như:

- + Nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trước ngưỡng cửa của công nghiệp hoá, hiện đại hoá - Nguyễn Điền, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 3 (41)/1996.

- + Công nghiệp hoá nông thôn – quan điểm và giải pháp, Nguyễn đình Phan - Nguyễn Văn Phúc, tạp chí kinh tế và phát triển, số 12 (6-7)/1996.

- + Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam, hội thảo quốc tế, Hà Nội tháng 8/1996.

- + Đa dạng các ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn của tác giả Hoàng Hiến, Báo Nhân dân ngày 24/7/1997.

- + CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở Bắc Trung bộ của TS Mai Thanh Xuân, NXB CTQG, Hà Nội, năm 2004

+ Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam, báo cáo của Thứ trưởng Bùi Bá Bổng, tại hội nghị ban điều hành ISG, tháng 03/2004

+ Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn ở Việt Nam: Tăng trưởng, công bằng và đa dạng hoá của WB. Ngân hàng thế giới, Hà Nội tháng 02/2006.

- Đi sâu nghiên cứu về vai trò của công nghiệp nông thôn, ý nghĩa của phát triển công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá có các công trình sau:

+ Phát triển công nghiệp nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hoá - Nguyễn Điền, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 5 (31)/10-1994.

+ Phát triển công nghiệp nông thôn – Thanh Đức, Tạp chí Công đoàn, số (161) / 1994.

+ Về vấn đề phát triển công nghiệp nông thôn - Nguyễn Thị Hiền, Tạp chí thông tin lý luận, số 1/1994.

- Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển công nghiệp nông thôn nước ta. Đề tài KX-08, Hà Nội tháng 1 – 1994. Đã làm rõ bản chất của công nghiệp nông thôn, phân tích cơ sở thực tiễn là nền tảng của phát triển công nghiệp nông thôn Việt Nam

- Về vấn đề tạo môi trường như thể chế, chính sách, thị trường, nguồn lực lao động và điều kiện xã hội cho sự phát triển công nghiệp nông thôn nước ta có một số công trình đề cập tới như:

+ Hoàn thiện môi trường thể chế cho phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Hà Nội 1997.

- Nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của công nghiệp nông thôn như: cơ sở hạ tầng, kỹ thuật và công nghệ, sự quản lý của nhà nước, yếu tố văn hoá truyền thống v.v... gồm các công trình sau:

+ Nghiên cứu và phân tích các nhân tố công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp nông thôn, chương trình KX 08, tháng 1/1994.

+ Tác động của cụm công nghiệp làng nghề đối với đổi mới công nghệ của các cơ sở sản xuất trong cụm của TS Nguyễn Văn Phúc, Tạp chí KCN Việt Nam, số

02/2005

- Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển công nghiệp nông thôn của một số địa phương trong nước và kinh nghiệm phát triển công nghiệp của một số nước trên thế giới từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong chính sách công nghiệp hoá và trong chính sách phát triển công nghiệp nông thôn gồm một công trình sau:

+ Kinh nghiệm CNH của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển của Kazusho Ohkawa và Hirohisa Kohama, NXB KHXH, Hà Nội, 2004

+ Phát triển công nghiệp nông thôn ở đồng bằng sông Hồng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta, luận án Tiến sĩ Vũ Thị Thoa chuyên ngành Kinh tế chính trị, năm 1999.

+ Phát triển công nghiệp nông thôn ở ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, luận án tiến sĩ của Hà Văn Ánh, chuyên ngành kinh tế chính trị, năm 2000.

- Nghiên cứu, đánh giá và đưa ra những dự báo, những giải pháp tác động nhằm thúc đẩy công nghiệp nông thôn có các công trình như:

+ Giải pháp vốn tín dụng thúc đẩy CNH, HDH nông nghiệp nông thôn, TS Nguyễn Văn Lâm, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 11/2005.

+ Giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp nông thôn năm 2005, Lã Văn Lý, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 02/2005

+ Những vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp bền vững ở Việt Nam, Đỗ Hữu Hoà, Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 02/2005.

+ Công nghiệp nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp phát triển, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội – 2004, TS. Nguyễn Văn Phúc chủ biên.

Tuy nhiên cho đến nay rất ít có công trình đi sâu vào nghiên cứu, đánh giá về phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đề tài tập trung nghiên cứu tình hình phát triển công nghiệp nông thôn bao gồm các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp dưới nhiều

hình thức tổ chức kinh doanh đang tồn tại và phát triển trên địa bàn các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ.

- Về mặt không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu về công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ từ Đà Nẵng đến Khánh Hoà.

- Về mặt thời gian: Đề tài nghiên cứu tình hình phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ từ năm 2000 đến năm 2005.

4. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.

4.1 Mục tiêu của đề tài .

- Đánh giá thực trạng công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ trong những năm qua.

- Đề xuất phương hướng và các giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian tới.

4.2 Nhiệm vụ:

- Hệ thống hoá lý luận về công nghiệp nông thôn, góp phần làm rõ khái niệm công nghiệp nông thôn, vai trò của nó trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta cũng như ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ,

- Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian qua.

- Đề xuất một số phương hướng và các giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ trong những năm tới.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:

- Đề tài vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, các quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước trong thời kỳ Đại hội VI, VII, VIII, IX, X.

- Kế thừa có chọn lọc các công trình có liên quan, các báo cáo về tình hình phát triển kinh tế, xã hội khu vực nông thôn, báo cáo tổng kết về thực trạng hoạt động của công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ trong những năm qua.

- Đề tài sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử làm phương pháp nghiên cứu cơ bản. Ngoài ra đề tài còn sử dụng các phương pháp khác như phương pháp phân tích thống kê, tổng hợp, phương pháp điều tra... để nghiên cứu và trình bày các vấn đề lý luận và thực tiễn.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo đề tài được kết cấu thành 3 chương:

***Chương 1:** Công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.*

***Chương 2:** Thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.*

***Chương 3:** Phương hướng và những giải pháp phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong những năm tới.*

Sau đây là kết quả nghiên cứu của đề tài.

Chương 1

CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA

1.1 Khái niệm công nghiệp nông thôn

Khái niệm công nghiệp nông thôn (CNNT) chỉ mới xuất hiện vào những năm 70 của thế kỷ 20. Với nhiều tên gọi khác nhau như công nghiệp nông thôn (rural industry), công nghiệp làng xã (village industry), xí nghiệp hương trấn. Trong thực tế CNNT đã được hình thành và phát triển như một thực thể kinh tế độc lập, gắn liền với sự phát triển nông nghiệp và nông thôn từ rất lâu. Lúc đầu, khái niệm này được dùng để chỉ tiểu thủ công nghiệp của các hộ dân cư vùng nông thôn ở các nước chậm phát triển. Sau này, khái niệm CNNT được mở rộng bao hàm cả các hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Công nghiệp nông thôn được định nghĩa khác nhau tùy thuộc các cách tiếp cận, nghiên cứu nó, tùy thuộc điều kiện phát triển của nó. Trên thực tế, ở các nước khác nhau, khái niệm công nghiệp nông thôn được hiểu khác nhau.

Hiện nay trên thế giới có 4 cách tiếp cận khác nhau về khái niệm CNNT, đó là:

- Ở các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Công nghiệp nông thôn được tiếp cận từ góc độ *kinh tế lãnh thổ*, họ cho rằng: “CNNT được xem như một bộ phận của kinh tế lãnh thổ, CNNT là công nghiệp được phân bố ở nông thôn”¹. Cách tiếp cận này thường được cán bộ quản lý kinh tế theo lãnh thổ và các cán bộ thực tiễn ở địa phương sử dụng, vì nó phù hợp với lợi ích của các cơ quan quản lý nhà nước trên các vùng lãnh thổ như dễ quy hoạch, dễ tập hợp số liệu, dễ chỉ đạo... Tuy nhiên cách tiếp cận này thường làm cho xu hướng phát triển CNNT khép kín trong giới hạn của kinh tế địa phương. Hậu quả là nó bị tách khỏi công nghiệp cả nước, tách khỏi sự phát triển chung với tư cách là một ngành kinh tế - kỹ thuật, dẫn đến sự mất cân đối trong nội bộ ngành. Như vậy, với cách tiếp cận này, không thể hiện rõ tính toàn diện, tính hệ thống và chưa chú ý đúng mức tới quan hệ kinh tế - kỹ thuật của khu vực kinh tế nông thôn. Tuy vậy, quan niệm này có ảnh hưởng

¹ Nguyễn Văn Phúc – CNNT trong quá trình CNH ở VN và 1 số vấn đề KT – XH chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển của nó. Luận án phó tiến sĩ KH – KT. H 1996.

quan trọng tới sự phát triển của CNNT trên vùng lãnh thổ do địa phương quản lý, tới sự thành công của việc triển khai các chương trình dự án phát triển CNNT.

- Cách tiếp cận thứ hai là của các nước như Mêhicô, Braxin, Hàn Quốc, tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc. Cách tiếp cận này từ góc độ *kinh tế ngành*. Họ cho rằng: “CNNT được xem như là một bộ phận của toàn bộ công nghiệp, có đặc điểm là phân bố ở nông thôn, gắn bó với các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong ngành bởi những quan hệ kinh tế - kỹ thuật, việc phát triển nó phải được đặt trong chương trình phát triển công nghiệp nói chung, là một nội dung của công nghiệp hoá”². Cách tiếp cận này thường dễ được chấp nhận từ phía các cán bộ lãnh đạo ngành vì gắn với công tác quy hoạch, phân bố điều chỉnh, theo dõi tình hình phát triển của ngành. Nhưng do quá nhấn mạnh mối quan hệ về kinh tế - kỹ thuật của ngành làm cho mối quan hệ giữa CNNT với các ngành khác ở nông thôn thiếu gắn bó, vì vậy, việc khai thác các nguồn lực, tiềm năng địa phương kém hiệu quả.

- Cách tiếp cận từ góc độ *kinh tế - xã hội*: Đài Loan cho rằng: “CNNT được xem là toàn bộ những hoạt động sản xuất có tính công nghiệp ở nông thôn, là những biện pháp góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và giải quyết những nhiệm vụ kinh tế xã hội ở nông thôn nói chung và mỗi vùng nông thôn cụ thể nói riêng”³. Cách tiếp cận này xuất phát từ thực trạng kinh tế - xã hội ở những vùng nông thôn kém phát triển. Muốn thay đổi hiện trạng ở khu vực này, lối thoát duy nhất là phát triển các hoạt động sản xuất có tính công nghiệp. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở sự phát triển CNNT thì đến một khoảng thời gian nào đó, sự phát triển đó không còn ý nghĩa, vì không đặt sự phát triển CNNT trong tổng thể sự phát triển công nghiệp nói riêng và sự phát triển của nền kinh tế quốc dân nói chung. Như vậy, với cách tiếp cận này chưa thể hiện được tính hệ thống, tính chiến lược trong quá trình phát triển CNNT.

- Cách tiếp cận xuất phát từ *kinh tế - tổ chức*: Đây là cách tiếp cận của trung tâm phát triển nông thôn toàn diện khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Họ xem khuôn khổ gia đình và qui mô vừa và nhỏ của các hoạt động được gọi là CNNT⁴.

² Nguyễn Văn Phúc – CNNT trong quá trình CNH ở VN và 1 số vấn đề KT – XH chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển của nó. Luận án phó tiến sĩ KH – KT. H 1996.

³ Như 2

⁴ Đặng Ngọc Đình, Nguyễn Mạnh Quân, Bùi Quốc Khánh. CNH nông thôn ở một số nước, đề tài KX08-07. H.1995

Cơ sở của quan niệm này xuất phát từ bối cảnh dân số nông thôn tăng nhanh, cơ hội kiếm việc làm trong nông nghiệp giảm, cho nên CNNT và công nghiệp hộ gia đình đã nổi bật như một tiềm năng giải quyết được việc làm ở nông thôn. Quan niệm này phù hợp với điều kiện thực tế ở nhiều nước đang phát triển, nhưng khái niệm CNNT chưa nói rõ CNNT bao gồm những ngành nghề gì, để đi đến nhận định tất cả các hoạt động phi nông nghiệp đều là CNNT.

Từ các cách tiếp cận trên, cho thấy không thể dừng lại từng cách tiếp cận riêng lẻ mà phải xuất phát từ quan điểm toàn diện. Nghĩa là, phát triển CNNT là một vấn đề kinh tế xã hội chứ không phải đơn thuần là vấn đề kinh tế; vừa gắn với chiến lược, chương trình phát triển các ngành kinh tế - kỹ thuật cả nước, vừa gắn với mục tiêu kinh tế, chính trị và xã hội ở địa phương mà trước hết là nông thôn. Ở Việt Nam, từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đặc biệt sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) và các nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VII, VIII, đã có nhiều công trình nghiên cứu về CNNT và cũng đã có nhiều quan niệm khác nhau về CNNT như sau:

- Theo tác giả Nguyễn Văn Phúc: CNNT chỉ là tiểu thủ công nghiệp được phân bố ở nông thôn ⁵. Nó được xem là một bộ phận kinh tế địa phương nhằm cung cấp bổ sung các sản phẩm hàng hoá trong trường hợp xí nghiệp công nghiệp quốc doanh không cung cấp đủ hoặc bỏ qua không sản xuất. Như vậy CNNT có thể tồn tại hay không tồn tại tùy thuộc vào vai trò và năng lực của các xí nghiệp quốc doanh. Quan điểm này đã làm cản trở sự phát triển của CNNT, vì chỉ thấy chức năng “bổ sung” của CNNT chứ chưa nhận thấy hết được ý nghĩa vai trò của việc phát triển CNNT.

- Tác giả Nguyễn Đình Phan xem CNNT bao gồm toàn bộ công nghiệp ở nông thôn không cần phân biệt các đơn vị công nghiệp đó có gắn gì đến kinh tế nông thôn hay không. Với quan điểm này dẫn đến việc đánh giá không chính xác sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ⁶. Chẳng hạn, có xí nghiệp công nghiệp tuy phân bố ở nông thôn nhưng không có gì gắn với kinh tế nông thôn, với doanh thu rất lớn, sẽ làm cho tỷ trọng công nghiệp ở đó tăng lên dẫn đến sự ngộ nhận là cơ cấu kinh tế

⁵ Nguyễn Văn Phúc – CNNT trong quá trình CNH ở VN và 1 số vấn đề KT – XH chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển của nó. Luận án phó tiến sĩ KH – KT. H 1996.

⁶ Nguyễn Đình Phan, nghiên cứu môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và SX phi nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng. Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan. H.1997

nông thôn ở đó đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ đúng hướng. Từ đó có thể dẫn đến có những chính sách phát triển kinh tế - xã hội nông thôn không phù hợp.

- Nguyễn Trung Quế và nhóm tác giả coi CNNT là bộ phận công nghiệp phục vụ trực tiếp cho nông thôn, nhưng không nhất thiết phải nằm ở nông thôn⁷. Quan điểm này chỉ nói lên được mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp, nông thôn, chứ chưa giúp gì cho việc nghiên cứu CNNT. Thật vậy, trong thực tế hầu hết các ngành công nghiệp đều có phần phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Nếu chấp nhận quan điểm này thì sẽ gặp trở ngại rất nhiều trong quá trình nghiên cứu CNNT. Trước hết, không thể phân biệt CNNT với công nghiệp đô thị. Thứ hai, là khó xác định doanh nghiệp nào đó có phải thuộc CNNT hay không vì nhiều doanh nghiệp không chỉ sản xuất phục vụ riêng nông thôn và nông nghiệp.

- Một nhóm tác giả khác quan niệm CNNT là bộ phận công nghiệp nằm ở nông thôn, có gắn bó trực tiếp và chặt chẽ với sản xuất kinh doanh ở địa phương. Quan điểm này dễ thuyết phục hơn, nhưng chưa thấy được xu hướng thị trường địa phương nông thôn ngày càng mở rộng, nên tính gắn bó của mỗi đơn vị sản xuất kinh doanh với kinh tế địa phương ngày càng thu hẹp. Hơn nữa, khi một doanh nghiệp nào đó, trong sự phát triển của mình có thể vươn tới đặt các chi nhánh ở vùng khác thì sự gắn bó đó khó có thể thực hiện được. Do đó, quan điểm này chưa thấy được sự phát triển của CNNT.

- Tác giả Phạm kim Luân cho rằng CNNT bao gồm toàn bộ những hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Nghĩa là ngoài công nghiệp, thủ công nghiệp còn có thương mại dịch vụ⁸. Quan điểm này xuất phát từ việc cho rằng: “nói đến công nghiệp là nói đến tính chất sản xuất hàng hoá. Để có thể tồn tại và phát triển công nghiệp phải gắn bó chặt chẽ với thương mại dịch vụ thành một thể thống nhất hài hoà. Do vậy phạm vi của CNNT cần bao gồm các loại hoạt động phi nông nghiệp - cả sản xuất lẫn phi sản xuất. Quan điểm này có những vấn đề cần xem xét. Thứ nhất, vì hình thức, tính chất hoạt động thương mại dịch vụ khác với hình thức, tính chất hoạt động công nghiệp, cho nên, không thể đồng nhất giữa thương mại dịch vụ với công nghiệp được. Thứ hai, lĩnh vực thương mại dịch vụ hiện nay đã trở thành

⁷ Nguyễn Trung Quế - *Phát triển CNNT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Hà Tây*. Chuyên đề thuộc chương trình KX.08-07, H.12-1992

⁸ Phạm Kim Luân - *Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển CNNT ở nước ta*. Chuyên đề đề tài KX.08-07, H. 1-1994.

một hoạt động kinh tế độc lập đã tách ra khỏi hoạt động sản xuất công nghiệp nông nghiệp. Cho nên theo chúng tôi không thể gộp thương mại dịch vụ vào CNNT được.

Từ sau những năm 90 của thế kỷ XX, nhiều công trình, đề tài nghiên cứu về CNNT gắn với những vấn đề cụ thể của phát triển công nghiệp nông thôn, như với quá trình CNH nói chung, với việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, khái niệm CNNT được định hình thêm trên cơ sở cách hiểu ban đầu và bao hàm những nội dung mới như sau:

- Công nghiệp nông thôn là một bộ phận công nghiệp đóng trên địa bàn nông thôn, bất kể nó phục vụ hay không phục vụ nông thôn.

- Công nghiệp nông thôn là công nghiệp đóng trên địa bàn nông thôn, phục vụ nông thôn và do địa phương quản lý.

- Công nghiệp nông thôn là bộ phận công nghiệp phục vụ cho nông thôn, nó bao gồm phần công nghiệp phân bố ở nông thôn và cả phần công nghiệp thành thị phục vụ cho nông thôn ⁹.

- Công nghiệp nông thôn là những ngành công nghiệp được phát triển ở nông thôn. Nó bao gồm những hoạt động phi nông nghiệp trong nông thôn ¹⁰.

- Công nghiệp nông thôn là một hệ thống các hoạt động kinh tế công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, bên cạnh các hoạt động kinh tế nông nghiệp ¹¹.

- Công nghiệp nông thôn là một bộ phận công nghiệp cả nước được bố trí ở địa bàn nông thôn. Nó gắn chặt chẽ với nông nghiệp và sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

- Công nghiệp nông thôn là khái niệm mang tính quy ước tương đối, khái niệm này chỉ đề cập đến địa điểm. Công nghiệp nông thôn bao gồm các hoạt động phi nông nghiệp - cả sản xuất lẫn phi sản xuất. Những hoạt động phi nông nghiệp có thể là công nghiệp chế biến, chế tạo, có thể là các hoạt động trong thương mại, dịch vụ.

⁹ Báo cáo tổng hợp, nghiên cứu môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và SX phi nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng. Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan. H.1997

¹⁰ KT – XH nông thôn Việt Nam ngày nay tập 2 ban Nông nghiệp TW, NXB tư tưởng văn hoá, Hà Nội 1991

¹¹ Nguyễn Điền, phát triển CNNT trong thời kỳ CNH, tạp chí những vấn đề KT thể giới số 5/1994

- Công nghiệp nông thôn là một khái niệm đơn ngành dùng để chỉ một bộ phận của ngành công nghiệp được tiến hành ở nông thôn. Công nghiệp nông thôn là các hoạt động sản xuất mang tính chất công nghiệp, diễn ra ở nông thôn do kết quả phân công lao động tại chỗ.

Những nội dung trên thống nhất với nhau ở 2 điểm:

- Công nghiệp nông thôn là hoạt động phi nông nghiệp
- Có liên quan đến địa bàn nông thôn

Tuy nhiên, khái niệm CNNT cần được đề cập ở mức độ khái quát hơn, liên quan đến phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất và tham gia vào giải quyết các vấn đề kinh tế- xã hội ở nông thôn. CNNT còn cần được xem xét từ góc độ phân công lao động xã hội, tính chất của sản phẩm và sự gắn bó của lĩnh vực đó với công nghiệp, với hệ thống nông thôn, đồng thời dựa vào cơ sở thực tiễn của nông thôn Việt Nam hiện nay, khái niệm về Công nghiệp nông thôn có thể được hiểu như sau: *Công nghiệp nông thôn là một bộ phận của công nghiệp cả nước được phân bố ở nông thôn, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu thuộc nhiều thành phần kinh tế có hình thức tổ chức và trình độ phát triển khác nhau, hoạt động gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn.*

Khái niệm này đã thể hiện đầy đủ các cách tiếp cận từ giác độ kinh tế lãnh thổ, kinh tế ngành, kinh tế xã hội, kinh tế tổ chức. Nó xác định được quan hệ kinh tế- kỹ thuật, quan hệ kinh tế xã hội và quan hệ sản xuất của CNNT. Đồng thời đã vạch ra được hình thức tổ chức, quy mô, trình độ, mục tiêu của sự phát triển CNNT.

Như vậy theo khái niệm này chỉ những cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn có những tiêu chí sau đây mới thuộc khái niệm công nghiệp nông thôn:

- + Tạo ra nhiều việc làm mới, đẩy mạnh phát triển phân công lao động xã hội nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn.
- + Thu hút lao động từ nông nghiệp chuyển sang công nghiệp và dịch vụ ngay trên địa bàn nông thôn.

- + Làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn từ thuần nông sang cơ cấu nông- công nghiệp- dịch vụ.

- + Tạo điều kiện thúc đẩy xã hội nông thôn phát triển văn minh hiện đại.

- + Phát triển phù hợp với chương trình kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội tại địa bàn nông thôn và do chính quyền cấp huyện, xã quản lý về mặt nhà nước.

Các cơ sở công nghiệp nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp lớn hoặc ngoài khu công nghiệp do thành phố hay trung ương quản lý tuy ở trên địa bàn nông thôn nhưng không thuộc vào khái niệm CNNT.

Với khái niệm CNNT nêu trên có thể thấy cơ cấu của CNNT như sau:

- Về ngành nghề: CNNT bao gồm các ngành chính:

- + Chế biến nông, lâm, thủy sản tại nông thôn.

- + Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng.

- + Cơ khí chế tạo, sửa chữa nông cụ, hoá chất.

- + Sản xuất tư liệu tiêu dùng, gia dụng, mỹ nghệ.

- Về cơ cấu loại hình tổ chức sản xuất: các hình thức tổ chức sản xuất của công nghiệp nông thôn rất đa dạng phong phú. Công nghiệp nông thôn hiện nay có các hình thức tổ chức chủ yếu:

- + Hộ gia đình sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

- + Các tổ hợp, hợp tác xã chuyên sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

- + Các xí nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Về cơ cấu thành phần kinh tế:

- + Hộ gia đình (chuyên hay không chuyên) cá thể.

- + Doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

- + Hợp tác xã.

- + Doanh nghiệp nhà nước.

1.2 Sự cần thiết phải phát triển CNNT trong quá trình CNH-HĐH

Công nghiệp nông thôn có một vị trí quan trọng trong kinh tế nông thôn, sự phát triển công nghiệp nông thôn là một tất yếu khách quan. Tính quy luật của sự phát triển đó trước hết bắt nguồn từ vai trò của CNNT trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

1.2.1 Vai trò của công nghiệp nông thôn.

Thứ nhất: Công nghiệp nông thôn đóng vai trò quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn.

Công nghiệp nông thôn ra đời đã làm biến đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Có thể khẳng định sự thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn bắt đầu từ khi xuất hiện các nghề thủ công độc lập. Trong quá trình vận động của kinh tế nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp nông thôn ra đời với các bộ phận hợp thành, các quy mô, loại hình sản phẩm khác nhau đã bổ sung, hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp có năng suất và hiệu quả hơn, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Khi năng suất, hiệu quả kinh tế trồng trọt cao, lương thực dồi dào, người nông dân chế biến lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng, gia tăng giá trị cho nông sản hàng hoá của mình. Năng suất hiệu quả trồng trọt cao, nông dân còn nghĩ tới đa dạng hoá nghề nông bằng mở rộng chăn nuôi, trồng cây ăn quả để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, chính nhu cầu tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá và làm giàu ở nông thôn đã thúc đẩy công nghiệp nông thôn ra đời. Với tư cách là một lĩnh vực mới, công nghiệp nông thôn hỗ trợ cho phát triển kinh tế nông nghiệp, là một khởi điểm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn góp phần tạo ra nhiều hàng hoá ở nông thôn.

Sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp nông thôn khiến cho sự trao đổi sản phẩm giữa hai khu vực phong phú đa dạng, nhu cầu thoả mãn các điều kiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của mỗi khu vực cũng phức tạp hơn mà bản thân mỗi khu vực không thể tự mình đảm đương được. Tất yếu nông thôn phải hình thành khu vực dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cho công nghiệp nông thôn và dân cư nông thôn. Khi nông thôn chuyển sang sản xuất hàng hoá, công nghiệp nông thôn phát triển là bước chuyển về chất trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Tỷ trọng nông nghiệp ngày một giảm, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ ngày một tăng trong GDP của khu vực nông thôn.

Tóm lại, sự ra đời công nghiệp nông thôn làm cho cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo các bước:

+ Chuyển biến cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, tạo ra nền nông nghiệp đa dạng, phong phú (cả trong trồng trọt, chăn nuôi) có hiệu quả cao hơn.

+ Công nghiệp nông thôn trở thành lĩnh vực độc lập làm cho cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn thoát khỏi thể thuần nông.

+ Kích thích lĩnh vực dịch vụ hình thành và phát triển tạo ra cơ cấu kinh tế có tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng, tỷ trọng nông nghiệp ngày càng giảm.

***Thứ hai:** Phát triển công nghiệp nông thôn thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nông thôn góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá được Đảng ta coi là nhiệm vụ mang tính chiến lược, phải được thực hiện trong phạm vi cả nước và ở tất cả các lĩnh vực trong đó có nông nghiệp và nông thôn. Nhưng nếu chỉ có nông nghiệp, dựa vào nông nghiệp để công nghiệp hoá nông thôn thường dẫn đến nông nghiệp bị khai thác quá mức. Công nghiệp nông thôn hình thành, phát triển cùng với nông nghiệp, góp phần vào việc tạo vốn, tích lũy vốn cho công nghiệp hoá và thực hiện công nghiệp hoá có hiệu quả ở nông thôn và trên phạm vi cả nước.

Phát triển công nghiệp nông thôn tạo ra những cơ sở sản xuất với hệ thống công nghệ riêng, mở, động có nghĩa là dễ thay đổi, nâng cấp khi có điều kiện. Quá trình hiện đại hoá phù hợp ở nông thôn có thể thực hiện nhanh chóng, hiệu quả hơn do đã có những cơ sở sản xuất có nhu cầu và có khả năng để tiếp thu công nghệ mới tiên tiến.

***Thứ ba:** Phát triển công nghiệp nông thôn làm tăng giá trị sử dụng và tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.*

Mỗi sản phẩm tùy theo tính chất tự nhiên của nó có ít hay nhiều giá trị sử dụng. Về cơ bản tác động của sự phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ là yếu tố quan trọng nhất làm tăng giá trị sử dụng cho các sản phẩm. Công nghiệp nông thôn với những đặc thù riêng về kỹ thuật công nghệ đã đóng vai trò quan trọng trong việc

gia tăng giá trị sử dụng và giá trị cho các sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm khác trong nông thôn.

Điều quan trọng là phát triển công nghiệp nông thôn với công nghệ không đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại, không đòi hỏi quy mô lớn cũng đã có tác động làm tăng giá trị sử dụng cho sản phẩm như những tiến bộ khoa học công nghệ khác yêu cầu phương tiện kỹ thuật hiện đại và tác động với qui mô sản phẩm lớn. Có thể thấy rõ nhất là tác động của các ngành nghề truyền thống trong ngành nghề chế biến nông sản. Ở nông thôn và trong nông nghiệp có một số sản phẩm trồng trọt như sen, nhãn, vải... thu hoạch theo mùa vụ, số lượng không lớn, không thể bảo quản theo cách thông thường mà có thể để sử dụng lâu hoặc vận chuyển đi xa được. Nếu không có tác động của công nghiệp nông thôn là các ngành chế biến nông sản thủ công thì các sản phẩm đó chỉ có thể dùng làm thực phẩm tươi sống, sử dụng trong một thời gian ngắn. Nhưng nghề chế biến nông sản truyền thống ở một số làng nghề truyền thống với công nghệ phân loại, sơ chế, sao tẩm đã làm cho các sản phẩm quả này không chỉ là thực phẩm tươi hàng ngày mà còn là các vị thuốc chữa bệnh, còn là thực phẩm cao cấp có thể bảo quản lâu, vận chuyển đi xa được. Hoặc như hạt sen ngoài sử dụng tươi, qua công nghệ chế biến chủ yếu là thủ công với phương tiện có sẵn, không cần đến máy móc hiện đại, người ta đã cho ra các sản phẩm là vị thuốc, mứt sen, hạt sen để nấu ăn...

Thứ tư: Công nghiệp nông thôn phát triển sẽ thu hút lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn, hạn chế việc di chuyển lao động ở nông thôn ra thành thị một cách quá mức.

Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn cải thiện và nâng cao mức sống cho dân cư nông thôn, hạn chế dần giãn cách về mức sống dân cư đô thị và nông thôn đã trở thành vấn đề quan tâm của các nước đang phát triển. Nước ta với gần 80% dân số và 70% lao động sống ở nông thôn việc giải quyết vấn đề trên không đơn giản. Hiện trạng chung ở khu vực nông thôn nước ta là sự gia tăng dân số nhanh trong khi đó khả năng mở rộng đất canh tác rất hạn chế, có khi còn bị thu hẹp do quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá. Số lao động thiếu việc làm càng trở nên căng thẳng vào những ngày nông nhàn do sản xuất nông nghiệp mang tính chất thời vụ. Các khu công nghiệp tập trung và các cơ quan hành chính thu hút lao động của nông thôn chỉ một phần rất nhỏ, việc mở mang những vùng sản xuất nông

ng nghiệp mới cũng không thể giải quyết cơ bản được vấn đề lao động dôi dư ở nông thôn. Trong hoàn cảnh như vậy tạo việc làm tại chỗ bằng những hoạt động phi nông nghiệp trong đó có công nghiệp nông thôn đang là một hướng cơ bản, hiệu quả thu hút lao động ở nông thôn.

Công nghiệp nông thôn, trong đó có một bộ phận quan trọng là các ngành nghề truyền thống sử dụng một phần công cụ thủ công, với những công việc tỷ mỷ nhưng tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Công nghệ sản xuất đó phù hợp với điều kiện lao động còn dôi dư lớn và năng suất lao động chưa cao ở nông thôn. Chính vì vậy ở hộ nào, địa bàn nào có công nghiệp nông thôn phát triển - ở đó lao động được tận dụng, qui mô sử dụng lao động ổn định, người lao động nông thôn có việc làm, có cơ hội tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống.

Việc di dân tự do từ nông thôn ra thành thị, gây nên nhiều vấn đề xã hội cho vùng đô thị mà bản thân đô thị cũng không thể tự giải quyết được nếu như không có công nghiệp nông thôn được mở ra giải quyết việc làm tại chỗ cho vùng nông thôn.

Phát triển công nghiệp nông thôn sẽ tạo khả năng tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh cho các đơn vị sản xuất nông thôn, góp phần nâng cao mức sống của dân cư, dẫn đến thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn. Do đó, sẽ tạo điều kiện thu hút và phân bố lực lượng lao động hợp lý tại chỗ, ngăn chặn được dòng người di dân ra vùng đô thị, hạn chế sự quá tải lao động dồn về đô thị.

Thứ năm: Công nghiệp nông thôn khai thác tiềm năng tại chỗ để trước hết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Tiềm năng tại chỗ của nông thôn gồm: lao động, đất đai và các sản phẩm của nông – lâm – ngư nghiệp.

Đất đai ở nông thôn ngoài đất thổ cư, đất canh tác còn có nhiều loại đất, không thể canh tác được, có thể bị bỏ phí. Phát triển công nghiệp nông thôn với những ngành nghề phù hợp, như khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng là cách thức tốt nhất để tận dụng có hiệu quả hơn tiềm năng loại đất này.

Phát triển công nghiệp nông thôn góp phần thu hút và sử dụng hiệu quả các nguyên liệu của nông nghiệp, nông thôn.

Hầu như mọi loại nguyên liệu ở nông thôn từ gỗ, tre, mây, cối và các phế phẩm khác như bẹ ngô... cho đến những loại phế phẩm khác của công nghiệp như vỏ hộp, sắt vụn được thu gom đều có thể được gia công, chế biến tạo ra sản phẩm mới. Với số lượng ít, người ta chế tạo sản phẩm qui mô nhỏ; với chất lượng nguyên liệu không đồng đều người ta phân loại để sản xuất ra sản phẩm với chất lượng tương ứng. Hơn nữa do hiệu quả sản xuất cao, đáp ứng nhu cầu xã hội, do nhu cầu giải quyết việc làm ở nông thôn, nhiều ngành nghề công nghiệp nông thôn không chỉ thu hút nguyên liệu tại chỗ mà còn được đáp ứng nguyên liệu từ những nơi khác đến như nghề chế biến nông sản, sản xuất các đồ gỗ, mộc gia dụng v.v...

Những ưu thế trên của công nghiệp nông thôn trong việc tận dụng các nguyên liệu được khai thác ở nông thôn không những công nghiệp thành thị, công nghiệp tập trung không đạt hiệu quả bằng, mà nó còn phù hợp với khả năng phát triển của kinh tế nông nghiệp và nông thôn ở trình độ thuần nông, mức độ hiện đại hoá, tập trung hoá thấp. Tuy vậy cũng phải nhấn mạnh rằng, thực hiện vai trò đó, công nghiệp nông thôn phải không ngừng hoàn thiện mình để hỗ trợ cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn nhanh chóng phát triển và đạt hiệu quả ở mức cao hơn.

Thứ sáu: Công nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của công nghiệp lớn, công nghiệp thành thị tập trung sau này.

Công nghiệp nông thôn tạo cách thức lao động và công nghệ sản xuất mới ở nông thôn - một tiền đề quan trọng để phát triển công nghiệp lớn tập trung sau này: Công nghiệp nông thôn tạo ra một cách thức lao động mới ở nông thôn, yêu cầu người lao động làm việc có kỷ luật, rèn luyện tay nghề ngày càng điều luyện, phải trải qua đào tạo, huấn luyện. Với công nghệ mới, dù chỉ là công nghệ chế tạo sản phẩm tiêu dùng ở nông thôn và chế biến sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn, công nghiệp nông thôn cũng hình thành một cơ sở khoa học công nghệ nhất định, dù nó được lưu giữ và truyền lại cho những thế hệ kế tiếp dưới hình thức nào và ở trình độ nào, truyền miệng, viết tay, hay nhờ chính những sản phẩm lưu giữ được.

Công nghiệp nông thôn hình thành và duy trì cơ sở vật chất, lao động cho công nghiệp thành thị và công nghiệp lớn phát triển sau này: Xét về mặt kinh tế - xã hội, công nghiệp nông thôn gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp và nông thôn. Sự gắn bó này làm cho ngành nông nghiệp phát triển cả trong những lúc nông nghiệp thất

bát hoặc trong tình huống sản xuất công nghiệp gặp khó khăn. Có thể có những thăng trầm nhất định, nhưng nông thôn vẫn giữ được những tiền đề công nghệ, vật chất cho nền công nghiệp lớn, đó là những nghệ nhân, những lao động có tay nghề cao cho công nghiệp nông thôn. Vì thế cả về mặt kiến thức, công nghệ, tay nghề, điều kiện tái sản xuất sức lao động, công nghiệp nông thôn là cơ sở để hình thành, xây dựng công nghiệp lớn - một yêu cầu tất yếu của quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn trong quá trình phát triển sau này.

Công nghiệp nông thôn là vệ tinh cho công nghiệp thành thị, phát triển công nghiệp nông thôn là nội dung quan trọng nhất để công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn: Trong quá trình hình thành, một bộ phận công nghiệp nông thôn phân bố gần với các trung tâm công nghiệp lớn. Với vị trí như vậy, nhiều doanh nghiệp công nghiệp nông thôn đã trở thành các vệ tinh cho công nghiệp thành thị trong việc gia công sản phẩm và tiếp thu các công nghệ tiên tiến.

Thứ bảy: *Phát triển công nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng trong việc làm biến đổi bộ mặt văn hoá, xã hội nông thôn.*

Công nghiệp nông thôn phát triển tạo cơ hội cho nhiều hộ có tay nghề, vốn phát triển sản xuất, làm giàu chính đáng. Các hộ giàu thu hút lao động, giải quyết việc làm ổn định hoặc tạm thời cho lao động thiếu việc làm ở nông thôn là một biện pháp hữu hiệu để xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn hiện nay.

Phát triển công nghiệp nông thôn thu hút con người vào lao động sáng tạo, say mê học tập, rèn luyện nâng cao trình độ nghề nghiệp, cải tiến mẫu mã, cải tiến công cụ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Và hầu như họ rất ít thời gian nhàn rỗi, do đó đã hạn chế tối đa những tiêu cực tệ nạn xã hội thường do thiếu việc làm gây ra như cờ bạc, trộm cắp...

Phát triển công nghiệp nông thôn tác động tích cực tới bộ mặt văn hoá trên địa bàn nông thôn. Ở hầu hết các làng nghề đều có sinh hoạt nhớ đến công lao của những ông tổ nghề đã dạy dỗ, truyền nghề cho dân. Những người cùng nghề hình thành nên các hội nghề nghiệp nhằm hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong việc giữ gìn những vốn quý nghề nghiệp và đổi mới nó cho phù hợp với yêu cầu hiện nay. Đó cũng là những nếp văn hoá cần có trong sản xuất.

1.2.2 Sự cần thiết phải phát triển Công nghiệp nông thôn

Sự phát triển của công nghiệp nông thôn là một đòi hỏi khách quan, là một quá trình có tính quy luật để phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, sự cần thiết phải phát triển CNNT ngoài vai trò của nó đối với kinh tế-xã hội nông thôn còn bắt nguồn từ những lý do sau đây:

- Nền kinh tế nước ta đang chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp trong đó bản thân nền sản xuất nông nghiệp cũng phải được công nghiệp hoá. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thực hiện CNH, HĐH phát triển công nghiệp nông thôn là một bước đi tuần tự có thể được thực hiện một cách đơn giản, dễ dàng hơn.

- Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta đang gặp những khó khăn về vốn, về thị trường, về cơ sở hạ tầng... Phát triển công nghiệp nông thôn là một giải pháp cho phép tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc đó một cách mau chóng. Mặc dù với từng địa phương, từng vùng lãnh thổ, đó chỉ là bước đi ban đầu, nhưng nó vẫn có tác dụng lâu dài với vùng lãnh thổ đó. Trên phạm vi cả nước, quá trình này có thể kéo dài nhiều chục năm.

- Nhìn chung, ở nước ta, tuy trình độ phát triển của nền kinh tế còn thấp nhưng đã có sự chênh lệch khá lớn giữa thành thị và nông thôn. Cơ sở hạ tầng ở các đô thị nước ta hiện nay, đặc biệt là ở các đô thị lớn, thì đã có sự tập trung quá mức, gây lãng phí về nhiều mặt, làm chậm quá trình phát triển và hiệu quả kinh tế - xã hội của chính bản thân các đô thị đó. Việc phát triển công nghiệp nông thôn và hình thành những đô thị nhỏ (các thị trấn, thị tứ, thị xã) sẽ cho phép làm giảm bớt sự khác biệt về trình độ phát triển, sự phân hoá xã hội và tác động tiêu cực của chúng tới sự phát triển của nền kinh tế nói chung.

- Nông thôn nước ta đang có những yêu cầu kinh tế - xã hội bức thiết cần giải quyết: sự hạn chế về đất đai, sự dư thừa lao động (một cách tương đối và tuyệt đối), mức sống vật chất và tinh thần thấp kém và lạc hậu,... Để giải quyết các vấn đề này, nhiều biện pháp thâm canh, phát triển nông nghiệp đã được triển khai, nhưng thực tiễn cho thấy rằng phải có những chương trình và biện pháp đồng bộ thì mới có thể giải quyết được. Trong số các giải pháp đồng bộ nói trên, có việc phát triển công nghiệp nông thôn một cách thích hợp.

- Phát triển công nghiệp nông thôn là các yêu cầu bắt nguồn từ đặc điểm nền sản xuất của nông thôn, đặc biệt là từ sự khác biệt về mặt thời gian giữa quá trình sản xuất nông nghiệp có tính gián đoạn và yêu cầu đảm bảo việc làm ổn định và liên tục cho người lao động. Trong khi người lao động cần có việc làm liên tục và ổn định thì sản xuất nông nghiệp về cơ bản là tính mùa vụ. Hơn nữa, ở nước ta hiện nay, các loại cây trồng, vật nuôi có chu kỳ sinh trưởng thường vẫn còn khá dài, thời gian nông nhàn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng quỹ thời gian tự nhiên. Để khắc phục tình trạng này, cần tiến hành các hoạt động sản xuất khác (mà các hoạt động công nghiệp nông thôn là bộ phận quan trọng nhất) trong thời gian này.

- Phát triển công nghiệp nông thôn là biện pháp phù hợp với những xu hướng mới hình thành trong đời sống, và kinh doanh hiện đại (xu hướng thiên về phát triển kinh doanh ở quy mô vừa và nhỏ, xu hướng đa dạng hoá nhu cầu và thị trường,...). Đồng thời, sự phát triển đó cũng phù hợp với yêu cầu khai thác các tiềm năng sẵn có, các thế mạnh của từng vùng, từng địa phương nhằm phát triển đất nước.

- Công nghiệp nông thôn là sản phẩm của phân công lao động xã hội, của quá trình phát triển tuần tự của lực lượng sản xuất, do lực lượng sản xuất đồng thời tồn tại một cách lâu dài ở nông thôn , tuy ở từng vùng nông thôn cụ thể thì sự khác biệt này có thể khắc phục trong một thời gian dài - ngắn khác nhau.

- Công nghiệp nông thôn là một mắt xích gắn công nghiệp với nông nghiệp, việc phát triển nó là một trong những giải pháp cho phép giải quyết mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp.

Tính tất yếu của công nghiệp nông thôn được thực tế khẳng định thông qua sự tồn tại bền vững của công nghiệp nông thôn ngay trong cả những thời kỳ khó khăn, nhiều yếu tố môi trường tác động bất lợi cho sự tồn tại và phát triển của nó. Công nghiệp nông thôn sẽ tồn tại một cách tất yếu và lâu dài, mặc dù có thể 15 – 20 năm nữa, vai trò của nó không còn như hiện nay.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp nông thôn.

Sự phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cũng như đối với cả nước thường bị sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó đáng chú ý là các nhân tố sau:

1.3.1 Trình độ phát triển nông nghiệp.

CNNT hoạt động gắn bó chặt chẽ với kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó nó gắn rất chặt với trình độ phát triển nông nghiệp, vì vậy, sự phát triển CNNT chịu tác động mạnh của trình độ phát triển nông nghiệp. sự tác động đó được thể hiện ở chỗ:

- Khi nông nghiệp phát triển dẫn đến thu nhập của các hộ nông dân tăng theo, cho nên các cơ sở CNNT sản xuất hàng tiêu dùng có cơ hội phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nông dân. Do ảnh hưởng lan toả dây chuyền, các hộ dân cư ở nông thôn cũng có nhu cầu tiêu dùng tăng lên, tạo cơ sở tiêu thụ sản phẩm hàng tiêu dùng của CNNT ngày càng phát triển.

- Khi trình độ phát triển của nông nghiệp được nâng cao thì nhu cầu sử dụng máy móc nông cụ, phân bón... Tăng lên, dẫn đến các cơ sở CNNT sản xuất máy móc nông cụ, phân bón, thức ăn gia súc... Có thị trường tiêu thụ. Các cơ sở CNNT sửa chữa nông cụ ngày càng hoạt động nhiều hơn.

- Khi trình độ phát triển của nông nghiệp tăng lên thì cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp sẽ thay đổi theo hướng tăng tỷ lệ chăn nuôi, tăng tỷ lệ cây trồng là nguyên liệu, dẫn đến các cơ sở CNNT chế biến hoạt động đa dạng và phong phú hơn.

- Trình độ phát triển của nông nghiệp còn ảnh hưởng đến sự phát triển CNNT ở chỗ: tùy theo loại hình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp như thế nào dẫn đến CNNT sẽ phát triển sản phẩm nào cho phù hợp, nếu kinh tế hộ là chính thì CNNT sản xuất máy nhỏ, công cụ cầm tay là chính vì máy lớn không thể tiêu thụ được do quy mô sản xuất của từng hộ còn thấp.

1.3.2 Vốn đầu tư cho CNNT.

Bất cứ một hoạt động kinh tế nào cũng cần có vốn, hoạt động của CNNT cũng vậy. Vấn đề ở chỗ tùy theo tính chất quy mô hoạt động của từng loại hình kinh tế mà cần vốn nhiều hay ít, tỷ lệ vốn cố định, vốn lưu động ra sao. Vốn đầu tư của CNNT thường là từ các nguồn:

- *Vốn của các thợ thủ công* đã được tích lũy nhiều năm nay đứng ra tổ chức cơ sở sản xuất CNNT, thông thường thì nguồn vốn này rất hạn chế cho nên chúng chỉ hoạt động với quy mô hộ gia đình hay cơ sở nhỏ.

- *Vốn của các hộ nông dân* do tích lũy trong quá trình sản xuất hoặc từ sang nhượng ruộng đất đầu tư vào hoạt động CNNT, nguồn vốn này cũng rất hạn chế, thông thường họ hay đầu tư vốn vào các ngành dịch vụ thương mại, còn đầu tư vào CNNT rất ít hay chỉ ở quy mô nhỏ.

- *Vốn của các nhà kinh doanh ở đô thị* đầu tư vào CNNT thường là lớn và thường đầu tư vào những ngành CNNT có lợi nhuận cao.

- *Vốn của nhà nước* đầu tư ở các xí nghiệp quốc doanh phần lớn ở quy mô vừa và nhỏ.

- *Vốn vay ngân hàng* cũng rất hạn chế, vì khả năng thế chấp hay khả năng trả nợ đúng hạn của các cơ sở CNNT không cao.

- *Vốn vay mượn người thân* trong và ngoài nước, bạn bè, không phổ biến và tùy điều kiện cụ thể khác nhau số lượng vốn nhiều hay ít.

- *Vốn tập trung của nhiều người* thông qua hợp tác xã, công ty thường là đáp ứng đủ yêu cầu vốn tùy ngành nghề.

- *Các nguồn vốn khác.*

Thực tế ở nông thôn nguồn vốn không đa dạng, phong phú như ở đô thị, lượng vốn đầu tư ở nông thôn cũng không nhiều, cho nên các cơ sở CNNT thường chỉ hoạt động ở quy mô vừa và nhỏ, khó có thể trở thành quy mô lớn nếu không có những điều kiện khác cộng thêm.

1.3.3 Trình độ công nghệ của CNNT

Yếu tố công nghệ rất quan trọng cho sự phát triển của các cơ sở kinh tế. Thông thường các cơ sở kinh tế nào có dây chuyền công nghệ cao thường có sức mạnh trong cạnh tranh và đứng vững trong nền kinh tế thị trường.

Hiện nay, trình độ công nghệ và kỹ thuật trong CNNT rất thấp do khả năng vốn và khả năng tiếp nhận công nghệ của các cơ sở CNNT không cao, cho nên CNNT khó có thể cạnh tranh với công nghiệp đô thị. Thực tế cho thấy có những

làng nghề hay cơ sở sản xuất CNNT được hình thành từ rất sớm, nhưng không thể nào phát triển được vì chậm sử dụng những tiến bộ kỹ thuật hay trình độ công nghệ mới. Cho nên, để phát triển CNNT phải nhanh chóng sử dụng công nghệ kỹ thuật, những công nghệ mới phù hợp theo mức độ khả năng. Có thể sử dụng từng phần những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới hay rút ngắn khoảng cách hoặc theo kịp trình độ kỹ thuật của các cơ sở công nghiệp đô thị. Do đó, tiến bộ kỹ thuật và trình độ công nghệ là một nhân tố đẩy mạnh sự phát triển CNNT nhất là phát triển theo chiều sâu.

1.3.4 Yếu tố văn hoá, truyền thống.

Văn hoá là nhân tố tác động đến sự phát triển của CNNT. Thực tế cho thấy nơi nào có trình độ học vấn cao, nơi ấy dễ dàng sử dụng các tiến bộ kỹ thuật và ngược lại. Cơ sở nào có kiến thức kinh doanh tốt thường dễ dàng chấp nhận các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, từ đó dẫn đến hệ quả là sẽ phát triển CNNT nhanh hơn. Nơi nào có nhiều tay nghề cao, nhiều người nhận thức được tiềm năng nguồn lực địa phương thì nơi đó dễ dàng phát triển CNNT và ngược lại. Nơi nào có đời sống văn hoá cao thường có nhu cầu đòi hỏi nhiều phương tiện công cụ hoạt động văn hoá, dẫn đến các cơ sở sản xuất CNNT có thị trường tiêu thụ các sản phẩm là công cụ, phương tiện hoạt động văn hoá...

Truyền thống cũng là nhân tố tác động đến sự phát triển CNNT. Thật vậy, nơi nào có truyền thống phát triển ngành nghề nào đó thì nơi đó dễ dàng phát triển CNNT. Chẳng hạn như nhiều làng nghề ở đồng bằng sông Hồng có lịch sử phát triển từ 300 đến 1000 năm, nên đã ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển CNNT của vùng. Nơi nào có truyền thống tương trợ lẫn nhau, hiếu học yêu nghề, đấu tranh thoát khỏi sự nghèo khổ... Thường dễ dàng phát triển kinh tế trong đó có phát triển CNNT, nơi nào còn giữ lệ giấu nghề chỉ truyền nghề cho con trai thì nơi ấy ngành nghề sẽ bị mai một và khó phát triển CNNT.

1.3.5 Môi trường thể chế cho CNNT.

Thể chế ở đây được hiểu là tổng hợp các luật, chính sách, quy tắc của cộng đồng và hệ thống tổ chức thực hiện các luật, các chính sách đó. Thể chế ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển CNNT, sự tác động đó được thể hiện ở các mặt sau:

- *Luật*: Một luật mới ra đời sẽ có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế nói

chung và phát triển CNNT nói riêng. Chẳng hạn luật đất đai, luật đầu tư trong nước như thế nào sẽ tác động đến sự chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác, sẽ tác động đến sự đầu tư của nhiều thành phần kinh tế vào các cơ sở CNNT... Cụ thể như luật đầu tư trong nước quy định miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 1-2 năm đối với các doanh nghiệp chế biến nông sản mới thành lập, giảm 50% thuế suất đối với các doanh nghiệp đang hoạt động có sử dụng nguyên liệu là nông sản đã kích thích các cơ sở CNNT thuộc lĩnh vực chế biến nông sản phát triển.

- *Chính sách*: Chính sách có ảnh hưởng đến phát triển CNNT, chẳng hạn chính sách cơ cấu ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nghề gì, thành phần nào, vùng nào, từ đó sẽ dẫn đến thu hẹp hay mở rộng các cơ sở CNNT. Chính sách thị trường, chính sách cho vay lãi suất thấp, chính sách thuế, chính sách về đào tạo lao động, chính sách về khoa học công nghệ, chính sách về môi trường... Đều ảnh hưởng đến sự phát triển của CNNT. Ví dụ, chính sách hạ mức thuế cho các hộ nông dân kinh doanh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn so với thành thị và miễn thuế cho các hộ ở trên các vùng xa xôi hẻo lánh, đã tạo điều kiện tốt hơn cho sự phát triển CNNT.

- *Các quy tắc cộng đồng*: Tùy theo từng địa phương, ngoài luật, chính sách còn có các quy tắc riêng mà tất cả thành viên cộng đồng đó phải tuân theo hay ít ra cũng bị ảnh hưởng. Chẳng hạn, lệ không truyền nghề cho con gái sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển CNNT.

- *Hệ thống tổ chức thực hiện luật, chính sách, các quy tắc* bao gồm hệ thống quản lý nhà nước, các tổ chức tư vấn, các tổ chức nghề nghiệp có tác động mạnh đến sự phát triển của CNNT. Các cơ quan quản lý nhà nước có năng lực điều hành quản lý kinh tế, quan tâm đến sự phát triển CNNT sẽ tạo điều kiện tốt cho CNNT phát triển và ngược lại. Các tổ chức tư vấn dịch vụ có năng lực tư vấn đúng, chính xác sẽ giúp cho CNNT dễ dàng phát triển đúng hướng. Các tổ chức nghề nghiệp có sự giúp đỡ cụ thể cho từng ngành nghề sẽ tạo điều kiện về ngành nghề đó phát triển mạnh hơn.

1.3.6 Sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực và của cả nước.

Sự phát triển của CNNT không thể tách rời với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và của cả nước, vì sự phát triển kinh tế-xã hội sẽ là tiền đề để phát triển của tất cả các ngành các lĩnh vực. Và trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của

đất nước và của khu vực, sự phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực lại tạo tiền đề cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác phát triển. Chẳng hạn, nếu sự phát triển của ngành xây dựng, vận tải, viễn thông tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của du lịch thì sự phát triển của ngành nông nghiệp, năng lượng, công nghiệp cơ khí lại là điều kiện, là cơ sở thuận lợi cho việc phát triển CNNT.

1.3.7 Chất lượng nguồn nhân lực.

Bất kỳ một ngành, một lĩnh vực nào của nền kinh tế muốn phát triển nhanh đều phải dựa trên nền tảng một nguồn nhân lực dồi dào và đảm bảo về chất lượng. Nhất là khi cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang phát triển như vũ bão, việc sử dụng máy móc, thiết bị đòi hỏi người lao động phải được đào tạo một cách bài bản và có một trình độ khá cao. Trong nền kinh tế thị trường, khi mà cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt thì ngay cả đội ngũ cán bộ quản lý các cơ sở sản xuất cũng đòi hỏi chẳng những giỏi về quản trị kinh doanh mà còn phải thông thạo về tin học, ngoại ngữ, về quản trị xuất nhập khẩu. Đối với CNNT cũng không đi ngoài quy luật đó, để phát triển CNNT đòi hỏi phải có một đội ngũ kỹ sư và người lao động có tay nghề cao để vận hành các máy móc, thiết bị đã được trang bị, nếu không thì hoặc là không sử dụng hiệu quả các máy móc thiết bị hiện có hoặc là không đưa máy móc thiết bị tiên tiến vào sử dụng được.

1.3.8 Hệ thống kết cấu hạ tầng.

Hệ thống kết cấu hạ tầng mà chủ yếu là đường giao thông, cầu cống, hệ thống thông tin liên lạc, các sân bay bến cảng, đều tác động trực tiếp đến sự phát triển bất kỳ một ngành nào, lĩnh vực nào, và đặc biệt nó tác động rất rõ nét đến sự phát triển CNNT. Vì bản thân CNNT hoạt động chủ yếu ở khu vực nông thôn, là khu vực mà kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt yếu kém làm ảnh hưởng đến việc tăng chi phí vận chuyển, bảo quản; làm giảm chất lượng hàng hoá nông sản, gặp khó khăn trong thông tin liên lạc, bảo vệ môi trường sinh thái. Nhất là vào mùa mưa bão, chẳng những làm cho việc đi lại, việc thông tin liên lạc có thể bị gián đoạn mà còn có thể làm hư hỏng nguyên liệu, hàng hoá, làm tăng chi phí sản xuất.

1.4 Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển CNNT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) vấn đề phát triển thủ công nghiệp ở nông thôn bắt đầu được chú ý hơn, một số hợp tác xã ngành nghề được hình thành. Trong các hợp tác xã nông nghiệp tổ chức các nghề phụ vào những lúc nông nhàn. Các nghề phụ lúc đó chủ yếu là nghề thủ công, nghề phụ này được xem là một hướng làm tăng thu nhập cho xã viên hợp tác xã, đồng thời là hướng thúc đẩy quá trình phân công lao động ở nông thôn trong bước đường CNH. Thời kỳ này quan điểm của Đảng và Nhà nước là ưu tiên phát triển Công nghiệp nặng, cho nên các cơ quan quản lý kinh tế tập trung chủ yếu cho việc xây dựng và quản lý các xí nghiệp công nghiệp lớn hay một số trung tâm công nghiệp. Vì vậy hoạt động thủ công nghiệp ở nông thôn chưa gắn bó với sự phát triển công nghiệp ở đô thị, và vì vậy hình thức tổ chức của nghề phụ cũng chỉ dừng lại là các tổ ngành nghề, “ tổ nghề phụ ” trong các hợp tác xã nông nghiệp. Rất ít địa phương tách chúng ra thành hợp tác xã ngành nghề riêng, mặc dù “ nghề phụ ” đó ngày càng lớn lên, thu nhập ngày càng cao hơn, ở một số địa phương thu nhập của nghề phụ cao hơn nhiều so với thu nhập trong hợp tác xã nông nghiệp. Trong một thời gian khá dài các hợp tác xã ngành nghề cũng như tổ, đội nghề phụ trong các hợp tác xã nông nghiệp chậm phát triển, mặc dù Nhà nước có chủ trương khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn.

Giai đoạn 1976-1985 Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương biện pháp phát triển, khai thác các nguồn lực để phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhưng thường tập trung vào công nghiệp hàng tiêu dùng. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, việc sản xuất hàng tiêu dùng được đặt thành một trong ba chương trình trọng điểm toàn quốc cùng với sản xuất lương thực, thực phẩm và sản xuất hàng xuất khẩu. Vào thời kỳ này, dưới dạng tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, công nghiệp nông thôn đã khai thác được một phần tiềm năng và có một vị trí quan trọng, có mặt trong tất cả các ngành nghề, đã sản xuất ra khoảng 45% giá trị tổng sản lượng của công nghiệp địa phương, tạo ra khoảng gần 20% giá trị kim ngạch xuất khẩu và thu hút hàng chục vạn lao động ở nông thôn ¹². Trong giai đoạn này các chủ

¹² Nguyễn Văn Phúc – CNNT trong quá trình CNH ở VN và 1 số vấn đề KT – XH chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển của nó. Luận án phó tiến sĩ KH – KT. H 1996.

trương mới đặt ra nhiệm vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp một cách riêng rẽ, chưa đặt nó trong mối quan hệ với việc phát triển toàn diện kinh tế- xã hội nông thôn.

Đến Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) năm 1993 thuật ngữ CNNT được chính thức đề cập trong văn kiện của Đảng. Nghị quyết nhấn mạnh: “ Trước mắt, nếu không sớm phát triển CNNT, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở cả nông thôn và thành phố, thị xã thì hàng hoá nông sản sẽ bị ứ đọng do dư thừa vào lúc thu hoạch rộ, chất lượng và giá cả bị giảm đi rất nhiều, gây thiệt hại cho nông dân, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, vì vậy phải coi công nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản là một trọng tâm phát triển công nghiệp tại nông thôn, theo hướng chung là sơ chế tại chỗ và tinh chế tập trung. Mặt khác cần phát triển CNNT một cách toàn diện, từ công nghiệp hàng tiêu dùng đến công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa đặc biệt là chế tạo và sửa chữa nông cụ... với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu”¹³, và “ phải có chính sách mở rộng thị trường, khuyến khích khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, nâng cao độ tinh xảo, tính dân tộc độc đáo trong các chủng loại mặt hàng. Đồng thời mở mang thêm nhiều ngành nghề mới ở nông thôn. Khuyến khích các hộ nông dân và các tổ chức hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp đi đôi với khuyến khích các nhà kinh doanh từ thành phố, thị trấn về nông thôn lập nghiệp, góp phần tích cực cùng nông dân phát triển mạnh mẽ CNNT”¹⁴.

CNNT vừa phục vụ nhu cầu tại chỗ, nhu cầu trong nước, vừa tham gia thị trường xuất khẩu. Đối với xuất khẩu, cần nhanh chóng áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, tăng hàm lượng kỹ thuật và giá trị sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh phân đấu thâm nhập, từng bước tạo chỗ đứng vững chắc trên thị trường thế giới và khu vực, thu hút nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nước ta . Nếu như trước đây CNNT được coi là tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn còn các hoạt động công nghiệp khác thường được xem là bộ phận của công nghiệp địa phương thì nay CNNT bao gồm cả công nghiệp lẫn tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Trước đây CNNT thường được xem là nghề phụ ở nông thôn để bổ sung thu nhập cho các hộ nông dân, bổ sung hàng công nghiệp tiêu dùng tại chỗ và nhận gia công cho công nghiệp đô thị... Giai đoạn này Đảng ta chủ trương

¹³ Nguyễn Thái An chuyên đề cơ cấu CN trong chuyển dịch cơ cấu KT và LĐ ngoại thành TP.HCM thời kỳ 1996-2010.

¹⁴ Như 13

phát triển CNNT mạnh mẽ và toàn diện, trong đó nhấn mạnh vai trò đặc biệt của công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản đối với hoạt động, khuyến khích khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống mở mang nhiều ngành nghề mới ở nông thôn. Sự phát triển CNNT phải đặt trong mối quan hệ với sự phát triển toàn diện về kinh tế- xã hội nông thôn trong cơ cấu nông nghiệp- công nghiệp- dịch vụ.

Đến đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) Đảng ta đã xem công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là một nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong những năm cuối của thập kỷ 90 và chủ trương:

- “ Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với công nghệ ngày càng cao, gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp ở đô thị.

- Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới bao gồm tiểu, thủ công nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi nông nghiệp, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân ”¹⁵.

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) năm 1998 đã nhấn mạnh: “Phát triển mạnh các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn ”.... Bổ sung chính sách khuyến khích tối đa mọi người dân và doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Ưu đãi khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước vào phát triển kinh tế, tạo việc làm ở nông thôn, kể cả các dự án ở quy mô hộ gia đình. Miễn toàn bộ hoặc giảm tối đa tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư vào các vùng khó khăn, kể cả các dự án 100% vốn nước ngoài. Xúc tiến việc xây dựng các khu công nghiệp, đặc biệt là một số khu quy mô nhỏ, các trung tâm kinh tế xã hội ở các vùng nông thôn. Tổ chức các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản theo hướng gắn kết các đơn vị cung cấp nguyên liệu- sản xuất- chế biến và tiêu thụ. Đặc biệt đối với các vùng nông thôn miền núi, Nhà nước chủ trương “Phát triển công nghiệp nhỏ, thủ công nghiệp ở những vùng sâu, vùng xa, khuyến khích các nghề thủ công truyền thống ”.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định lại một lần nữa: “Đường lối kinh tế của Đảng ta là... phát huy cao độ nội lực, đồng

¹⁵ Đảng cộng sản VN – văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB chính trị quốc gia. H.1996

thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài... để phát triển nhanh có hiệu quả và bền vững...”¹⁶. Đường lối này không chỉ được triển khai đối với nền kinh tế nói chung, mà cả cho nông thôn trong đó có công nghiệp nông thôn. Để triển khai đường lối này, trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 mà đại hội thông qua có ghi rõ: “ phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Chuyển một phần doanh nghiệp gia công (may mặc, da giày...) và chế biến nông sản ở thành phố về nông thôn. Có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn ”. Đại hội cũng chủ trương: “ chuyển nhiều lao động sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Phát triển mạnh tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, mạng lưới công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và dịch vụ”. Như vậy việc phát triển công nghiệp nông thôn ngày càng được khẳng định là một bộ phận quan trọng không thể tách rời của CNH, HĐH nói chung, CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nói riêng. Sự phát triển của nó không chỉ phục vụ phát triển của công nghiệp, mà cũng chính là phục vụ sự phát triển của bản thân nông nghiệp. Đảng và Nhà nước còn khẳng định rõ chủ trương hình thành mối quan hệ hữu cơ: “ hình thành sự liên kết nông- công nghiệp- dịch vụ ngay trên địa bàn nông thôn”. Vai trò này của công nghiệp nông thôn cũng được Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX ghi nhận: “ Trên cơ sở chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác, từng bước tăng quỹ đất canh tác cho mỗi lao động nông nghiệp, mở rộng quy mô sản xuất, tăng việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn ”.

Trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX “ về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2010” cũng nhấn mạnh: Một trong những quan điểm chi phối quá trình đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn là “ Dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc, phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn”.

¹⁶ Đảng cộng sản VN – văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. NXB chính trị quốc gia. H.2001

Như vậy, Đảng ta ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc chỉ đạo phát triển CNNT, nhiều Đảng bộ địa phương trong cả nước cũng đã đề ra một số chủ trương cho việc phát triển CNNT ở địa phương mình. Vì thế sự phát triển CNNT thuận lợi hơn và đạt nhiều kết quả khả quan hơn so với các thời kỳ trước đây.

Về phía Nhà nước cũng đã có một số văn bản pháp quy liên quan đến việc chỉ đạo phát triển CNNT. Trước đây là những văn bản riêng về phát triển hoặc khuyến khích hỗ trợ cho tiểu thủ công nghiệp hoặc công nghiệp địa phương, nhưng từ những năm cuối của thập kỷ 90 cho tới nay, những nội dung này đã được lồng ghép ngay trong bản thân các văn bản pháp quy, các chương trình, chiến lược phát triển kinh tế- xã hội. Chẳng hạn như: “ chính sách công nghệ phát triển công nghiệp nông thôn từ năm 1996-2000 ”, “ chính sách phát triển công nghiệp nông thôn- chiến lược tạo việc làm và phát triển cân đối giữa các vùng ”, “ thực hiện chương trình chuyển giao công nghệ thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn giai đoạn 2001-2005 ”v.v... Chính điều này cho phép hạn chế bớt được sự không thống nhất giữa các văn bản về cùng một lĩnh vực đối với các khu vực khác nhau như trước đây. Các văn bản đó là cơ sở để cho Đảng bộ và chính quyền các cấp vận dụng từ đó đề ra những chủ trương chính sách thích hợp cho việc phát triển CNNT tại địa phương mình. Do nhận thức và cách đặt vấn đề không giống nhau giữa các địa phương, cho nên từng địa phương có sự vận dụng khác nhau trong việc đề ra chủ trương chính sách cụ thể cho việc phát triển CNNT . Vì thế nhiều lúc nhiều nơi kết quả của việc phát triển CNNT chưa đem lại những điều mong đợi.

1.5 Kinh nghiệm phát triển công nghiệp nông thôn ở một số quốc gia trên thế giới và một số vùng ở Việt Nam.

Nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển công nghiệp nông thôn của một số nước và vùng lãnh thổ trên thế giới cho chúng ta thấy rằng mỗi một quốc gia có những cách đặt vấn đề và cách xử lý, cách tiếp cận cũng như việc đưa ra những chủ trương và biện pháp phát triển công nghiệp nông thôn khác nhau. Sau đây là kinh nghiệm của một số nước:

1.5.1 Kinh nghiệm phát triển xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc.

Một trong những kinh nghiệm phát triển CNNT có ý nghĩa thực tiễn đối với Việt Nam và được nhiều người quan tâm đến là xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc

trong thời kỳ cải cách mở cửa. Xí nghiệp hương trấn là xí nghiệp do nông dân lập nên với sự giúp đỡ của Nhà nước, dùng vốn tích lũy của họ để tổ chức sản xuất kinh doanh, họ tự quản lý, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, được thực hiện ở hương, thôn, xã và thị trấn, dưới nhiều hình thức tổ chức khác nhau như xí nghiệp cá thể, liên hộ, thôn, xã... Trong một thời gian dài, các xí nghiệp này ít được chú ý. Từ ngày Trung Quốc cải cách mở cửa, chúng đã có bước phát triển vượt bậc. Đến nay có nhiều xí nghiệp hương trấn kinh doanh đạt hiệu quả cao, phát triển với quy mô lớn, đồng thời cũng có một số xí nghiệp loại này bị phá sản. Vì thế còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu về xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc. Tuy nhiên, kết quả của chúng đem lại khá lớn cho kinh tế - xã hội nông thôn Trung Quốc nói riêng, cả Trung Quốc nói chung.

Có thể rút ra những bài học thành công về việc phát triển xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc như sau:

Một là, phát triển công nghiệp hương trấn là vấn đề chiến lược để thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn và giải quyết nhiều vấn đề về kinh tế - xã hội ở nông thôn Trung Quốc.

Sự phát triển xí nghiệp hương trấn đã góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho dân cư ở nông thôn. Do xí nghiệp hương trấn có khả năng phát triển với nhịp độ cao, tạo được nhiều việc làm mới, nên hàng năm có hàng triệu người chuyển từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp dịch vụ. Từ năm 1978 đến 1992 hơn 100 triệu lao động nông nghiệp chuyển sang công nghiệp, dịch vụ các công xưởng công nghiệp tại làng, xã trong khi chỉ có 13 triệu người tìm được việc làm ở đô thị ¹⁷. Với phương châm “ly nông bất ly hương, nhập xưởng bất nhập thành” Trung Quốc đã tìm ra lối thoát để giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn, nâng cao mức sống, giảm bớt chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, đồng thời còn hạn chế xu hướng di dân ra thành thị.

Hai là, thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với xí nghiệp hương trấn.

Nhà nước Trung Quốc không đầu tư vào xí nghiệp hương trấn mà chỉ là hỗ trợ về chính sách và có những quy định cụ thể về khai thác nguồn vốn, viện trợ kỹ

¹⁷ Đặng Ngọc Đình - Nguyễn Mạnh Quân – Bùi Quốc Khánh. CNH nông thôn ở 1 số nước đề tài KX08 – 07. H.1995

thuật, giúp đỡ tín dụng, ưu đãi về thuế, hiệp tác thành thị nông thôn... nhằm bảo đảm cho xí nghiệp hương trấn phát triển. Chẳng hạn, các xí nghiệp mới thành lập được miễn giảm thuế từ 1 đến 3 năm, các xí nghiệp tạo ra sản phẩm mới mà trong tỉnh chưa có được miễn thuế 2 năm, sản phẩm có giá trị toàn quốc được miễn thuế 3 năm. Về xuất khẩu, nếu xuất khẩu được 1 USD được thưởng 1-2 nhân dân tệ...¹⁸

Ba là, hình thành các cơ quan quản lý về mặt nhà nước đồng thời xây dựng các văn bản pháp quy tạo hành lang và môi trường cho các xí nghiệp hương trấn hoạt động.

Nhà nước Trung Quốc đã có nhiều văn bản tạo cơ sở pháp lý về chỉ đạo, quản lý và tổ chức các xí nghiệp hương trấn. Chẳng hạn, năm 1984 Đảng và chính phủ ban hành nhiều Nghị Quyết, chỉ thị về xí nghiệp hương trấn... gần đây Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, quy định những điều kiện thành lập xí nghiệp hương trấn, tiêu chuẩn hoá sản phẩm, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường...

Bốn là, cơ chế kinh doanh của xí nghiệp hương trấn phù hợp với cơ chế thị trường.

Xí nghiệp hương trấn có quyền tự chủ về quản lý kinh doanh, đầu tư, phát triển theo nguyên tắc lợi ăn lỗ chịu, Chính phủ không can thiệp vào việc kinh doanh của xí nghiệp. Xí nghiệp tự mua nguyên liệu theo nhu cầu sản xuất, tự tiêu thụ sản phẩm, tự quyết định giá theo quan hệ cung cầu, tự tạo và tái xuất vốn, điều tiết linh hoạt theo nhu cầu sử dụng. Do đó, hoạt động của chúng phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường. Xí nghiệp hương trấn thực hiện chế độ phân phối làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít thông qua hợp đồng lao động đối với người lao động và chế độ trách nhiệm đối với cán bộ quản lý. Xí nghiệp có thể thay đổi vị trí cán bộ tùy theo kết quả công việc. Cán bộ kỹ thuật quan trọng có thể tuyển dụng ở các nơi khác. Xí nghiệp có quyền sa thải công nhân nếu không đáp ứng được yêu cầu công việc...

Bên cạnh các kinh nghiệm thành công trong quá trình phát triển các xí nghiệp hương trấn cũng còn bộc lộ một số hạn chế sau:

¹⁸ Như 17

Một là, sự phát triển xí nghiệp hương trấn còn tự phát, tràn lan chưa theo quy hoạch và kế hoạch thống nhất, dẫn đến hiệu quả hoạt động của chúng còn thấp và gây ra sự lãng phí nhiều mặt cho xã hội.

Hai là, sự phát triển của các xí nghiệp hương trấn dẫn đến việc thúc đẩy nông nghiệp phát triển phiên diện có nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn lương thực quốc gia.

Ba là, sự phát triển của các xí nghiệp hương trấn đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng làm xấu môi trường sinh thái của nông thôn.

Từ việc phát triển xí nghiệp hương trấn tràn lan thiếu quy hoạch, cũng như do chạy theo lợi nhuận trong điều kiện vốn ít, thiếu vật tư thiết bị, thiếu kiến thức, thiếu điều kiện bảo vệ môi trường, nên các xí nghiệp hương trấn ít hoặc không có khả năng tính đến biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường. Mặt khác, do các xí nghiệp hương trấn xây dựng rải rác trên diện rộng nên việc gây ô nhiễm môi trường rất khó xử lý, làm ảnh hưởng lớn tới sản xuất và đời sống ở nông thôn.

1.5.2 Kinh nghiệm hỗ trợ phát triển CNNT của Thái Lan.

Thái Lan là nước có diện tích canh tác bình quân đầu người đạt 3756m², diện tích bình quân của một hộ nông dân là 4,5 ha, cao nhất trong các nước Đông Nam Á. Trong những năm 60 Thái Lan vẫn còn là nước lạc hậu, yếu kém cả về nông nghiệp và công nghiệp, do đó họ đã chọn công nghiệp hoá làm con đường phát triển đất nước.

Thời gian đầu, Thái Lan tập trung vào công nghiệp hoá đô thị (vùng Băng Cốc) dựa vào vốn vay và công nghệ kỹ thuật của nước ngoài. Với chủ trương đó, kinh tế Thái Lan không những không phát triển, mà còn lâm vào tình trạng trì trệ, nông nghiệp vẫn lạc hậu. Thấy được vấn đề, Thái Lan đã kịp thời chuyển hướng chiến lược sang đa dạng hoá nền kinh tế, thực hiện công nghiệp hoá cả đô thị và nông thôn, cả nông nghiệp và công nghiệp đều hướng về xuất khẩu. Trong quá trình công nghiệp hoá, Thái Lan đã thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp và nông thôn, trong đó vừa phát triển kinh tế nông nghiệp, vừa mở mang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá.

Kết quả Thái Lan là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong nhiều năm qua, đặc biệt về công nghiệp hoá và đô thị hoá.

Tuy kết quả phát triển CNNT ở Thái Lan chưa cao, nhưng cũng có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, Thái Lan coi phát triển CNNT là vấn đề chiến lược để giải quyết một cách đồng bộ những vấn đề kinh tế - xã hội nông thôn và là giải pháp để điều chỉnh những mất cân đối giữa thành thị và nông thôn.

Trong giai đoạn tập trung vào công nghiệp hoá ở đô thị quá mức xem nhẹ phát triển kinh tế nông thôn nên kinh tế Thái Lan phát triển không cân đối, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh. Do đó trong 2 kế hoạch 5 năm lần thứ V và VI (1982 – 1992) Thái Lan xem phát triển CNNT là vấn đề chiến lược và là nhiệm vụ trung tâm để giải quyết một cách đồng bộ những vấn đề kinh tế - xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập của dân cư, sử dụng có hiệu quả tài nguyên ở nông thôn, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, phục hồi và phát triển các nghề truyền thống, khắc phục việc đô thị hoá quá mức trong những năm qua.

Hai là, Thái Lan đã có cơ chế hỗ trợ phát triển từ phía Nhà nước để tạo điều kiện môi trường khuyến khích đầu tư CNNT.

Thái Lan đã có chính sách hỗ trợ khác nhau đối với từng vùng tùy theo trình độ phát triển công nghiệp. Chính phủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nối liền các vùng sản xuất nông nghiệp với thị trường làm cho nông thôn hướng về thị trường tạo tiền đề để phát triển CNNT. Chính phủ có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp như bảo quản sau thu hoạch, chế biến nông sản, sửa chữa máy nông nghiệp... Chính phủ quy định nghiêm ngặt về kiểm tra hàng nhập lậu với chính sách bảo hộ có chọn lọc. Thái Lan đã hình thành được bộ máy hỗ trợ phát triển CNNT: Bộ công nghiệp chịu trách nhiệm chính về phát triển CNNT. Trục thuộc Bộ công nghiệp có Cục nghiên cứu phát triển và các Viện nghiên cứu kinh tế, trung tâm công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Các cơ quan đó đều có nhiệm vụ chức năng cụ thể để hỗ trợ CNNT phát triển.

Tuy nhiên, việc phát triển CNNT nói riêng, phát triển kinh tế nói chung ở Thái Lan còn bộc lộ mặt trái của nó là sự phát triển thiếu cân đối và chênh lệch khá lớn giữa thủ đô Băng Cốc và vùng phụ cận với các vùng khác, dẫn đến mức sống

chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng lãnh thổ khá cao. Vì thế khi vận dụng các kinh nghiệm trên trong việc phát triển CNNT cần chú ý khắc phục hiện tượng này.

1.5.3 Kinh nghiệm phát triển CNNT trên cơ sở thu hút một số cơ sở công nghiệp đô thị về nông thôn ở Hàn Quốc.

Về điều kiện tự nhiên, Hàn Quốc có tổng diện tích 99.000 km², trong đó chỉ có 22% diện tích đất là canh tác được và ở rải rác trên các đỉnh núi.

Khi chiến tranh chấm dứt, Chính phủ Hàn Quốc đã chú trọng đến công cuộc công nghiệp hoá nông thôn ngay sau khi kết thúc chiến tranh, xem đó là chiến lược để phát triển nông thôn và tăng thu nhập cho dân cư. Nhiều chương trình được thực hiện nhằm phát triển các ngành CNNT, đáng chú ý là một số chương trình như chương trình kinh doanh của các hộ gia đình nông dân, chương trình phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp truyền thống, chương trình xí nghiệp Saemaul. Trong đó chương trình Saemaul đáng chú ý nhất ¹⁹.

Từ năm 1980 đến năm 1993 Chính phủ đã quy hoạch xây dựng 350 vùng nông – công nghiệp, đồng thời xây dựng các tổ hợp CNNT²⁰. Mục đích xây dựng các tổ hợp này là nhằm thu hút lao động dư thừa ở nông thôn, thúc đẩy doanh nghiệp ở địa phương phát triển, thu hút thêm các cơ sở công nghiệp từ thành phố về nông thôn, ngăn ngừa sự tập trung công nghiệp và dân cư ở thành thị quá mức.

Qua chương trình phát triển CNNT ở Hàn Quốc, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, CNNT ở Hàn Quốc phát triển theo quy hoạch nên hạn chế được sự lãng phí các nguồn lực ở nông thôn.

Với việc quy hoạch các khu công nghiệp, xây dựng các tổ hợp công nghiệp đã có tác dụng thiết thực thúc đẩy CNNT phát triển mạnh. Đồng thời, đây cũng là cách thức tập trung phát triển công nghiệp ở địa phương, tránh phân tán vừa lãng phí nguồn lực vừa khó kiểm soát.

Hai là, với chủ trương đưa bộ phận công nghiệp thành phố về nông thôn làm cho CNNT có thể phát triển với quy mô lớn, trang bị máy móc thiết bị hiện đại.

¹⁹ SOOKEUN KIM – phát triển nông thôn Hàn Quốc những vấn đề chiến lược và kinh nghiệm - tạp chí thông tin lý luận 8/1995

²⁰ Như 19

Do việc đưa một số ngành công nghiệp từ thành phố về nông thôn nên CNNT bao gồm nhiều xí nghiệp công nghiệp có trình độ không chênh lệch lớn với các xí nghiệp công nghiệp hiện đại ở thành phố. Khi đưa bộ phận công nghiệp thành phố về nông thôn đã làm cho CNNT gắn bó mật thiết với các trung tâm công nghiệp lớn nhiều mặt ngay từ đầu nên các xí nghiệp CNNT có thể phát triển thuận lợi dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, lúc đầu Hàn Quốc không chú ý cho việc phát triển CNNT mà chỉ chú ý đến phát triển công nghiệp đô thị, nên Hàn Quốc đã tập trung mở rộng về quy mô một số lượng các xí nghiệp ở đô thị. Điều này đã dẫn đến việc xuất hiện dòng người di cư từ nông thôn ra thành phố, gây nên sự đông đúc chật chội ở khu vực thành phố. Hơn nữa ở các thị trấn nhỏ thì việc hình thành những khu công nghiệp ở đây sẽ có những hạn chế như: không có điều kiện về kết cấu hạ tầng cần thiết cũng như các dịch vụ để thu hút các nhà đầu tư và người lao động, nhất là việc thu hút các nhà quản lý và các kỹ sư có trình độ, đặc biệt phương tiện đi lại, ngân hàng, thông tin, thị trường có những khó khăn nhất định. Do vậy sau này chính phủ Hàn Quốc đã điều chỉnh để giải quyết.

1.5.4 Kinh nghiệm phát triển CNNT theo mô hình gắn kết giữa nông nghiệp và công nghiệp ở Đài Loan.

Đài Loan là một vùng lãnh thổ đất chật người đông, diện tích 32,6 ngàn km², dân số khoảng 21 triệu người, tài nguyên ít, rừng núi nhiều. Vào thời kỳ 1949-1960 Đài Loan coi phát triển nông nghiệp là cơ sở và điều kiện để phát triển công nghiệp. Để tạo điều kiện cho nông dân có thêm nghề phụ tăng thu nhập, thu hút nông dân ở tại địa phương làm việc, không di dân ra các vùng đô thị, Đài Loan đã chú trọng đưa tiểu thủ công nghiệp vào nông thôn, thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển sản xuất.

Quá trình công nghiệp hoá ở Đài Loan chỉ mới thực hiện trong những năm 1960 với điểm xuất phát rất thấp: tỷ lệ lao động nông nghiệp 56%, đất gieo trồng bình quân đầu người 0,06 ha, năng suất trong sản xuất nông nghiệp không cao, ngành nghề chưa phát triển, GDP bình quân đầu người thấp (148USD năm 1952).

Tỷ lệ thất nghiệp cao, lạm phát phi mã²¹... nhưng sau một thời gian ngắn, kinh tế ở Đài Loan đã có bước phát triển khá cao. Chính vì thế có nhiều tác giả cho rằng mô hình phát triển CNNT bằng cách gắn kết giữa nông nghiệp và công nghiệp của Đài Loan là mô hình thành công nhất và được nhiều nước vận dụng.

Có thể rút ra một số kinh nghiệm về phát triển CNNT ở Đài Loan như sau:

Một là, Đài Loan đã lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý trong từng thời kỳ và có bước đi phù hợp trong quá trình kết hợp nông nghiệp công nghiệp, nên đã phát huy được lợi thế của mình làm cho nền kinh tế đất nước phát triển vượt bậc.

Với chính sách “lấy nông nghiệp nuôi công nghiệp và lấy công nghiệp bồi dưỡng nông nghiệp”.Đài Loan chủ trương gắn công nghiệp với phát triển nông nghiệp, đẩy nhanh quá trình cơ khí hoá nông nghiệp. Do đó, CNNT được chú trọng phát triển vừa nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nông dân vừa phục vụ trực tiếp cho việc cơ giới hoá nông nghiệp. Nhiều cơ sở công nghiệp nhỏ ở nông thôn ra đời để sản xuất các đồ dùng gia đình và nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Để khuyến khích các cơ sở này, Chính phủ nâng đỡ bằng chính sách miễn thuế và cho vay với lãi suất thấp. Nhờ đó, số cơ sở CNNT tăng lên nhanh chóng và số người làm việc trong cơ sở đó cũng tăng nhanh . Khi công nghiệp đã có tiềm năng lớn, Chính phủ bắt đầu thực hiện chính sách hướng ra xuất khẩu, ưu đãi đối với hàng hoá xuất khẩu, nới lỏng nhập khẩu và xúc tiến xây dựng khu chế xuất .

Hai là, tạo ra ngày càng nhiều việc làm mới ngay trên địa bàn nông thôn. Nhiều hộ dân cư nông thôn vừa làm nông nghiệp, vừa làm công nghiệp hoặc hoàn toàn hoạt động phi nông nghiệp nhưng không rời bỏ quê hương. Từ đó, một mặt làm giảm sức ép của dân số đối với ruộng đất, mặt khác hạn chế việc nông dân rời bỏ nông thôn vào thành phố tìm kiếm việc làm.

Tuy nhiên, do phát triển CNNT ở Đài Loan theo mô hình CNH kiểu phân tán nên tình trạng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng khó xử lý đồng thời cần phải tập trung một nguồn vốn lớn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, điều này là vấn đề rất khó khăn đối với các quốc gia kém phát triển.

²¹ Hồ Văn Vĩnh, dự án phát triển CNNT nhằm đa dạng hoá thu nhập của nông dân vùng có mật độ dân số cao ở đồng bằng sông Hồng “ Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế, H.1996

1.5.5 Một số nhận xét rút ra từ kinh nghiệm của một số nước về phát triển CNNT.

Từ việc nghiên cứu sự phát triển CNNT ở một số nước và vùng lãnh thổ đã nêu trên đây chỉ ra rằng tuy kinh nghiệm phát triển CNNT của mỗi nước có khác nhau, nhưng có thể rút ra một số nhận xét chung từ các kinh nghiệm đó để vận dụng vào sự phát triển CNNT ở nước ta như sau:

Một là, phát triển CNNT là con đường tất yếu của các nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển có tỷ trọng lao động nông nghiệp rất cao. Năng suất lao động thấp, ngành nghề ở nông thôn kém phát triển, thu nhập và đời sống dân cư nông thôn rất thấp, sức mua và thị trường ở nông thôn rất hạn chế, khoảng cách đời sống kinh tế - xã hội giữa nông thôn và đô thị ngày càng xa, lao động thừa ở nông thôn và thời gian nông nhàn cao, dòng người di dân từ nông thôn ra thành thị ngày càng nhiều làm nảy sinh vấn đề kinh tế - xã hội khó giải quyết. Để chống lại các xu hướng trên, nhiều nước đã chọn con đường phát triển CNNT. Từ việc phát triển CNNT kéo theo dịch vụ nông thôn và phát triển nông nghiệp hàng hoá, làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Với cơ cấu nông nghiệp hàng hoá - công nghiệp - dịch vụ sẽ thu hút lao động dư thừa, làm tăng năng suất lao động nông nghiệp, tăng thu nhập và sức mua ở nông thôn, mở rộng thị trường cho CNNT và dịch vụ. Vì vậy phát triển CNNT là một hướng đi tất yếu của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam nói chung, các tỉnh duyên hải miền Trung nói riêng, để nhằm giải quyết tăng trưởng kinh tế và nhiều vấn đề xã hội ở nông thôn.

Hai là, công nghiệp nông thôn phải được hình thành và phát triển xuất phát từ nhu cầu giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nông thôn và được hình thành ngay tại vùng nông thôn nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh ở nông thôn.

Ba là, công nghiệp nông thôn phát triển tùy thuộc vào lợi thế của mỗi vùng, mỗi quốc gia.

Bốn là, công nghiệp nông thôn phát triển sẽ thu hút lao động ở nông thôn, làm cho thu nhập dân cư ở nông thôn tăng, giảm được sự di dân ra các vùng đô thị, nâng cấp kết cấu hạ tầng ở nông thôn.

Năm là, công nghiệp nông thôn phát triển ổn định đều có sự hỗ trợ, nâng đỡ của Nhà nước, đặc biệt về các mặt vốn, công nghệ, thị trường.

1.5.6 Kinh nghiệm của một số vùng ở Việt Nam về phát triển CNNT

1.5.6.1 Kinh nghiệm về phát triển CNNT ở vùng Đồng bằng Sông Hồng

Thứ nhất: Phát triển CNNT hướng mạnh vào các ngành chế biến nông sản

Với lợi thế về phát triển cây lương thực như Thái Bình, rau màu thực phẩm như Bắc Ninh, cây ăn quả như Hưng yên... Các địa phương đã xác định rõ, trong quá trình phát triển, CNNT luôn gắn bó với nghề nông. Họ đều nhận thấy rằng, bản thân ngành nông nghiệp dù có phát triển thế nào chăng nữa cũng chỉ tạo ra được cơ cấu sản phẩm đa dạng hơn, chất lượng cao hơn, quy mô lớn hơn. Còn việc làm thay đổi hoặc tăng thêm giá trị sử dụng cho nông phẩm, tăng giá trị của sản phẩm nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp có hiệu quả hơn, đòi hỏi phải có sự tác động của công nghiệp chế biến. Chính vì vậy ở các tỉnh của vùng đồng bằng sông Hồng ngành chế biến nông sản là ngành được các chủ thể công nghiệp nông thôn quan tâm, tập trung sức phát triển. Bên cạnh đó, các ngành nghề khác phục vụ chung cho phát triển kinh tế nông thôn cũng được quan tâm phát triển như khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng ở Vĩnh Phúc, sản xuất đồ dùng gia dụng, mỹ nghệ cao cấp ở Bắc Ninh, sản xuất sữa chữa nông cụ, máy móc nhỏ ở Hà Tây, sự phát triển của các ngành tùy thuộc vào nhu cầu thị trường, vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và truyền thống sản xuất của từng vùng.

Thứ hai: Chuyển từ đầu tư gián tiếp cho CNNT sang đầu tư trực tiếp, độc lập với đầu tư cho nông nghiệp.

Ở vùng đồng bằng sông Hồng CNNT hình thành và phát triển với hình thức tổ chức hộ gia đình là chủ yếu, vì vậy đầu tư cho CNNT phụ thuộc mạnh mẽ vào khả năng đầu tư của kinh tế hộ. Thời gian đầu các địa phương chỉ coi CNNT là hoạt động phụ, bổ sung cho sản xuất nông nghiệp nên việc đầu tư cho CNNT được coi như là khoản đầu tư phụ mà đầu tư chính, ưu tiên trước hết là dành cho nông nghiệp. Đến khi nông nghiệp phát triển đa dạng, phong phú, hiệu quả cao hơn thì các ngành nghề CNNT gắn với nông nghiệp cũng phát triển đa dạng và độc lập với nông nghiệp, đặc biệt khi kinh tế nông thôn chuyển sang kinh tế thị trường, tiềm năng kinh tế hộ mạnh lên CNNT càng trở thành ngành độc lập, thành thực thể kinh

tế xã hội và đầu tư cho CNNT cũng độc lập hơn và lượng đầu tư cũng lớn hơn. Nguồn đầu tư cho CNNT vẫn chủ yếu từ hộ, ngoài khả năng vốn có của mình các hộ huy động thêm vốn từ các hộ khác, từ xã hội dưới các hình thức tín dụng dân gian và tín dụng chính thức của các tổ chức kinh tế tập thể, một phần nguồn vốn được huy động từ vốn cho vay của Nhà nước. Khi có nguồn vốn dồi dào hơn thì việc đầu tư cho CNNT cũng đa dạng hơn, trước đây chủ yếu đầu tư cho ngành chế biến nông sản nay mở rộng đầu tư sang các ngành nghề khác, đặc biệt các nghề sản xuất gắn với công nghệ truyền thống, các nghề mới yêu cầu công cụ, công nghệ hiện đại hơn, như sản xuất đồ gỗ chạm khắc, các ngành cơ khí sửa chữa, sản xuất nông cụ...

Thứ ba: Phát triển CNNT trên cơ sở kết hợp công cụ thủ công với cơ khí, công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại phù hợp.

Ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng CNNT phát triển với nhiều quy mô khác nhau, vì vậy trong quá trình sản xuất có thể áp dụng công nghệ sản xuất tiên bộ với công cụ cơ khí và công cụ thủ công cho nhiều loại hình tổ chức sản xuất. Ví dụ như sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ ở Đồng Kỵ, Bắc Ninh có những công đoạn sử dụng công nghệ hiện đại, công cụ nửa cơ khí, nhưng cũng có những công đoạn cần thiết phải sử dụng công nghệ truyền thống, công cụ thủ công.

Thứ tư: Phát triển CNNT với các doanh nghiệp vừa và nhỏ là chủ yếu: điều này cũng xuất phát từ đặc điểm sản xuất ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, các cơ sở sản xuất không tập trung nên doanh nghiệp có quy mô lớn gắn với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội nông thôn hoạt động khó có thể đạt được hiệu quả cao. Mặt khác loại hình doanh nghiệp nhỏ có nhiều ưu thế riêng nhất là hoạt động ở thị trường nông thôn, với điều kiện đất đai hạn hẹp, nguồn nguyên liệu phân tán nên bộ máy gọn nhẹ, quy mô nhỏ là phù hợp tạo điều kiện để sử dụng công cụ nhỏ, tiêu hao ít nguyên liệu, sản phẩm giá thành thấp, đáp ứng được nhu cầu tại địa phương.

Thứ năm: Phát triển CNNT gắn với phát triển các làng nghề và ngành nghề truyền thống: lúc đầu các địa phương đã thực hiện chủ trương khoán hộ trong nông nghiệp và khuyến khích ai giỏi nghề gì làm nghề đó nên đã khuyến khích được nhiều hộ làm nghề nông kiêm các nghề khác rồi hộ chuyên tiểu thủ công nghiệp. Các loại hộ này đầu tiên là các hộ vốn vẫn duy trì ngành nghề thủ công ở một quy

mô nào đó dưới những hình thức nào đó thời hợp tác tập trung và đó là các hộ ở các làng nghề và làng nghề truyền thống và họ được tổ chức thành các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đó vẫn được duy trì liên tục với những quy mô và hình thức khác nhau trong các làng vốn là làng nghề và làng nghề truyền thống, khi có chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển CNNT thì cũng bắt đầu từ việc khôi phục hộ nghề và sau đó là khôi phục các làng nghề và làng nghề truyền thống. Các làng nghề và làng nghề truyền thống đã trở thành cơ sở cho CNNT phát triển cả bề rộng và bề sâu và hiện nay nó đã trở thành xu thế phát triển trong CNNT ở các địa phương của vùng đồng bằng sông Hồng.

1.5.6.2 Kinh nghiệm về phát triển CNNT ở vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

Một là, phát triển CNNT phải vừa bám chắc vào các mục tiêu kinh tế - xã hội trên mỗi địa bàn nông thôn, phải vừa phù hợp với mục tiêu phát triển công nghiệp địa phương và của cả nước.

Các địa phương ở ngoại thành TP.HCM đã xác định phát triển CNNT không phải vì mục đích tự thân mà là vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ngoại thành, cho nên phát triển CNNT phải trên cơ sở thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao chất lượng cuộc sống ở ngoại thành. Vì vậy, các huyện ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh như: Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ... khi xây dựng các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương mình đã dựa vào mục tiêu và quy hoạch phát triển của thành phố, để xây dựng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là quy hoạch phát triển CNNT của từng huyện, từng xã.

Hai là, phát triển CNNT phải có bước đi thích hợp, phù hợp với điều kiện, tiềm năng từng địa phương.

Sự phát triển CNNT bắt nguồn từ trình độ của sự phân công lao động, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển kinh tế và điều kiện lịch sử của mỗi vùng lãnh thổ, mỗi địa phương ở từng thời điểm nhất định. Cho nên, các huyện ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh đã học tập kinh nghiệm phát triển CNNT ở một số địa phương, nhất là những địa phương có đặc điểm kinh tế - xã hội tương đồng như một số huyện ở ngoại thành Hà Nội về phát triển nghề dệt, nghề

may, nghề sản xuất vật liệu xây dựng, nghề sản xuất đồ mộc mỹ nghệ, tuy nhiên, không thể bắt chước rập khuôn bất cứ địa phương nào, mà phải có chiến lược giải pháp phát triển CNNT cụ thể ở từng lúc, từng nơi. Trong việc phát triển CNNT phải có những bước đi thích hợp như một số vùng đã làm, không nên vội vàng duy ý chí bất kể điều kiện thực tế và phải thay đổi quan niệm về CNNT tùy theo sự phát triển của nó và sự phát triển chung của xã hội. Có như thế mới tìm ra những giải pháp đúng phù hợp trong từng thời điểm khác nhau.

Chính vì vậy, quá trình phát triển CNNT ở vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh đã không giống như ở các địa phương khác vì điều kiện kinh tế - xã hội ở đó có nhiều điểm khác biệt so với các vùng nông thôn ở các tỉnh và ngay trên địa bàn của khu vực này cũng có sự khác nhau về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các huyện, vì thế giữa các huyện cũng có sự khác nhau về sự phát triển CNNT.

Ba là, phát triển CNNT phải có sự kết hợp giữa việc sử dụng các tiềm năng tại chỗ, đồng thời khai thác các nguồn lực ngoài địa bàn.

Phát triển CNNT ở ngoại thành TP.HCM đã có phương thức sử dụng tổng hợp các tiềm năng tại chỗ, đồng thời khai thác tốt các nguồn lực từ nội thành, từ các tỉnh trong vùng và cả nước. Chẳng hạn như huyện Hóc Môn, huyện Nhà Bè trên cơ sở sử dụng nguồn nhân công có nghề may ở huyện kết hợp với các công ty xuất nhập khẩu may mặc ở thành phố Hồ Chí Minh để họ hỗ trợ về máy móc thiết bị và lo thị trường đầu ra của sản phẩm, hoặc như huyện Củ Chi đã kết hợp với các công ty du lịch ở thành phố để sản xuất các mặt hàng lưu niệm, các sản phẩm du lịch...

Bốn là, phát triển CNNT cần phải có sự hỗ trợ thiết thực của nhà nước.

CNNT hình thành và phát triển phải trên cơ sở tự thân vận động, nhưng do nguồn vốn hạn chế, trình độ tay nghề chưa cao, cơ sở vật chất kỹ thuật thường là lạc hậu, cho nên trong sự phát triển của CNNT thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua, đã có sự hỗ trợ thiết thực của nhà nước, Nhà nước đã hỗ trợ cho việc phát triển CNNT ở một mặt như sau:

- Về thể chế: Ban hành một số luật, một số chủ trương chính sách hỗ trợ cho sự phát triển CNNT, đồng thời thành lập những tổ chức phù hợp để tạo điều kiện giúp đỡ CNNT phát triển.

- Về vốn: Giúp đỡ các cơ sở CNNT trong thời gian đầu sản xuất nhưng phải hoàn lại vốn, hỗ trợ vốn chủ yếu thông qua cho vay tín dụng ở ngân hàng với điều kiện dễ dàng có ưu đãi.

- Về lao động: Nhà nước có chính sách đào tạo dạy nghề ở nông thôn, khuyến khích một bộ phận nông dân chuyển sang hoạt động ngành nghề, nhưng không rời bỏ nông thôn.

- Về công nghệ: Nhà nước có biện pháp chuyển giao công nghệ về nông thôn để CNNT phát triển.

- Về kết cấu hạ tầng: Nhà nước đã có chương trình phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn tạo điều kiện cho CNNT phát triển.

- Nhà nước đã từng bước sửa đổi và ban hành các chính sách phù hợp và không giới hạn sự phát triển của CNNT.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên.

- Về vị trí địa lý.

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) là một trong 8 vùng kinh tế của cả nước, phía Bắc giáp với tỉnh Thừa Thiên- Huế thuộc vùng Bắc Trung bộ, phía Nam giáp với tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng Đông Nam bộ, phía Tây giáp với nước bạn Lào và các tỉnh Tây Nguyên và phía Đông giáp biển. Vùng này gồm 6 tỉnh, thành phố là : Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà với dân số 7,131 triệu người (chiếm 8,5% dân số của cả nước)²² Nằm vào vị trí trung lộ của cả nước, lại có các tuyến đường quốc lộ 1A, 14, 19, 7 cũng như các tuyến đường sắt Bắc Nam, đường không, đường thủy đã tạo điều kiện giao lưu một cách thuận tiện giữa các tỉnh DHNTB với các vùng khác trong cả nước. Ngoài ra, cách đây vài năm khi tuyến đường “xa lộ Đông-Tây” với điểm đầu là cảng nước sâu Mawlamyine (Mianma) và điểm cuối là thành phố Đà Nẵng được kết nối đã làm cho hoạt động thương mại, du lịch, đầu tư của khu vực này sôi động hẳn lên, đây chính là điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế- xã hội của các tỉnh DHNTB.

- Về địa hình.

Các tỉnh DHNTB là một dải đất hẹp với một bên là biển và một bên là đồi núi, ở một số tỉnh, thành phố đồi núi còn chạy ra đến tận biển, chia cắt các dải đồng bằng ven biển thành từng vùng mà các phương tiện giao thông đường bộ muốn vượt qua phải lên những đèo cao như đèo Hải Vân, đèo Cù Mông, đèo Cả, đèo Rù Rì . Do các dãy núi cao chạy sát đến gần biển nên tạo hoá đã tạo ra cho nơi đây rất nhiều

²² N/giám thống kê Việt Nam, NXB thống kê H.2006

phong cảnh nên thơ và trữ tình, có những con đường chạy qua các khu rừng sinh thái, qua các thác nước cao hơn nước toả ra mờ ảo, hay qua các bãi biển còn mang vẻ hoang sơ chưa bị quá trình đô thị hoá làm mất đi đáng kể vẻ tự nhiên vốn có của nó.

Độ dốc ở khu vực này là khá cao, đây là điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện cũng như phát triển thuỷ điện nhỏ, nhưng đây cũng lại là nguyên nhân chính gây ra các trận lũ lụt kinh hoàng cho người dân ở khu vực này như các trận lũ lịch sử năm 1964, 1999, 2006.

- Về khí hậu, thời tiết.

Vùng DHNTB thuộc về miền khí hậu nhiệt đới cận gió mùa, hàng năm có hai mùa mưa nắng rõ rệt. Mùa nắng thường bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 8, trong đó thời gian nắng cao nhất thường từ tháng 3 đến tháng 7, số giờ nắng hàng năm vào khoảng 2000-2500 giờ, mùa mưa bão thường tập trung chủ yếu từ tháng 8 đến tháng 12, với lượng mưa trung bình hàng năm từ 800-1300mm. Càng vào các tỉnh phía nam của DHNTB thì lượng mưa trung bình hàng năm có xu hướng giảm dần, nếu như Đà Nẵng, Quy Nhơn lượng mưa trung bình hàng năm là 1200-1300mm thì ở Nha Trang lượng mưa trung bình hàng năm chỉ đạt khoảng 800-850mm.

- Về tài nguyên khoáng sản.

Về tài nguyên đất. diện tích của toàn vùng là 3.317 nghìn ha (chiếm 10% diện tích của cả nước), trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 584 nghìn ha, đất lâm nghiệp là 1.460 nghìn ha, đất chuyên dùng là 194 nghìn ha, còn lại là diện tích đất ở. Mặc dù đất nông nghiệp ở vùng này không được màu mỡ như ở đồng bằng sông Cửu Long và sông Hồng, nhưng đất ở đồng bằng các tỉnh DHNTB như ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên cũng khá tốt, thích hợp cho việc phát triển các loại cây lương thực như lúa, khoai, bắp các loại cây công nghiệp như mía, đậu, bông, ca cao, hay các loại cây ăn trái xoài, dứa, mận, nhãn, mít. Đất dọc ven biển các tỉnh DHNTB chủ yếu là đất pha cát, rất thích hợp cho việc nuôi trồng thuỷ sản, nhất là nuôi tôm trên cát. Một số vùng đồi núi của các tỉnh DHNTB đất đai khá tốt, rất thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp như mì, điều, quế, keo ba lá.

- Về tài nguyên rừng. Rừng là tài nguyên hết sức quý giá của các tỉnh DHNTB. Theo khảo sát thì đến cuối năm 2005, các tỉnh DHNTB có khoảng 1,23 triệu ha rừng, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 0,98 triệu ha, rừng trồng là 0,25

triệu ha. Rừng ở các tỉnh DHNTB có rất nhiều loại gỗ quý hiếm như : hương, lim, kiền kiền, cẩm lai, gõ, chò, sao đen, dẻ, gụ, tập trung chủ yếu ở các khu rừng phía tây các tỉnh DHNTB. Theo khảo sát của viện Lâm Nghiệp thì trữ lượng gỗ rừng của khu vực này là khoảng 75 triệu m³, hàng năm có thể khai thác khoảng 30 vạn m³ gỗ, hàng triệu cây tre, nứa và song, mây. Ngoài ra, rừng khu vực này còn có rất nhiều loại dược liệu quý như sa nhân, trầm hương, kỳ nam, quế. Với nguồn tài nguyên rừng phong phú như vậy, các ngành công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ và chế biến dược liệu có điều kiện rất tốt để phát triển.

- *Về tài nguyên biển.* Đây là khu vực có nhiều bãi biển và vịnh đẹp nhất ở nước ta như bãi biển Đà Nẵng (được tạp chí kinh tế hàng đầu thế giới fobest đánh giá là một trong sáu bãi biển đẹp nhất hành tinh), bãi biển Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), bãi biển Tuy Hoà, vũng Rô (Phú Yên), vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh. Với nhiều phong cảnh đẹp, nhiều di tích lịch sử, văn hoá, hàng năm nơi đây đã thu hút hàng triệu du khách trong và ngoài nước đến vui chơi, tắm biển, nghỉ dưỡng. Nguồn hải sản biển DHNTB khá phong phú, nơi đây có nhiều loại hải sản quý như các loại cá thu, ngừ, chim, hồng cũng như các loại tôm, mực, cua, ghẹ hay yến sào là những loại đặc sản nổi tiếng của khu vực này. Có thể nói đây là những điều kiện rất thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến hải sản, đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Một số vùng biển của khu vực này có độ mặn khá cao (> 3,5%) cao hơn mức trung bình của cả nước, với số giờ nắng nhiều và nền nhiệt độ cao rất thuận lợi cho nghề làm muối phát triển. Các tỉnh DHNTB có một lợi thế vô cùng quý giá nữa là có nhiều vịnh nước sâu, rất thuận tiện cho việc phát triển các cảng biển lớn như cảng Đà Nẵng, Dung Quất, Vũng Rô, Vân Phong, Cam Ranh đáp ứng cho nhu cầu vận chuyển hàng hoá cho miền Trung, Tây Nguyên cũng như các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Campuchia, đây cũng là những nơi rất thuận tiện trong việc xây dựng các kho trung chuyển hàng hoá giữa các khu vực, các quốc gia trên thế giới. Ngoài ra, với thềm lục địa chạy dài hơn 500km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn, nơi đây được đánh giá là khu vực có nhiều tiềm năng lớn về dầu mỏ và khí đốt.

- *Về khoáng sản.* Các tỉnh DHNTB có nguồn khoáng sản khá đa dạng và phong phú như vàng có ở Quảng Nam, Phú Yên; ti tan có ở dọc ven biển Quảng Nam, Bình Định; than và đá vôi ở Quảng Nam, đá granit ở Bình Định, Phú Yên; cát

thuỷ tinh và nước khoáng có ở Quảng Nam, Khánh Hoà. Tuy nhiên, phần lớn các loại khoáng sản ở khu vực DHNTB thường là trữ lượng không nhiều.

2.1.2 Đặc điểm kinh tế-xã hội.

- Đặc điểm về kinh tế.

Trong những năm vừa qua, kinh tế các tỉnh DHNTB đã có bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của các tỉnh trong giai đoạn 2001 - 2005 đạt trên 10%, cao hơn mức bình quân của cả nước. Trong đó : Đà Nẵng là 13,3%; Quảng Nam là 10,4%; Quảng Ngãi là 10,3%; Bình Định là 9%; Phú Yên là 10,7% và Khánh Hoà là 10,8%²³ có thể khảo sát qua bảng sau :

Bảng 1 : Cơ cấu kinh tế năm 2005 ở các tỉnh DHNTB.

đơn vị tính: %

Địa phương	Các ngành kinh tế		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Đà Nẵng	5,71	48,2	46,09
Quảng Nam	31	34	35
Quảng Ngãi	34,8	30	35,2
Bình Định	36,9	28,2	34,9
Phú Yên	37,5	28,5	34
Khánh Hoà	18	40,9	41,1

(Nguồn : tổng hợp từ văn kiện Đại hội Đảng bộ các tỉnh DHNTB nhiệm kỳ 2000-2005)

Qua bảng trên cho thấy trừ thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hoà, các địa phương còn lại nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng đến trên 30%. Như vậy các tỉnh DHNTB còn khá nhiều việc phải làm khi đặt mục tiêu sớm trở thành tỉnh công nghiệp khi mà nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn như vậy.

²³ PGS.TS Phạm Hào (chủ biên, KT-XH các tỉnh miền Trung Tây Nguyên những năm đầu thế kỷ 20 - thực trạng và xu hướng phát triển. NXB lý luận chính trị . H.2007

Tính đến cuối năm 2006, số HTX dịch vụ nông nghiệp và thủy sản ở các tỉnh DHNTB là 670 HTX (chiếm 9,2% số HTX thuộc loại này trong cả nước) tăng 3,2% so với năm 2000. Để khai thác có hiệu quả các nguồn lực trong nông nghiệp nông thôn, trong những năm vừa qua chính quyền các địa phương đã có rất nhiều nỗ lực trong việc khuyến khích phát triển các loại hình trang trại như trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; trang trại kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt, trang trại trồng rừng, trang trại nuôi trồng thủy sản. Tính đến cuối năm 2006, trên địa bàn các tỉnh DHNTB đã có tới 7.808 trang trại các loại, tăng 250% so với năm 2000 và chiếm tới gần 7 % số trang trại của cả nước.

Nhiều công trình kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như các hệ thống thủy lợi tưới tiêu nước, đường giao thông nông thôn, hệ thống lưới điện, các nhà máy chế biến nông sản, đã được đầu tư mới hoặc nâng cấp. Hệ thống khuyến nông đã ngày càng phát triển và hoạt động có hiệu quả, đã góp phần đưa nhanh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Chính vì thế mà năng suất, sản lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp của các tỉnh DHNTB đã có sự phát triển đáng khích lệ. Chẳng hạn nếu như sản lượng lương thực của các tỉnh DHNTB năm 2000 mới chỉ đạt 1,753 triệu tấn thì năm 2006 đã đạt 2,094 triệu tấn (tăng 19,5%), năng suất lúa của các tỉnh DHNTB năm 2000 mới đạt 39,8 tạ/ha thì năm 2006 đã đạt 49,1 tạ/ha (tăng 23,4 %) hay giá trị sản xuất nông nghiệp của các tỉnh DHNTB (tính theo giá so sánh năm 1994) năm 2000 là 6.153,6 tỷ thì năm 2006 đã đạt 7.427,8 tỷ (tăng gần 21%).

Bảng 2 :Giá trị sản xuất nông nghiệp các tỉnh DHNTB (theo giá so sánh năm 1994)

đơn vị tính : tỷ đồng

Địa phương	2000	2003	2005	2006
Đà Nẵng	225,5	235,1	219,1	204,6
Quảng Nam	1.426,5	1.503,7	1.571,7	1.659,9
Quảng Ngãi	1.239,6	1.367	1.489,9	1.522,7
Bình Định	1.615	1.804,7	1.956,7	2.113,3
Phú Yên	916	1.047,2	1.110,4	1.139,1
Khánh Hoà	731	794,9	723,6	788,2
Tổng số	6.153,6	6.752,4	7.071	7.427,8

Nguồn : niên giám thống kê năm 2006, Nxb thống kê H.2007

Khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản cũng là thế mạnh phát triển của các tỉnh DHNTB. Tính đến cuối năm 2006, số tàu đánh bắt hải sản xa bờ của cả vùng là 8.154 chiếc với tổng công suất là 497 CV (tăng 88 % về số chiếc và 119 % về công suất so với năm 2000). Nhờ có sự đầu tư về phương tiện mà sản lượng thủy sản khai thác của các tỉnh đã có sự gia tăng đáng kể. Nếu như năm 2000 sản lượng khai thác là 286 nghìn tấn thì năm 2006 đã là 380 nghìn tấn (tăng 33%). Để khai thác lợi thế là những địa phương nằm dọc theo biển, có tới 12 vạn ha ao, hồ, đầm phá, phong trào nuôi trồng thủy sản nhất là phong trào nuôi tôm càng xanh, tôm hùm, nuôi cua, cá, lươn, ba ba, phát triển khá mạnh ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà. Đến cuối năm 2006, sản lượng thủy sản nuôi trồng ở các tỉnh DHNTB lên tới 37 nghìn tấn, tăng 126% so với năm 2000.

Sản xuất lâm nghiệp trong vùng cũng có sự phát triển khá vững chắc, giá trị sản xuất lâm nghiệp luôn đạt mức tăng trưởng 3,5-4 % năm, năm 2006 giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh năm 1994 đạt 505 tỷ đồng, chiếm khoảng 8 % giá trị sản xuất lâm nghiệp của cả nước. Sản lượng gỗ khai thác theo chỉ tiêu của khu vực này năm 2006 là 480 nghìn m³ (tăng 74% so với năm 2000).

Qua những số liệu trên cho thấy, với nguồn nông sản dồi dào và sự phát triển khá vững chắc trong sản xuất nông nghiệp sẽ là cơ sở thuận lợi cho phát triển CNNT ở khu vực này trong những năm tiếp theo.

Về sản xuất công nghiệp, các tỉnh DHNTB chỉ mới phát triển mạnh công nghiệp từ giữa những năm 90 trở lại đây, nhưng cũng đã có những bước tiến bộ đáng khích lệ. Chúng ta có thể khảo sát qua số liệu ở bảng sau :

Bảng 3 :Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh DHNTB (theo giá so sánh năm 1994)

đơn vị tính : tỷ đồng

Địa phương	2000	2003	2005	2006
Đà Nẵng	2.879,2	4.855,2	6.663,9	7.390,7
Quảng Nam	931,9	1.655,9	2.525,6	3.214,1
Quảng Ngãi	1.023,6	1.301	1.740,3	2.133
Bình Định	1.305,9	1.725,1	2.395,1	2.718,4
Phú Yên	759,3	1.085,3	1.532,1	1.893,7
Khánh Hoà	2876,8	5.052,9	7.102,7	8.276,2
Tổng số	9.776,5	15.675,4	21.959,6	25.625,7

Nguồn :Niên giám thống kê năm 2006, Nxb thống kê H.2007

Mặc dù giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh DHNTB mới chỉ chiếm 5,3% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, nhưng trong vòng sáu năm qua giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này đã tăng gấp 2,6 lần so với năm 2000, cùng với khu vực Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng đây là một trong những khu vực công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong cả nước.

Trong những năm vừa qua, số doanh nghiệp (DN) được thành lập mới ở khu vực DHNTB tăng khá nhanh. Tính đến cuối năm 2005, khu vực này đã có tới 7.821 DN (tăng 137 % so với năm 2000) với số vốn kinh doanh là 69.333 tỷ (tăng 150 % so với năm 2000), số lao động đang làm việc tại các DN này là 407 nghìn người. Tuy nhiên, các DN ở khu vực này số lượng vẫn chưa nhiều, năm 2006 số DN đang hoạt động ở các tỉnh DHNTB mới chỉ chiếm khoảng gần 7 % số DN của cả nước. Bên cạnh đó, quy mô vốn của các DN trong khu vực vẫn còn khá khiêm tốn, có tới 90 % số DN chỉ có số vốn bằng hoặc nhỏ hơn 50 tỷ đồng. Mặt khác, phần lớn thiết bị của các DN trong khu vực đều đã lạc hậu, được sản xuất cách đây 15-20 năm hoặc trước đó. Số DN có thiết bị hiện đại rất ít, lại không đồng bộ. Đây chính là điều hạn chế đến khả năng cạnh tranh của các DN ở khu vực này khi đất nước ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới.

Du lịch đã và đang trở thành một ngành mũi nhọn của một số tỉnh DHNTB như Khánh Hoà, Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Với lợi thế là khu vực có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp và là nơi hội tụ nhiều di sản thế giới. Nơi đây đang trở thành địa điểm hấp dẫn du khách trong và ngoài nước đến thăm quan, nghỉ dưỡng. Để đón bắt cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực này, nhiều tập đoàn du lịch lớn trên thế giới như Accor, Starwood, Hyatd, Mariot, đã và đang triển khai các hợp đồng đã được ký kết xây dựng các khách sạn, khu nghỉ dưỡng 5 sao nhằm đưa những du khách sang trọng đến khám phá vùng duyên hải của miền đất có tên “Viet Nam-The Hidden Charm”. Đây sẽ là cú hích quan trọng cho việc tạo ra một “làn sóng” du khách nước ngoài vào khu vực này trong những năm tiếp theo. sự phát triển của du lịch sẽ là điều kiện tốt cho việc mở rộng tiêu thụ các sản phẩm của CNNT của các địa phương ở khu vực này.

Về hoạt động thương mại: Có thể nhận thấy, mặc dù hoạt động trao đổi hàng hoá của khu vực này tăng khá nhanh trong những năm vừa qua như năm 2006, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của các tỉnh DHNTB là 46.408 tỷ đồng tăng tới 171% so với năm 2000. Tuy nhiên, thị trường khu vực DHNTB vẫn còn khá nhỏ bé do sức mua của người dân nơi đây vẫn còn thấp, dân số không đông và việc giao lưu hàng hoá giữa đồng bằng và miền núi vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Đây cũng là một trong những khó khăn của các chủ đầu tư khi xây dựng các cơ sở CNNT ở khu vực này.

Về hệ thống kết cấu hạ tầng: Trong những năm vừa qua, kết cấu hạ tầng ở các tỉnh DHNTB đã từng bước được hiện đại hoá. Nhà nước đã đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp nhiều tuyến đường giao thông, sân bay, bến cảng cũng như trục điện lưới và trục thông tin quốc gia, các công trình này đã phục vụ ngày một tốt hơn cho sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng của khu vực này vẫn còn nhiều điểm yếu kém. Các tỉnh DHNTB có khá nhiều cảng biển nhưng đều là cảng nhỏ, lượng tàu ra vào cảng ít, phí dịch vụ cao nên cũng gây ra không ít khó khăn cho việc xuất nhập hàng hoá đi nước ngoài và các địa phương khác trong nước, hay đến nay các tỉnh DHNTB vẫn chưa có một cảng container chuyên dụng nào. Có thể nói số sân bay ở khu vực này là khá nhiều, có tỉnh thành phố có tới hai sân bay nhưng đều là những sân bay đã được xây dựng cách đây 40-50 năm, đường băng và nhà ga sân bay đã xuống cấp và lạc hậu, tần suất các chuyến bay thấp có sân bay

một tuần chỉ có vài chuyến bay nội địa.

Với những yếu kém của kết cấu hạ tầng như vậy đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc phát triển kinh tế-xã hội nói chung và việc phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB nói riêng. Thời gian qua, để khắc phục một phần những hạn chế này. Các tỉnh DHNTB đã đẩy mạnh việc hình thành các khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp (KCN), cũng như các cụm công nghiệp vừa và nhỏ (CCNVVN). Tính đến cuối năm 2007, khu vực này đã có 4 KKT là KKT mở Chu Lai, KKT Dung Quất, KKT Nhơn Hội, KKT Vân Phong; 15 KCN và hàng chục CCNVVN khác. Các KKT, KCN và CCNVVN đã tạo điều kiện rất tốt cho việc phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB. Tuy nhiên, ở một số địa phương việc xây dựng các CCNVVN còn mang tính dàn trải nên hiệu quả của nhiều CCNVVN còn thấp.

- Đặc điểm về xã hội.

Các tỉnh DHNTB là nơi sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau trong đó người kinh chiếm đại đa số (trên 90%) và sinh sống chủ yếu ở vùng đồng bằng. Các dân tộc thiểu số sống tập trung chủ yếu ở vùng rừng núi, hoạt động sản xuất phần lớn còn lạc hậu, trình độ học vấn và dân trí thấp nên hầu hết đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

Người lao động khu vực nông thôn DHNTB có truyền thống cần cù, hiếu học và khéo tay là những thế mạnh khi mà các cơ sở CNNT rất coi trọng. Ngoài ra, trong sản xuất người lao động nơi đây được đánh giá là có ý thức tự chủ cao và có ý chí vượt khó để vươn lên. Điều đó giải thích tại sao rất nhiều chủ DN ở các khu vực khác của cả nước rất thích tuyển dụng người lao động ở DHNTB vào làm việc ở các cơ sở của mình.

Trong 7,131 triệu người sống tại khu vực này thì có 2,148 triệu người hiện đang sống tại các thành thị, có 4,983 triệu người sống ở vùng nông thôn. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở thành thị là 5,36 % (so với tỷ lệ chung của cả nước là 4,82 %), tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động nông thôn của khu vực này là 79,81 % (so với tỷ lệ chung của cả nước là 82%). Như vậy, việc phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cũng chính là một trong những biện pháp tích cực nhất giúp các địa phương khắc phục tình trạng yếu kém trên.

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của các tỉnh DHNTB trong quá trình

phát triển công nghiệp nông thôn.

- Thuận lợi.

Có thể rút ra một số thuận lợi trong quá trình phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB như sau :

Một là, trong những năm vừa qua, chính quyền nhiều địa phương đã nhận thức rõ được tầm quan trọng của CNNT nên đã có sự quan tâm, chú ý đến việc tạo điều kiện cho CNNT phát triển như: đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi cho việc phát triển CNNT như chính sách đất đai, chính sách tín dụng, chính sách thuế, chính sách hỗ trợ đào tạo lao động. Đã tích cực huy động các nguồn vốn nhằm phát triển các nhà máy chế biến nông sản, đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng trong đó có việc xây dựng nhiều cụm công nghiệp vừa và nhỏ nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các cơ sở CNNT ở địa phương.

Hai là, các tỉnh DHNTB là khu vực có khá nhiều tiềm năng cho việc phát triển CNNT. Chẳng hạn với nguồn nguyên liệu thủy, hải sản hết sức dồi dào tạo điều kiện cho việc chế biến các mặt hàng đông lạnh, hàng khô, nước mắm, mà không phải địa phương nào trong nước cũng có được. Các tỉnh DHNTB đều có diện tích trồng các loại cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả khá lớn. Nếu quy hoạch phát triển nhiều vùng cây chuyên canh thì đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp chế biến hàng nông sản. Ngoài ra, địa phương nào ở DHNTB cũng có một diện tích lớn rừng và đồi núi, đây cũng là nơi đáp ứng nguồn nguyên liệu phong phú để phát triển công nghiệp chế biến lâm sản cũng như phát triển hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

Ba là, người dân các tỉnh DHNTB thông minh có truyền thống, hiếu học, có đức tính cần kiệm vượt khó. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, người dân DHNTB luôn mang trong mình truyền thống yêu nước, luôn dũng cảm kiên cường. Trong hai cuộc kháng chiến chống pháp và chống Mỹ đây là khu vực chiến tranh diễn ra rất ác liệt, nhiều bà mẹ đã tiễn đưa đến đưa con cuối cùng của mình ra mặt trận²⁴. Chính nơi đây đã có những địa danh nổi tiếng với những trận đánh hào hùng như Núi Thành, Vạn Tường, Ba Gia, Thượng Đức. Đến nay mặc dù cuộc sống

²⁴ Chỉ riêng tỉnh Quảng Nam số bà mẹ được phong danh hiệu Mẹ Việt Nam Anh hùng đã là 6078 mẹ, chiếm gần 1/7 số mẹ VN anh hùng của cả nước (cả nước có 46000 mẹ VN anh hùng). Mẹ Thứ ở Điện Bàn đã có tới 9 người con 2 con rể và cháu đã hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến của dân tộc

đã từng bước được cải thiện, nhưng người dân nơi đây vẫn cần kiệm một nắng hai sương dành dụm nuôi con cháu ăn học nên người, vẫn luôn chấp hành nghiêm túc các quy định của nhà nước, nhiều người dân đã tình nguyện hiến đất để xây dựng trường học, trạm xá, đường giao thông hay tích cực tham gia vào các phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào khuyến học hay phong trào xoá đói giảm nghèo.

Bốn là, các tỉnh DHNTB có vị trí địa lý khá thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển CNNT nói riêng. Đây là điều đã được rất nhiều các nhà kinh tế, các nhà quản lý trong và ngoài nước khẳng định. Không ít nhà đầu tư đã đánh giá rất cao lợi thế vị trí của khu vực này, nhiều người đã ví DHNTB như “ngôi nhà có hai mặt tiền”, một là hướng ra biển và hai là nằm ở điểm cuối của xa lộ Đông-Tây. Ngoài ra, vùng này địa phương nào cũng có cảng sông, biển rất thuận tiện cho việc giao lưu hàng hoá với các vùng trong nước và Quốc Tế. Phía tây của các tỉnh DHNTB là địa bàn chiến lược Tây Nguyên rộng lớn với rất nhiều hàng hoá nông sản trù phú như cà phê, cao su, tiêu, mì, điều, bắp, mía, trong đó không ít loại hàng hoá được người dân đưa xuống đồng bằng để chế biến. Với vị trí thuận lợi như vậy nên trong những năm gần đây các tỉnh DHNTB ngày càng thu hút được nhiều các dự án đầu tư trong và ngoài nước về chế biến nông sản, may mặc, sản xuất giấy dếp, lắp ráp đồ điện tử.

Năm là, nơi đây là khu vực có môi trường chính trị ổn định. Trong những năm vừa qua, chính quyền địa phương các tỉnh DHNTB đã không ngừng được củng cố, nhiều cán bộ trẻ có năng lực và phẩm chất được cử đi đào tạo và bồi dưỡng, công tác cải cách hành chính đã có nhiều mặt tiến bộ, an ninh trật tự xã hội ngày càng đảm bảo, đời sống vật chất, tinh thần của người dân từng bước được cải thiện, người dân đồng lòng ủng hộ các chủ trương của chính quyền về chỉnh trang đô thị, phát triển kết cấu hạ tầng, xây dựng nếp sống văn hoá mới, chính vì vậy mà các tỉnh DHNTB được xem là những địa phương có bộ máy chính quyền các cấp vững mạnh, được người dân, du khách và các nhà đầu tư trong và ngoài nước đánh giá cao.

- Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi đã nêu trên, quá trình phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cũng gặp phải những khó khăn sau :

Một là, điều kiện tự nhiên của các tỉnh DHNTB cũng có những tác động tiêu cực nhất định cho việc phát triển CNNT, chẳng hạn như vào mùa mưa bão (từ tháng 9 đến tháng 12) thường có 5-6 cơn bão rất mạnh đổ bộ vào khu vực này. Các con sông ở các tỉnh DHNTB ngắn và có độ dốc cao nên khi có mưa lớn ở thượng nguồn dễ gây lũ lụt ở hạ nguồn, tàn phá nhiều nhà cửa, gây tắc nghẽn giao thông trong nhiều ngày liền. Hay vào mùa khô, nhiều vùng trong khu vực thiếu nước nghiêm trọng gây tác động xấu cho sản xuất và đời sống của người dân nơi đây. Chính những ảnh hưởng xấu này dễ trở thành những tác động có thể làm gián đoạn sản xuất và làm tăng chi phí cho các cơ sở CNNT trong vùng.

Hai là, điều kiện kinh tế-xã hội cũng còn có những mặt chưa thuận lợi cho việc phát triển CNNT, như đời sống của người dân tuy đã được cải thiện so với trước đây nhưng nhìn chung vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. sức mua của người dân còn thấp, thị trường còn nhỏ bé, sản xuất hàng hoá chậm phát triển, chưa tạo được nhiều vùng chuyên canh, vùng sản xuất hàng hoá lớn do đó chưa tạo thuận lợi cho việc đầu tư những cơ sở chế biến hiện đại. Nguồn vốn trong dân hạn hẹp nên việc xây dựng các cơ sở CNNT vẫn chủ yếu là các cơ sở nhỏ, thiết bị lạc hậu.

Ba là, ngân sách của nhiều địa phương vẫn còn rất hạn hẹp, có địa phương hàng năm ngân sách trung ương còn phải hỗ trợ thêm. Trong khi đó số hộ gia đình nằm trong diện chính sách cần phải trợ cấp của các tỉnh DHNTB là rất lớn, chính điều này cũng ảnh hưởng đến việc tập trung vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng, cho cải thiện phúc lợi xã hội và cho phát triển CNNT.

Bốn là, kết cấu hạ tầng ở nhiều nơi còn nhiều mặt yếu kém chưa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển CNNT. Đường sắt và đường bộ chất lượng thấp, lại đi qua nhiều làng mạc, đô thị và đường cắt ngang nên tốc độ lưu thông chỉ đạt 50-60km/giờ. Hầu hết các sân bay trong khu vực đều là sân bay nhỏ, tần suất bay thấp, các tuyến đường bay chủ yếu là đường bay nội địa, đường bay quốc tế rất ít; cảng biển nhỏ, lượng hàng qua cảng ít làm cho phí dịch vụ cao nên cũng gây không ít khó khăn cho các cơ sở có hàng vận chuyển bằng đường biển. Ngoài ra, hệ thống xử lý chất thải trong khu vực vừa thiếu vừa lạc hậu nên tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra khá phổ biến ở nhiều đô thị và khu công nghiệp.

Năm là, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều mặt hạn chế. Hiện nay số lao động qua đào tạo ở các tỉnh DHNTB mới chỉ đạt ở mức 35%. Tuy nhiên, theo đánh giá của một số nhà quản lý, thì nhiều lao động mặc dù đã qua đào tạo nhưng do thiếu những kỹ năng cần thiết buộc nhà đầu tư phải tổ chức đào tạo lại. Nguồn nhân lực chất lượng cao (số kỹ sư, cử nhân tốt nghiệp loại giỏi, sử dụng tốt ngoại ngữ, tin học, có kinh nghiệm thực tiễn) lại rất hiếm. Một số sinh viên giỏi thường có xu hướng đến các thành phố lớn để tìm kiếm việc làm có thu nhập cao và có nhiều cơ hội thăng tiến hơn. Chính những điều này đã làm cho nhiều cơ sở sản xuất CNNT gặp nhiều khó khăn khi tuyển dụng người lao động và cán bộ quản lý có năng lực trình độ.

2.2 Thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh DHNTB

2.2.1 Tình hình phát triển các cơ sở sản xuất CNNT

Sự phát triển của CNNT ở các tỉnh DHNTB trước hết được thể hiện ở sự tăng thêm về mặt số lượng của các cơ sở sản xuất CNNT, và sự tăng thêm của các cơ sở CNNT xét theo các ngành nghề chủ yếu đang hoạt động trên địa bàn trong những năm qua, tình hình đó được phản ánh trong bảng 4 và bảng 5 sau đây:

Bảng 4: Số cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn

ĐVT: Cơ sở

Tỉnh, thành phố	2003	2004	2005
Đà Nẵng	29387	31189	35410
Quảng Nam	38040	35084	35615
Quảng Ngãi	48044	41793	44153
Bình Định	53800	51619	54287
Phú Yên	26425	20379	21347
Khánh Hoà	15946	16762	18296

Nguồn: Báo cáo của sở Công nghiệp các tỉnh, thành phố

Bảng 5: Số cơ sở CNNT phân theo ngành

ĐVT: Cơ sở

Tỉnh, TP Năm	CN chế biến	CN SX vật liệu XD	Sửa chữa xe có động cơ	Vận tải hàng hoá	dịch vụ thương mại	CN khác	Tổng số cơ sở
Đà Nẵng							
2003	3656	62	16883	356	2624	5806	29387
2004	3208	63	16872	4021	3136	3889	31189
2005	3148	60	17487	3875	4476	6364	35410
Quảng Nam							
2003	11493	93	16453	2086	2292	5623	38040
2004	11133	134	18125	2406	2467	819	35084
2005	11170	121	18714	2423	2561	626	35615
Q. Ngãi							
2003	12483	656	23661	1517	3093	6634	48044
2005	12346	374	21891	2955	3243	984	41793
2005	13405	342	22613	3507	3260	1026	44153
Bình Định							
2003	15708	36	24349	2322	3664	7721	53800
2004	15504	170	27077	2837	3573	2458	51619
2005	16602	134	28503	2761	3787	2500	54287

Nguồn: Báo cáo của sở Công nghiệp các tỉnh, thành phố

Các cơ sở CNNT trong nghiên cứu ở đây bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước, các xí nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, các tổ hợp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể. Ngoài ra còn bao gồm một dạng tồn tại chủ yếu dưới dạng trên hộ, họ chưa chuyển thành tổ hợp tác do chưa làm các thủ tục đăng

ký hoặc thấy chưa cần thiết. Qua số liệu về số lượng cơ sở sản xuất CNNT ở các tỉnh DHNTB được trình bày trong bảng 4,5 cho thấy: mặc dù số lượng cơ sở sản xuất CNNT ở các tỉnh tăng giảm không giống nhau nhưng đều có xu hướng tăng lên. Qua khảo sát cho thấy quy mô sản xuất của các cơ sở sản xuất CNNT của kinh tế cá thể, hộ gia đình thường thấp hơn quy mô sản xuất của các cơ sở sản xuất CNNT của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, xí nghiệp tư nhân, hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước. Về vốn, lao động, giá trị sản lượng của các cơ sở sản xuất CNNT của nhóm loại hình tổ chức sản xuất trước thấp hơn nhiều lần so với cùng chỉ tiêu với nhóm loại hình tổ chức sản xuất sau.(xem thêm số liệu ở bảng 12).

Số lượng cơ sở sản xuất CNNT chia theo ngành nghề cho thấy: hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB thường tập trung ở các ngành chế biến lương thực, dệt, may, chế biến gỗ và lâm sản, sửa chữa xe có động cơ. Như vậy, hoạt động của các cơ sở CNNT ở các tỉnh DHNTB chỉ mới tập trung phát triển ở một số ngành nghề truyền thống, ngành nghề có gắn với hoạt động nông nghiệp và một số ngành nghề sử dụng lao động phổ thông hoặc được đào tạo ngắn hạn. Bên cạnh đó cũng đã xuất hiện một số cơ sở sản xuất trong các ngành nghề mới, hiện đại như sản xuất hoá chất, khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi nông nghiệp, điện, điện tử, sản xuất thiết bị văn phòng... chính những ngành nghề này sẽ làm cho một bộ phận cơ sở sản xuất CNNT tách hẳn ra khỏi sự phụ thuộc vào hoạt động nông nghiệp và dần dần hoà nhập vào xu thế phát triển công nghiệp ở đô thị.

Những vấn đề đặt ra đối với các cơ sở CNNT:

- Các cơ sở CNNT đang gặp khó khăn trong định hướng phát triển cả về hình thức phát triển và mặt hàng sản phẩm. Nhiều cơ sở tự khắc phục bằng cách đa dạng hoá ngành nghề, đa dạng hoá sản phẩm, có khi phải tạo ra những sản phẩm rất khác nhau về công nghệ và chất liệu, có những sản phẩm không phải là thế mạnh của mình. Trong hướng phát triển trong tương lai, để giữ được chất lượng sản phẩm, uy tín của cơ sở, năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh thì việc duy trì một cơ cấu đa dạng như vậy không hẳn phù hợp.

- Giá cả sản phẩm của các cơ sở sản xuất ra thấp, không ổn định: Giá cả không ổn định do không đủ điều kiện để nâng cao chất lượng hàng hoá, do công nghệ, kỹ thuật sản xuất còn hạn chế, nhất là với các hàng hoá nông sản chế biến, các

hàng hoá tiêu dùng khác. Chính vì vậy khi điều tra ở một số cơ sở CNNT ở Bình Định, ở Quảng Ngãi có tới 37% ý kiến cho rằng giá cả không ổn định là điều kiện không thuận lợi cho sản xuất ở các cơ sở CNNT hiện nay.

Trong bước chuyển sang cơ chế thị trường, đối với cả nước nói chung, các tỉnh DHNTB nói riêng thì trong các hình thức hoạt động của CNNT, hình thức kinh tế hộ cá thể và kinh tế tư nhân còn chiếm phần lớn, loại hình này phạm vi hoạt động lại rất rộng, khó kiểm soát, bởi vậy, không thể tránh khỏi hiện tượng không đăng ký kinh doanh và trốn thuế. Tình hình đăng ký kinh doanh của các cơ sở CNNT được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 6: Số cơ sở có đăng ký kinh doanh

ĐVT: %

Tỉnh , thành phố	2003	2004	2005
Đà Nẵng	51,57	43,05	44,32
Quảng Nam	48,52	47,31	51,59
Quảng Ngãi	29,47	25,70	29,17
Bình Định	30,50	29,54	31,9
Phú Yên	42,06	32,80	34,38
Khánh Hoà	47,23	45,67	46,12

Nguồn: Báo cáo của sở Công nghiệp các tỉnh, thành phố

Qua số liệu ở bảng 6 cho thấy: Hầu hết các tỉnh số cơ sở có đăng ký kinh doanh còn chiếm tỷ lệ thấp, đặc biệt như hai tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định chỉ có khoảng xấp xỉ 30% số cơ sở có đăng ký kinh doanh, gần 70% số cơ sở là không đăng ký kinh doanh, trong đó đại bộ phận là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Để CNNT phát triển, cần phải có biện pháp ngăn chặn sự tự phát và tập quán tự do của người sản xuất nhỏ. Nhà nước phải có biện pháp quản lý chặt chẽ hơn, hướng dẫn các chủ doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đăng ký kinh doanh, sản xuất hàng hoá trên cơ sở pháp luật. Quản lý chặt chẽ sản xuất kinh doanh để chống thất thu thuế cho Nhà nước, mặt khác để các thành phần kinh tế được kinh doanh một cách bình đẳng trước pháp luật.

2.2.2 Giá trị sản xuất của CNNT ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ

Bảng 7: Giá trị sản xuất và tốc độ phát triển của CNNT các tỉnh DHNTB

Tỉnh, thành phố	Giá trị sản xuất		tốc độ phát triển
	2004(tỷ đồng)	2005 (tỷ đồng)	2005/2004(%)
Đà Nẵng	253,1	322,5	22,5
Quảng Nam	448,5	422,9	- 6,0
Quảng Ngãi	483,2	661,7	26,5
Bình Định	698,3	773,4	9,7
Phú Yên	281,8	346,0	18,5
Khánh Hoà	483,1	573,5	15,7

Nguồn: : Kết quả điều tra các cơ sở SXKD phi nông nghiệp 64 tỉnh, thành phố- Bộ LĐ-TB-XH, Năm 2007

Giá trị sản xuất của CNNT ở các tỉnh DHNTB tương đối cao so với giá trị sản xuất công nghiệp của một số địa phương khác như Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum, Quảng Trị... hầu hết ở các tỉnh giá trị sản xuất của CNNT năm sau đều cao hơn năm trước, chỉ có tỉnh Quảng Nam năm 2005 giá trị sản xuất của CNNT giảm so với năm 2004, nguyên nhân là do sự sụt giảm của 3 ngành: chế biến thủy hải sản, may xuất khẩu và mộc mỹ nghệ do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào và thị trường may không ổn định. Qua bảng 7 cũng cho thấy ở hầu hết các tỉnh đều có sự tăng trưởng qua từng năm, tuy nhiên sự tăng trưởng đó không giống nhau giữa các tỉnh, có tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao như: Đà Nẵng là 22,5%; Quảng Ngãi là 26,5% nhưng cũng có tỉnh có tốc độ tăng trưởng thấp như Bình Định là 9,7%, thậm chí có tỉnh không tăng mà còn sụt giảm như Quảng Nam tốc độ tăng trưởng là – 6,5%. Chỉ tiêu về giá trị sản xuất của CNNT ở các tỉnh DHNTB cũng cho thấy mặc dù giá trị của nó có tăng lên qua các năm nhưng giá trị của CNNT vẫn chiếm một tỷ trọng nhỏ so với giá trị của ngành công nghiệp ở từng địa phương, điều đó cũng cho thấy rằng hoạt động của khu vực CNNT vẫn còn nhiều khó khăn do sự không ổn định về nguồn nguyên liệu và về thị trường. Chẳng hạn như sự không ổn định về thị trường xuất khẩu hải sản và thị trường gia công hàng may xuất khẩu ở Đà Nẵng, Quảng

Nam, hoặc sự khó khăn của ngành chế biến lâm sản, gỗ do thiếu nguyên liệu sản xuất ở Quảng Ngãi...điều này cũng nói lên rằng phát triển CNNT không phải vì mục đích tự thân, muốn phát triển như thế nào cũng được, mà phải đặt sự phát triển chúng trong điều kiện thị trường, nguồn lực phát triển của địa phương.

2.2.3 Tình hình lao động và vấn đề đào tạo, nâng cao trình độ lao động ở các cơ sở sản xuất của CNNT

Kết quả điều tra lao động, việc làm các năm cho thấy một tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đã đạt mức rất cao, tuy nhiên số lao động này còn bao gồm cả lao động công nghiệp và xây dựng ở các đô thị, chứ chưa tách riêng lao động công nghiệp ở khu vực nông thôn. Nhưng dựa vào số liệu điều tra các cơ sở SXKD phi nông nghiệp ở 64 tỉnh, thành của Bộ LĐ-TB-XH, năm 2007 cho thấy số lao động hoạt động trong lĩnh vực CNNT ở các tỉnh không ngừng tăng lên trong những năm qua, tình hình đó ở các tỉnh ĐHNTB được phản ánh trong các bảng sau:

Bảng 8: Tổng số lao động của các cơ sở CNNT theo các năm

DVT: Người

Tỉnh, Thành phố	2003	2004	2005
Đà Nẵng	46059	43441	55812
Quảng Nam	63557	65234	67368
Quảng Ngãi	72316	69522	79575
Bình Định	90151	85668	101237
Phú Yên	39548	45463	50267

Nguồn: Kết quả điều tra các cơ sở SXKD phi nông nghiệp 64 tỉnh, thành phố- Bộ LĐ-TB-XH, Năm 2007.

Bảng 9: Số lao động phân theo ngành CNNT của các tỉnh, thành phố

DVT: Người

Tỉnh, TP Năm	Sản xuất VLXD	CNCB	Sửa chữa xe có động cơ	Vận tải hàng hoá	Các ngành dịch vụ	CN khác	Tổng số
Đà Nẵng							
2003	1760	11569	19838	1597	4254	6041	46059
2004	1772	6943	19249	4409	4199	6869	43441
2005	1653	9365	22967	4670	7082	10075	55812
Quảng Nam							
2003	2264	25612	21415	3412	3056	7798	63557
2004	2483	25365	22435	3873	3182	7536	65234
2005	2442	25860	23557	3885	3436	8188	67368
Quảng Ngãi							
2003	1865	25415	28833	2067	3915	19221	72316
2004	1868	24571	26638	3919	3925	8601	69522
2005	1941	28667	30324	4632	4286	9747	79597
Bình Định							
2003	1102	37396	30795	3269	4864	12725	90151
2004	1560	31120	32688	3630	4681	11989	85668
2005	1821	32898	37118	10090	5350	13960	101237
Phú Yên							
2003	1526	12632	16132	2415	3367	3476	39548
2004	1583	14353	16870	2734	3872	6051	45463

2005	1423	16194	17210	2965	4011	8464	50267
Khánh Hoà							
2003	1335	19697	29127	3989	4872	-	-
2004	1412	17054	30435	4134	4996	5434	63465
2005	1496	15518	32212	4580	6262	8829	68897

Nguồn: Kết quả điều tra các cơ sở SXKD phi nông nghiệp 64 tỉnh, thành phố-Bộ LĐ-TB-XH, Năm 2007.

Số lượng lao động trong các cơ sở sản xuất CNNT ở các tỉnh tăng dần qua từng năm, với nhịp độ tăng qua các năm như sau: Năm 2004 so với năm 2003 tăng 9,9%. Năm 2005 so với năm 2004 tăng 11,4%. Từ số liệu trên có thể nhận thấy: Hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB đã tạo việc làm cho người lao động ngày càng nhiều góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn, cụ thể: Năm 2003 tổng số lao động CNNT của toàn vùng là 312246 người chiếm 8,9% trong tổng số lao động của vùng. Năm 2004 tổng số lao động CNNT của toàn vùng là 309328 người chiếm 8,6% trong tổng số lao động của vùng. Năm 2005 tổng số lao động CNNT của toàn vùng là 354259 người chiếm 9,8% trong tổng số lao động của vùng.

Cơ cấu lao động trong các ngành nghề CNNT ở các tỉnh cũng cho thấy: Phần lớn lao động tập trung ở các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, dệt, may mặc, chế biến gỗ và lâm sản, các ngành sửa chữa xe có động cơ, còn các ngành khác mỗi ngành thu hút từ 3,8% đến 13,1% số lao động trong CNNT. Qua điều tra ở các cơ sở CNNT thì thấy bộ phận kinh tế cá thể thu hút lao động nhiều hơn, nhưng bình quân lao động cho một cơ sở loại này thường rất thấp.

Hiện nay chưa có số liệu thống kê chính xác về trình độ của người lao động thuộc lĩnh vực CNNT của các tỉnh. Nhưng qua ý kiến đánh giá của các Sở Công nghiệp của các tỉnh thì số lao động ở các cơ sở CNNT đạt trình độ Đại học, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp còn chiếm tỷ lệ quá ít, phần lớn lao động chưa qua đào tạo một trường lớp chính quy nào mà chủ yếu dạy kèm tại nơi làm việc hoặc vừa làm vừa học. Hoặc như lao động trong các LN và cơ sở sản xuất NNTT chẳng hạn. Số liệu điều tra năm 2005 ở tỉnh Quảng Nam cho thấy có 89,68% lao

động ở các ngành nghề chưa đào tạo, trình độ sơ cấp chiếm 8,53%, trung cấp 1,185%, cao đẳng 0,2%, đại học 0,41%. Tỉnh Bình Định, theo số liệu của Sở công nghiệp, lao động trong các LN phần lớn chưa qua đào tạo có bài bản, chủ yếu đào tạo theo kiểu cầm tay chỉ việc nên lao động có kỹ thuật rất thiếu. Số lượng nghệ nhân, thợ giỏi trong các LN không đáng kể. Xem xét về trình độ lãnh đạo quản lý ở các cơ sở CNNT cho thấy:

Bảng 10: Chất lượng cán bộ lãnh đạo quản lý ở cơ sở CNNT

Danh mục	Trình độ thấp	Trình độ trung bình	Trình độ trên trung bình	Trình độ cao
Tỉnh Quảng Nam	22%	24%	30%	10 %
Tỉnh Quảng Ngãi	26%	21%	28%	8%
Tỉnh Bình Định	18%	22%	35%	7%
Tỉnh Phú Yên	16%	26%	30%	6%
Tỉnh Khánh Hoà	17%	27%	34%	8%

Nguồn : Báo cáo của sở công nghiệp các tỉnh DHNTB năm 2006

Số liệu trên cho thấy, cán bộ có trình độ thấp, chiếm tỷ lệ cao, cán bộ có trình độ cao, chiếm tỷ lệ rất thấp, điều đó, nói lên trình độ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cơ sở CNNT của các tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của quá trình phát triển công nghiệp nông thôn.

Nhìn chung, trình độ và tay nghề của người lao động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất công nghiệp hiện đại. Một số đơn vị có máy móc thiết bị mới phải sử dụng tay nghề kỹ thuật từ nơi khác đến để vận hành máy. Tình hình thuê mướn lao động có thể thấy rõ ở bảng sau:

Bảng 11: Một số chỉ tiêu về lao động trong các cơ sở CNNT

Tỉnh, Thành phố	2004			2005		
	LĐBQ/cơ sở (người)	Tỷ lệ LĐ nữ (%)	Tỷ lệ LĐ thuê ngoài (%)	LĐbq/cơ sở (người)	Tỷ lệ LĐ nữ (%)	Tỷ lệ LĐ thuê ngoài (%)
Đà Nẵng	1,4	53,8	25,4	1,8	53,2	23,6
Quảng Nam	1,5	47,5	17,9	1,5	43,1	24,5
Quảng Ngãi	1,7	51,3	18,0	1,8	47,9	22,0
Bình Định	1,7	51,6	20,2	1,6	44,6	26,8
Phú Yên	2,2	44,5	22,6	2,4	40,7	26,5
Khánh Hoà	3,8	49,8	24,4	3,8	48,7	27,9

Nguồn: Kết quả điều tra các cơ sở SXKD phi nông nghiệp 64 tỉnh, thành phố- Bộ LĐ-TB-XH, năm 2007 .

Số liệu ở bảng 11 cho thấy rằng, ở hầu hết các tỉnh số lao động thuê ngoài thường chiếm trên 20%. Đặc biệt, sự ra đời của các cơ sở may và sản xuất công nghiệp đã thu hút được một lượng lao động từ nông nghiệp chuyển sang, nhưng lực lượng lao động ở ngành may chủ yếu được các chủ cơ sở đào tạo nghề tại chỗ nên thiếu chiều sâu, tay nghề không chuyên môn hoá. Lao động ngành dệt và nghề thủ công truyền thống mang tính chất hộ kinh tế gia đình nên chưa phải là lực lượng lao động thường xuyên vì vậy tăng giảm tùy theo thời vụ. Phân tích thêm về tình hình thực tế lao động ở một số tỉnh cho thấy:

Tỉnh Quảng Nam, riêng ngành dệt may, da giày của tỉnh đến năm 2006 số lao động là 15.246 người, trong đó may: 6.560 lao động, dệt: 3.160 lao động, đa số tập trung ở các địa phương như Duy Xuyên, Điện Bàn, Hội An, Thăng Bình, Đại Lộc,

thành phố Tam Kỳ. Tuy nhiên phần lớn số lao động này là lao động phổ thông hoặc mới được đào tạo ngắn hạn..²⁵

Tỉnh Quảng Ngãi, một tỉnh có công nghiệp nông thôn phát triển tương đối mạnh trong những năm gần đây cho thấy . Ở các cụm công nghiệp- làng nghề như Quảng Phú, Tịnh Phong trong năm 2007 có 4/7 nhà máy may xuất khẩu phải ngừng sản xuất do thiếu công nhân. Tại phân khu công nghiệp Sài Gòn- Dung Quất, công ty TNHH may mặc xuất khẩu Việt-Nhật đã đầu tư hai nhà máy may là Việt Mỹ và Việt Nhật với số vốn trên 100 tỷ đồng với quy mô trên 1000 công nhân, nhưng mãi đến cuối tháng 11/2006 mới đi vào hoạt động được và cũng chỉ tuyển được 200-300 công nhân nên chỉ sau 3 tháng đã phải đóng cửa; Nhà máy may Dung Quất (thuộc Công ty Vinatex Đà Nẵng) cần đến 1.500 lao động, nhưng hiện chỉ có 1.000 công nhân làm việc. Vì khan hiếm lao động, các doanh nghiệp cạnh tranh bằng cách tăng lương, thêm các chính sách ưu đãi, nhằm giữ chân công nhân, nhưng theo một số lao động đã “nhảy cóc” qua nhiều doanh nghiệp thì 3 tháng đầu họ trả lương rất hậu hĩnh, đến tháng thứ 4 thì các ưu đãi cũng kết thúc, nên công nhân lại tiếp tục bỏ việc.

Ở Bình Định, cũng cho thấy một tình hình tương tự. Trong tổng số 4/8 cụm công nghiệp- làng nghề đã và đang xây dựng để đi vào hoạt động cho thấy, lao động được tuyển dụng vào làm việc ở các cơ sở sản xuất thuộc các cụm công nghiệp đó hầu hết là lao động phổ thông, chỉ lao động làm việc ở các cơ sở may mặc, chế biến gỗ với quy mô trên dưới 100 công nhân/ cơ sở là đã từng được đào tạo nghề, nhưng hầu hết ở trình độ sơ cấp.

Phát triển công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay là một bước đi thích hợp để huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho công cuộc phát triển ở nông thôn. Tuy nhiên, trong quá trình ấy, hàng loạt vấn đề nảy sinh, nhất là sự phát triển lực lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất công nghiệp. Hầu hết lao động ở đây khi đi vào các cơ sở công nghiệp đều là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo nghề. Lao động rời ruộng vào các xí nghiệp, nhà máy, công trường với một hành trang hết sức nghèo nàn là trình độ văn hoá, trình độ lao động, trình độ nghề nghiệp đều rất thấp. Bên cạnh đó, họ còn mang

²⁵ Sở công nghiệp Quảng Nam, Chương trình phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành dệt may, da giày giai đoạn 2006 - 2010 Quảng Nam, Tam kỳ, 2006.

cả tính tự do, vô kỷ luật của sản xuất nông nghiệp vào sản xuất công nghiệp, nên thường rất khó trụ vững trước những công việc và cách thức sản xuất hoàn toàn mới mẻ. Và thực tế cho thấy, rất nhiều lao động chỉ làm việc được trong một thời gian ngắn phải bỏ việc, hoặc tìm việc khác, trở thành lao động tự do, gặp việc gì làm việc đó. Hầu hết lao động nông thôn không hiểu được các vấn đề liên quan đến thị trường lao động cho nên họ không có tính tự giác học tập nghề, tự đào tạo để nâng cao tay nghề, nên khi có các cơ hội về việc làm họ thường không đáp ứng được. Qua tìm hiểu số lao động nông thôn hiện đang làm việc ở các cơ sở công nghiệp thì họ không xem làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp trên quê hương mình là nghề duy nhất để mưu sinh, mà họ xem đó như là công việc thứ hai sau mùa vụ nông nghiệp. Họ làm chủ yếu theo thời vụ, và thường theo kiểu *thích thì làm để kiếm thêm thu nhập, không thích thì bỏ việc, tìm kiếm việc khác*. Tuy nhiên về phía Nhà nước và địa phương cũng chưa có những chính sách hỗ trợ nông dân chuyển đổi nghề nghiệp, huấn luyện tác phong sản xuất hiện đại một cách hợp lý, giúp cho lao động nông thôn nhận thức đầy đủ hơn về những yêu cầu bắt buộc của thị trường lao động trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường.

Ngoài ra, hàng loạt vấn đề xã hội khác như điều kiện chỗ ăn, ở, sinh hoạt cho công nhân; vấn đề an ninh trật tự, vấn đề tranh chấp giữa chủ và thợ,... Đang là những khó khăn nổi cộm, trong đó quan trọng nhất là vấn đề phát triển nguồn nhân lực phục vụ sản xuất công nghiệp nông thôn của Duyên hải Nam Trung bộ hiện nay.

Để có thể đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đang là một đòi hỏi cấp bách hiện nay của các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ. Giải quyết tình trạng này là cả một sự nỗ lực tổng hợp, kết hợp từ nhiều phía, từ bản thân người lao động, từ cơ chế, chính sách của Nhà nước, nhất là từ việc giáo dục ý thức lao động, đào tạo tác phong lao động công nghiệp cho người lao động.

2.2.4 Tình hình về đầu tư vốn và công nghệ của công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.2.4.1 Về tình hình đầu tư vốn

Nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp nông thôn từ các nguồn sau đây:

- Ngân sách Nhà nước

Đây là nguồn vốn dùng để đầu tư cho giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng và thực hiện chính sách khuyến công, hỗ trợ bảo vệ môi trường. Theo ước tính các tỉnh đã đầu tư vốn ngân sách hàng trăm tỷ đồng để phát triển công nghiệp nông thôn.

Giai đoạn 2001 – 2007 tỉnh Quảng Nam đầu tư 30,5 tỷ đồng cho việc giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng; 20,7 tỷ đồng cho công tác khuyến công; hơn 20 tỷ đồng cho việc bảo vệ môi trường.²⁶

Tương tự, tỉnh Quảng Ngãi đã đầu tư 47,846 tỷ đồng; 21,3 tỷ đồng; 31,4 tỷ đồng.²⁷

Tỉnh Bình Định: 32,5 tỷ đồng, 22,4 tỷ đồng; 29,8 tỷ đồng.²⁸

Tỉnh Khánh Hoà: 25,8 tỷ đồng, 21,2 tỷ đồng, 23,4 tỷ đồng.²⁹

- Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm vốn tự có của các hộ gia đình, vốn cổ phần, vốn vay....

Tỉnh Quảng Nam đã có 90 dự án đăng ký đầu tư vào các cụm CNNT với tổng số vốn đăng ký gần 850 tỷ đồng, trong đó có 34 dự án đã hoạt động sản xuất kinh doanh tạo việc làm trên 3500 lao động.

Tỉnh Quảng Ngãi đã quy hoạch 18 cụm công nghiệp nông thôn với tổng diện tích 191 ha, có nhiều cơ sở sản xuất hoạt động với tổng số vốn đầu tư hàng trăm tỷ đồng. Đến nay có 59 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất đăng ký đầu tư vào các cụm công nghiệp với số vốn đăng ký 22,5 tỷ đồng và 2 triệu USD.

Tỉnh Bình Định đã xây dựng 10 cụm công nghiệp nông thôn với diện tích quy hoạch trên 200 ha. Đã có hàng trăm cơ sở sản xuất với nhiều ngành nghề, số vốn đầu tư trên 150 tỷ đồng.

Tỉnh Khánh Hoà đến ngày 15/6/2007 kinh tế tư nhân cá thể có thêm 23 doanh nghiệp và 127 cơ sở sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động với số vốn đầu tư tăng thêm 111 tỷ đồng.

²⁶ Báo cáo tình hình phát triển công nghiệp năm 2006 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

²⁷ Báo cáo về việc phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi

²⁸ Báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp làng nghề, KKT, KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định

²⁹ Sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hoà 2005-2007

Những năm gần đây, các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ đã dành một phần ngân sách đầu tư hỗ trợ cho phát triển công nghiệp nông thôn, đồng thời có cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư, nhưng đến nay vẫn còn nhỏ bé, chiếm tỷ trọng thấp. Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trợ di dời, giải phóng mặt bằng còn rất ít ỏi, chỉ đáp ứng từ 15-20% nhu cầu.

Năm 2007, UBND tỉnh Bình Định hỗ trợ cho bồi thường giải phóng mặt bằng các cụm công nghiệp ở các huyện miền núi 3 tỷ đồng, hỗ trợ vốn vay tín dụng ưu đãi xây dựng hạ tầng làng nghề 500 triệu đồng cho 4 công trình, nâng tổng số vốn hỗ trợ 4 năm 2004-2007 lên 1,8 tỷ đồng cho việc xây dựng 13 công trình hạ tầng làng nghề.

Năm 2006, tỉnh Quảng Nam phân bổ ngân sách cho công tác khuyến công 2,53 tỷ đồng, bao gồm đào tạo nghề, khởi sự doanh nghiệp, tham gia hội chợ, du nhập nghề mới, tìm kiếm thị trường, chương trình hỗ trợ các làng nghề, ngành nghề gắn với du lịch làng quê, hỗ trợ thiết bị và chuyển giao công nghệ về các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Tỉnh Bình Định năm 2007 hỗ trợ 785 triệu đồng cho công tác khuyến công, nâng tổng số kinh phí 4 năm 2004-2007 hỗ trợ chương trình khuyến công và phục vụ phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp là 1930 triệu đồng. Trong đó, vốn địa phương 1420 triệu đồng, vốn Trung ương 510 triệu đồng. Nguồn vốn này thực hiện nhiều chương trình như mở lớp bồi dưỡng khởi sự doanh nghiệp, hỗ trợ đào tạo nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, triển khai mô hình trình diễn kỹ thuật, tập huấn mô hình khuyến công cho cán bộ xã, huyện, xuất bản tờ in khuyến công, tổ chức cho các đoàn đi tham quan, học tập kinh nghiệm ở miền Nam, miền Bắc.

Về quy mô vốn và mức trang bị vốn ở các cơ sở CNNT của các tỉnh DHNTB được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 12: Một số chỉ tiêu về vốn của các cơ sở CNNT.

ĐVT: Triệu đồng

Tỉnh Năm	Nguồn Vốn	Giá trị TSCĐ	Nguồn vốn/cơ sở	Giá trị TSCĐ/cơ sở	Nguồn vốn/Lao động	Giá trị TSCĐ/Lao động
Đà Nẵng						
- 2004	714757	484286	21,6	14,6	16,5	11,1
- 2005	906304	444605	25,6	12,5	16,2	8,0
Quảng Nam						
- 2004	1144544	678709	28,4	16,9	17,5	10,4
- 2005	1085532	608759	26,4	14,8	16,1	9,0
Quảng Ngãi						
- 2004	2275209	1399890	47,3	29,2	32,8	20,1
- 2005	2713106	1254956	52,4	24,3	34,1	15,8
Bình Định						
- 2004	1587713	839665	31,4	14,7	18,5	9,8
- 2005	2015818	792015	28,8	12,3	19,9	7,8
Phú Yên						
- 2004	852161	563395	28,8	19,0	18,7	12,4
- 2005	921952	494726	29,7	16,0	18,3	9,8
Khánh Hoà						
- 2004	1301760	832456	35,3	22,8	20,5	13,1
- 2005	1612883	646842	40,0	16,0	23,4	9,4

Nguồn: kết quả điều tra các cơ sở SXKD phi nông nghiệp 64 tỉnh, thành phố, Bộ LĐ-TB-XH, Năm 2007

Bảng 12 cho thấy: Vốn đầu tư vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh còn nhỏ bé. Mức vốn bình quân cho một cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn rất thấp,

khoảng 30-40 triệu đồng/cơ sở, thấp nhất 21,6 triệu đồng, cao nhất 52,4 triệu đồng/cơ sở. Mức trang bị vốn trên một lao động cũng còn rất thấp, so với các địa phương ở vùng đồng bằng sông Hồng và một số địa phương ở phía Nam mức trang bị vốn ở các tỉnh DHNTB thấp hơn nhiều.

Suất đầu tư thấp, số cơ sở sản xuất nằm trong các khu, cụm công nghiệp bình quân từ 300-400.000 USD/ha, trong khi đó, mức bình quân trong cả nước 1,7 triệu USD/ha.

Với nguồn vốn đầu tư ít ỏi như vậy, hoạt động của công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ gặp rất nhiều khó khăn và làm cho năng lực tự đổi mới công nghệ và kỹ thuật của các cơ sở CNNT bị hạn chế.

Hiện nay, nhiều cụm công nghiệp- làng nghề đã quy hoạch nhưng không thể tiến hành xây dựng vì không có vốn cho đền bù, giải toả, giải phóng mặt bằng. Thiếu vốn nên xây dựng kết cấu hạ tầng chậm chạp, không đảm bảo tiến độ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp do thiếu vốn nên khó khăn trong việc mở rộng qui mô sản xuất, phát triển ngành nghề mặc dù có khả năng về tài nguyên, về nhân lực như công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, công nghiệp dệt may.

Không có nguồn vốn dài hạn, thì khó hoạt động trong cơ chế thị trường. Ngày nay, hầu hết các thương vụ, các công trình đều thông qua đấu thầu. Cơ chế đấu thầu cho thấy người thắng cuộc phải là người có nguồn vốn lớn, có thực lực mạnh. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ công nghiệp nông thôn nhỏ bé, thiếu sự liên kết hợp tác trong sản xuất kinh doanh, nguồn vốn hạn hẹp, phân tán nên không thể len chân vào được. Để tiếp cận thị trường và đi xa hơn, các nhà kinh doanh phải chi phí rất lớn cho việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm, cho việc nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, các cơ sở công nghiệp nông thôn khó có thể làm được việc này do thiếu vốn.

2.2.4.2 kỹ thuật công nghệ.

Hầu hết các nhà nghiên cứu về CNNT đều đánh giá cao vai trò, tác dụng của công nghệ và kỹ thuật đối với sự phát triển của khu vực kinh tế này, bởi vì với việc đưa kỹ thuật công nghệ hiện đại vào khu vực nông thôn sẽ nhanh chóng nâng cao

trình độ của sản xuất ở nông thôn. Chẳng hạn, các cơ sở chế biến đồ gỗ ở Quảng Ngãi, Bình Định trước đây sản xuất bằng công cụ thủ công nên năng suất thấp. Nhờ đổi mới công nghệ kỹ thuật hiện đại, hiện nay các công đoạn cưa, xẻ, đục, chạm trổ, đánh bóng được dùng hệ thống cơ giới hoá, tự động hoá nên độ chính xác, tính thẩm mỹ và năng suất cao...

Hoặc như việc cải tiến và đổi mới kỹ thuật gặt, đập lúa của người nông dân đã giảm tỷ lệ hao hụt từ 13% xuống còn 5%. Đổi mới kỹ thuật xay xát lúa gạo làm giảm tỷ lệ gạo nát và rơi vãi rất lớn. Ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ sản lượng lúa hàng năm khoảng 3 triệu tấn, nếu tỷ lệ thất thoát trong thu hoạch 13 % thì mỗi năm nông dân ở khu vực này bị mất đi sản lượng lúa rất lớn.

Về kỹ thuật và công nghệ của CNNT ở các tỉnh DHNTB có thể thấy rõ ở bảng sau:

Bảng 13: Trình độ công nghệ đối với các sản phẩm

Trình độ công nghệ	Nông nghiệp	Lâm Nghiệp	Thủy sản
Trình độ công nghệ thấp	38%	32%	22%
Trình độ CN tương đối thấp	46%	52%	53%
Trình độ CN trung bình	14%	12%	18%
Trình độ CN trên trung bình	1,2%	4%	7%

Nguồn: Báo cáo của Sở KH-CN và Sở Công nghiệp các tỉnh DHNTB

Qua bảng trên cho thấy: Trình độ công nghệ đối với các lĩnh vực nông lâm thủy sản còn thấp, đặc biệt trình độ công nghệ trên trung bình của lĩnh vực nông nghiệp rất thấp trong lúc đó theo kinh nghiệm của Nhật Bản muốn nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp thì tỷ lệ áp dụng công nghệ trên trung bình trong lĩnh vực này phải chiếm khoảng 60%

Trình độ kỹ thuật, công nghệ của công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ có 3 loại:

- Kỹ thuật thủ công truyền thống sản xuất hoàn toàn bằng thủ công tập trung chủ yếu ở các làng nghề, ngành nghề truyền thống như thủ công mỹ nghệ, đan thêu ren, chế biến lương thực, thực phẩm, rèn, mộc, dệt thổ cẩm...

- Kỹ thuật thủ công nửa cơ khí tập trung chủ yếu ở các cụm công nghiệp nông thôn. Trên cơ sở kỹ thuật thủ công truyền thống rồi cải tiến một số bộ phận áp dụng cơ khí hoá vào sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên.

- Công nghệ mới dùng năng lượng điện với hệ thống dây chuyền trong sản xuất.

Tình hình sử dụng các loại công nghệ này ở các loại hình sản xuất của CNNT được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 14: Mức độ sử dụng công nghệ đối với các đối tượng

Trình độ	Người dân	Công ty cổ phần	DN tư nhân	DN Nhà nước
Thủ công truyền thống	60%	20%	35%	10%
Thủ công nửa cơ khí	20%	41%	60%	50%
Công nghiệp cơ khí	14%	32%	30%	44%
Công nghệ tương đối hiện đại	0,1%	1,5%	1,8%	12%

Nguồn: Cục thống kê các tỉnh DHNTB

Qua số liệu ở bảng trên cho thấy: Ở các tỉnh DHNTB, công nghệ của CNNT thuộc đại bộ phận ở trình độ thủ công truyền thống, công cụ thủ công, sản xuất với kinh nghiệm cổ truyền. Việc sử dụng công nghệ tương đối hiện đại ở tất cả các loại hình đều chiếm một tỷ lệ rất thấp, kể cả DNNN tỷ lệ này cũng chỉ có 12%. Điều này cũng lý giải tại sao các sản phẩm của CNNT ở khu vực này mức độ cạnh tranh còn thấp và gặp nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ trên thị trường. Nguyên nhân sâu xa cũng xuất phát từ quy mô vốn và mức độ trang bị vốn cho một cơ sở sản xuất của CNNT còn quá thấp. Mức độ trang bị về kỹ thuật công nghệ xét theo tiêu chí các cơ sở sản xuất CNNT ở một số tỉnh cho thấy:

Tỉnh Quảng Nam có 62% cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn có trình độ thủ công, 31% nửa cơ khí.

Tỉnh Quảng Ngãi có 64% cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn có trình độ thủ công, 30% nửa cơ khí.

Tỉnh Bình Định, sản xuất thủ công chiếm 65,5%, nửa cơ khí 31,5%

Các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà công nghệ của công nghiệp nông thôn lạc hậu, gần 70% sản xuất thủ công.

Kỹ thuật, công nghệ lạc hậu cùng với đội ngũ lao động chất lượng thấp, chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật, làm theo kinh nghiệm hoặc vừa làm vừa học nên chưa đáp ứng được yêu cầu hiện nay. Nhiều cơ sở sản xuất không bảo đảm được tiêu chuẩn về mẫu mã, bao bì, chất lượng sản phẩm. Các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm không đảm bảo được vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ đang có nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp phụ trợ nhưng số cụm công nghiệp nông thôn hoặc ngành công nghiệp đáp ứng được yêu cầu này còn rất ít ỏi.

Kỹ thuật công nghệ lạc hậu, sản xuất tiêu tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu nhưng chất lượng sản phẩm thấp, tiêu dùng nhanh hư hỏng, xã hội lại gia tăng khai thác tài nguyên tạo ra sản phẩm mới làm cho tài nguyên bị cạn kiệt, môi trường bị tàn phá, kỹ thuật công nghệ lạc hậu ít có khả năng xử lý chất thải và việc sản xuất được tổ chức ngay trong khu dân cư làm cho mức độ ô nhiễm môi trường rất cao và ảnh hưởng lớn tới đời sống của dân cư.

Hiện nay ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ ở các cụm công nghiệp nông thôn, các làng nghề đều không có hệ thống xử lý chất thải mà hầu hết đều được thải trực tiếp vào môi trường. Ví dụ các cơ sở chế biến bột sắn xả chất thải ra ruộng đồng, làng xóm, ô nhiễm bầu không khí và đất đai, nguồn nước bị nhiễm chất độc như ở Quảng Ngãi, Bình Định, hoặc như một số cơ sở chế biến thủy sản không có hệ thống xử lý chất thải, mùi hôi nồng nặc bay xa hàng cây số. Nghề làm đá mỹ nghệ ở Non nước Đà Nẵng đã xả bụi đá và nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép hàng chục lần, đe dọa cuộc sống của dân cư chung quanh, ở nhiều vùng các chất khí độc hại thải ra không khí; chất thải lỏng có nhiều hoá chất làm ô nhiễm nước mặn, nước ngầm; đất đai nhiều nơi bị nhiễm chất độc hại không thể sản xuất nông nghiệp; một số bệnh tật như ung thư, lao phổi, bệnh ngoài da xuất hiện và có chiều hướng tăng lên. Tình trạng ô nhiễm ở các LN cũng đang là một thách thức lớn. Ở Quảng Nam, chỉ có 1/3 làng nghề truyền thống đảm bảo được vệ sinh môi trường. Ở Bình Định, hiện có 27,78% LN gây ô nhiễm môi trường, trong đó ô nhiễm môi trường không

khí 14,81%, ô nhiễm nguồn nước 12,96%, có hai huyện, LN gây ô nhiễm nặng là Tây Sơn 50%, Phù Mỹ 44%.

Trước tình trạng này các chủ kinh doanh cũng như các cán bộ quản lý nhà nước ở địa phương thường lý giải rằng sở dĩ như vậy là do các thiết bị xử lý chất thải thường đòi hỏi chi phí lớn mà họ không đủ ngân sách để tiến hành. Tuy nhiên nguyên nhân thực sự và quan trọng nhất có lẽ chính là nhận thức chưa đầy đủ về nguy cơ do ô nhiễm môi trường đối với đời sống và sản xuất ở địa phương họ.

Từ thực trạng về vốn và công nghệ của công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ cho thấy sự hạn chế về vốn dẫn tới sự lạc hậu về công nghệ và kỹ thuật là những yếu tố có tác động bất lợi cho khả năng phát triển, hiệu quả sản xuất kinh doanh, tới khả năng đổi mới và tự đổi mới của CNNT và khả năng cạnh tranh của sản phẩm do nó tạo ra... vì vậy, để phát triển công nghiệp nông thôn đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở khu vực này thì việc đầu tư vốn và đổi mới công nghệ là cần thiết và cấp bách.

2.2.5 Cơ cấu ngành nghề và tiêu thụ sản phẩm của CNNT ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ

2.2.5.1 Cơ cấu ngành nghề và các loại sản phẩm công nghiệp nông thôn

Công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm khác nhau. Tuy nhiên những ngành có tỷ trọng lớn lại là những ngành sản xuất ra sản phẩm phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương hoặc liên quan tới việc khai thác các lợi thế của địa phương, khai thác các tài nguyên sẵn có ở địa phương. Đó là các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, chế biến gỗ và lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Ở một số địa phương ngành may, dệt sản phẩm đơn giản cũng tương đối phát triển, cơ cấu ngành nghề của một số ngành đang chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành nghề CNNT ở các tỉnh DHNTB như sau:

- *Ngành chế biến lương thực, thực phẩm.*

Ngành chế biến lương thực, thực phẩm là ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 30%) trong cơ cấu ngành nghề CNNT ở các tỉnh DHNTB. Chúng có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động nông nghiệp và đời sống kinh tế- xã hội ở

nông thôn, vì nguyên liệu của chúng là các sản phẩm của nông nghiệp và chúng cung cấp nhiều loại sản phẩm tiêu dùng trong việc ăn uống hàng ngày cho cư dân nông thôn. Ngành này thường hoạt động gần vùng nguyên liệu và tập trung ở một số lĩnh vực như xay xát, màu lương thực, chế biến sản phẩm từ gạo, khoai, sắn, ngô, chế biến rau quả, chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày, chế biến thủy hải sản, sản xuất nước mắm, một số nước giải khát có ga và lên men, sản xuất bánh kẹo... Các doanh nghiệp tư nhân và cá thể hoạt động rất mạnh trong ngành này. Doanh nghiệp Nhà nước tham gia vào lĩnh vực này rất ít, chỉ có 12 doanh nghiệp.

- *Ngành sản xuất sản phẩm từ nhựa, cao su*

Ngành sản xuất sản phẩm từ nhựa, cao su ở các tỉnh DHNTB là ngành mới phát triển trong ít năm gần đây, hoạt động tập trung chủ yếu ở một số phường của thành phố Đà Nẵng, huyện Núi Thành, thành phố Tam Kỳ của Quảng Nam, một số phường của thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hoà.....Ngành này đòi hỏi vốn lớn nên số cơ sở sản xuất phát triển chưa nhiều. Chúng đã sản xuất được một số sản phẩm có chất lượng cao tham gia vào xuất khẩu và tiêu thụ trong nước, như đồ dùng bàn ăn bằng nhựa melamine, bánh xe, một số dụng cụ sinh hoạt gia đình... Tỷ trọng của chúng trong cơ cấu ngành nghề CNNT khoảng 7-14%. Ngành này tuy mới phát triển, có công nghệ kỹ thuật cao nhưng cũng đã giải quyết được việc làm cho khoảng gần 1000 lao động. Kinh tế Nhà nước có tham gia vào lĩnh vực này nhưng cũng vẫn còn rất ít, chỉ có 3 doanh nghiệp.

- *Ngành may mặc*

Ngành may mặc là ngành có mặt ở hầu hết các địa phương, ngành này phần lớn là hoạt động may gia công xuất khẩu hay may quần áo may sẵn tiêu thụ trong nước, ngành này chiếm tỷ trọng trong CNNT là 18-25%. Phần lớn các cơ sở may gia công xuất khẩu đều trang bị máy móc thiết bị mới hiện đại, còn các cơ sở may nhỏ thì chủ yếu là thiết bị cũ, lạc hậu.

- *Ngành chế biến gỗ và lâm sản*

Giá trị sản xuất của ngành chế biến gỗ và lâm sản chiếm tỷ trọng từ 10-12% trong cơ cấu ngành nghề của CNNT ở các tỉnh DHNTB. Ngành này bao gồm hoạt động của các cơ sở cưa xẻ gỗ, chế biến gỗ, song, mây, tre, nứa.... Nguồn nguyên

liệu của chúng chủ yếu từ các lâm trường của các tỉnh. Do chủ trương di dời các cơ sở chế biến gỗ trong nội thành về nông thôn đồng thời một số nghề thủ công có sử dụng nguyên liệu từ mây, tre, nứa, lá... được khôi phục nên chúng đã phát triển trong thời gian qua. Tuy nhiên gần đây hoạt động của chúng có xu hướng giảm do thiếu nguyên liệu, ngoại trừ lĩnh vực mộc gia dụng có phát triển đều (do nguyên liệu thay thế gỗ ngày càng phong phú, sản phẩm từ nguyên liệu mới thường có mẫu mã đẹp, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng). Tuy nhiên nhịp độ phát triển của ngành này ở các địa phương không giống nhau, chủ yếu tập trung ở Quảng Ngãi và Bình Định.

- *Ngành dệt*

Ngành dệt hoạt động chủ yếu ở một số cơ sở của Đà Nẵng, huyện Núi Thành, huyện Duy Xuyên của Quảng Nam, các cơ sở của tỉnh Khánh Hoà. Tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành này trong cơ cấu ngành nghề CNNT đạt từ 5-7%. Sản lượng của chúng tăng đều nhưng sản xuất không ổn định, các mặt hàng này thường xuyên thay đổi, tính chuyên môn chưa cao, sản xuất phụ thuộc vào mùa và nguyên liệu. Nhiều cơ sở hoạt động có tính chất tự sản tự tiêu, một số cơ sở sản xuất theo phương thức gia công. Hầu hết các cơ sở dệt có quy mô nhỏ, có trang bị kỹ thuật thô sơ cũ kỹ, rất ít có cơ sở dệt có quy mô lớn và kỹ thuật công nghiệp hiện đại.

- *Ngành sản xuất vật liệu xây dựng*

Ngành này tập trung chủ yếu ở huyện Đại Lộc của Quảng Nam, một số huyện của Quảng Ngãi, một số huyện của Bình Định. Tỷ trọng của ngành này chiếm trong cơ cấu ngành nghề của CNNT khoảng 13-14,5%, thị trường của ngành này tương đối tốt vì nhu cầu xây dựng của khu vực ngày càng cao, có những sản phẩm đạt chất lượng cao có thể cạnh tranh với sản phẩm cùng loại trên thị trường trong nước.

- *Ngành thủ công mỹ nghệ*

Sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ vẫn được xếp thành một ngành như các ngành khác, nhưng nó lại bao gồm nhiều ngành hàng thuộc nhiều ngành kinh tế-kỹ thuật khác nhau. Sản phẩm của chúng ít nhiều mang bản sắc văn hoá dân tộc và yếu tố truyền thống của vùng đất miền Trung đồng thời gắn với những bí quyết công nghệ được truyền lại từ nhiều thế hệ. Sản phẩm của chúng thường là sơn mài,

điều khắc, mộc mỹ nghệ.... Có nhiều sản phẩm của ngành này được duy trì từ lâu tại các huyện và đã hình thành nhiều làng nghề nổi tiếng. Đặc điểm hoạt động của ngành này là có một số hộ chuyên, một số hộ kiêm, một số hộ làm gia công, một số cơ sở sản xuất của chúng được tính trong hoạt động của các ngành khác.

Xem xét về cơ cấu sản phẩm của CNNT ở một số tỉnh cho thấy:

- Tỉnh Bình Định

Bảng 15: Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2000-2006.

TT	Sản phẩm	Đ/v tính	2000	2004	2005	2006
1	Ilmenite 52%	1000 tấn	37,48	116,4	128,3	163
2	Đường các loại	1000 tấn	41,24	31,44	18,4	24
3	Thủy sản đông lạnh	Tấn	3302	3950	3600	3857
4	Đồ gỗ tinh chế	1000m ³	38,53	100,7	109	132,5
5	Quần áo may sẵn	1000c	769,7	1676	1376	1115
6	Đá các loại	1000m ³	148,1	409	821	850
7	Đá ốp lát	1000m ³	27	148,6	410	446
8	Giày dép	1000 đôi	1863	2257	1321	1392
9	Xi măng	1000 tấn	78,5		150,0	150
10	Thuốc viên các loại	Triệu viên	156,5	306	326	396
11	Bia các loại	Triệu lít	15,95	18,22	17,6	18,1
12	Gạch xây các loại	Triệu viên	110	208	229	285
13	Dịch truyền	1000c	1011	4975	8129	13000
14	Nước máy sản xuất	1000m ³	5953	8823	9984	10570
15	Nước máy tiêu thụ	“	3745	6123	6912	7608
16	Điện	Triệu kw	269	483	702	973

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của sở Công nghiệp tỉnh Bình Định

Như vậy: xét theo sản phẩm: năm 2006, công nghiệp chế biến của Bình Định chiếm tỷ trọng lớn - trên 84% (trong công nghiệp chế biến thì chế biến gỗ chiếm 18-20%, công nghiệp thực phẩm và đồ uống 31-33%), công nghiệp khai thác vật liệu chiếm 6%, công nghiệp điện nước 10%.

- Kim ngạch xuất khẩu sản xuất công nghiệp năm 2004: 168 triệu USD, năm 2005: 180 triệu USD, chiếm gần 80% kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, tăng 7% so với năm 2004.

- Các mặt hàng xuất khẩu: sản phẩm bằng gỗ và lâm sản, thủy sản, khoáng sản đá granite, các sản phẩm từ titan đến cát...), hàng tiêu dùng (hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày da, thuốc chữa bệnh...), các mặt hàng từ các ngành công nghiệp (gạo, sản lát, hạt điều, thịt gia súc, gia cầm...)

- *Tỉnh Quảng Ngãi*

Bảng 16: Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp nông thôn giai đoạn 2000-2005.

TT	Lĩnh vực	ĐVT	2000	2003	2004	2005
1	Thủy sản chế biến	Tấn	584	1500	1600	3180
2	Cồn tinh chế	Nghìn lít	159	132	114	129
3	Bánh kẹo các loại	Tấn	1468	2520	2713	3234
4	Phân hoá học	Tấn	1633	2096	2261	14715
5	Gạch nung	Nghìn viên	76749	7650	98976	119581
6	Đá xây các loại	Nghìn m ³	128	167	198	598
7	Cát, sỏi các loại	Nghìn m ³	429	176	251	357
8	Vôi nung	Tấn	3287	962	962	990
9	Gạch lát nền	Nghìn viên	1706	2253	2300	2500
10	Muối	Nghìn tấn	39	7,5	7,6	8,5
11	Nước mắm	Nghìn lít	2648	3217	3421	4375
12	Xay xác gạo, ngô	Nghìn tấn	210	214	2300	300
13	Rượu các loại	Nghìn lít	4131	4754	4803	3873

14	Nước đá	Tấn	127837	92153	99725	115787
15	Chiều cỏi	Nghìn chiếc	290	533	552	607
16	Quần áo may sẵn	Nghìn chiếc	2553	2576	2791	3799
17	Gỗ xẻ các loại	Nghìn chiếc	140	53	64	84
18	Lốp xe đạp, xe máy	Nghìn chiếc	262	133	102	8
19	Nông cụ cầm tay	Nghìn chiếc	685	302	311	357
20	Khung xe đạp	Cái	2800	650	600	600
21	Máy tuốt lúa không động cơ	Cái	1022	1147	1152	1203
22	Đóng mới tàu thuyền	Cái	20	12	10	10
23	Trung, đại tu ô tô	Chiếc	633	450	412	430
24	Tủ gỗ	Cái	13675	10775	11256	12557
25	Bàn gỗ các loại	Cái	17384	10010	12121	14812
26	Ghế các loại	Cái	32522	58857	59345	69683

Nguồn: Báo cáo sở Công nghiệp Quảng Ngãi

Trong thời gian qua, sản phẩm của CNNT của tỉnh đã có sự đa dạng hoá mạnh mẽ, trong đó sản phẩm của ngành chế biến lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, ở hầu hết các huyện sản phẩm của ngành này đã tăng lên không ngừng. Tuy nhiên, nó mới chỉ phát triển theo chiều rộng là chính, sự phát triển, đổi mới về chất rất hạn chế. Sản phẩm của nó hầu như không có sự thay đổi đáng kể, vẫn chỉ là các dịch vụ xay xát, sơ chế nông sản, sản xuất các loại bánh kẹo chất lượng thấp, được tiêu dùng ở địa phương là chính.

- *Tỉnh Quảng Nam*, sau khi tách tỉnh từ 1997 đến 2006 sản xuất công nghiệp liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn định, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 22,9%/năm, riêng năm 2006 tăng gấp 7 lần so với 1997, khu vực công nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành là 72,18% và luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất tăng bình quân hằng năm 23,8%. Xét về tốc độ tăng trưởng trong nội bộ ngành của tỉnh cho thấy ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng cao cả tốc độ và tỷ trọng. Đây là sự chuyển dịch đúng hướng thể hiện rõ chất lượng cơ cấu sản phẩm và tăng trưởng công nghiệp trong những năm qua. Tỷ trọng công nghiệp chế biến chiếm 91% trong ngành công nghiệp, tăng bình quân 22,66% và tăng liên tục qua các năm. Ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống tăng bình quân hằng năm 23,77%, sản xuất vật liệu xây dựng tăng 31,2%, chế biến gỗ và sản phẩm tết bên tăng 22,12%, may trang phục 22,88%, sản xuất giày da, sản phẩm từ da 47,97%, dệt vải 18,38%...

Ngành công nghiệp khai thác tuy tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm xấp xỉ 26,7% nhưng chiếm tỷ trọng thấp trên 5% trong giá trị nội bộ ngành, chủ yếu khai thác cát, đá và than. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt chiếm tỷ trọng 2,3%, tốc độ tăng trưởng bình quân 30,3%/năm .

2.2.5.2 Tình hình tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Tiêu thụ sản phẩm- yếu tố quyết định sự tồn tại, phát triển của CNNT. Trong những năm qua tình hình tiêu thụ sản phẩm CNNT ở các tỉnh thể hiện ở những nét cơ bản sau:

- Phần lớn các sản phẩm của CNNT được tiêu thụ trong huyện và địa bàn nông thôn như: đường, dầu thực vật, bánh phở, bún, bánh tráng, nước đá cây, nước ngọt có ga, lưới cước, bao bì, nón...

- Một số sản phẩm có chất lượng cao được tiêu thụ ở thành phố và một số tỉnh như: đồ dùng bằng nhựa, đồ dùng bằng kim loại.

- Những sản phẩm công nghiệp đạt chất lượng, kiểu dáng, mẫu mã, tính thẩm mỹ cao được các nước ký hợp đồng tiêu thụ hằng năm với khối lượng lớn.

- Tổng xuất khẩu toàn ngành ngày một tăng cao và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, tỷ trọng đó đối với Quảng Nam là 82% hàng năm trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh với giá trị gần 150 triệu USD hàng năm, riêng năm 2007 là 140 triệu USD tăng 27,3% so với năm 2006. Phú Yên kim ngạch xuất khẩu năm 2005 đạt 49 triệu USD gấp 6 lần năm 1995. Năm 2007 kim ngạch xuất khẩu đạt 100 triệu USD gấp 2 lần năm 2005.

Cụ thể về tình hình tiêu thụ sản phẩm ở một số tỉnh như sau:

Tỉnh Quảng Ngãi: Hàng thủ công mỹ nghệ mây tre đan xuất khẩu được sản xuất tập trung tại cụm công nghiệp làng nghề xã Tịnh Ấn và điểm công nghiệp - làng nghề thị trấn huyện Sơn Tịnh, được tiêu thụ với số lượng từ 3 đến 5 container/tháng theo đơn đặt hàng của Đan Mạch, Đức; mặt hàng này hiện đang được nhân rộng tại các địa phương khác trong tỉnh như: thị trấn Châu Ổ huyện Bình Sơn, các xã Hành Trung, Hành Đức - Nghĩa Hành; sản phẩm chổi đót tại xã Bình Tây, bún khô tại xã Bình Chánh, hàng thêu rua xuất khẩu tại các xã Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Thuận, Bình Trị huyện Bình Sơn; hàng mây tre tại xã Đức Phong, huyện Mộ Đức; hàng thêu rua nghệ thuật tại Trường Xuân, phường Trần Phú thành phố Quảng Ngãi, các mặt hàng này vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh vừa vươn ra ngoài tỉnh và tham gia xuất khẩu sang các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đan Mạch... Đã thu được nguồn ngoại tệ lớn, tạo nhiều lợi thế trong việc mở rộng thị trường. Tuy nhiên các doanh nghiệp chưa đủ năng lực xuất trực tiếp mà phải thông qua khâu trung gian nên có lúc phải chịu thua thiệt.

Ở Bình Định các sản phẩm công nghiệp nông thôn ngoài tiêu thụ tại chỗ cũng được tham gia vào các thị trường nước ngoài đem lại kim ngạch xuất khẩu ngày càng nhiều cho địa phương như sản phẩm bằng gỗ và lâm sản, thủy sản, khoáng sản (đá granite, các sản phẩm từ titan, cát...) hàng tiêu dùng (hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc, giày da, thuốc chữa bệnh...), mặt hàng nông nghiệp (gạo, sản lát, hạt điều, thịt gia súc, gia cầm...). Tuy thị trường có nhiều biến động về giá cả, luôn thay đổi về mẫu mã nhưng Bình Định vẫn giữ được thị phần hiện có, 70,4% sản phẩm của ngành nghề và làng nghề có thị trường tiêu thụ ổn định. Đó là các sản phẩm chế biến nông lâm sản, còn thị trường tiêu thụ của nhóm làng nghề thủ công mỹ nghệ ít ổn định hơn, sản phẩm tiêu thụ chậm.

Quảng Nam trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của mình phân đầu đến 2015 trở thành tỉnh công nghiệp, do đó trong những năm gần đây tỉnh đã tập trung phát triển công nghiệp và chú trọng đáng kể đến công nghiệp nông thôn, mở rộng thị trường công nghiệp nông thôn. Tỉnh đã tiến hành nhiều biện pháp đồng bộ như phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, các loại hình dịch vụ, mở rộng thị trường, quảng bá mạnh việc tiêu thụ sản phẩm, xúc tiến thành lập thương hiệu.

Bên cạnh những kết quả đạt được về tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, thì việc tiêu thụ sản phẩm cũng còn nhiều hạn chế, việc chiếm lĩnh thị trường ở các địa bàn khác, ở nước ngoài chưa nhiều. *Lý do cơ bản nhất là*, đa số các cơ sở sản xuất đều theo phương pháp thủ công truyền thống, công nghệ lạc hậu, thiết bị cũ chấp vá, thiếu đồng bộ, do đó chất lượng sản phẩm chưa cao, mẫu mã chậm cải tiến, chủng loại chưa đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, khả năng cạnh tranh sản phẩm trên thị trường thấp, nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ chưa cạnh tranh được với hàng của miền Bắc và miền Nam, hàng của Trung Quốc. *Lý do thứ hai là*, đặc điểm sản xuất công nghiệp nông thôn còn phân tán theo từng hộ gia đình nên quy mô sản xuất nhỏ và khép kín ; sản phẩm làm ra phụ thuộc vào kinh nghiệm, vào trình độ tay nghề, phụ thuộc vào người nắm quyền tổ chức, điều hành trong gia đình. Tính thẩn mĩ thấp, tính tư hữu, bảo thủ nghề của gia đình, dòng họ và thiếu sự liên kết hợp tác trên thị trường dẫn đến sản xuất gặp nhiều khó khăn. *Lý do thứ ba là*, điều kiện để các chủ hộ, chủ cơ sở tiếp cận được với bạn hàng, tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng, có được thông tin cần thiết có liên quan về thị trường ngoài địa bàn và ngoài nước rất hạn chế. Người sản xuất hầu như chỉ tăng cường nỗ lực mọi mặt từ phía mình nên khó đạt được hiệu quả cao trong cạnh tranh. *Lý do thứ tư là*, những sản phẩm mang yếu tố truyền thống độc đáo Việt Nam đang cần bổ sung các yếu tố khác như công nghệ hiện đại, phù hợp với tâm lý thói quen tiêu dùng của người nước ngoài, nhưng việc sản xuất vẫn đang còn đơn lẻ, sai kích cỡ, nên việc tạo ra các sản phẩm đồng loạt, kích cỡ lớn, mới để đảm bảo hiệu quả xuất khẩu còn khó khăn.

Tóm lại: Sau khi khảo sát các ngành nghề và cơ cấu các sản phẩm ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ có thể nhận xét: cơ cấu ngành nghề của CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ thay đổi theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu

thị trường và khai thác tốt hơn về thị trường và các nguồn lực ở địa phương. Chúng loại sản phẩm ngày càng đa dạng hơn, nhiều ngành nghề mới phát triển phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề của cả nước. Tuy nhiên cũng có một số ngành hoạt động ngày càng thu hẹp, do sự cạnh tranh của công nghiệp nội thành, do người tiêu dùng thay đổi thị hiếu... Các sản phẩm của các địa phương ít nhiều mang bản sắc văn hoá dân tộc và yếu tố truyền thống đồng thời gắn với những bí quyết công nghệ được truyền lại từ nhiều thế hệ. Thị trường tiêu thụ của CNNT ngày càng mở rộng, sản phẩm của CNNT mang tính chất hàng hoá ngày càng cao, thoả mãn cho dân cư trong vùng, dần dần hoà nhập vào thị trường của cả nước và từng bước chen chân vào thị trường thế giới. Điều này chứng tỏ trình độ sản xuất của CNNT ở các tỉnh DHNTB có nâng lên và bản thân chúng đã phát huy được lợi thế của ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống trong cơ chế thị trường và tìm được những mặt hàng phù hợp với điều kiện sản xuất hiện có và nhu cầu thị trường. Tuy vậy, việc định hướng về thị trường kể cả thị trường nguyên liệu, cả thị trường tiêu thụ vẫn còn hạn chế, chiến lược về sản phẩm vẫn chưa rõ... Vì vậy, để hình thành và mở rộng thị trường, cả Nhà nước và các cơ sở CNNT thực hiện hàng loạt các biện pháp có quan hệ với nhau, các biện pháp này nhằm tác động để nâng cao khả năng cạnh tranh cho các cơ sở CNNT đồng thời mở rộng, phát triển thị trường và sức mua của thị trường cho CNNT.

2.2.6 Khôi phục và phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống ở các tỉnh DHNTB

Làng nghề và NNTT ở các tỉnh DHNTB được hình thành lâu đời, gắn liền với sự hình thành và phát triển của từng làng. Nhiều sản phẩm của Làng nghề đã nổi danh không chỉ trong nước mà cả ngoài nước, như gốm Thanh Hà, đồng Phước Kiều, lụa Mã Châu (tỉnh Quảng Nam), đá Non Nước, nước mắm Nam Ô (thành phố Đà Nẵng), đường phôi, kẹo gương (tỉnh Quảng Ngãi), rượu Bàu Đá (tỉnh Bình Định)... Trải qua những bước thăng trầm của lịch sử, sản xuất ở các LN có lúc thịnh, lúc suy, phát triển mạnh nhất vào những năm 1980 - 1990. Thời kỳ này có nhiều cơ sở quốc doanh, tập thể làm các nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống được thành lập và phát triển nhờ thị trường tiêu thụ chủ yếu là Liên Xô và các nước Đông Âu. Song đến những năm 90, sản xuất ở các làng nghề phát triển chậm lại, nhiều nơi làng nghề đi vào suy thoái, sản xuất đình đốn và mai một dần. Nguyên

nhân chính là do sự sụp đổ của các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô làm cho thị trường truyền thống của các làng nghề không còn nữa và chuyển sang nền kinh tế thị trường sản xuất và tiêu thụ sản phẩm phải đặt trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, phần đông các làng nghề không thể trụ vững phải bỏ nghề.

Từ năm 2001 tới nay, có nhiều chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước về khôi phục và phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn đã được Đảng bộ và chính quyền các địa phương trong vùng triển khai thực hiện một cách tích cực nên làng nghề và NNTT ở các tỉnh DHNTB đã có bước khởi sắc, tình hình đó được phản ánh ở các khía cạnh sau:

- Số lượng làng nghề và các ngành nghề.

Quảng Nam: là tỉnh có số lượng làng nghề nhiều nhất trong vùng. Theo số liệu báo cáo của Sở Công nghiệp tỉnh, tới tháng 6 năm 2007 toàn tỉnh có 61 làng nghề, trong đó có 41 LN thủ công truyền thống được hình thành trên 120 năm và 20 LN được hình thành dưới 100 năm. Sản phẩm của các làng nghề khá đa dạng như nghề dệt có 22 làng, gồm dệt chiếu, dệt vải, dệt lụa, dệt thổ cẩm; 8 làng làm nghề thủ công mỹ nghệ, gồm mộc, đan lát, làm trống, chằm nón và gốm mỹ nghệ; nghề chế biến, gồm chế biến hải sản, lương thực, làm hương có 5 làng lịch sử trên 100 năm. Ngoài ra, còn có làng chế đá Tam Quang, Tam Anh (huyện Núi Thành), làng nghề đóng sửa tàu thuyền Cẩm Kim (Hội An), Tân Phú (thị xã Tam Kỳ).

Ở Bình Định, theo tài liệu điều tra làng nghề của Cục thống kê tỉnh, tới cuối năm 2006, trên địa bàn tỉnh có 54 làng nghề, trong đó có 46 làng nghề truyền thống và 8 làng nghề mới hình thành. Trong 54 làng nghề này, có 18 làng nghề chế biến nông lâm sản, 2 làng nghề chế biến hải sản, 3 làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, 7 làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng, 24 làng nghề sản xuất dụng cụ và hàng tiêu dùng khác.

Tỉnh Phú Yên, theo báo cáo của Sở Công nghiệp, toàn tỉnh hiện có 17 làng nghề, nhiều sản phẩm làng nghề đã gắn liền với địa danh và trở nên quen thuộc với người dân địa phương, như nước mắm Gành Đỏ, Tiên Châu (huyện Sông Cầu), Mỹ Quang Nam (huyện Tuy An), bánh tráng Đông Bình (huyện Phú Hoà), Hoà An (Tuy An), bún Định Thành (huyện Phú Hoà), gốm đất nung Hoà Vinh (huyện Đông

Hoà), dệt chiếu Phú Tân (huyện Tuy An), Phú Thọ (huyện Đông Hoà), đan lát Vinh Ba (huyện Tây Hoà), chổi đót Mỹ Thành (huyện Phú Hoà)...

Tỉnh Quảng Ngãi có 11 làng nghề, nhiều làng sản xuất những sản phẩm nổi tiếng mà xa gần đều biết, như làng nghề dệt chiếu Thu Xá (huyện Tư Nghĩa), làng nghề gốm Mỹ Thiện (huyện Bình Sơn), làng nghề đúc đồng Chú Tượng (huyện Mộ Đức), làng nghề làm đường phèn, đường phôi Ba La, Vạn Tượng (huyện Sơn Tịnh), nghề làm Mạch Nha, Thi Phố (huyện Đức Phổ). Theo thống kê, hiện nay toàn tỉnh có 18 NNTT và trên 30 ngành nghề mới.

Thành phố Đà Nẵng có 4 NNTT: Làng đá mỹ nghệ Non Nước, chằm nón La Bông, đan lát Yên Nê và nước mắm Nam Ô. Ngoài các làng nghề này, Đà Nẵng còn nhiều nghề tiểu thủ công nghiệp như mộc mỹ nghệ, gốm mỹ nghệ, nem tré, thêu, thảm, chế đá... sản xuất mới dừng lại ở một số hộ cá thể.

Qua số liệu cho thấy, số lượng làng nghề ở DHNTB tuy không nhiều nhưng ngành nghề đa dạng, phong phú, nhiều sản phẩm có truyền thống lâu đời, đến nay vẫn còn nổi tiếng trong vùng, cả nước và thế giới.

Tuy nhiên, Số lượng các LN tăng chậm, thậm chí trong 3 năm gần đây có địa phương không hình thành được một LN mới nào như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam. Nhiều LN sản xuất không những không phát triển mà còn có nguy cơ mai một dần như làng chiếu Cẩm Lệ (Đà Nẵng), trống Lâm Yên (Quảng Nam), dệt thổ cẩm Hà Ri, bánh tráng nước dừa Hoài Nhơn, lụa tơ tằm Phú Phong (Bình Định)...

- *Tình hình sản xuất ở các làng nghề.*

Tỉnh Quảng Nam Tốc độ tăng bình quân số hộ và cơ sở sản xuất trong các làng nghề hàng năm là 8 - 12% và đóng góp từ 30 - 35% giá trị sản lượng công nghiệp toàn ngành. Trong năm 2006, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề đạt trên 1200 tỷ đồng. Thu nhập bình quân/người/tháng của các hộ NNTT từ 500000 đồng đến 800000 đồng, tùy từng nghề và cao hơn mức thu nhập bình quân chung toàn tỉnh là 26,6%, gấp 3-4 lần lao động chuyên nông nghiệp.

Một số làng nghề ở trong tỉnh như: làng nghề truyền thống đan lát Tam Vinh tạo ra giá trị 6500 triệu đồng/năm. Dệt vải tơ lụa Mã Châu tạo ra giá trị sản xuất trong năm 70000 triệu đồng; hương Quán Hương, giá trị sản xuất đạt 7850 triệu

đồng. Trong 61 làng nghề của tỉnh đã có 19 làng nghề đạt danh hiệu làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (theo quy định của tỉnh: làng nghề phải có 30% số hộ và lao động làm nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giá trị sản xuất hàng hoá hoặc thu nhập từ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 30% so với giá trị sản xuất và thu nhập trong năm). Trong 19 làng nghề này, có 15 làng nghề bình quân giá trị sản xuất/1 làng/1 năm là 7124,6 triệu đồng, chiếm 73% giá trị sản xuất của toàn làng.

Ở Bình Định. Giá trị sản phẩm của các làng nghề đã tạo ra trong năm 2004 (theo giá hiện hành) là 298,4 tỷ đồng, tăng 23,1% so với năm 2000. Giai đoạn 2001 - 2004, bình quân tăng 5,3%, chiếm hơn 3% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Mức thu nhập bình quân của lao động làng nghề cao hay thấp tùy từng nghề, nghề rèn 700000đồng/lao động/tháng, nghề tiện gỗ 696000 đồng, chế biến thủy sản 500000 đồng. Bình quân lợi nhuận hàng năm của các làng nghề đạt từ 18 - 20% so với tổng vốn huy động.

Hiện nay ở Bình Định có 18 làng nghề hoạt động sản xuất trên lĩnh vực chế biến nông lâm sản, giá trị sản xuất năm 2004 đạt gần 76 tỷ đồng, so với năm 2000 tăng 24,3%, bình quân giai đoạn 2001 - 2004 tăng 5,6%. Nổi tiếng có rượu Bàu Đá, năm 2004 sản xuất trên 2,3 triệu lít, giá trị gần 13 tỷ đồng. Cùng với rượu San Lùng (Lào Cai), rượu Nàng Vân (Bắc Ninh), rượu Gò Đen (Long An), rượu Bàu Đá là một trong 4 loại rượu đang được ưa chuộng nhất hiện nay và trở thành sản phẩm đặc trưng của Bình Định.

Ở thành phố Đà Nẵng làng nghề đá Non Nước, năm 2000, tổng số lao động của LN là 920 người, đến năm 2005 lên tới 3000 lao động, doanh thu năm 1999 là 14 tỷ đồng, cuối năm 2005 là 65 tỷ đồng, năm 2006 đạt hơn 70 tỷ đồng, trong đó xuất khẩu 20,5 tỷ đồng.

- Tiêu thụ sản phẩm ở các làng nghề, ngành nghề truyền thống.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề và NNTT chủ yếu là thị trường trong nước (80 - 90%). Một số sản phẩm có thị trường xuất khẩu khá như: mộc Kim Bồng có tỷ lệ xuất khẩu 45%, gốm sứ La Tháp 50%, mây tre đan thị trấn Nam Phước, Duy Thành (tỉnh Quảng Nam), sản phẩm xuất khẩu 100% Ở tỉnh

Bình Định, sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ, thậm chí bước đầu đã xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan.

Trong những năm gần đây, các hộ và cơ sở sản xuất kinh doanh đã có nhiều cố gắng mở rộng thị trường để tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm mộc Kim Bồng từ lò hàng đầu tiên xuất khẩu theo đơn đặt hàng của các khách sạn ở thủ đô Viên Chăn (Lào) đến nay đã có nhiều đơn đặt hàng khá ổn định sang nhiều nước châu Âu, châu Mỹ... Đèn lồng Hội An hiện có 50 cơ sở sản xuất, mỗi năm xuất khẩu trực tiếp hơn 100000 lồng đèn sang các nước. Thị trường tiêu thụ hương của làng quán Hương (Quảng Nam) từ chỗ tiêu thụ nhỏ lẻ, chủ yếu trên địa bàn huyện Thăng Bình thì đến nay thị trường tiêu thụ đã vươn ra các tỉnh Tây Nguyên, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai và còn xuất khẩu sang Lào, Campuchia. Làng đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng) thị trường tiêu thụ khá rộng như Đà Lạt, Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... và còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài: Hồng Kông, Đài Loan, Pháp, Mỹ, Úc...

Ở Phú Yên, thông qua chương trình khuyến công đã đầu tư mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng nước mắm nhãn hiệu Mỹ Quang được đăng ký bảo hộ thương hiệu tại Cục sở hữu công nghiệp. Nước mắm Gành Đỏ sau khi dự án khoa học công nghệ của tỉnh hỗ trợ xây dựng thương hiệu hàng hoá đã vươn ra thị trường cả nước.

Một hướng đi khác cho thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề là gắn phát triển du lịch với phát triển các LNTT. Ở Quảng Nam, một số LNTT đã phát triển thành điểm tham quan du lịch, như mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, đồng Phước Kiều, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa Mã Châu và Duy Trinh. Tỉnh Bình Định đã quy hoạch làng rèn Tây Phương Danh, LN sản xuất chế biến rượu Bàu Đá, LN tiện gỗ mỹ nghệ Nhạn Tháp, LN vải thổ cẩm Hà Rẽ thành LN gắn với du lịch. Tỉnh Phú Yên đang cùng với các tỉnh Khánh Hoà, Lâm Đồng hình thành tam giác du lịch gắn các LNTT với các tour du lịch để tạo ra thị trường xuất khẩu tại chỗ.

Tuy nhiên, thị trường đầu ra của các LN và NNTT còn nhỏ bé, thiếu ổn định, chủ yếu là tiêu thụ tại chỗ nhưng thị trường này cũng kém phát triển do trên 70% số hộ trong tỉnh có thu nhập chính từ nông nghiệp, đời sống của nông dân còn gặp nhiều khó khăn. Thị trường xuất khẩu rất hạn chế, các cơ sở sản xuất trong các LN nếu có xuất khẩu thì hầu hết thông qua uỷ thác. Công tác quảng bá, tham gia hội

chợ, triển lãm để giới thiệu sản phẩm tuy có làm nhưng chưa được bao nhiêu. Việc đăng ký thương hiệu, xúc tiến bảo hộ tên, xuất xứ hàng hoá còn mới bước đầu, gặp nhiều lúng túng. Ở Đà Nẵng mới có sản phẩm đá mỹ nghệ Non Nước, Bình Định có rượu Bàu Đá mang nhãn hiệu công ty trách nhiệm hữu hạn - thương mại Thanh Thảo, rượu Bàu Đá doanh nghiệp tư nhân Ngọc Hương đăng ký thương hiệu. Ngay cả các sản phẩm có đăng ký thương hiệu nhưng do không quản lý được nên nhiều cơ sở sản xuất đã lợi dụng nhãn hiệu, sản xuất không đảm bảo chất lượng làm ảnh hưởng tới uy tín của sản phẩm.

Bên cạnh đó, năng lực cạnh tranh của sản phẩm LN còn yếu do chưa tạo ra sự đồng đều về mẫu mã sản phẩm, cùng với tập quán sản xuất nhỏ nên nhiều hộ trong LN bằng lòng với sản phẩm của mình làm ra; kiểu dáng, mẫu mã, bao bì chậm đổi mới; sản phẩm thiếu sức cạnh tranh. Theo số liệu điều tra của Sở Công nghiệp Bình Định, trong tổng số các LN trên địa bàn tỉnh có 41,5% LN có sức cạnh tranh tốt còn lại đạt trung bình và yếu.

- Trình độ công nghệ và tổ chức sản xuất kinh doanh ở các làng nghề.

Nhìn chung, trình độ công nghệ sản xuất của làng nghề chủ yếu là công cụ thủ công. Theo số liệu điều tra ở tỉnh Bình Định, sản xuất thủ công chiếm 68,5% và bán thủ công là 31,5%. Trong 8 huyện có làng nghề thì 3 huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát (16 làng) lao động thủ công 100%. Ở Quảng Nam, số liệu điều tra năng lực làng nghề năm 2006 của Sở Công nghiệp thì trong 61 làng nghề trên địa bàn tỉnh có 6 làng nghề công nghệ thủ công kết hợp với cơ giới, còn lại trên 90% làng nghề là công nghệ truyền thống, công cụ lao động thô sơ, trừ một số công đoạn nặng nhọc có đưa máy móc thay thế và những máy móc thiết bị này chỉ có một tỷ lệ nhỏ là mua mới còn hầu hết là máy móc chất lượng thấp của Trung Quốc, máy thải loại của các xí nghiệp quốc doanh hoặc tự chế tạo bán cơ khí. Những năm gần đây các hộ gia đình, hợp tác xã, các doanh nghiệp trong làng nghề bước đầu đã có sự đầu tư đổi mới công nghệ, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, như công nghệ hạn chế môi trường khí thải tại làng nghề Duy Trinh hoặc chuyển từ công nghệ đốt than sang lò ga của công ty gốm La Tháp... Ở các LN sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, một số công việc nặng nhọc như xẻ dọc, cắt, đục, bào, chẻ tre, mây đã thực hiện bằng máy móc. Làng nghề điêu khắc đá cổ truyền Non Nước, nếu như trước đây các công cụ lao động chủ yếu thủ công như búa sắt, đục nhọn, mũi xirô,

giấy nhám để đục đẽo, đánh bóng thì hiện nay hầu như 100% các cơ sở sản xuất đều trang bị các thiết bị chuyên dùng: Máy cầm tay, máy bào, phay, tiện... Nhờ vậy, sản phẩm LN trở nên phong phú, đa dạng và tinh xảo hơn.

Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong các LN rất đa dạng. Ngoài hình thức theo hộ gia đình là chủ yếu còn có các hợp tác xã, các công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, các cơ sở đại lý tổ chức cung ứng nguyên vật liệu và bao tiêu sản phẩm. Ở 2 làng dệt vải Mã Châu và Phú Bông - Thi Lai (Quảng Nam), ngoài hàng trăm hộ làm nghề dệt còn có 2 hợp tác xã, 3 công ty trách nhiệm hữu hạn, 2 doanh nghiệp tư nhân, 12 cơ sở đại lý. Tỉnh Bình Định, trên địa bàn LN đã xuất hiện 4 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, 69 doanh nghiệp, 2525 cơ sở cung cấp nguyên vật liệu.

2.2.7 Sự tác động của các chính sách Nhà nước đối với hoạt động của CNNT

Quá trình hoạt động và phát triển của các cơ sở CNNT liên quan rất nhiều đến môi trường thể chế, đó là sự tác động của hệ thống pháp luật, chính sách, cơ chế quản lý vĩ mô của Nhà nước. Sự tác động này đối với hoạt động của CNNT ở các tỉnh DHNTB trong thời gian qua được thể hiện ở những nét chủ yếu sau đây:

- Số lượng các văn bản quy định của Nhà nước đã ban hành khá nhiều nhưng việc phổ biến chính sách, luật pháp của Nhà nước cho dân cư nông thôn chưa được sâu rộng, nhiều văn bản pháp luật cơ bản về kinh doanh chưa được phổ biến tới dân cư nông thôn. Mặt khác, nhiều cán bộ quản lý nhà nước ở các địa phương, đặc biệt là cán bộ cơ sở chưa nắm vững hệ thống pháp luật, thiếu những kiến thức cơ sở cần thiết làm cho sự vận dụng luật pháp có nhiều điểm không thống nhất, thiếu nhất quán.

- Việc thực hiện pháp luật đối với người dân còn gặp khó khăn do chính hệ thống hành chính gây ra. Từ tình trạng này tại nhiều địa phương, lệ nhiều hơn luật và được ban hành, thực hiện khá tùy tiện. Hệ thống các lệ làng, các “ luật nghề” được bảo tồn từ nhiều thế hệ, thường được thực hiện một cách chủ quan, tùy thuộc nhiều vào những người được cử chịu trách nhiệm duy trì. Trong lúc đó ở một số địa phương những người chịu trách nhiệm này lại không phải là những người có uy tín nghề nghiệp, hiểu rõ luật nghề nhất.

- Có nhiều luật lệ, nhiều chính sách được ban hành còn tạo ra sự bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp khác nhau, thậm chí ngay trong cùng một ngành nghề, một lĩnh vực. Còn có sự phân biệt trong giao dịch giữa xí nghiệp quốc doanh với các hợp tác xã, giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp tư nhân và các công ty ngoài quốc doanh.

- Sự tác động của các chính sách có liên quan trực tiếp đến hoạt động của CNNT như chính sách tín dụng, chính sách thuế còn nhiều bất cập, chưa khuyến khích được các cơ sở CNNT phát triển, chẳng hạn như:

+ *Chính sách tín dụng*: Khi được hỏi về chính sách tín dụng hỗ trợ vốn cho các cơ sở CNNT kết quả là:

68,9% ý kiến cho rằng lãi suất tiền vay cao.

27,3% ý kiến cho rằng thủ tục vay phức tạp.

36% ý kiến cho rằng mức độ an toàn vốn thấp.

28,7% ý kiến cho rằng chưa có sự hỗ trợ của chính quyền đối với CNNT.

54,5% ý kiến cho rằng đã có sự hỗ trợ nhưng chưa thiết thực³⁰

+ *Chính sách thuế*: Kết quả điều tra về chính sách thuế cho thấy:

40,2% ý kiến cho rằng thuế bất bình đẳng, bất lợi đối với CNNT.

39,1% ý kiến cho rằng thuế cao.

56,6% ý kiến cho rằng chi cho tiêu cực phí lớn.

46% ý kiến cho rằng cơ chế thu- nộp - định thuế phức tạp.

49,6% ý kiến cho rằng chính sách thuế có nhiều sơ hở dễ trốn thuế³¹

Chính quyền các cấp quản lý kiểm soát đối với CNNT chủ yếu qua đăng ký kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước do cơ quan thuế thực hiện. Do vậy, hiện tượng thất thu thuế, không nắm chắc doanh thu của cơ sở diễn ra khá phổ biến. Kết quả là Nhà nước thất thu, các cơ sở CNNT cũng không nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ về nhiều mặt của chính quyền các cấp.

³⁰ Tổng hợp từ kết quả điều tra của nhóm tác giả

³¹ Như 30

2.2.8 Tình hình hoạt động của một số hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho CNNT ở các tỉnh DHNTB.

Muốn xây dựng một cơ sở công nghiệp cần có thông tin về thị trường, vốn, trình độ kinh doanh, tư cách pháp nhân, đầu vào và đầu ra, thông tin về nhu cầu tiêu thụ sản phẩm,... Tất cả những vấn đề trên là nhiệm vụ của dịch vụ. Do vậy, CNNT muốn phát triển cần có một hệ thống dịch vụ hỗ trợ bao gồm dịch vụ du lịch, thương mại, khoa học công nghệ, tư vấn pháp lý và tư vấn kinh doanh, dịch vụ về vốn, bảo hiểm bảo trợ ... Và các loại hình dịch vụ công khác. Đối với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong những năm qua hoạt động của các loại dịch vụ này đã có những tác động nhất định đến phát triển của CNNT, điều đó được thể hiện như sau:

- Dịch vụ về khoa học - công nghệ.

Dịch vụ khoa học công nghệ đối với phát triển CNNT là hết sức cần thiết, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, với sự đầu tư đổi mới trang thiết bị công nghệ, ứng dụng nhiều tiến bộ công nghệ vào sản xuất công nghiệp chế biến thủy sản ở các tỉnh DHNTB đã có những chuyển biến khá tích cực. Trước đây các mặt hàng xuất khẩu thủy sản chủ yếu xuất thô chưa qua chế biến hoặc chỉ là phơi khô, hiện nay đã tiếp nhận các công nghệ tiên tiến hiện đại như cấp đông tự động, chế biến tinh. Do đó, làm ra nhiều mặt hàng có chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường có giá trị và hiệu quả cao như sản phẩm ăn liền, sasomy, cá philê, công nghệ giữ cho vận chuyển tôm, cá sống trong quá trình vận chuyển có giá trị xuất khẩu cao. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quá trình bảo quản, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Để đảm bảo vệ sinh an toàn trong nuôi trồng và chế biến thủy sản, người ta thường dùng hoá chất chlorin để khử trùng, hiện nay các doanh nghiệp đã thử nghiệm khử trùng nguồn nước bằng dung dịch hoạt hoá điện hoá tiết kiệm chi phí so với trước rất lớn. Ở nhà máy chế biến thủy sản Khánh Hoà trong 19 tháng tiết kiệm được 40 triệu đồng so với việc dùng nước clo. Giá trị làm lợi khi dùng dung dịch hoạt hoá để xử lý nước phèn với công suất 30 mét khối/ giờ của xí nghiệp kỹ thuật công nghệ Sài Gòn (Nha Trang) là 178,2 triệu đồng. Nhờ những tiến bộ trong việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất của công nghiệp chế biến mà nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản của DHNTB được xuất thẳng sang EU.

Nhiều tỉnh đã thực hiện tốt các đề tài dự án giải quyết những vấn đề cần thiết phục vụ sản xuất và đời sống như sản xuất phân vi sinh, phân NPK, thức ăn tôm, khai thác chế biến khoáng sản, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến hàng nông sản,... Công ty khoáng sản Bình Định Việt Nam – Malaixia đã sản xuất được thiết bị tuyển quặng Titan sa khoáng di động, tuyển được các loại quặng nghèo dưới 3%. Đây là thiết bị công nghệ có nhiều ưu thế hơn hẳn các thiết bị nước ngoài phù hợp với điều kiện khai thác titan ở bờ biển DHMT.

Một số đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã tập trung nghiên cứu và chế tạo các thiết bị thay thế nhập khẩu có giá thành hạ nhiều lần so với thiết bị ngoại nhập như: máy cắt đá liên hợp, máy đánh bóng đá granit tự động, đồng thời nghiên cứu cải tiến, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao công suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Kết quả là máy cắt đá liên hợp và máy đánh bóng đá tự động có tính năng tương tự máy ngoại nhập nhưng giá thành rẻ hơn 30%. Sản phẩm được tặng huy chương vàng hội chợ Techmart 2003. Sản phẩm này là của Bình Định nhưng hiện nay đã cung cấp cho nhiều tỉnh ở miền Trung cũng như cả nước. Các địa phương đã tư vấn cho các cơ sở sản xuất CNNT đầu tư xây dựng và ứng dụng các công nghệ, cụ thể là công nghệ sản xuất gạch tuy nèn, lò đốt gạch liên tục kiểu đứng, các nhà máy chế biến thực phẩm, chế biến và bảo quản thủy hải sản nhỏ trên địa bàn các tỉnh. Nhờ dịch vụ chuyển giao công nghệ từ Viện hoá thực phẩm mà các làng nghề Quảng Ngãi đã nâng cao chất lượng đường phèn, phát triển nghề trồng và chế biến chè ở huyện Trà Bồng đạt chất lượng cao. Ở Quảng Nam hiện đang tổ chức triển khai mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất mặt hàng cơ khí của công ty trách nhiệm hữu hạn Cao Xuân Dũng tại xã Tầm Đàn (Phú Ninh).

Ngoài ra, các tỉnh cũng đã hình thành tổ chức khuyến công trực thuộc Sở công nghiệp. Ngân sách tỉnh đã dành một số kinh phí nhất định cho công tác khuyến công. (Ở Quảng Nam năm 2006 nguồn kinh phí này đã đạt 2,53 tỷ đồng). Nhờ thực hiện hình thức khuyến công mà các tỉnh đã đạt được một số kết quả nhất định đó là: Đào tạo nghề, khởi sự doanh nghiệp, tham gia hội chợ, du nhập nghề mới, tìm kiếm thị trường, chương trình hỗ trợ các làng nghề, hỗ trợ thiết bị công nghệ và chuyển giao công nghệ về các cơ sở công nghiệp nông thôn, xúc tiến đầu tư, tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở công nghiệp nông thôn...

Tuy nhiên dịch vụ khoa học công nghệ phục vụ phát triển CNNT vẫn còn rất nhiều hạn chế yếu kém và nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết đó là:

- Chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ vào sản xuất còn nhiều hạn chế. Việc tiếp nhận công nghệ và chuyển giao công nghệ còn mang tính chất bao cấp, chưa thực sự trở thành dịch vụ có trao đổi, mua bán theo cơ chế thị trường.

- Việc khôi phục và phát triển nghề mới, nhân cấy nghề mới tuy có thực hiện song không đồng đều. Nhiều địa phương chưa thật sự quan tâm đến vấn đề này. Ở Quảng Nam có 70% số thôn chưa có nghề tiểu thủ công nghiệp. Nhiều địa phương, với sự hỗ trợ ban đầu của khuyến công một số nghề được hình thành và phát triển tốt, song một thời gian thì mai một và phá sản. Điển hình là nghề trồng và chế biến chè vùng núi Quảng Ngãi. Nhiều địa phương do hạn chế về vốn khuyến công hoạt động không tốt do đó công tác nhân cấy nghề, phát triển nghề mới rất khó khăn

- Đầu tư cho khoa học công nghệ phục vụ các cơ sở CNNT còn hạn chế, kinh phí đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ chủ yếu lấy từ ngân sách địa phương do đó không đáp ứng đủ nhu cầu, cơ chế đầu tư dàn trải mang tính bao cấp chưa huy động được các nguồn vốn khác. Bình quân chi phí đầu tư cho hoạt động KHCN tất cả các lĩnh vực mới đạt 1,5% ngân sách, trong đó kinh phí cho KHCN phục vụ phát triển CNNT lại càng nhỏ, có tỉnh chỉ mới đạt 5-6 tỷ đồng một năm, Khánh Hoà chỉ có 1% ngân sách...Các tỉnh chưa xây dựng được quỹ phát triển KHCN do đó chưa có nguồn kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cá nhân ứng dụng tiến bộ KHCN.

- Cơ chế quản lý KHCN còn nhiều vướng mắc, chưa thực sự tạo điều kiện ứng dụng KHCN vào các cơ sở CNNT. Thị trường KHCN chưa được hình thành, việc trao đổi mua bán, sản phẩm công nghệ thực hiện không tốt, các hội chợ công nghệ đơn điệu.

- Dịch vụ tư vấn kinh doanh và tư vấn pháp lý.

Hỗ trợ các doanh nghiệp CNNT trước tiên là hỗ trợ tư vấn pháp lý, tư vấn kinh doanh trước, trong và sau khi thành lập doanh nghiệp. Bởi vì, ở các cơ sở CNNT hiện nay, phần lớn những người lao động là những nông dân chưa qua các lớp đào tạo kinh doanh, kinh nghiệm sản xuất hầu như do tích lũy từ kinh nghiệm cuộc sống

mà có, kiến thức về luật pháp nắm không vững do chưa được học tập. Ta có thể thấy tình hình hiểu biết pháp luật của dân cư qua bảng sau:

Bảng 17: Tình hình hiểu biết luật ở 6 huyện điều tra

Chi tiêu	Quảng Nam			Quảng Ngãi		
	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Mộ Đức	Đức Phổ	Hoài Nhơn
Số người điều tra	122	131	120	86	90	90
Số người biết rõ 1 luật	22 (18,2%)	25 (19,5%)	21 (17,5%)	14 (16,3%)	16 (17,8%)	17 (18,8)
Số người biết rõ 2 luật	15 (12,7%)	17 (13,3%)	14 (11,8%)	10 (12,2%)	10 (11,3)	12 (13%)
Số người biết rõ 3 luật	9 (7,5%)	11 (8,2%)	8 (6,9%)	6 (7,1%)	8 (7,5%)	6 (6,7%)
Số người biết rõ 4 luật	3 (2,7%)	6 (4,5%)	3 (2,6%)	2 (2,6%)	3 (3,9%)	2 (2,2%)

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của nhóm tác giả

Số liệu ở bảng 17 cho thấy: tình hình hiểu biết pháp luật trong dân cư rất thấp, đặc biệt là hiểu biết từ 2 luật trở lên. Với tình hình như vậy, việc hỗ trợ kiến thức quản lý doanh nghiệp, kiến thức kinh doanh, kiến thức pháp lý là hết sức cần thiết. Việc trợ giúp pháp lý và tư vấn pháp lý ở các địa phương DHNTB trong những năm qua cũng đã có những nỗ lực nhất định: các địa phương đã đào tạo nhiều lớp khởi sự doanh nghiệp, nhằm góp phần tạo dựng doanh nghiệp nhỏ giúp các doanh nghiệp nhận thức về kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh. Ở Quảng Nam đã thực hiện công việc này có hiệu quả chỉ riêng năm 2006, với sự phối hợp với các huyện, Liên minh các HTX tỉnh đã tổ chức được 4 lớp tại các huyện Hiệp Đức và Thăng Bình với 100 học viên. Với quỹ khuyến công, Quảng Nam đã thực hiện tốt chương trình hỗ trợ, tư vấn các làng nghề truyền thống. Hướng dẫn các làng nghề xây dựng các dự án phát triển và khôi phục các làng nghề truyền thống,

làng nghề mới như mộc điêu khắc, mây tre đan xuất khẩu, làng nghề nước mắm. Tổ chức điều tra xây dựng dự án cơ hội sản xuất gồm mỹ nghệ xã Duy Hoà huyện Duy Xuyên. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường , xúc tiến đầu tư. Tuy vậy, hỗ trợ tư vấn kinh doanh còn rất hạn chế, nhiều địa phương chưa từng triển khai công tác này hoặc có làm nhưng chất lượng không cao. Hiện nay phần lớn các doanh nghiệp CNNT rất hạn chế về trình độ kinh doanh, chủ yếu làm theo kinh nghiệm, chưa biết lập kế hoạch kinh doanh lâu dài.

Công tác trợ giúp pháp lý đã thực hiện được một số công việc nhất định như: tập huấn kiến thức pháp luật, đặc biệt là luật doanh nghiệp, quán triệt các chính sách của Nhà nước có liên quan đến phát triển CNNT như nghị định 90/2001/NĐ-CP, các Nghị quyết và các văn bản của UBND các tỉnh có liên quan đến phát triển CNNT... Tuy vậy công tác trợ giúp pháp lý còn nhiều hạn chế. Hầu như các địa phương chưa biết làm dịch vụ trợ giúp pháp lý, chưa có tổ chức hỗ trợ trợ giúp pháp lý. Môi trường pháp lý của cấp vĩ mô còn chưa quan tâm đến các doanh nghiệp CNNT. Các địa phương chỉ vận dụng Nghị định 90/2001/NĐ-CP và chỉ thị 27/2003/CT-TTg của chính phủ, nhưng đây cũng chỉ là các văn bản dưới luật của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hiện nay chưa có luật riêng cho các cơ sở CNNT.

- Dịch vụ hỗ trợ xúc tiến thương mại.

Công tác xúc tiến thương mại cũng còn nhiều hạn chế, về cơ bản các cơ sở CNNT, nhất là các hộ sản xuất cá thể vẫn chưa biết cách xúc tiến thương mại. Làm thế nào để đẩy mạnh được việc tiêu thụ sản phẩm, việc giải quyết đầu ra chủ yếu là do các doanh nghiệp tự lo, chưa có sự hỗ trợ của các cấp nhà nước nhằm thúc đẩy nhanh tiêu thụ sản phẩm.

- Dịch vụ bảo hiểm sản xuất.

Đây là một vấn đề quan trọng nhằm giúp doanh nghiệp tránh được những rủi ro do điều kiện bất khả kháng gây ra cho doanh nghiệp. Lĩnh vực này các cơ sở CNNT thực hiện chưa tốt, thậm chí là hầu hết các cơ sở này chưa thực hiện bảo hiểm kể cả bảo hiểm xã hội cũng như bảo hiểm rủi ro. Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu là các doanh nghiệp chưa thấy hết vai trò của bảo hiểm. Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, lại mới được hình thành, do đó họ chưa thấy hết vai trò của

bảo hiểm. Các tổ chức bảo hiểm lại chưa chú ý và quan tâm đến cơ sở sản xuất này mà chủ yếu nhằm vào các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp lớn.

2.3 Đánh giá chung về tình hình hoạt động của công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

2.3.1 Những kết quả đạt được

Từ năm 2000 đến nay, CNNT ở các tỉnh DHNTB đã có sự phát triển đáng kể, bước đầu phát huy được tác dụng của chúng tới sự phát triển kinh tế- xã hội của các tỉnh trong vùng. Sự phát triển CNNT đã đem lại một số kết quả nhất định, đó là:

Thứ nhất: Đã tạo được một lượng sản phẩm góp phần thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của dân cư ở nông thôn cũng như ở thị trường thành phố, thị trường khu vực DHNTB và một số tỉnh, thành khác trong cả nước, đồng thời tham gia vào công tác xuất khẩu của địa phương.

Thứ hai: CNNT đã góp phần giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động ở nông thôn, giảm bớt luồng di dân từ nông thôn ra thành thị để tìm việc làm. Bước đầu thực hiện chủ trương: “ Ly nông bắt ly hương, xa ruộng không xa làng ”. Cũng như chủ trương di dời các cơ sở sản xuất không phù hợp ở thành phố về nông thôn.

Thứ ba: CNNT phát triển đã góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, thu nhập bình quân người lao động trong hoạt động CNNT tăng dần qua các năm. Chẳng hạn, trước những năm 1990 thu nhập lao động nông thôn ở một số tỉnh DHNTB khoảng 60.000 ngàn đồng/tháng, thậm chí có nơi chỉ đạt 26.000 đồng/tháng. Đến năm 1995 là 110.000 ngàn đồng, năm 2000 là 340.000 đồng, năm 2005 là 480.000 đồng. Đồng thời chúng đã góp phần nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho dân cư nông thôn, tăng sức mua cho thị trường nông thôn, từng bước giảm bớt khoảng cách chênh lệch quá xa về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Thứ tư: Sự phát triển của CNNT đã hình thành được nhiều ngành nghề mới, góp phần tích cực đến việc phân bố lại lao động ở nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn:

- Kết quả điều tra ở một số xã, huyện ở các tỉnh cho thấy: trong 3 năm 2003-2005 số hộ thuần nông đã giảm được 19,2%, số lao động nông nghiệp giảm 23% .

- Xét toàn ngành nông nghiệp thì tỷ trọng GDP của nó so với GDP của tỉnh tuy vẫn còn cao nhưng đã có xu hướng giảm dần.

- Xét cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp cho thấy giá trị sản xuất của ngành trồng trọt có xu hướng giảm, trong khi đó giá trị sản xuất thủy sản tăng lên và giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp cũng tăng.

Thứ năm: Sự phát triển các LN, NNTT ở các tỉnh đã góp phần khai thác và tận dụng các nguồn lực sẵn có ở địa phương, tạo ra một khối lượng sản phẩm có giá trị đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh, trong nước và một phần cho xuất khẩu, qua đó quảng bá hình ảnh của con người và văn hoá miền Trung tới người tiêu dùng trên thế giới.

Thứ sáu : Góp phần nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp và thông qua việc chế biến của CNNT làm nâng cao giá trị nông sản do nông nghiệp tạo ra.

Thứ bảy: Góp phần khai thác các lợi thế so sánh của từng vùng, từng huyện từ đó tác động tới phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt của dân cư nông thôn và thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển góp phần để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Thứ tám : Quá trình đô thị hoá có tác động lớn tới phát triển CNNT, đến lượt nó cũng có sự tác động tích cực trở lại đối với quá trình đô thị hoá. Nhiều tụ điểm CNNT đã hình thành kéo theo hàng loạt hoạt động kinh tế khác, từ đó tạo cơ sở để các địa phương thực hiện quy hoạch lại sản xuất và dân cư.

Kết quả trên do nhiều nguyên nhân, trước hết là đường lối đổi mới và chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, chủ trương phát triển nông thôn của Đảng bộ các địa phương trong thời gian qua. Qua đó đã khơi dậy các tiềm lực sẵn có trong dân cư nông thôn cũng như ở thành thị tập trung vào đầu tư xây dựng và phát triển nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh trong đó có CNNT. Bên cạnh đó vai trò của chính quyền và các tổ chức đoàn thể các cấp đã có sự tác động nhất định vào kết quả của hoạt động CNNT. Chẳng hạn như: Hỗ trợ vốn góp phần khắc phục sự hạn chế về thiếu vốn của các cơ sở CNNT, tạo môi trường tiếp thị, môi trường cạnh tranh lành mạnh cho hoạt động CNNT, hoặc là hoạt động của trung tâm dạy nghề ở các huyện tuy còn hạn chế nhưng cũng đã đào tạo được một số lượng lao động kỹ thuật nhất định cung cấp cho các cơ sở CNNT.

2.3.2 Một số hạn chế của hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB

Hoạt động CNNT trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả rất có ý nghĩa, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại hạn chế như:

Một là, tuy thành phố, tỉnh đã có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển CNNT, nhưng do việc triển khai tổ chức thực hiện chậm và thiếu đồng bộ nên CNNT phần lớn còn tự phát, các cơ sở CNNT còn xen cài trong các khu dân cư, chưa hình thành được nhiều tụ điểm CNNT, từ đó ảnh hưởng khá lớn đến môi trường cảnh quan chung..

Thời gian qua, các tỉnh DHNTB đều đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và ngành nghề thủ công của địa phương mình. Nhưng nhìn chung các quy hoạch này còn nhiều mặt hạn chế như chưa đánh giá được một cách đầy đủ tiềm năng và lợi thế của địa phương và khu vực, xu thế vận động của thị trường, những cơ hội và thách thức khi hội nhập với nền kinh tế thế giới, nhiều quy hoạch đã được xây dựng khá lâu nên hiện tại có nhiều điểm bất cập, không còn phù hợp nữa nhưng chưa được điều chỉnh, sửa đổi hay một số sản phẩm mũi nhọn của địa phương vẫn chưa có quy hoạch phát triển dài hạn, nhiều quy hoạch khi xây dựng chưa tạo được sự liên kết trong phát triển giữa các địa phương, các ngành với nhau. Chính vì những hạn chế yếu kém này đã dẫn tới tình trạng đầu tư phát triển một số sản phẩm còn mang tính dàn trải, trùng lặp, kém hiệu quả mà điển hình nhất là việc phát triển tràn lan các nhà máy đường, nhà máy xi măng lò đứng, các nhà máy đông lạnh, các nhà máy dệt may ở các tỉnh DHNTB.

Hai là, các cơ sở CNNT ở các tỉnh DHNTB phần lớn quy mô còn nhỏ bé. Hầu hết các cơ sở đều gặp khó khăn về vốn.

Qua khảo sát các cơ sở CNNT ở nhiều tỉnh DHNTB cho thấy, trừ một số cơ sở chế biến nông sản của Nhà nước như các nhà máy đường, nhà máy đông lạnh còn lại hầu hết các cơ sở từ các DN tư nhân, hợp tác xã ngành nghề hay tổ sản xuất tư nhân đều có quy mô rất nhỏ, kể cả quy mô về vốn và quy mô về lao động. Hầu hết các cơ sở CNNT hoạt động chủ yếu trên cơ sở vốn tự có và vốn ứng trước của các DN giao gia công. Rất nhiều cơ sở có nhu cầu vay vốn từ ngân hàng nhưng không dám vay hay vay không được, vì tỷ trọng lợi nhuận trên vốn lưu động thấp hơn lãi suất tiền vay, hoặc vì không có khả năng thế chấp do giá trị tài sản cố định

của cơ sở sản xuất không cao, hoặc vì thời hạn cho vay của ngân hàng không phù hợp với chu kỳ kinh doanh của họ (nhất là những cơ sở có sử dụng nguyên liệu từ nông nghiệp, bị phụ thuộc nhiều vào tính mùa vụ của hoạt động nông nghiệp), hoặc do thủ tục vay khó khăn... Đã hạn chế việc cho vay. Với số vốn tự có không lớn, cho nên quy mô của các cơ sở CNNT phần lớn là rất nhỏ, khó có thể mở rộng và phát triển sản xuất, khó có thể đổi mới công nghệ thiết bị để tăng năng suất, tăng chất lượng sản phẩm. Hoặc là, khảo sát ở các LN cho thấy: Đa số các LN ở các tỉnh DHNTB có quy mô nhỏ, sản xuất phân tán. Tỉnh Quảng Nam chỉ có 19/61 LN có quy mô đạt 30% số hộ và lao động làm nghề tiểu thủ công nghiệp so với lao động toàn tỉnh và đạt trên 35% giá trị sản xuất và thu nhập của làng trong năm, còn lại là chưa đạt, có làng nghề chỉ có 3 hộ làm nghề. Vốn kinh doanh ở các LN còn nhỏ bé, bình quân hộ chuyên nghề là 20,56 triệu đồng, hộ kiêm là 9,18 triệu đồng. Số ít LN như ươm tơ dệt lụa, đúc đồng, nghề mộc có số vốn vài trăm triệu đồng, còn phần lớn các LN như dệt chiếu, tre đan, làm hương, làm bánh tráng chỉ có số vốn vài trăm ngàn đồng đến vài triệu đồng/hộ.

Ở Bình Định, vốn bình quân các LN khoảng 14,3 triệu đồng/1 cơ sở, có nhiều ngành nghề vốn rất thấp như sản xuất bánh tráng, bún 4,46 triệu đồng/1 cơ sở, rượu 2,7 triệu đồng/1 cơ sở, dệt chiếu 2,8 triệu đồng/1 cơ sở, đặc biệt dệt thổ cẩm, thảm xơ dừa có mức vốn dưới 1 triệu đồng, thấp so với mức bình quân chung của LN toàn quốc là 25,71 triệu đồng/hộ chuyên và 16,1 triệu đồng/hộ kiêm. Với quy mô hoạt động nhỏ bé như vậy, khó có thể liên kết với công nghiệp đô thị để tìm nguồn tài trợ về vốn. Nếu không có giải pháp tháo gỡ về vốn cho hoạt động CNNT thì khả năng phát triển của chúng sẽ bị hạn chế rất nhiều

Ba là, mặc dù thành phố, tỉnh, huyện cùng các cơ sở doanh nghiệp Nhà nước tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ về kỹ thuật công nghệ cũng như tư vấn về công nghệ cho các cơ sở sản xuất CNNT, nhưng đến nay công nghệ, trang thiết bị của các cơ sở CNNT còn lạc hậu, phần lớn chậm được đổi mới. Hầu hết các cơ sở CNNT ở các tỉnh DHNTB đều đang sử dụng những thiết bị công nghệ lạc hậu, công nghệ sử dụng nhiều lao động. Một số cơ sở có những thiết bị công nghệ trung bình hoặc trung bình tiên tiến nhưng cũng không nhiều. Chẳng hạn ở các HTX dệt may của Trà Kiệu, của Duy Trinh (Quảng Nam) có một số HTX có sử dụng máy dệt kiếm của Trung Quốc nhưng đều là những máy dệt đã sử dụng 10-15 năm và được mua

lại khi các cơ sở sản xuất ở thành phố Hồ Chí Minh thanh lý. Các cơ sở sản xuất nông cụ, xay xát gạo, làm bánh kẹo cũng đã sử dụng các máy móc thiết bị nhưng phần lớn là các máy móc thiết bị cũ, tiêu hao nhiều năng lượng nhưng năng suất thấp. Các cơ sở làm hàng thủ công mỹ nghệ, làm bánh tráng, làm bún, chế biến nước mắm, dệt chiếu, vẫn sử dụng các phương pháp thủ công là chính. Hoặc như ngành dệt ở các huyện, ngoại trừ một vài cơ sở mới được thành lập, còn lại thì máy móc của các cơ sở dệt đều cũ kỹ lạc hậu, nhiều cơ sở muốn đổi mới công nghệ thiết bị nhưng máy móc không ai mua, một số cơ sở bán theo giá như sắt phế thải, thu hồi vốn không bao nhiêu nên muốn thay đổi công nghệ, máy móc mới xem như bắt đầu từ số không, trong khi đó nguồn vốn để đầu tư mới lại hạn chế, vì thế các cơ sở này tận dụng máy cũ để sản xuất cầm chừng. Do tình trạng công nghệ, thiết bị như trên nên các cơ sở CNNT đạt năng suất, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao làm cho khả năng cạnh tranh trên thị trường bị hạn chế.

Bốn là, trình độ lao động của CNNT còn ở dạng lao động thủ công, số lượng lao động được đào tạo cơ bản dài hạn rất ít, lao động có tay nghề cao thường bị thu hút vào các cơ sở công nghiệp nội thành hay các khu công nghiệp tập trung. Các cơ sở CNNT thu hút lao động còn ít, chưa đáp ứng được xu thế chuyển dịch lao động ở nông thôn. Một số lao động do hoạt động CNNT không hiệu quả, thu nhập thấp quay lại hoạt động nông nghiệp. Một số lao động chạy theo thu nhập nên thường thay đổi chỗ làm việc, từ đó lực lượng lao động trong CNNT thiếu ổn định.

Năm là, các sản phẩm CNNT ở DHNTB phát triển đa dạng nhưng chất lượng còn thấp, kiểu dáng, mẫu mã đơn điệu, nhiều sản phẩm còn chưa có thương hiệu.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển chung của vùng và nhu cầu riêng của từng đối tượng dân cư, CNNT ở các tỉnh DHNTB đã sản xuất ra nhiều chủng loại sản phẩm phong phú: từ chế biến các sản phẩm phục vụ cho ăn, mặc, nông cụ sản xuất, phương tiện vận chuyển đến những sản phẩm thoả mãn nhu cầu của đời sống tinh thần và tâm linh. Tuy nhiên, mặc dù các sản phẩm đa dạng và đã có một số sản phẩm CNNT ở các tỉnh DHNTB đã tạo được uy tín cho người tiêu dùng như : đường phèn, mạch nha Quảng Ngãi, bánh tráng dừa Tam Quan, rượu Bàu Đá (Bình Định), hàng đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng), hàng mộc mỹ nghệ Kim Bồng, đồ đồng Phước Kiều, lồng đèn Hội An (Quảng Nam), nước mắm Cam Ranh (Khánh Hoà). Nhưng cũng có nhiều sản phẩm đã được sản xuất cả vài chục năm nay nhưng

vẫn chưa nâng cao được chất lượng, đổi mới được kiểu dáng và khá nhiều trong số đó vẫn chưa có thương hiệu hoặc chưa đăng ký thương hiệu với các cơ quan chức năng nên đã dẫn đến tình trạng tranh chấp thương hiệu như sản phẩm mộc mỹ nghệ Kim Bồng, rượu Bàu Đá.

Sáu là, ngoại trừ một số cơ sở CNNT được bao tiêu hoặc được nhận tiêu thụ ổn định, còn lại phần lớn các cơ sở CNNT chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều lúc phải giảm năng lực sản xuất, từ đó làm hạn chế khả năng sản xuất và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở CNNT. Bên cạnh một số sản phẩm đã tạo được uy tín với khách hàng ở các địa phương khác và từng bước mở rộng được thị trường trong và ngoài nước. Còn lại hầu hết các sản phẩm của CNNT các tỉnh DHNTB đều chủ yếu là phục vụ người dân tại chỗ. Sở dĩ có tình trạng này một mặt là do chất lượng của các sản phẩm CNNT ở các tỉnh DHNTB còn thấp nên gặp rất nhiều khó khăn khi cạnh tranh với các sản phẩm tương tự của các khu vực khác, mặt khác sức mua của người dân khu vực này vẫn còn khá thấp nên có thể nói thị trường tiêu thụ của các sản phẩm CNNT ở các tỉnh DHNTB còn rất nhỏ hẹp.

Bảy là, CNNT ở các tỉnh hoạt động trong điều kiện kết cấu hạ tầng bước đầu được cải thiện, nhưng nói chung, còn bất cập với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn nói chung và CNNT nói riêng.

Tám là, mặc dù hoạt động CNNT ở các tỉnh, thành đã thể hiện được nhiều mối quan hệ liên kết kinh tế với nhiều đối tượng khác nhau, nhưng chưa thực sự phổ biến. Sự hoạt động của CNNT phần lớn còn khép kín, chưa mở rộng sự liên kết với các ngành trong địa bàn, chưa liên kết tốt với công nghiệp đô thị với các cơ sở công nghiệp trong các khu công nghiệp, chưa liên kết nhiều với các địa phương khác trong vùng. Thực tế trong những năm qua đã có sự liên kết của các doanh nghiệp CNNT trong một mức độ nhất định, các liên kết đó đã diễn ra trong phạm vi một huyện, tỉnh và cả khu vực DHNTB hoặc ra bên ngoài như thành phố Đà Nẵng với Thừa Thiên- Huế hoặc Quảng Nam- Quảng Ngãi... Bình Định với Phú Yên, Khánh Hoà và các tỉnh Tây Nguyên các quan hệ liên kết đã được thực hiện như:

- Liên kết kinh tế giữa CNNT với công nghiệp đô thị biểu hiện ở các hoạt động như: công nghiệp đô thị chuyển giao công nghệ cho CNNT, CNNT làm vệ tinh hay gia công cho công nghiệp đô thị. Xí nghiệp ở đô thị bao tiêu sản phẩm của CNNT.

- Liên kết kinh tế giữa CNNT với các ngành nông nghiệp, dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện, thành phố và một số địa phương trong quan hệ cung ứng vật tư nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn.
- Liên kết sản xuất giữa các đơn vị CNNT trong huyện như các xí nghiệp đào tạo tay nghề cho công nhân, sau đó họ trở về gia đình truyền lại kỹ thuật và tổ chức sản xuất độc lập, làm vệ tinh cho xí nghiệp.
- Liên kết giữa CNNT với doanh nghiệp nước ngoài trong việc gia công sản phẩm như ngành may.

Tuy vậy sự liên kết đó còn mang tính tự phát, chưa có sự tác động của Trung ương hay chính quyền các cấp. Các địa phương chưa có biện pháp cụ thể để các cơ sở CNNT có điều kiện liên kết với nhau. Nói chung các cơ sở vẫn mạnh ai nấy làm, tình trạng cát cứ giữa các doanh nghiệp và các địa phương đang là hiện tượng chưa khắc phục được.

2.3.3 Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

Thứ nhất: Các tỉnh DHNTB mới được giải phóng trên 30 năm. Trong những năm chiến tranh, nhiều làng quê bị bom đạn giặc tàn phá, người dân làm nghề, nhất là nghề nhân giỏi phải ly tán khắp nơi. Một số nghề bị thất truyền nay chưa kịp phục hồi hoặc đang trong giai đoạn tích lũy kinh nghiệm, tích lũy vốn để phát triển. Do vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ và quy mô sản xuất của CNNT.

Thứ hai: Chưa có một định hướng, quy hoạch cụ thể, ổn định lâu dài cho hoạt động CNNT cũng như phát triển khu dân cư ở nông thôn nói chung và ở các cụm CNNT nói riêng.

Thứ ba: Các tỉnh thuộc DHNTB là những tỉnh nghèo, vốn đầu tư tự có của các hộ rất hạn hẹp, khả năng tiếp cận nguồn vốn vay lại khó khăn do cơ chế cho vay của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng chưa thực sự phù hợp với thực tế hoạt động của các ngành nghề CNNT (như thế chấp, thời gian vay...). Mặt khác, các cơ quan quản lý ở địa phương cũng chưa chú trọng đến phương án tạo vốn cho các cơ sở CNNT để nó có khả năng mở rộng sản xuất, đổi mới và hiện đại công nghệ, trang thiết bị, vốn đầu tư cho hoạt động CNNT.

Thứ tư: Chưa tìm ra nhiều phương thức đào tạo tay nghề và thu hút lao động phù hợp với đặc điểm lao động ở nông thôn của khu vực DHNTB, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của CNNT.

Thứ năm: Môi trường thể chế đối với CNNT còn chưa hoàn thiện, đặc biệt là vấn đề quản lý nhà nước đối với công nghiệp nông thôn. Việc chấp hành luật pháp, chính sách trong kinh doanh chưa nghiêm, kinh doanh không giấy phép, không báo cáo tình hình hoạt động hàng năm, nợ thuế, trốn thuế khá phổ biến.

Thứ sáu: Nhận thức của một số cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp ở các tỉnh chưa thật đầy đủ, chưa thấy hết vị trí quan trọng của CNNT, nên trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa kịp thời, tập trung, nhất quán, để cụ thể hoá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thành chương trình, mục tiêu, kế hoạch, giải pháp phát triển phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương.

Thứ bảy: Còn có sự chồng chéo chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của CNNT giữa ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngành công nghiệp và tổ chức liên minh Hợp tác xã. Do đó, chức năng, nhiệm vụ quản lý của các sở, các phòng cấp huyện, thị chưa được xác định cụ thể. Mối quan hệ phối hợp giữa các ngành, các cấp thiếu đồng bộ chặt chẽ, còn có tư tưởng “khoán trắng” cho các ngành chức năng, cho cấp huyện, cấp xã quản lý, trong khi cán bộ cấp huyện còn mỏng phải kiêm nhiệm nhiều việc, cấp xã chưa có cán bộ chuyên trách theo dõi về ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và LN. Do vậy, sản xuất ở nhiều cơ sở CNNT thiếu người tư vấn, hướng dẫn cho sự phát triển.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG NHỮNG NĂM TỚI

3.1 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và phương hướng phát triển CNNT các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ trong những năm tới.

3.1.1 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

Để xây dựng vùng DHNTB thành vùng kinh tế năng động, một đầu cầu lớn của cả nước trong giao lưu hợp tác quốc tế, cải thiện căn bản đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân trong vùng, cần phải nỗ lực nhiều mặt. Vì vậy, mục tiêu đặt ra cho DHNTB trong giai đoạn tới là: Trong thời kỳ 2006-2010, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của cả vùng từ 11%/ năm trở lên. GDP bình quân đầu người từ 700-800 USD. Giai đoạn 2011-2015 đạt 12,5%/năm. Cơ cấu GDP phân theo ngành đến năm 2010 của cả vùng dự kiến là:

Nông – Lâm – Ngư nghiệp: 19%

Công nghiệp- xây dựng : 39%

Dịch vụ : 42%

Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 2,5-3 triệu lao động

Với mục tiêu đó, định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực như sau:

** Đối với ngành công nghiệp.*

Phát triển công nghiệp cả chiều rộng và chiều sâu, trên cơ sở có chọn lọc, tập trung vào những ngành hàng và sản phẩm sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao; coi trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Theo hướng này, từng tỉnh, thành phố cần rà soát lại quy hoạch các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn để có sự điều chỉnh quy mô, vị trí một cách hợp lý, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp.

Điều quan trọng hiện nay đối với ngành công nghiệp ở khu vực này là làm sao thu hút được những ngành có công nghệ cao, tiêu tốn ít năng lượng, nguyên liệu, ít gây ô nhiễm môi trường và sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước. Từ nay đến năm 2020, ngành công nghiệp phải đóng vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ, không chỉ về quy mô ngành nghề, về thu hút được các ngành công nghiệp có công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến, mà còn tạo ra được nhiều chỗ làm việc cho người lao động, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, nhất là sản phẩm xuất khẩu, và chiếm tỷ lệ cao trong GDP hằng năm của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

** Đối với ngành dịch vụ:*

Dựa vào lợi thế và điều kiện kinh tế, xã hội của các tỉnh, thành phố phát triển ngành dịch vụ cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

- Đối với khu vực đô thị, hình thành các trung tâm thương mại, các siêu thị lớn cung cấp các loại hàng hoá bán buôn và bán lẻ cho các đại lý và người tiêu dùng với nhiều loại hàng hoá đa dạng, phong phú, nhiều phẩm cấp nhằm phục vụ tốt nhu cầu cuộc sống của nhân dân.

Cùng với thương mại, phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ như: dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông. Riêng đối với một số thành phố lớn như Đà Nẵng, Nha Trang cần chú trọng đến dịch vụ tài chính, ngân hàng, tạo thuận lợi cho việc mở rộng thị trường tài chính với các vùng trong nước, khu vực và quốc tế.

- Đối với khu vực nông thôn, miền núi khuyến khích phát triển dịch vụ trong các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế tư nhân, trên cơ sở có sự chỉ đạo, hướng dẫn và quản lý của các ngành chức năng và của chính quyền các cấp. Dịch vụ ở khu vực này hướng vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.

- Phát triển ngành du lịch các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng hiện đại, làm cho ngành này trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của một số tỉnh, thành phố.. Vấn đề đặt ra đối với các tỉnh DHNTB là phải có chiến lược phát triển du lịch ngang tầm với vị trí của ngành kinh tế mũi nhọn này, từ đó, có chiến lược đầu tư thoả đáng, có tính đột phá, không phải với con số hàng trăm triệu USD, mà

phải hàng tỷ USD mỗi năm. Có như vậy mới khai thác được các tiềm năng du lịch sẵn có mà thiên nhiên đã ban tặng cho các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

** Đối với ngành nông nghiệp.*

Từ nay đến năm 2020, các tỉnh, thành phố vẫn coi trọng phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đảm bảo nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến; hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Cần có quy hoạch tổng thể và quy hoạch cụ thể đối với từng ngành trong nông nghiệp như: ngành trồng trọt, chăn nuôi, ngành thủy sản (bao gồm cả nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản), ngành lâm nghiệp. Cần xác định vị trí của từng ngành đối với từng vùng để có sự đầu tư hợp lý nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của từng vùng, từng địa phương.

3.1.2 Phương hướng phát triển công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ trong những năm tới.

Đẩy mạnh phát triển CNNT, hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở từng vùng, từng địa bàn một cách hợp lý. Chú trọng công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp (theo nghĩa rộng), nhất là sản phẩm xuất khẩu, phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng nhằm phục vụ cho ngành xây dựng ở nông thôn và đô thị. Lựa chọn công nghệ phù hợp theo hướng tiên tiến, hiện đại, đi đôi với việc xoá bỏ, chuyển đổi những cơ sở sản xuất công nghệ lạc hậu, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Khuyến khích các làng nghề khôi phục những nghề truyền thống, vừa tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, vừa tạo sản phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp nông thôn phải góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

Theo phương hướng trên, các tỉnh, thành phố Duyên hải Nam Trung bộ cần tập trung vào các hướng cụ thể sau:

- Hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (CCN, TTCN) và làng nghề ở từng vùng, từng địa bàn một cách hợp lý.

Việc hình thành các CCN, TTCN và làng nghề ở từng vùng, từng địa bàn nông thôn là cần thiết nhằm thực hiện quá trình phát triển CNNT. Đây cũng là bước cụ thể hoá quy hoạch phát triển CNNT ở các vùng, các địa phương. Các CCN, TTCN và làng nghề sẽ phát huy tác dụng và hiệu quả đối với nông nghiệp và nông thôn một khi nó gắn với sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Các cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp phải giải quyết tốt đầu ra, đồng thời cung cấp một số hàng hoá, vật tư thiết yếu do chính các cơ sở CNNT sản xuất ra cho nông dân. Nói cách khác, các CCN, TTCN và làng nghề ở nông thôn phải đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, đó là vấn đề lao động, việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống người nông dân; đó là việc nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá có giá trị kinh tế cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Phát triển CNNT với nhiều quy mô và tốc độ phát triển khác nhau

Định hướng về quy mô phát triển CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian tới là kết hợp phát triển nhiều quy mô khác nhau nhưng quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu. Tùy theo từng ngành nghề, từng loại hình tổ chức sản xuất và lợi thế của từng chủ đầu tư có thể chọn lựa quy mô phát triển cho phù hợp. Các cơ sở CNNT ở các làng nghề có thể mở rộng quy mô sản xuất nhưng chủ yếu vẫn là quy mô nhỏ. Các doanh nghiệp tư nhân, các công ty, các doanh nghiệp Nhà nước tăng cường đầu tư để quy mô sản xuất ngày càng lớn, có thể một số cơ sở có quy mô lớn nhưng chủ yếu là quy mô vừa. Các hộ gia đình, các cơ sở sản xuất cá thể chủ yếu vẫn ở quy mô rất nhỏ, dần dần phát triển lên quy mô nhỏ và trên cơ sở tổ chức lại sản xuất dưới hình thức hợp tác xã có thể nâng quy mô sản xuất lên quy mô vừa và nhỏ.

- Tổ chức lại sản xuất với sự đa dạng các thành phần kinh tế trong hoạt động CNNT ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ

Phần lớn các cơ sở CNNT hoạt động còn mang tính chất tự sản tự tiêu cho nên chưa phát huy hết tiềm năng về các nguồn lực của các tỉnh. Vì vậy, để có thể tồn tại và phát triển tốt, các cơ sở CNNT trong thời gian tới cần phải tìm các đối tác để tổ chức liên kết, phân công, hiệp tác với nhau. Tùy thuộc vào tính chất quy mô và chủ thể liên kết mà xác định các hình thức liên kết. Các hình thức liên kết này rất đa dạng nhưng phải đặt lợi ích, hiệu quả, và khả năng phát triển trong khi tìm đối tác quan hệ

hợp tác. Định hướng chủ yếu cho các loại hình hợp tác là nhận gia công của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, làm vệ tinh cho các cơ sở công nghiệp ở nội thành và ở các khu công nghiệp, liên doanh với nước ngoài hoặc doanh nghiệp trong nước. Các cơ sở CNNT có thể mang nhiều hình thức tổ chức khác nhau như hộ gia đình, cá thể, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp Nhà nước... Đồng thời có thể xuất hiện nhiều hình thức tổ chức mới sau này. Mọi hình thức tổ chức của CNNT xuất phát từ điều kiện khả năng và yêu cầu của sản xuất chứ không phải vì mục đích phi kinh tế khác. Trong quá trình phát triển CNNT, các loại hình sản xuất phải đa dạng, nhưng do loại hình tổ chức sản xuất theo hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân còn thích hợp với hoạt động CNNT ở các tỉnh này, nên hiện nay và một vài năm nữa hình thức tổ chức sản xuất của CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ vẫn chủ yếu là hai loại hình trên. Trong đó doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh hơn vì nó phù hợp với quy mô vừa và nhỏ. Tuy nhiên vẫn phải nâng dần loại hình hợp tác xã và doanh nghiệp Nhà nước trong hoạt động CNNT.

- Định hướng về cơ cấu ngành nghề và sản phẩm của CNNT ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ

- Ngành chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm

Đây là ngành có quan hệ rất lớn đối với nông nghiệp trên địa bàn hay các vùng lân cận, do nguyên liệu chủ yếu của chúng là các sản phẩm của nông nghiệp. Vì thế, các cơ sở công nghiệp ở các tỉnh đều chọn chúng là ngành công nghiệp ưu tiên. Tuy nhiên, do hạn chế về trình độ kỹ thuật công nghệ của các cơ sở CNNT cho nên công nghiệp chế biến chủ yếu phát triển theo hướng quy mô vừa và nhỏ, công nghệ sinh học đơn giản và thường được phát triển ở vùng nguyên liệu tập trung. Chú ý đến vấn đề vệ sinh thực phẩm và chất lượng chế biến cao để vừa đáp ứng được nhu cầu trước mắt vừa thúc đẩy sự hình thành nhu cầu về sau. Có thể tập trung phát triển một số phân ngành sau:

+ Xay xát: Chủ yếu là xay lúa, gạo đáp ứng cho nhu cầu xay xát lương thực trên địa bàn. Do quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh chóng nên sản lượng lương thực (tập trung là lúa) ngày càng giảm mạnh. Vì thế, số lượng cơ sở hoạt động ở ngành này nên hạn chế và chỉ phát triển đến mức cần thiết. Tuy nhiên cần đầu tư đổi mới công

nghệ tiên tiến hơn để nâng cao chất lượng nhất là chất lượng lau và đánh bóng gạo, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của dân cư và có khả năng tham gia gia công xuất khẩu.

+ Sản xuất đường: phần lớn các cơ sở sản xuất đường còn ở dạng sản xuất đường thô, rất ít cơ sở sản xuất được đường cát, chúng hoạt động thường là theo thời vụ. Trong điều kiện ngành trồng mía còn chưa trở thành vùng nguyên liệu cho các nhà máy đường có công suất lớn và hiện đại thì sự tồn tại các lò đường hiện nay là cần thiết. Hướng tới, phát triển chúng không phải chỉ dừng lại ở chỗ chỉ sản xuất ở dạng thô hay đường cát chất lượng thấp mà còn phải phát triển theo hướng đầu tư trang thiết bị mới để có thể kết tinh đường tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn.

+ Sản xuất dầu thực vật: các cơ sở ép dầu thực vật, chủ yếu từ đậu phộng (lạc), trang thiết bị còn bán thủ công, sản phẩm phần lớn còn ở dạng thô, thị trường chủ yếu là thị trường địa phương. Muốn phát triển ngành này cần theo hướng nâng cao chất lượng, tiến tới khâu tinh luyện để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, có thể xây dựng một số cơ sở ép và tinh chế dầu thực vật với quy mô vừa, có chất lượng cao ở những vùng nguyên liệu tập trung.

+ Sản xuất sản phẩm được chế biến từ lương thực: các cơ sở sản xuất loại này rất đa dạng, quy mô nhỏ, hầu hết là các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. Nhu cầu sử dụng các sản phẩm này (bánh tráng, bánh mỳ, mì sợi, bún, miến..) khá ổn định. Hướng phát triển chúng là từng bước chuyển kiểu sản xuất từ hộ gia đình với quy mô rất nhỏ, công nghệ lạc hậu sang quy mô nhỏ sử dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Ngành cơ khí và sửa chữa các công cụ từ kim loại

Phát triển ngành cơ khí và sửa chữa công cụ bằng kim loại rất thiết thực ở vùng nông thôn vì nó có thể cung cấp một số loại sản phẩm kim khí xây dựng, kim khí tiêu dùng thông thường và đặc biệt là các loại công cụ cầm tay, công cụ cải tiến, một số máy nông cụ loại nhỏ cho nông nghiệp. Đồng thời có thể sửa chữa được tại chỗ một số công cụ bằng kim loại. Định hướng phát triển ngành này là lựa chọn quy mô công nghệ phù hợp tại địa phương để ngày càng nâng cao năng lực sản xuất và sản xuất ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, tận dụng các loại phế liệu và phục vụ tốt hơn đời sống của dân cư nông thôn.

- Ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống có giá trị cao

Với thế mạnh của các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ là có đội ngũ thợ thủ công có tay nghề tương đối cao và có tính cần cù chịu khó, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, mây, lá mang tính nghệ thuật thường có giá trị cao trên thị trường trong và ngoài nước. Do đó phát triển ngành này vừa giữ được bản sắc dân tộc vừa đem lại hiệu quả cao. Hướng phát triển là cần tập trung lại, chuyển từ thủ công sang bán thủ công có sự hỗ trợ của máy móc, đồng thời giữ được tính độc đáo tay nghề của các nghệ nhân, để vừa tạo ra các sản phẩm có tính chuyên nghiệp hơn vừa tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Trong quá trình phát triển chúng cũng gắn với hệ thống sản xuất cùng ngành ở đô thị để dễ dàng tiêu thụ hơn.

- Ngành sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng

Do tốc độ đô thị hoá nhanh chóng, cũng như nhu cầu nhà ở vùng đô thị lẫn nông thôn còn cao, đặc biệt là trong giai đoạn này với nhiều dự án phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, các toà nhà cao tầng, văn phòng cho thuê.. dẫn tới việc giải phóng mặt bằng, đền bù giải toả, xây dựng các khu dân cư mới thì nhu cầu về vật liệu xây dựng càng rất lớn. Định hướng phát triển ngành này là phát triển chúng theo hướng hiện đại, cần sử dụng các công nghệ cải tiến và mới để sản xuất những sản phẩm sử dụng nguyên liệu mới, chất lượng cao, đa dạng hoá về chủng loại, phong phú về mẫu mã, vừa tiết kiệm đất canh tác, vừa bảo vệ môi trường tốt hơn.

- Công nghiệp may

Các cơ sở công nghiệp may hiện nay chủ yếu là gia công cho đối tác nước ngoài cho nên thị trường tiêu thụ tuỳ thuộc rất nhiều vào hợp đồng gia công và hạn ngạch xuất khẩu. Ngoài gia công, xuất khẩu các cơ sở may này đã cung cấp một số sản phẩm may sẵn cho thị trường trong nước như quần áo, nón, va li, túi xách, giày.. Phát triển ngành này cần theo hướng gia công cho đối tác nước ngoài, tiến tới mua nguyên liệu bán thành phẩm để thu lợi nhuận cao hơn và chủ động hơn.

- Ngành dệt

Phần lớn các cơ sở của ngành này sản xuất với trang thiết bị cũ kỹ, gắn liền với nơi cư ngụ, ảnh hưởng đến môi trường chung quanh(nhất là tiếng ồn) rất lớn. Hướng tới là tìm cách giải quyết mâu thuẫn giữa phát triển ngành dệt có tính chất tiêu thụ

công nghiệp với vấn đề bảo vệ môi trường ở nông thôn. Phát triển chúng cần phải đổi mới máy móc, sản xuất tập trung hơn. Khuyến khích sử dụng công nghệ mới ít ảnh hưởng môi trường chung quanh và có khả năng tiến tới xuất khẩu các sản phẩm từ ngành dệt.

- Định hướng về thị trường cho CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ

+ *Định hướng về thị trường công nghệ, trang thiết bị máy móc:* hiện nay phần lớn các cơ sở CNNT muốn thay đổi công nghệ, trang thiết bị máy móc hay muốn chuyển sang sản xuất những sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao thì còn phụ thuộc vào thị trường công nghệ ngoài nước vì khả năng trong nước chưa đáp ứng được. Một bộ phận cơ sở CNNT thay đổi công nghệ trang thiết bị từ nguồn thải ra của công nghiệp nội thành hoặc trong nước sản xuất được và một số cơ sở tự cải tiến hay đặt gia công cho các cơ sở sản xuất khác cải tiến trên cơ sở trang thiết bị máy móc sẵn có. Trước mắt các cơ sở CNNT có thể vẫn dựa vào các nguồn trên để phát triển và thay đổi công nghệ kỹ thuật, nhưng về lâu dài phải dựa vào thị trường công nghệ kỹ thuật ở các đô thị lớn.

+ *Định hướng về thị trường nguyên liệu:*

Tuỳ theo năng lực sản xuất và tính chất sản phẩm của các cơ sở CNNT mà lựa chọn thị trường nguyên liệu cho phù hợp. Ngành chế biến lương thực thực phẩm, nông lâm hải sản khác, trước mắt dựa vào thị trường nguyên liệu trên địa bàn là chính, nhưng về lâu dài cần phải dựa vào nguồn nguyên liệu từ các tỉnh giáp ranh và một số vùng lân cận khác. Ngành khai thác và sản xuất vật liệu trước mắt và lâu dài vẫn dựa vào thị trường nguyên liệu tại chỗ là chính. Các ngành khác tuỳ theo yêu cầu nguyên liệu mà lựa chọn thị trường trong nước hay nhập khẩu, trên nguyên tắc nguyên liệu trong nước có khả năng đáp ứng được thì ưu tiên thị trường trong nước, hạn chế nhập khẩu những nguyên liệu trong nước đã có.

+ *Định hướng về thị trường tiêu thụ sản phẩm CNNT:* Trước mắt chủ yếu vẫn là thị trường trên địa bàn các tỉnh, nhưng tiến tới nâng dần tỷ trọng sản phẩm CNNT tiêu thụ trên thị trường ở đô thị trong vùng, thị trường các tỉnh giáp ranh, thị trường Đông Nam bộ, thị trường thành phố Hồ Chí Minh và xuất khẩu. Tuỳ theo tính chất của từng sản phẩm CNNT cụ thể mà xác định thị trường cho phù hợp. Ngành chế biến lương thực, thực phẩm chủ yếu dựa vào thị trường ở thành phố và nông thôn.

Ngành cơ khí sản xuất hàng tiêu dùng có thể mở rộng thị trường trong phạm vi cả nước. Ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống dựa vào thị trường đô thị và xuất khẩu là chính.

3.2 Những giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

3.2.1 Thực hiện quy hoạch phát triển CNNT gắn với các chương trình phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để hình thành các cụm, tụ điểm công nghiệp nông thôn.

Phát triển CNNT theo hướng CNH, HĐH nói chung và CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn nói riêng, trước hết phải thực hiện tốt công tác quy hoạch cho từng vùng, từng địa bàn. Phát triển ngành công nghiệp gì, ở đâu, quy mô như thế nào, đều phải được xác định cụ thể trong quy hoạch phát triển CNNT trong từng thời kỳ nhất định, trên cơ sở đó có kế hoạch thực hiện một cách chủ động nhằm đảm bảo cho CNNT phát huy được vai trò của nó đối với nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển CNNT có ý nghĩa quan trọng đối với việc khai thác và sử dụng các nguồn lực ở nông thôn, nhất là nguồn nhân lực đang có xu hướng ngày càng gia tăng nhanh, dẫn đến thiếu việc làm, đổ xô về thành thị tìm kiếm việc làm ngày càng đông, gây khó khăn cho công tác quản lý đô thị nói chung, giải quyết việc làm cho người lao động nói riêng.

Vấn đề cần quan tâm trong công tác quy hoạch phát triển CNNT là phải xác định được vùng nguyên liệu, chủng loại nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy, cơ sở sản xuất; tiếp theo là công nghệ, thiết bị; chủng loại sản phẩm sản xuất ra và thị trường tiêu thụ; cuối cùng là vấn đề môi trường. Tất cả những vấn đề đó nếu không được tính toán một cách đầy đủ, khoa học trong khâu quy hoạch thì sẽ gây khó khăn cho việc thực hiện sau này, thậm chí làm thiệt hại đến sản xuất của người nông dân và của doanh nghiệp. Do vậy, trong khâu quy hoạch phát triển CNNT phải tính toán một cách thận trọng cả những vấn đề trước mắt và cả những vấn đề lâu dài; không vì những vấn đề bức xúc trước mắt mà làm một cách vội vàng, thiếu khoa học sẽ ảnh hưởng đến phát triển lâu dài. Cũng như phát triển nền kinh tế nói chung, quy hoạch phát triển CNNT phải đảm bảo phát triển bền vững, theo hướng hiện đại và

phải góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH, HĐH.

Quy hoạch phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cần theo các bước sau:

Một là, căn cứ quy hoạch tổng thể của từng tỉnh, từng huyện mà bố trí quy hoạch lại các điểm tập trung hoặc xen cài khu dân cư trong việc phát triển CNNT. Phân loại cụ thể mức độ ảnh hưởng môi trường và tính chất ngành nghề để lựa chọn phương án quy hoạch phát triển ưu tiên.

Hai là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển các LN, NNTT.

+ Những Tỉnh chưa có quy hoạch phát triển LN như Phú Yên, Quảng Ngãi cần khẩn trương xây dựng quy hoạch tổng thể về khôi phục và phát triển LN. Quy hoạch này phải căn cứ vào quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được xây dựng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của từng địa phương và cả nước, trên cơ sở phân tích đánh giá hiện trạng LN ở địa phương về cơ cấu sản phẩm chủ yếu, vùng nguyên liệu, công nghệ, lao động, tổ chức sản xuất, cơ sở hạ tầng, môi trường và dự báo các yếu tố phát triển của LN, nhất là về thị trường, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm.

+ Đẩy nhanh xây dựng quy hoạch chi tiết cho các LN, trước hết tập trung vào các LN được tỉnh công nhận là đạt tiêu chuẩn. Trong quy hoạch chi tiết phải chú ý xác định mạng lưới giao thông, hệ thống điện, hệ thống nước sạch, nước thải để đảm bảo phát triển LN bền vững. Phải có sự phân biệt giữa LN có gắn du lịch với LN thông thường khác. Làng nghề có gắn với du lịch thì quy hoạch theo hướng bảo tồn là chủ yếu để giữ lại bản sắc của thôn quê, chú ý tới các hạ tầng phục vụ du lịch như bãi đỗ xe, nhà truyền thống kết hợp với giới thiệu nghề, nhà vệ sinh công cộng cho khách du lịch.

+ Quy hoạch các LN cần có sự kết hợp giữa 3 tầng công nghiệp: Các khu công nghiệp – các cụm công nghiệp – các LN để tạo ra sự hợp tác, liên kết, hỗ trợ lẫn nhau. Đồng thời hình thành cụm trung tâm công nghiệp – dịch vụ ở mỗi xã ở những nơi có điều kiện. Trước mắt, cần quy hoạch đối với LN có độ ô nhiễm môi trường cao hoặc có nhu cầu mở rộng sản xuất nhưng đất trong làng không còn, tránh làm theo kiểu phong trào dẫn tới quy hoạch “treo”.

+ Gắn quy hoạch LN với quy hoạch vùng nguyên liệu. Ở các tỉnh DHNTB, nguyên liệu cho các LN chủ yếu là nguyên liệu sẵn có hay được cung cấp ở các tỉnh lân cận, lượng nguyên liệu nhập khẩu có nhưng không nhiều. Hiện nay, nguồn nguyên liệu trong vùng khai thác còn bừa bãi, thiếu biện pháp quản lý bảo vệ, điều này tất yếu dẫn đến sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu trong tương lai. Do đó, các Tỉnh cần có chương trình khảo sát một cách đầy đủ, đánh giá đúng tiềm năng để quy hoạch và đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu phù hợp với từng LN.

+ Cụ thể hoá quy hoạch thành kế hoạch và các dự án khôi phục, phát triển LN. Xây dựng kế hoạch và các dự án phải căn cứ vào khả năng thực hiện trên cơ sở phân loại LN để lập kế hoạch và bố trí các dự án cụ thể. Nên thí điểm một số LN có điều kiện trước, từ đó rút kinh nghiệm để triển khai các dự án phát triển các LN khác. Công tác quy hoạch, kế hoạch và xây dựng các dự án phải được công khai cho các cấp, các ngành và cho mọi người dân trong LN biết cùng tham gia xây dựng và triển khai thực hiện. Đồng thời phân công cụ thể cho từng sở, từng huyện, từng xã để chịu trách nhiệm theo chức năng nhiệm vụ của mình. Tổ chức phối hợp tốt các cấp, các ngành trong xây dựng và triển khai thực hiện.

Ba là, việc phân bố quy hoạch các điểm tập trung và các cơ sở của CNNT theo các nguyên tắc:

+ Ưu tiên phát triển các cơ sở, các ngành kinh tế đang có sản phẩm có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước, các cơ sở sử dụng các sản phẩm trung gian được sản xuất tại địa phương, các cơ sở có khả năng thu hút nhiều lao động, các cơ sở thuộc các ngành nghề truyền thống của địa phương.

+ Bố trí các điểm công nghiệp ở những nơi có khả năng xây dựng kết cấu hạ tầng, phù hợp với cảnh quan môi trường, phù hợp với công nghệ và đặc điểm của địa phương, thuận tiện cung cấp nguyên vật liệu, gần các trục lộ giao thông và có khả năng mở rộng phát triển. Có thể bố trí các cơ sở sản xuất không ô nhiễm với quy mô nhỏ xen cài trong khu dân cư. Dự phòng mặt bằng sản xuất và tạo điều kiện tốt để cho các cơ sở gây ô nhiễm hiện tại di dời đến nơi quy hoạch.

+ Sự bố trí lại sản xuất CNNT phải đảm bảo ổn định sản xuất, tránh gây lãng phí cho xã hội và cơ sở, tránh hình thức hoặc quy hoạch chiếu lệ không phù hợp.

Trước mắt có thể chấp nhận hiện trạng cũ của một số ngành, cơ sở đã gắn bó chặt chẽ với nơi cư ngụ, làng nghề...

Bốn là, việc quy hoạch cần gắn với chương trình phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB hơn là dàn đều cho sự phát triển tất cả các loại hình tổ chức sản xuất của CNNT. Trong thời gian vừa qua các cơ sở CNNT quy mô vừa và nhỏ chậm phát triển là vì thiếu mặt bằng sản xuất, thiếu vốn thiếu công nghệ kỹ thuật cao, thiếu lao động có tay nghề phù hợp và kết cấu hạ tầng chưa được đảm bảo. Vì thế các tỉnh cần đề ra và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để hỗ trợ CNNT và coi đó là khâu đột phá trong chương trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Chương trình phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ cần tập trung vào các lĩnh vực sau:

- + Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng. Các cơ sở CNNT hoạt động trong lĩnh vực này chưa nhiều và quy mô còn rất nhỏ. Do đó cần phát triển nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực này, xây dựng các xí nghiệp khai thác tinh chế, khép kín quá trình khai thác và chế biến để hoàn thành sản phẩm hoàn chỉnh.

- + Lĩnh vực khai thác tài nguyên động thực vật: phát triển thêm các xí nghiệp vừa và nhỏ và tăng năng lực sản xuất của các cơ sở CNNT hiện có hoạt động trong lĩnh vực này. Các xí nghiệp vừa và nhỏ đó nên gắn liền với nguồn cung ứng nguyên liệu tại chỗ như chế biến hải sản ở Đà Nẵng, ép dầu phộng ở Quảng Nam, sản xuất đường ở Quảng Ngãi, chế biến rau quả ở Đà Nẵng, Khánh Hoà...

- + Lĩnh vực sản xuất các mặt hàng truyền thống: Phát triển các xí nghiệp sơn mài, mỹ nghệ, sản xuất mây tre lá... Theo hướng chọn lọc và nâng cao chất lượng để giữ uy tín mặt hàng và đạt giá trị cao.

- + Lĩnh vực gia công và sản xuất bán thành phẩm: lĩnh vực này đã có một số cơ sở CNNT vừa và nhỏ hoạt động nhưng chủ yếu ở ngành may, da, nhựa vì thế cần phát triển thêm các xí nghiệp vừa và nhỏ ở các ngành khác, trong đó có thể phát triển nhiều xí nghiệp làm vệ tinh sản xuất bán thành phẩm, linh kiện... Cho các nhà máy lớn ở khu công nghiệp tập trung và ở nội thành.

Ngoài ra, từng huyện sẽ xác định cụ thể các lĩnh vực cần có sự hoạt động của các cơ sở CNNT vừa và nhỏ, nhằm có sự hỗ trợ thích đáng, phù hợp với khả năng của từng huyện.

Năm là, trên cơ sở quy hoạch mà sắp xếp, cơ cấu lại sản phẩm các cơ sở và cụm công nghiệp theo hướng lựa chọn những loại sản phẩm chủ lực, mũi nhọn có lợi thế để tập trung đầu tư sản xuất hàng loạt. Nghiên cứu để điều chỉnh về số lượng, chủng loại, mẫu mã bao bì, chất lượng các loại sản phẩm cho phù hợp với nhu cầu thị trường. Các sản phẩm ở miền Trung cần có cơ cấu lại như hàng dệt may, thủy sản, hàng nhựa, đồ gỗ, một số sản phẩm kim khí.

Chẳng hạn, sản phẩm gỗ ở Bình Định chủ yếu dùng ngoài trời nay chuyển sang hướng trang trí nội thất. Đường phôi, đường phèn ở Quảng Ngãi sản xuất theo hướng nhỏ gọn, tiện ích phục vụ nhiều lĩnh vực.

Quy hoạch vùng dựa trên việc khai thác lợi thế tài nguyên, các vùng nguyên liệu. Vùng dâu tằm tập trung xây dựng đầu tư cho ngành ươm tơ, dệt lụa. Vùng trồng lác đầu tư cho ngành dệt chiếu, làm giỏ xách.

Mặt khác, do tính chất phân tán, tản mạn của CNNT nên nó khó tạo ra kết cấu hạ tầng thuận tiện cho sản xuất, hạn chế trong lưu thông (cả thị trường đầu vào lẫn đầu ra) và làm cho sự cạnh tranh yếu kém vì thiếu phối hợp hoạt động, từ đó hạn chế sự phát triển của chúng. Để khắc phục hạn chế đó, cần phải hình thành những cụm, tụ điểm CNNT. Đó là những tổ hợp sản xuất công nghiệp - dịch vụ - thương mại với nhiều quy mô trình độ khác nhau tùy theo đặc điểm, ưu thế, nguồn lực của từng địa phương. Các cụm, tụ điểm CNNT này có tác động tích cực tới việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn vì nó tạo được bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động ở nông thôn. Với sự tập trung đó, một mặt là đáp ứng yêu cầu, mặt khác là cho phép tiến hành xây dựng và cải tạo kết cấu hạ tầng một cách có hiệu quả và khả thi; tạo điều kiện, tiền đề mở rộng thị trường đầu vào và đầu ra đối với sản xuất ở nông thôn.

Sáu là, để cho CNNT các tỉnh DHNTB phát triển gắn với chương trình phát triển công nghiệp vừa và nhỏ cùng với việc hình thành các cụm, tụ điểm CNNT, biện pháp thực hiện trước mắt là:

Thứ nhất, Thành lập Ban quản lý chương trình do Phó chủ tịch huyện phụ trách kinh tế làm trưởng ban, số thành viên tùy theo từng huyện, nhưng trong đó cần có lãnh đạo các Phòng ban như Phòng kinh tế hoặc Phòng công nghiệp, ngân hàng... Ban quản lý trên sẽ chọn một số cơ sở CNNT thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển. Cùng với các cơ sở đó lập phương án sản xuất kinh doanh. Tìm nguồn tài trợ hoặc đề xuất cho vay trung, dài hạn với lãi suất ưu đãi để các cơ sở có đủ vốn hoạt động, tư vấn về việc lựa chọn công nghệ thiết bị cũng như những vấn đề khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở đã chọn. Ban quản lý chương trình thường xuyên hỗ trợ xây dựng các cơ sở hoạt động có hiệu quả, từ đây nhân rộng ra, thúc đẩy phát triển các cơ sở CNNT quy mô vừa và nhỏ khác trên địa bàn huyện.

Thứ hai: Phát triển CNNT với các quy mô vừa và nhỏ phải đi đôi với việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung cho nó, nếu không thì các cơ sở CNNT đó khó có thể cạnh tranh trong việc thuê mặt bằng sản xuất với các doanh nghiệp lớn do nước ngoài đầu tư hay các doanh nghiệp ở nội thành đầu tư. Các cụm công nghiệp này do huyện quản lý, được xây dựng trên cơ sở hỗ trợ sự phát triển CNNT là chính. Để thực hiện được điều này, bên cạnh việc xây dựng các khu công nghiệp dành cho nước ngoài và doanh nghiệp trong nước đầu tư, các khu công nghiệp dành cho việc di dời các cơ sở công nghiệp nội thành ra ngoại thành, thành phố cần xây dựng các cụm công nghiệp tập trung dành cho xí nghiệp nhỏ và vừa ở ngoại thành với chế độ thuê mướn và cung cấp dịch vụ công nghiệp ưu đãi. Có thể bù đắp phần chênh lệch do sự ưu đãi trên từ việc miễn giảm thuế trong thời gian 5 năm hoặc hơn nữa đối với các chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở các khu công nghiệp đó.

3.2.2 Đào tạo nghề cho người lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của CNNT.

Xuất phát từ tình hình thực tế đội ngũ lao động công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ; xuất phát từ tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn của khu vực và triển vọng của nó trong thời gian đến, việc đào tạo, nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động công nghiệp nông thôn ở khu vực này cần theo các cách thức sau:

Một là, đầu tư, hỗ trợ người nông dân chuyển đổi nghề nghiệp

Công nghiệp hoá nông thôn đồng thời cũng là nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch

lao động từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp khu vực nông thôn diễn ra trên quy mô lớn và ngày càng nhanh chóng hơn, do đó công tác đào tạo nghề, hỗ trợ người nông dân chuyển đổi nghề là yêu cầu khách quan của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Quá trình chuyển đổi đó vừa là quá trình đào tạo, nâng cao trình độ nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cho lao động nông thôn, vừa là sự đáp ứng yêu cầu phát triển của sản xuất công nghiệp ở khu vực nông thôn. Vấn đề hỗ trợ chuyển đổi nghề không chỉ đơn thuần là Nhà nước chi tiền cho người lao động, để người lao động tự tìm cách học nghề, mà hỗ trợ chuyển đổi nghề là giúp cho người nông dân định hướng được những nghề mình sẽ phải theo suốt đời để mưu sinh trong tương lai, trên cơ sở đó, Nhà nước xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, kế hoạch phát triển các hình thức đào tạo từ học nghề đến vừa học vừa làm.

Các địa phương cần tiến hành lập quy hoạch chung về đào tạo, hoặc giúp người nông dân tự đào tạo để chuyển đổi nghề cho phù hợp. Trong kế hoạch cần lập dự toán ngân sách dành cho công tác hỗ trợ chuyển đổi nghề, trên cơ sở nguồn vốn này, nhà nước có thể hỗ trợ một phần cho các doanh nghiệp trong khâu đào tạo, học nghề ban đầu tại các cơ sở sản xuất, giúp cho lao động có thể nhanh chóng làm quen để tiến tới tiếp cận nghề mới. Nhà đầu tư thứ cấp xây dựng trường hoặc thuê cơ sở vật chất để triển khai đào tạo.

Hai là, nâng cao nhận thức của người lao động về ý thức, tác phong và trình độ nghề nghiệp trong quá trình tìm kiếm việc làm ở các cơ sở sản xuất công nghiệp

Việc giáo dục nhận thức về ý thức tổ chức, về tác phong sản xuất công nghiệp, về trình độ tay nghề cần phải bắt đầu từ giáo dục phổ thông, và từ những dự án hỗ trợ phát triển nhân lực phục vụ lao động công nghiệp nông thôn. Phải có những chương trình đào tạo về hướng nghiệp có tính căn bản ở các trường phổ thông, nhất là đối với học sinh phổ thông trung học. Và chương trình đó phải được các sở giáo dục đào tạo cụ thể hoá sao cho phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Ở đây nên chú ý đến vấn đề dạy cho các em hiểu được tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức và ý thức kỷ luật lao động trong sản xuất công nghiệp. Trên cơ sở đó, các em dần dần hình thành cho mình một nhận thức lâu dài, để sau

này khi có điều kiện tham gia thị trường lao động trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp họ có thể dễ dàng tạo cho mình những nền tảng ban đầu trong việc tiếp cận thị trường này.

Để thay đổi tác phong lao động nông nghiệp đòi hỏi có một sự tác động từ nhiều phía, cả về bản thân người lao động đến các chính sách tác động của nhà nước. Để tác phong công nghiệp sớm được hình thành trong lao động nông thôn đòi hỏi phải có một sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp. Sự chuyển biến này dựa trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Khi người nông dân tiếp cận được các thành tựu khoa học công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật ngày càng sâu, sẽ hình thành ở họ những nhận thức mới về nền sản xuất nông nghiệp hiện đại. Từ đó họ sẽ có ý thức tốt hơn về vấn đề xây dựng cho mình một tác phong lao động mới hiện đại, phù hợp với những tiêu chí bắt buộc của nền sản xuất công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho họ khi tham gia chuyển đổi nghề.

Ba là, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, nhằm giúp lao động nông thôn có thể dễ dàng tiếp cận với những nghề phi nông nghiệp

Mở rộng quy mô đào tạo nghề đối với khu vực nông thôn trong điều kiện hiện nay của các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ là một vấn đề không đơn giản. Do hệ thống đào tạo nghề của khu vực còn chậm phát triển, mới chủ yếu tập trung ở các trung tâm như Đà Nẵng (hiện có 50 cơ sở dạy nghề các cấp bậc khác nhau), Nha Trang (Khánh Hoà), Quy Nhơn (Bình Định), Dung Quất (Quảng Ngãi). Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề có thể kết hợp bằng nhiều hình thức khác nhau như vừa học vừa làm, hoặc hình thức vừa học vừa làm kết hợp với tuyển dụng một số lao động đã kinh qua thực tế sản xuất để hướng dẫn.

Kế hoạch đào tạo lao động ở các địa phương phải được soạn thảo cụ thể, chi tiết, trên cơ sở tính toán các loại hình cơ sở CNNT có thể thu hút lao động địa phương, nhu cầu về cơ cấu, số lượng và chất lượng nguồn lao động mà các cơ sở cần để đảm bảo tính khả thi trong giải quyết việc làm.

Nhà nước nên quan tâm nhiều hơn đến hệ thống đào tạo nghề ở khu vực này: từ trường lớp, trang thiết bị, đội ngũ giáo viên, lĩnh vực đào tạo, chương trình và nội dung đào tạo. Mỗi quận, huyện ít ra cũng phải có một trường đào tạo nghề cho

thanh niên, khi có kế hoạch thì đặt hàng ngay việc đào tạo nghề cho các trường này thực hiện.

Ngoài ra, việc mở rộng quy mô đào tạo nghề phải đồng thời với việc thiết kế, xây dựng lại chương trình dạy nghề sao cho phù hợp với đặc điểm của lao động, đặc điểm của các nghề tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống ở khu vực này. Đây là một trong những yếu tố có tính quyết định đến sự phát triển của công tác dạy nghề và sự phát triển của thị trường lao động.

Bốn là, đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản lý và nâng cao tay nghề cho người lao động ở các cơ sở CNNT và ở các làng nghề

Trình độ quản lý và tay nghề của người lao động ở các cơ sở CNNT và trong các LN ở các tỉnh DHNTB còn thấp, phần đông chưa qua đào tạo, bồi dưỡng một cách cơ bản, vì vậy trang bị kiến thức quản lý và kỹ thuật lao động cho người lao động là yêu cầu cấp thiết. Muốn vậy phải:

– Đa dạng hoá các hình thức đào tạo nghề, kết hợp giữa đào tạo tại chỗ (truyền nghề trực tiếp) với đào tạo cơ bản (mở các trường lớp) trên cơ sở phân loại các nghề để áp dụng hình thức đào tạo cho phù hợp. Với những ngành ít phức tạp, như đan lát, dệt chiếu, làm bánh kẹo... có thể truyền nghề trực tiếp, còn những ngành thủ công mỹ nghệ, đúc đồng, dệt lụa, dệt vải cao cấp... phải đào tạo cơ bản.

– Hỗ trợ các huyện thành lập trung tâm đào tạo nghề theo hình thức dài hạn, ngắn hạn tùy từng nghề.

– Mở các lớp đào tạo cho các nghệ nhân, thợ giỏi về kỹ năng sư phạm, thẩm mỹ, thiết kế mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, sử dụng kỹ thuật mới để hình thành đội ngũ giảng viên dạy và truyền nghề. Khuyến khích sự hợp tác giữa các nghệ nhân với các cơ sở sản xuất, các trung tâm dạy nghề để truyền nghề cho lớp trẻ.

– Các Sở Công nghiệp, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các liên minh Hợp tác xã, tổ chức chính quyền các cấp cần có sự phối hợp sử dụng hợp lý các nguồn vốn từ quỹ khuyến công, khuyến nông mở các lớp bồi dưỡng về quản lý về kinh tế thị trường cho đội ngũ cán bộ trong các LN, đặc biệt chú ý đến kiến thức pháp luật có liên quan tới tổ chức sản xuất kinh doanh ở các LN.

Năm là, cần có chính sách khuyến khích học nghề một cách phù hợp với điều kiện thu nhập và hoạt động kinh tế của người lao động

Một chính sách khuyến khích người nông dân học nghề để chuyển đổi nghề, nhất là để chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay là một vấn đề hết sức cần thiết. Trong điều kiện thực tế về việc làm và thu nhập của đại bộ phận lao động nông thôn khu vực miền Trung, việc bỏ tiền ra để học tập một nghề nào đó, là cả một sự tính toán, cân đối đầy khó khăn. Nhà nước cần có một chính sách khuyến khích học nghề cho lao động nông thôn ở khu vực này một cách thích hợp để họ có thể vừa đảm bảo cuộc sống của chính mình và những người ăn theo, đồng thời vừa đảm bảo được việc học tập nâng cao tay nghề, nâng cao chất lượng lao động.

Trong điều kiện hiện nay, để thực hiện chính sách này, chính quyền địa phương cần xem xét, tuyển chọn những lao động có khả năng, có một trình độ văn hoá nhất định, giúp đỡ, hướng dẫn họ chọn một nghề thích hợp sau đó gửi đi đào tạo ở các lớp bồi dưỡng về quản lý kinh tế ngắn hạn tại địa phương hoặc gửi đến các trường quản lý của Trung ương. Hoặc gửi đến các trường dạy nghề ở tỉnh, thành phố đào tạo. Thông qua các hội nghề nghiệp, các hợp tác xã để đào tạo nghề cho người lao động.

Số lao động này sẽ trở thành hạt nhân để truyền nghề cho những lao động khác trong quá trình tham gia lao động sản xuất cùng một tổ, hoặc cùng dây chuyền trong một cơ sở CNNT nào đó. Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho các đối tượng như vừa nêu, nhằm cung cấp một nguồn nhân lực có chất lượng cho công nghiệp nông thôn.

3.2.3. Đầu tư vốn và đổi mới kỹ thuật công nghệ để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ

3.2.3.1 Nhóm giải pháp về huy động vốn

Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ với 6 tỉnh, thành phố, gồm 63 quận huyện, 2 thị xã, 5 thành phố. Trong 63 quận huyện, không tính 3 quận nội thành của thành phố Đà Nẵng, số còn lại là 60 đơn vị. Sau khi tổ chức lại cụm và cơ sở công nghiệp thì ước tính mỗi huyện có 2 cụm công nghiệp nông thôn và 5 cơ sở sản xuất công nghiệp truyền thống.

Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp nông thôn ở các quận huyện như sau:

- Đến năm 2010, đầu tư cho mỗi cụm công nghiệp nông thôn 30 tỷ đồng, bao gồm hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến công và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời đầu tư cho các cơ sở ngành nghề truyền thống 1 tỷ đồng/ cơ sở.

Dự kiến nguồn vốn đầu tư là:

(1) $120 \text{ cụm} \times 30 \text{ tỷ đồng} = 3.600 \text{ tỷ đồng}$

(2) $300 \text{ cơ sở} \times 1 \text{ tỷ đồng} = 300 \text{ tỷ đồng}$

cộng (1) và (2) = 3.900 tỷ đồng

- Đến năm 2020, dự kiến vốn đầu tư tăng lên gấp đôi, do vậy tổng nguồn vốn đầu tư sẽ là:

$3.900 \text{ tỷ đồng} \times 2 = 7.800 \text{ tỷ đồng}.$

Đối với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, nền kinh tế còn khó khăn, tích lũy thấp thì nguồn vốn này là rất lớn. Để đáp ứng nhu cầu trên cần huy động từ nhiều nguồn. Dự kiến huy động các nguồn vốn đầu tư theo cơ cấu sau:

+ Vốn ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng một số nhà máy làm nòng cốt, đầu tư cho chính sách khuyến công, hỗ trợ đào tạo nhân lực và đổi mới công nghệ cho công nghiệp nông thôn chiếm 45%.

+ Vốn tín dụng nhà nước cho vay để mở rộng quy mô phát triển ngành nghề, khai thác các nguồn lực tại địa phương, tạo việc làm cho người lao động, đồng thời khuyến khích việc chuyển đổi ngành nghề, đổi mới công nghệ, cơ cấu lại sản phẩm theo quy hoạch định hướng của nhà nước, chiếm 10%.

+ Vốn vay tín dụng của các quỹ tín dụng ở nông thôn. Nguồn vốn này có thể vay dễ dàng giải quyết kịp thời các hoạt động kinh doanh như mua nguyên liệu, chi phí lưu thông, chiếm 9%.

+ Vốn vay của các ngân hàng kinh doanh thương mại. Nguồn vốn này tập trung chủ yếu cho việc đổi mới kỹ thuật công nghệ và xây dựng hạ tầng kỹ thuật

chiếm 10%.

+ Vốn ứng trước do sự liên kết hợp đồng giữa các ngành, địa phương, khu công nghiệp với các cụm công nghiệp hoặc các cơ sở công nghiệp nông thôn để thực hiện các công trình, dự án nào đó như xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp nguyên phụ liệu, gia công các chi tiết sản phẩm chiếm 3%.

+ Vốn tích lũy các cơ sở sản xuất công nghiệp, các hộ gia đình dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới máy móc, thiết bị tăng thêm năng lực sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh, đứng vững được trong nền kinh tế thị trường, chiếm 5%.

+ Vốn đầu tư của các nhà sản xuất kinh doanh trong nước để chế biến lâm sản, thủy sản hoặc phát triển một số ngành nghề truyền thống ở miền Trung, chiếm 5%.

+ Vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực sửa chữa cơ khí, điện tử, gia công lắp ráp linh kiện điện tử hoặc khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, chiếm 3%.

+ Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển công nghiệp phụ trợ làm vệ tinh phục vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế và các dự án đầu tư nước ngoài tại miền Trung, chiếm 5%.

Với xu hướng trình độ kỹ thuật công nghệ của nông thôn ngày càng được nâng cao cũng như nhu cầu đổi mới, hiện đại hoá công nghệ và kỹ thuật ở nông thôn thì mức sử dụng vốn trên một lao động ngày càng cao và nhu cầu về vốn cho nông thôn sẽ ngày càng lớn. Để đảm bảo huy động được một lượng vốn như trên cho CNNT, cần áp dụng một hệ thống các biện pháp để vừa tạo nguồn vốn, tăng lượng vốn có thể huy động từ mỗi nguồn, vừa tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh có thể khai thác, sử dụng được các nguồn vốn đó. Trong thời gian tới những biện pháp mà các tỉnh DHNTB cần áp dụng để tạo vốn nhằm phát triển CNNT là:

Thứ nhất: Thúc đẩy sự hình thành thị trường vốn ở nông thôn. Việc này đòi hỏi Nhà nước phải tác động vào cả phía cung và phía cầu của thị trường vốn ở nông thôn. Về phía cung, Nhà nước cần khuyến khích các ngân hàng mở rộng hệ

thống chân rết của mình ở khu vực nông thôn, trong đó về mặt chính sách cần cho phép các ngân hàng được sử dụng các hộ cá thể làm đại lý cho mình trong việc cho vay vốn ở nông thôn, Nhà nước chỉ cần nêu yêu cầu bảo toàn vốn, một số điều kiện khung và quy trách nhiệm rõ ràng cho ngân hàng. Không cần quy định chi tiết các điều kiện đối với các đại lý này vì điều kiện mỗi nơi khác nhau. Đồng thời các cơ quan quản lý chuyên ngành cần định kỳ phân tích tình hình thị trường vốn để có những quyết định cần thiết nhằm định hướng hoặc hướng dẫn các ngân hàng, các tổ chức kinh doanh tiền tệ thay đổi bổ sung các quy định về vay và cho vay để khuyến khích sử dụng vốn đầu tư vào CNNT. Về phía cầu, các chính sách khuyến khích sản xuất, khuyến khích đầu tư trong nước chính là những biện pháp tăng cầu về vốn trong CNNT.

Thứ hai: Việc tạo vốn hoạt động cho CNNT được tổng hợp từ nhiều nguồn như vốn tự có của các cơ sở, nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân, nguồn vốn từ các quỹ phát triển nông thôn, nguồn vốn từ ngân hàng và vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có thể tập trung vào việc huy động tối đa nguồn vốn nhân rồi trong dân.

Thứ ba: Đa dạng hoá các phương thức tạo vốn, cụ thể:

- Các doanh nghiệp đang hoạt động tìm cách nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm giá thành sản xuất để tăng phần lợi nhuận, tạo cơ sở tích lũy tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất. Định hướng ổn định chiến lược kinh doanh và thị trường để thu hồi vốn nhanh làm tăng tốc độ chu chuyển đồng vốn.

- Các hộ dân cư định tham gia hoạt động trong lĩnh vực CNNT cần tiết kiệm trong tiêu dùng, huy động vốn từ bà con, bạn bè và số người quen biết có khả năng cho vay lãi suất thấp trong thời hạn lâu dài, ít nhất cũng là 2 đến 3 chu kỳ sản xuất. Tránh trường hợp như một số công ty trách nhiệm hữu hạn đã làm vay vốn ngắn hạn để gửi ngân hàng tạo vốn pháp định, khi có giấy phép hoạt động thì giải toả vốn đó, nghĩa là không còn vốn hoạt động.

- Xây dựng cơ chế tạo vốn trong dân cư nông thôn bằng nhiều hình thức, trong đó đáng chú ý là kinh nghiệm xây dựng “quỹ tín dụng nông thôn” như một số địa phương đã làm. Quỹ này được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của dân cư nông thôn, là tổ chức quần chúng, phi chính phủ, nhưng được chính quyền sở tại công

nhận và bảo vệ. Quỹ này sẽ huy động tiền nhàn rỗi trong dân cư để cho các đơn vị sản xuất vay với lãi suất phù hợp.

Thứ tư: Nhà nước cần có chính sách, biện pháp thích hợp, để hỗ trợ vốn cho các cơ sở CNNT. Cụ thể là:

- Việc cho vay vốn phải phù hợp với từng ngành nghề, từng cơ sở cụ thể, cả mức vốn cho vay lẫn thời gian cho vay. Phương thức cho vay thuận lợi, rút ngắn thời gian xét duyệt thẩm định. Khi có quyết định cho vay, rút ngắn thời gian giải ngân. Mở rộng và phát triển nhiều chi nhánh ngân hàng chuyên doanh vốn trung, dài hạn để đáp ứng nhu cầu vay của các cơ sở quy mô vừa và nhỏ.

- Xây dựng được một đội ngũ cán bộ làm công tác ngân hàng có năng lực và phẩm chất tốt. Hạn chế tối đa những tiêu cực đã xảy ra trong hoạt động cho vay, tạo điều kiện thuận lợi và dễ dàng nhưng có nguyên tắc cho các cơ sở đến vay.

- Xác định các danh mục ngành hàng được ưu tiên phát triển để tập trung cho vay đem lại hiệu quả kinh tế- xã hội cao, hạn chế sự phân tán dàn đều kém hiệu quả trong việc sử dụng vốn để cho vay.

- Quỹ “ xoá đói giảm nghèo” là cần thiết nhưng không nhất thiết phải dàn đều hay biến nó thành quỹ cứu trợ mà phải sử dụng chúng đúng mục đích. Có thể tập trung nguồn quỹ đó ở một số lao động có tay nghề có khả năng kinh doanh nhưng thiếu vốn. Từ đó làm tăng nguồn quỹ “ xoá đói giảm nghèo” ngày càng nhiều lên. Trên cơ sở nguồn quỹ dồi dào mà trợ cấp xã hội cho số người nghèo đói không có khả năng hay hạn chế trong việc sản xuất kinh doanh, một phần quỹ đó dùng để đào tạo nghề và hỗ trợ vốn cần thiết cho những lao động kinh doanh nếu họ có khả năng kinh doanh, hoặc tạo cho họ được một nghề để có cơ hội tìm việc làm tốt hơn.

- Nhà nước cần có cơ chế vay mềm dẻo hơn, có thể hình thành quỹ “ bảo lãnh tín dụng ở nông thôn”. Mục đích quỹ này nhằm làm cho các cơ sở CNNT vay được vốn đồng thời hạn chế rủi ro cho ngân hàng. Nếu hình thành được quỹ này thì các cơ sở CNNT có thể vay vốn theo tình hình sản xuất kinh doanh và tài chính của nó, không cần tài sản thế chấp như vay ở ngân hàng. Trước mắt quỹ này hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa cần thiết và không nên áp dụng cho những hộ sản xuất cá thể rất nhỏ khi nguồn quỹ có hạn. Quỹ này hoạt động trên cơ sở từ nguồn ngân sách, ngân hàng, các tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội... được ký gửi ở ngân

hàng và hoạt động chủ yếu là hỗ trợ chứ không phải chỉ vì mục đích lợi nhuận, nó hoạt động như một doanh nghiệp công ích thuộc sở hữu Nhà nước và được Nhà nước tài trợ. Muốn huy động vốn có hiệu quả theo phương thức này đòi hỏi phải có những cán bộ có năng lực phẩm chất tốt để xác định đúng hiện trạng và triển vọng tình hình sản xuất và tài chính của các doanh nghiệp cần vay vốn. Nếu không sẽ nảy sinh nhiều tiêu cực như chiếm dụng nguồn vốn để sinh lời bất chính, móc ngoặc...

- Nhà nước thông qua nhiều hình thức, vận động dân cư nông thôn tiết kiệm trong tiêu dùng, gửi tiền nhàn rỗi vào quỹ tín dụng, ngân hàng. Vận động họ sử dụng tiền vào đầu tư sản xuất kinh doanh. Thời gian qua do quá trình đô thị hoá, nhiều hộ nông dân được đền bù đất, nhà, một số sang nhượng ruộng đất, tiền thu được mỗi hộ từ 100 triệu đến 200 triệu đồng, thậm chí còn cao hơn. Nhưng phần lớn họ đưa vào tiêu dùng hay sử dụng vào các mục đích khác, đầu tư vào sản xuất rất ít và tỷ lệ thấp. Trong khi đó vốn để tạo ra một chỗ làm việc trong một số cơ sở CNNT chỉ từ 5 triệu đến 10 triệu đồng, nhưng không thực hiện được ở phía những người có tay nghề, có khả năng sản xuất kinh doanh nhưng không có vốn.

- Nhà nước cần hướng một số dự án đầu tư nước ngoài vào việc tăng cường phát triển CNNT, như liên kết, liên doanh, đặt gia công, bao tiêu sản phẩm, tài trợ vốn...

Thứ năm: Cần xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên để phân bổ vốn đầu tư. Ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, trước hết tập trung đầu tư cho các ngành lĩnh vực sau:

- Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản để khai thác tiềm năng tại chỗ rất phong phú, đa dạng. Đó là công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, chế biến thủy sản, chế biến gỗ và lâm sản. Nhóm ngành này có khả năng thu hút nhiều lao động, tạo việc làm cho khu vực nông thôn, tạo ra sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

- Nhóm ngành công nghiệp phụ trợ để gắn kết với các khu kinh tế, khu công nghiệp lớn. Đó là các lĩnh vực cơ khí gia công lắp ráp, hàn, sơn, sản xuất vật liệu xây dựng, mộc, nề, xây dựng nhà xưởng và một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng... Đây là nhóm ngành rất quan trọng hiện nay, phục vụ đắc lực cho việc xây dựng, phát triển các khu công nghiệp.

- Nhóm ngành cơ khí sản xuất, sửa chữa công cụ sản xuất và sản phẩm tiêu dùng cho nông nghiệp nông thôn. Đó là ngành sản xuất và sửa chữa máy cày, bừa, máy cắt lúa, gieo hạt, máy xay xát, các công cụ dao, rựa, cuốc, xẻng, các loại xe kéo, các phương tiện làm nghề rừng, nghề biển.

- Đầu tư, khôi phục phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nhất là những ngành nghề có tên tuổi gắn với đặc điểm văn hoá từng địa phương. Đó là các nghề mộc, đúc đồng, dệt chiếu, ươm tơ dệt lụa ở Quảng Nam; nghề làm kẹo gương, mạch nha, đường phèn, đường phôi ở Quảng Ngãi; nghề làm kẹo dừa, bánh tráng nước dừa, đúc đồng, nhôm ở Đập Đá – Bình Định...

Về các lĩnh vực.

- Dành vốn đầu tư cho việc đào tạo nguồn nhân lực, bao gồm đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề. Ngân sách nhà nước phải đầu tư hỗ trợ công tác đào tạo. Tranh thủ các nguồn tài trợ cùng nguồn vốn các cơ sở sản xuất, hộ gia đình.

- Đầu tư cho công tác quy hoạch xây dựng các vùng chuyên canh tạo nguồn nguyên liệu ổn định cung cấp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn. Chẳng hạn đầu tư xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản gắn với các nhà máy chế biến thủy sản; xây dựng vùng trồng dâu nuôi tằm cung cấp nguyên liệu cho ngành dệt may; hình thành vùng chuyên canh sản xuất cung cấp cho nhà máy chế biến tinh bột, xây dựng vùng chuyên trồng cói cung cấp cho ngành dệt chiếu.

- Đầu tư việc xây dựng thương hiệu, quảng bá mở rộng thị trường.

- Đầu tư vốn cho việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải, trồng cây xanh trong các nhà máy, bảo vệ môi trường. Tất cả các cụm công nghiệp- làng nghề, các cơ sở sản xuất phải được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải và trồng cây xanh bảo đảm môi trường trong sạch, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững.

3.2.3.2 Nhóm giải pháp đổi mới kỹ thuật công nghệ

Đổi mới kỹ thuật công nghệ cho công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ phải đảm bảo được các yêu cầu như: Phải phù hợp với điều kiện khí hậu của miền Trung, tiếp cận được công nghệ tiên tiến của thế giới, bảo đảm công nghệ sạch, giảm chất thải, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. Nhà nước vạch ra quy hoạch phát triển và hỗ trợ các cơ sở CNNT đổi mới và hiện đại hoá công

nghe kỹ thuật, nhưng chính các cơ sở CNNT là chủ thể trong việc cải tiến và đổi mới đó. Vì vậy các giải pháp đổi mới công nghệ là:

Một là, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các địa phương, các cơ sở về sự cần thiết phải đổi mới công nghệ của công nghiệp nông thôn.

Trong thực tế nhiều người cho rằng công nghiệp nông thôn chủ yếu tạo ra sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng ở địa phương nên hầu hết tận dụng máy móc thiết bị thủ công, lạc hậu. Nhu cầu đổi mới công nghệ không quan trọng và cấp thiết bằng việc nhà máy thiếu nguyên liệu, thiếu vốn kinh doanh. Mặt khác, các cơ sở công nghiệp nông thôn vốn ít, huy động từ gia đình là chính, sản xuất với quy mô nhỏ an toàn hơn. Những vấn đề trên đã ràng buộc nhiều người, không dám mạo hiểm đầu tư vốn đổi mới công nghệ.

Vì vậy cần tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho mọi người hiểu rằng, hiện nay vấn đề tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm được đặt ra và kiểm tra rất nghiêm ngặt, nếu không đổi mới kỹ thuật công nghệ để tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ bị loại, ngoài ra để bảo vệ các ngành truyền thống và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh cũng phải đổi mới kỹ thuật, công nghệ.

Hai là, khuyến khích đổi mới công nghệ theo định hướng của nhà nước.

Bất cứ cơ sở, xí nghiệp nào nếu đầu tư đổi mới kỹ thuật công nghệ để điều chỉnh chủng loại, cơ cấu sản phẩm hoặc xây dựng cơ sở sản xuất mới theo định hướng của nhà nước thì được hưởng các chính sách ưu đãi. Ưu đãi tín dụng để mua máy móc thiết bị. Miễn giảm thuế nhập khẩu thiết bị phụ tùng hoặc nguyên liệu ban đầu. Ưu tiên về mặt bằng đất đai, địa điểm xây dựng nhà máy. Miễn thuế kinh doanh từ 5 – 7 năm đầu. Nhà nước có thể bao tiêu sản phẩm khi xí nghiệp chưa có thị trường ổn định...

Ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, nhà nước cần khuyến khích đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp chế biến thủy sản để tăng thêm chủng loại, cơ cấu sản phẩm và bảo đảm được tiêu chuẩn chất lượng. Khuyến khích ngành công nghiệp dệt – may đổi mới công nghệ, tăng thêm hàm lượng chất xám, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng giá trị gia tăng.

Ba là, thực hiện khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ, tránh hao mòn vô hình.

Nhà nước có chính sách khấu hao nhanh cho một số xí nghiệp, ngành nghề, để cho các cơ sở, xí nghiệp tăng cường sử dụng hết công suất máy móc, thiết bị, thu hồi vốn để nhanh chóng thay công nghệ cũ bằng công nghệ mới, làm tăng hiệu quả, tránh hao mòn vô hình, xí nghiệp đứng vững được trong sự cạnh tranh trên thị trường.

Bốn là, tăng cường công tác thông tin tư vấn bảo đảm đổi mới kỹ thuật công nghệ phù hợp, đạt yêu cầu.

Thực tế ở các địa phương do thiếu thông tin, không thông qua tư vấn nên khi đổi mới công nghệ hoặc nhập máy móc, thiết bị về địa phương thường hết khấu hao, lạc hậu. Một số nơi tổ chức lắp ráp, khai trương nhà máy nhưng không hoạt động được. Điều này vừa làm lãng phí, thất thoát tài sản vừa gây nên tai họa về môi trường.

Vì vậy, Nhà nước phải cung cấp thông tin cho các xí nghiệp địa phương và các xí nghiệp phải thông qua công ty tư vấn để nắm chắc hồ sơ, lý lịch máy móc, thiết bị. Khi đổi mới công nghệ phải bảo đảm trình độ kỹ thuật trung bình tiên tiến, cao hơn trình độ của công nghệ cũ, cao hơn mặt bằng kỹ thuật chung của xã hội, đồng thời phù hợp với điều kiện địa phương. Không vì giá cả máy móc thiết bị rẻ hoặc một sự khuyến mãi nào đó mà nhập công nghệ lạc hậu về cho đất nước. Bài học về việc nhập công nghệ xi măng lò đứng đã bị các nước loại bỏ từ lâu, hoặc việc nhiều địa phương nhập công nghệ chế biến đường của Trung Quốc rất lạc hậu cũng gây thiệt hại và hậu quả lâu dài.

Năm là, tăng cường kiểm tra tiêu chuẩn kỹ thuật của các cơ sở CNNT để thông báo và buộc các cơ sở đổi mới công nghệ.

Khi điều tra các cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh cho thấy mức vốn bình quân cho một cơ sở rất thấp, sử dụng kỹ thuật công nghệ cũ kỹ, lạc hậu, thủ công, nhiều cơ sở, máy móc thiết bị đã hết khấu hao. Nếu cứ để tình trạng này thì rất khó khăn cho việc đổi mới công nghệ đối với công nghiệp nông thôn.

Vì vậy, các cơ quan chức năng như tài chính, ngành công nghiệp, môi trường, địa phương cần phối hợp, kiểm tra trình độ, tuổi đời máy móc, thiết bị của công nghiệp nông thôn. Nếu máy móc, thiết bị quá cũ, hết khấu hao, sản xuất tiêu tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu, gây ô nhiễm môi trường thì buộc các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đổi mới công nghệ, tương tự như việc đình chỉ, cấm lưu hành các loại xe ô tô, xe máy đã quá cũ hiện nay.

Một mặt cần khuyến khích và tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ; mặt khác sẽ tăng thuế hoặc xử phạt đối với cơ sở dùng công nghệ cũ, lạc hậu hoặc phải đền bù thiệt hại do xả chất thải gây thiệt hại sản xuất nông nghiệp, ô nhiễm môi trường.

Sáu là, phát triển thị trường mua bán và dịch vụ khoa học – kỹ thuật.

Thường xuyên tổ chức hội chợ triển lãm giới thiệu sản phẩm, thiết bị, máy móc, công nghệ mới cả trong và ngoài nước. Có thể tổ chức ở nông thôn hoặc ven đô, trình diễn và thực hành tại nông thôn như trình diễn máy gặt lúa, máy cày, máy xay xát... qua đó kích cầu làm cho nhu cầu sử dụng công nghệ mới tăng lên.

Khi có nhu cầu từ thực tế sản xuất, đời sống thì tác động đến cung, mở rộng khả năng sản xuất và buôn bán để đáp ứng nhu cầu. Việc mua bán sản phẩm và các dịch vụ khoa học – kỹ thuật phát triển tạo nên thị trường năng động ở khu vực nông nghiệp nông thôn, khi thị trường phát triển, nó buộc xí nghiệp phải không ngừng đổi mới công nghệ – kỹ thuật, nếu không sẽ khó có thể tồn tại.

Bảy là, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng tạo điều kiện cho việc đổi mới công nghệ.

Xây dựng nhà xưởng, kho bãi, hệ thống cấp thoát nước, giao thông, năng lượng cho việc ứng dụng và đổi mới kỹ thuật công nghệ. Đây là những điều kiện cần thiết, không thể thiếu cho việc phát triển công nghiệp nông thôn. Lâu nay, các địa phương chưa quan tâm những vấn đề này nên công nghiệp nông thôn phát triển khó khăn, chưa đồng bộ làm ô nhiễm môi trường.

Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng ở khu vực nông thôn còn lạc hậu, bất cập. Vì vậy, giải quyết vấn đề này là cần thiết, tạo điều kiện để đổi mới kỹ thuật công nghệ cho công nghiệp nông thôn. Việc đầu

tư xây dựng kết cấu hạ tầng do nhà nước trung ương và địa phương và do các cơ sở sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn thực hiện.

3.2.4 Phát triển thị trường và đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Để hình thành và mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất CNNT, cả Nhà nước lẫn các đơn vị sản xuất kinh doanh trong công nghiệp nông thôn đều cần cộng tác, thực hiện hàng loạt các biện pháp có quan hệ hữu cơ với nhau. Những biện pháp này cần tác động theo các hướng sau:

Thứ nhất: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giới thiệu sản phẩm: Để phát triển công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ cần phải coi trọng công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức quảng bá, giới thiệu sản phẩm công nghiệp đến các vùng tạo thành thói quen tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong nhân dân, không ngừng đa dạng hoá sản phẩm tiêu dùng hàng ngày trong gia đình. Mặt khác, các cơ quan chức năng của tỉnh hướng dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho các cụm công nghiệp nông thôn, hộ gia đình các làng nghề đăng ký thương hiệu để quảng bá sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước, nhiều sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp hấp dẫn người tiêu dùng nhưng ít ai biết đến. Do vậy, bên cạnh việc tuyên truyền cần làm tốt công tác quảng bá như Sở Công nghiệp phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, làng nghề, hộ gia đình xây dựng các tập sách nhỏ, tờ bướm, tập gấp để tuyên truyền, cổ động. Xây dựng và phát triển rộng rãi đĩa CD_ROM, quảng bá trên mạng về sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề truyền thống để khách hàng gần xa biết tới mua, ký kết hợp đồng tiêu thụ, mở rộng xây dựng các đại lý giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn tham gia các hội chợ tổ chức hàng năm ở các thành phố qua đó quảng bá, mở rộng thị trường hàng công nghiệp nông thôn. Ngoài ra tình quan hệ tốt với các tờ báo, tạp chí như: Tạp chí Công nghiệp, Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tạp chí Du lịch, đài truyền hình Việt Nam thực hiện các bài viết, phóng sự về sản phẩm hàng công nghiệp nông thôn Duyên hải Nam Trung bộ, giới thiệu các làng nghề để

tăng thêm các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường công nghiệp nông thôn .

Thứ hai: Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn trong vùng và vươn ra thị trường trong nước và thế giới.

Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá sản phẩm công nghiệp nông thôn ngày càng nhiều nếu các địa phương không có kế hoạch, chiến lược hoặc chậm trễ, thiếu năng động trong việc mở rộng thị trường thì sẽ mất cơ hội, khó khăn trong sản xuất. Cũng như các địa phương trong cả nước, các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ hiện nay có hàng trăm cụm, điểm công nghiệp, hàng trăm làng nghề phát triển mạnh ở nông thôn, nhưng rất khó khăn về đầu ra của sản phẩm. Do đó cần phải mở rộng thị trường và ổn định tiêu thụ sản phẩm để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Một mặt, phải xây dựng chính sách cho từng loại sản phẩm công nghiệp như đường, bánh kẹo, chiếu cói, gạch, đá xây dựng..., các chính sách này gắn liền với vai trò “bà đỡ” là kinh tế nhà nước, nhất là các công ty, doanh nghiệp thương mại nhà nước đứng chân trên địa bàn làm dịch vụ 2 đầu một cách đồng bộ, chính sách trợ cước để phát triển kinh tế công nghiệp nông thôn; mặt khác thông qua sự hỗ trợ của nhà nước để nâng cao sức cạnh tranh; năng lực tiếp cận thị trường, sự hỗ trợ này theo các hướng:

Một là, Nhà nước có chính sách giúp đỡ, hỗ trợ hướng dẫn tạo thuận lợi cho các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề công nghiệp ở các tỉnh Duyên hải Nam trung bộ phát triển. Các chính sách huy động, nghĩa vụ của nhà nước phải trên quan điểm quan hệ hàng tiền, coi trọng lợi ích trực tiếp người lao động nhằm tăng sức mua, phát triển mạnh các loại hình mua bán, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn. Đặc biệt coi trọng mạng lưới thương mại, dịch vụ Nhà nước; hợp tác xã mua bán phải đổi mới, cắm sâu đến từng cơ sở sản xuất, đến từng chợ thực hiện liên kết giao hàng linh hoạt trong việc bán buôn và bán lẻ thường xuyên. Ngăn chặn nạn đầu cơ, găm hàng, nâng giá khi bán, ép giá, ép cấp khi mua làm thiệt hại đến các cơ sở sản xuất hàng công nghiệp. Các đơn vị mua bán hàng hoá cần thực hiện mua tận gốc, bán tận ngọn, tạo ra sức mua bán lớn đa chiều, làm cho các chợ nông thôn ngày càng sôi động trong quan hệ mua bán giữa hàng nông sản và hàng công nghiệp.

Hai là, mở rộng và phát triển hệ thống chợ nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam trung bộ, hình thành các điểm đại lý giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn, thông qua chợ để làm cầu nối lưu thông hàng hoá giữa các cơ sở sản xuất hàng công nghiệp, giữa nông thôn với thành thị, giữa các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ với nơi khác, có vậy mới thực hiện được vừa ổn định tiêu thụ và vừa mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong nông thôn hiện nay.

Thực tế hiện nay các huyện nông thôn miền núi ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ vẫn còn nhiều xã rộng nhưng không có chợ hoặc có cũng dạng chợ tạm không ổn định, dân cư thưa thớt không tạo được sức mua và việc mua bán, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp . Khác với sản xuất nông nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp sẽ bán toàn bộ sản phẩm của mình ra thị trường và họ cũng mua lại toàn bộ nguồn nguyên liệu ngoài thị trường. Do vậy, các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ cần quy hoạch, ổn định dân cư hình thành hệ thống chợ, chợ chuyên hàng công nghiệp nông thôn, . Thực tế cho thấy nơi nào chợ phát triển thì kinh tế hàng hoá, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, làng nghề thủ công mỹ nghệ ở nông thôn phát triển, các dịch vụ cũng phát triển theo để phục vụ sản xuất, quan hệ xã hội ngày càng sôi động, sức mua tăng, thị trường được mở rộng về chiều rộng và chiều sâu. Phần đầu đến năm 2010- 2015 bình quân mỗi xã ở nông thôn Duyên hải Nam Trung bộ xây dựng 1 đến 2 chợ mua bán ổn định, gắn liền với các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, tạo điều kiện tập trung mua hàng công nghiệp gắn liền với phát triển tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất xây dựng và thành lập thương hiệu để ổn định và có địa chỉ tin cậy trong việc giao dịch, nhất là hàng công nghiệp chế biến để xuất ra nước ngoài những mặt hàng công nghiệp có lợi thế xuất khẩu.

Ba là, đa dạng hoá sản phẩm, gắn với thay đổi mẫu mã, tăng cường trang thiết bị sản xuất để nâng cao năng suất lao động hạ thấp giá thành để đưa sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ đến với các nước trong khu vực và thế giới.

Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ hiện còn nhiều tiềm năng và lợi thế để đa dạng hoá sản phẩm. Nhưng giá cả nhiều mặt hàng còn cao kém sức cạnh tranh, nhất là những mặt hàng như: bánh tráng, bánh đa, nem, song mây, dừa tre, các sản phẩm từ cùi, từ cây lúa non.. Các sản phẩm dệt thổ cẩm, muối ăn công nghiệp, nước mắm... . Các mặt hàng công nghiệp chế biến nông sản . Sản phẩm điêu khắc, chạm

trở, may mặc. Các mặt hàng này phần lớn là lao động thủ công tay nghề thấp, phương tiện lạc hậu nên năng suất thấp khi trao đổi trên thị trường quốc tế bị thua thiệt bất lợi trong cạnh tranh. Do vậy phải gia tăng trang thiết bị, tận dụng hết công suất để nâng cao năng suất, bên cạnh đó phải thường xuyên thay đổi mẫu mã, tăng tính hiện đại của hàng hoá để hấp dẫn với khách nước ngoài. Trước hết cần coi trọng thị trường xuất khẩu tại chỗ bằng cách :

- Gắn phát triển các cơ sở CNNT, các làng nghề với phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch đến với các di sản văn hoá thế giới ở miền Trung, qua đó xây dựng hình ảnh tích cực về các làng nghề, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ để đảm bảo sự lôi cuốn lâu bền với khách du lịch, có thể mở các phố, các cửa hàng chuyên bán hàng lưu niệm. Xây dựng các trung tâm triển lãm để giới thiệu sản phẩm thủ công mỹ nghệ nhằm nối liền nhu cầu của khách hàng và người sản xuất.

- Tổ chức các tour du lịch tham quan tại các LN, cơ sở sản xuất hàng thủ công truyền thống hoặc mở các cửa hàng thủ công mỹ nghệ song song với các tour du lịch đến các di sản văn hoá thế giới.

- Ngoài ra để các mặt hàng công nghiệp nông thôn ở khu vực này mở rộng thị trường ra nước ngoài, các cơ sở CNNT, các làng nghề cần phải quan hệ tốt và thường xuyên với các cơ sở đại lý phân phối cấp I và cấp II để bán và giới thiệu sản phẩm, tăng cường quan hệ với các siêu thị, sân bay, bến cảng, Thiết lập mạng lưới phân phối ở các thành phố, các điểm du lịch trong vùng, đồng thời chú trọng thị trường tiềm năng như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ đã đến với khách hàng quốc tế nhưng còn rất hạn chế vì không có thương hiệu, công tác quảng bá tiếp thị chưa đủ sức vươn xa, đây là những hạn chế lớn trong việc mở rộng thị trường. Trong khi đó hàng hoá của các nước như: Trung Quốc, Malaixia, Thái Lan chất lượng, mẫu mã không cao nhưng do quảng bá tốt nên hàng hoá của họ có mặt ở nhiều nước trên thế giới, giành nhiều ưu thế trên thị trường, ngay cả thị trường Việt Nam cũng bị sản phẩm công nghiệp nông thôn của Trung Quốc lấn át. Trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ cần coi trọng các thị trường cũ, truyền

thống như: Nga, Ấn Độ, các nước Đông Âu; mặt khác thăm dò, tiếp thị tìm kiếm thị trường mới như Nhật Bản, các nước Tây Âu....

Thứ ba: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở CNNT và các làng nghề.

Những hoạt động hỗ trợ cho các DN, các hộ gia đình mở rộng thị trường, tiếp cận thị trường mới có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc tiêu thụ sản phẩm CNNT. Vì vậy, cần tăng cường công tác thông tin dự báo thị trường giúp cho các cơ sở sản xuất định hướng phát triển mặt hàng, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng. Đẩy mạnh quảng bá các sản phẩm thông qua mạng internet và tạo điều kiện cho các cơ sở CNNT tham gia hội chợ, triển lãm, mở các trung tâm chuyên mua bán sản phẩm thủ công truyền thống ở các thành phố, thị xã, các và điểm du lịch lớn như Hội An, Huế, Mỹ Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang. Đặt các đại diện thương mại, hình thành các trung tâm xúc tiến thương mại nhằm tiêu thụ sản phẩm hàng CNNT của các tỉnh. Tăng cường quan hệ chặt chẽ với các đại sứ quán các nước, các trung tâm xúc tiến thương mại của Việt Nam ở nước ngoài nhằm giới thiệu sản phẩm xuất khẩu của các cơ sở CNNT ra nước ngoài.

3.2.5 Phát triển làng nghề và ngành nghề truyền thống ở các tỉnh DHNTB

Phát triển các làng nghề có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của CNNT. Để phát triển các làng nghề, thúc đẩy CNNT các tỉnh DHNTB qua các làng nghề có thể tiến hành các biện pháp sau đây:

Thứ nhất: Đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở các làng nghề.

Hiện nay, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong các làng nghề rất đa dạng song quy mô nhỏ, phân tán. Vì vậy, các Tỉnh cần có biện pháp mở rộng, phát triển để nâng cao hiệu quả hoạt động của từng hình thức tổ chức:

– Đối với hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh hộ gia đình: Thực hiện phân loại các hộ ngành nghề để nắm được năng lực về vốn, công nghệ, lao động, quản lý... Trên cơ sở đó có cơ chế hỗ trợ phù hợp. Khuyến khích những hộ trước đây có

làm nghề truyền thống nhưng vì lý do khác nhau nay không hành nghề tiếp tục tổ chức sản xuất kinh doanh và các hộ chưa làm nghề nhưng có điều kiện tham gia hoạt động nghề. Đẩy mạnh các hình thức liên kết, hợp tác giữa các hộ và các hình thức tổ chức kinh doanh khác nhằm hỗ trợ giúp đỡ nhau về vốn, công nghệ, đào tạo nghề và đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

– Đối với hình thức tổ chức tổ hợp tác: Mở rộng các hình thức tổ hợp tác trong tất cả các ngành nghề, trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, cung ứng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt là lựa chọn các khâu, các công đoạn thiết yếu của quá trình sản xuất đòi hỏi có sự hợp tác thì mới có hiệu quả để định hướng cho các LN.

– Đối với hình thức tổ chức Hợp tác xã: Hiện nay các tỉnh DHNTB có nhiều mô hình Hợp tác xã: Hợp tác xã nông nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, Hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp – thủ công nghiệp, Hợp tác xã chuyên thủ công nghiệp... Vì vậy, điều quan trọng là một mặt thúc đẩy hình thành Hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi; mặt khác phải có biện pháp chuyển đổi phương thức hoạt động của Hợp tác xã đang tồn tại phù hợp với cơ chế thị trường. Hợp tác xã chủ yếu đảm nhận khâu dịch vụ đầu vào, đầu ra còn khâu sản xuất nên giao cho hộ xã viên thực hiện, làm việc tại nhà với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ. Nhà nước ban hành một số chính sách ưu đãi, như chính sách cho vay vốn, chính sách miễn giảm thuế... để hỗ trợ cho các hợp tác xã.

– Đối với các loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn cần quan tâm tạo điều kiện, hướng dẫn các hình thức tổ chức này phát triển. Tránh phân biệt đối xử, tạo môi trường và cơ chế bình đẳng để khuyến khích các chủ doanh nghiệp yên tâm bỏ vốn mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ. Cho phép các doanh nghiệp được xuất khẩu trực tiếp với nước ngoài. Thường xuyên trang bị kiến thức và nâng cao kỹ năng quản trị cho cán bộ doanh nghiệp về công tác tài chính, quản lý doanh nghiệp, marketing ... Tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao năng lực điều hành, khả năng cạnh tranh để phát triển bền vững và hội nhập kinh tế Quốc Tế.

– Thành lập các tổ chức hiệp hội ngành nghề. Đây là tổ chức tự nguyện của những nhà kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm tăng cường khả năng hợp tác, mở rộng liên doanh, liên kết với các cơ sở sản xuất trong ngoài tỉnh, qua đó

nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ nhau về kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực... Các tỉnh cần có kế hoạch và xúc tiến việc thành lập các hiệp hội như mây tre đan, ươm tơ dệt lụa, gốm sứ, vật liệu xây dựng, dệt may... trên cơ sở xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, cụ thể, đảm bảo mối quan hệ chặt chẽ về tổ chức và lợi ích kinh tế giữa các hội viên.

Thứ hai: Đổi mới các chính sách kinh tế để phát triển LN và NTT.

Để tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các cơ sở sản xuất trong LN phục hồi và phát triển, các tỉnh cần đổi mới chính sách theo hướng rà soát các chính sách sách hỗ trợ LN, NTT đã ban hành để điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Tiếp tục ban hành các chính sách mới nhằm khuyến khích, thu hút mạnh mẽ các nguồn đầu tư, các cơ sở sản xuất đổi mới công nghệ, trang thiết bị, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Cụ thể là:

– Mở rộng thị trường tín dụng ở nông thôn trên cơ sở vận động, hỗ trợ và có chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tín dụng về nông thôn hoạt động. Giúp cho các hộ trong LN vay vốn để phát triển sản xuất. Có chính sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đơn giản hoá thủ tục cho vay vốn, mở rộng các hình thức cho vay có bảo lãnh, cho vay tín chấp, cho vay qua các hợp đồng kinh tế. Đối với hộ nghèo cần quy định mức cho vay ưu đãi cụ thể, thời gian trả nợ dài hạn, không cần thế chấp để tạo điều kiện gắn phát triển LN với thực hiện xóa đói giảm nghèo.

– Thực hiện hỗ trợ thuế thu nhập với các cơ sở kinh doanh trong LN. Đối với các cơ sở sản xuất hỗ trợ ít nhất là 9 năm (4 năm đầu 100%, 5 năm còn lại mỗi năm hỗ trợ 50%). Đối với doanh nghiệp tổ chức hoạt động làm đầu mối cung ứng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở sản xuất trong LN hỗ trợ từ 5 –7 năm, mỗi năm 50% bắt đầu từ ngày chịu thuế. Đối với hộ nghèo được miễn thuế. Bãi bỏ thuế sử dụng đất đối với các cơ sở đã bỏ tiền ra mua đất để xây dựng mặt hàng sản xuất kinh doanh.

– Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Dành quỹ đất nhất định để phát triển hạ tầng LN, xây dựng nhà truyền thống, các dịch vụ công cộng khác của LN mà không phải trả tiền thuê đất. Đối với dự án phát triển các nghề truyền thống hoặc nghề được ưu đãi đầu tư theo quy định của Tỉnh, đất để giải

quyết mặt bằng kinh doanh thực hiện theo phương thức thuê bao hoặc chuyển quyền sử dụng được miễn giảm tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất.

– Có chính sách hỗ trợ đầu tư nhằm phát triển kết cấu hạ tầng cho các LN như hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống điện, giao thông, cấp thoát nước... Trước hết là cho các LN đạt tiêu chí quy định là làng nghề công nghiệp – tiểu thủ công, LN gắn với phát triển du lịch và các LN có khối lượng hàng hoá lớn, sản xuất những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao, những ngành nghề có khả năng áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

– Ban hành các chính sách ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất ở các LN trong việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu, triển khai ứng dụng kết quả khoa học công nghệ vào sản xuất. Hỗ trợ kinh phí để tổ chức những hội thi thiết kế, chế tác sản phẩm mới, cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm mỹ nghệ, đồ lưu niệm nhằm đa dạng hoá sản phẩm. Có chính sách tôn vinh nghệ nhân, suy tôn thợ giỏi. Đối với những người được phong tặng nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú cần có khoản trợ cấp hàng tháng để động viên họ, tổ chức cho họ thăm quan nước ngoài, đến những nơi có LNTT tiêu biểu để học tập kinh nghiệm.

– Cần tiếp tục có những biện pháp tích cực và đồng bộ về cơ chế, chính sách ưu đãi nhất (trên cơ sở khung quy định của Nhà nước) để cải thiện môi trường kinh doanh cho các LN. Đồng thời đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình đăng ký kinh doanh, đăng ký thương hiệu và mở rộng liên kết, hợp tác với các cơ sở sản xuất trong, ngoài nước.

– Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động của LN để có đủ năng lực tham mưu cho lãnh đạo các cấp, các ngành đề ra biện pháp, chính sách và hướng tổ chức thực hiện nhiệm vụ, các chương trình phát triển LN, NNTT trong thời gian tới.

3.2.6 Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống dịch vụ hỗ trợ công nghiệp nông thôn và mở rộng sự liên kết của các cơ sở CNNT

Quá trình phát triển CNNT rất cần sự hỗ trợ của hệ thống dịch vụ như dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn về khoa học công nghệ, tư vấn về kinh doanh, pháp luật, dịch vụ thương mại...đồng thời rất cần đến sự hợp tác, liên kết kinh tế giữa chúng với các cơ sở kinh tế khác trên địa bàn hay nơi khác. Thực tế hoạt động của

CNNT ở các tỉnh DHNTB trong thời gian qua cho thấy, nếu không có sự liên kết kinh tế, không có sự hỗ trợ của hệ thống dịch vụ thì CNNT khó có thể hoạt động có hiệu quả được. Vì thế phát triển hệ thống dịch vụ và mở rộng sự liên kết kinh tế là giải pháp cần thiết để tạo điều kiện cho CNNT ở các tỉnh DHNTB phát triển. Thực hiện giải pháp này cần tiến hành các hướng sau đây:

Một là, Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ ở nông thôn:

Các cơ sở dịch vụ này phát triển nhằm phục vụ tất cả các ngành kinh tế trong đó có CNNT. Các cơ sở này không thể phát triển một cách ồ ạt mà phải xuất phát từ nhu cầu của từng địa bàn với sự định hướng và khuyến khích của Nhà nước. Các dịch vụ cần được ưu tiên phát triển hiện nay là dịch vụ cung ứng các vật tư, kỹ thuật cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ về công nghệ kỹ thuật, dịch vụ thương mại, dịch vụ tư vấn về kinh doanh và pháp luật... các dịch vụ này hoạt động đa dạng dưới nhiều hình thức tổ chức khác nhau của các thành phần kinh tế, nhưng trong đó ở một số loại hình dịch vụ cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước như dịch vụ mở rộng công nghiệp, dịch vụ tư vấn về kinh doanh và pháp luật... Loại hình dịch vụ mở rộng công nghiệp nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ về kiến thức kinh tế, kỹ thuật, quản lý và cải tiến sản phẩm. Sự hỗ trợ đó bắt đầu từ khi chủ đầu tư có ý định thành lập doanh nghiệp như thẩm định dự án, đánh giá triển vọng phát triển, dự kiến địa điểm, vốn, thị trường tiêu thụ, hướng dẫn lựa chọn công nghệ máy móc thiết bị, nguyên vật liệu... Khi doanh nghiệp hoạt động thì hỗ trợ về tín dụng, nguồn cung cấp nguyên vật liệu, đào tạo công nhân, cung cấp thông tin về thị trường, bảo trì bảo dưỡng thiết bị định kỳ, giúp doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích tài chính, tổ chức lao động hợp lý, lập kế hoạch sản xuất...

Hai là, đổi mới cách thức hoạt động của các loại dịch vụ phù hợp với yêu cầu của công nghiệp nông thôn. Cụ thể:

- Đối với Dịch vụ khoa học, công nghệ và khuyến công.

+ Tạo lập thể chế gắn các hoạt động khoa học công nghệ với sản xuất kinh doanh: rà soát các quy định có liên quan đến quản lý đầu tư, thuế tín dụng cho các hoạt động KH-CN nhằm tạo ra cơ chế đồng bộ khuyến khích đầu tư đúng mức cho các hoạt động nghiên cứu phát triển. Thông qua cơ chế khuyến khích tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng các hệ thống chất lượng tiêu chuẩn quốc tế, hỗ trợ từ ngân sách

cho các dự án nghiên cứu phát triển KH-CN phục vụ phát triển CNNT. Áp dụng cơ chế đấu thầu ký kết hợp đồng khoán gọn cho việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ có tầm quan trọng cho kinh tế xã hội của từng địa phương. Có cơ chế khuyến khích thành lập các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dưới nhiều hình thức khác nhau (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, liên doanh...) để đưa nhanh các kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

- + Tạo lập thị trường công nghệ: Triển khai các “ chợ phiên và chợ ảo công nghệ và thiết bị” hình thành cơ chế vận hành thị trường công nghệ ngay trên địa bàn các tỉnh, cụm tỉnh hoặc cả vùng. Hình thành cơ quan tư vấn thị trường công nghệ, đăng ký hoạt động KH-CN, sở hữu trí tuệ, thẩm định các dự án và hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập với cơ quan quản lý nhà nước. Tạo lập thị trường lao động KH-CN thông qua áp dụng chế độ khuyến khích và ưu đãi, áp dụng chế độ biên chế linh hoạt để phát triển nguồn nhân lực KH-CN.

- + Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính KH-CN: Đa dạng hoá nguồn kinh phí, khuyến khích các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế đầu tư cho hoạt động KH-CN thông qua công cụ thuế, tín dụng ưu đãi. Cho phép các doanh nghiệp có điều kiện khấu hao nhanh đối với công nghệ thuộc các hướng ưu tiên và trọng điểm của các tỉnh, được sử dụng lợi nhuận trước thuế để chi cho đổi mới công nghệ, cấp kinh phí cho nghiên cứu, triển khai và thử nghiệm để đổi mới sản phẩm. Thành lập quỹ phát triển KH-CN, hoạt động theo nguyên tắc tài trợ không hoàn lại hoặc có hoàn lại một phần.

- + Tăng cường liên kết hợp tác KH-CN với các địa phương khác kể cả nước ngoài. Đặc biệt liên kết hỗ trợ khoa học công nghệ với các trung tâm lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội...

- *Dịch vụ tư vấn kinh doanh và tư vấn pháp lý.*

Để hoàn thiện công tác trợ giúp pháp lý cần phải thực hiện các yêu cầu sau: Đối với Nhà nước cần phải có luật riêng về doanh nghiệp CNNT, các văn bản hiện nay chỉ là văn bản dưới luật chưa đủ hiệu lực và điều kiện trợ giúp pháp lý cho các doanh nghiệp CNNT. Đối với các địa phương, đặc biệt là các sở và phòng công thương của các tỉnh và huyện cần đẩy mạnh hơn công tác trợ giúp pháp lý và hỗ trợ kinh doanh. Ngay từ khi có kế hoạch khởi nghiệp các doanh nghiệp CNNT cần

phải nhận được sự hỗ trợ cả gói theo kiểu gói hỗ trợ tổng hợp. Cần hình thành tổ chức tư vấn và thông tin chuyên nghiệp cho những doanh nghiệp CNNT. Nên góp ý về bản kế hoạch khởi nghiệp cho doanh nghiệp, hướng dẫn họ về quyết định lựa chọn ngành nghề và công nghệ, hướng dẫn và tạo thuận lợi trong thủ tục đăng ký kinh doanh, ký kết hợp đồng, xây dựng thương hiệu, cung cấp thông tin và hướng dẫn tiếp cận các khoản tín dụng, cung cấp cho họ tài khoản thương mại điện tử, cung cấp thông tin và tạo thuận lợi cho họ tham gia các chương trình đào tạo nâng cao kiến thức kinh doanh và kiến thức về công nghệ thông tin, phổ biến kiến thức về pháp luật, về thị trường liên quan đến CNNT...những trợ giúp như vậy cần phải được duy trì ngay cả sau khi doanh nghiệp đã qua giai đoạn khởi nghiệp.

- Dịch vụ bảo hiểm sản xuất.

+ Đối với bảo hiểm xã hội : tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải đóng bảo hiểm theo luật lao động và luật bảo hiểm. Đây là bảo hiểm bắt buộc theo luật định, do đó các tổ chức bảo hiểm xã hội của các địa phương cần vận động và có các biện pháp tích cực nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội cho công nhân. Cần phải có chế tài cụ thể buộc các doanh nghiệp thực hiện tốt quyền lợi cho người lao động.

+ Đối với bảo hiểm sản xuất phòng ngừa những bất trắc do thiên tai, hỏa hoạn cần vận động các chủ doanh nghiệp phải thấy được quyền lợi và nghĩa vụ để họ mua bảo hiểm. Trong điều kiện thiên tai khắc nghiệt như ở miền Trung nếu mua bảo hiểm sẽ là một lợi thế đảm bảo an toàn cho sản xuất. Tránh những thiệt hại do bão lũ và các điều kiện khác gây nên.

+ Để thực hiện tốt công tác bảo hiểm doanh nghiệp, các tổ chức bảo hiểm cần đổi mới phương thức hoạt động, các tổ chức này cần sâu sát các doanh nghiệp hơn. Thực hiện việc hỗ trợ đối với các đối tượng được bảo hiểm nhằm giúp cho các đối tượng giảm bớt những khó khăn khi doanh nghiệp bị thiệt hại.

Ba là, tạo mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất CNNT của các tỉnh DHNTB.

Để thực hiện sự liên kết kinh tế giữa các tỉnh và các cơ sở CNNT cần phải thực hiện những giải pháp đồng bộ trong đó cần tập trung một số điểm sau đây:

- Các tỉnh DHNTB cũng như các doanh nghiệp CNNT ở đây cần phải nhận thức rõ sự cần thiết phải liên kết kinh tế trong khu vực, chỉ có liên kết mới có thể phát triển, các doanh nghiệp CNNT mới khắc phục khó khăn về giải quyết đầu vào và đầu ra, mới tăng cường đổi mới công nghệ, kinh nghiệm kinh doanh, sử dụng hợp lý những lợi thế nhằm phát triển tốt hơn.

- Phải tạo được cơ chế kết hợp và liên kết. Hiện nay DHNTB chưa có một cơ chế liên kết rõ ràng . Dù trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001- 2010 của Việt Nam đã định hướng chung cho liên kết nhưng vai trò của Trung ương trong việc liên kết chưa có, trong khi chưa có tỉnh nào có thể làm đầu tàu, có tiếng nói quyết định. Do đó ở đây nên thiết lập một cơ chế đối thoại và trao đổi thông tin giữa các địa phương thông qua các kênh khác nhau, các cơ quan chuyên trách, tổ chuyên môn. Trong điều kiện hiện nay của khu vực thì trước hết Chính phủ và các Bộ sẽ là người phải chủ trì cho liên kết này. Các UBND và các sở của các tỉnh phải đứng ra tổ chức cho công tác liên kết giữa các doanh nghiệp CNNT. Hoặc là tạo điều kiện và có biện pháp để các cơ sở công nghiệp ở nội thành, ở các khu công nghiệp tập trung hỗ trợ CNNT, như tài trợ vốn hoạt động, hỗ trợ công nghệ kỹ thuật, hỗ trợ việc tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ việc đào tạo lao động, đặt hàng gia công...

- Khuyến khích các doanh nghiệp CNNT liên kết, liên doanh trong kinh doanh nhằm tạo điều kiện hỗ trợ nhau trong kinh doanh và tạo ra những doanh nghiệp có quy mô lớn, có thương hiệu mạnh đặc biệt trong lĩnh vực chế biến thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng... Nhằm khai thác tốt tiềm năng của vùng. Kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp CNNT nội địa thông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu phát triển và sử dụng sản phẩm của nhau và hợp đồng kinh tế giữa hai bên hoặc nhiều bên tham gia. Tạo mối liên kết các doanh nghiệp trong các khu và cụm công nghiệp với nhau và các với doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp. Ngoài ra, các cơ sở CNNT có thể liên kết kinh tế với các địa phương khác dưới nhiều hình thức như đặt đại lý tiêu thụ, đại lý thu mua nguyên liệu, hợp tác sản xuất...

3.2.7 Hoàn thiện các chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước để thúc đẩy CNNT phát triển

Thực trạng phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cho thấy nhiều chính sách quy định của Nhà nước ban hành khá lâu nhưng chậm điều chỉnh cho phù hợp, hiện

nay văn bản quy định khá nhiều làm hạn chế sự tiếp thu và vận dụng của các cơ sở CNNT; nhiều nội dung của văn bản quy định có mâu thuẫn; chưa có nhiều văn bản quy định về hoạt động của CNNT nên dễ dẫn đến sự vận dụng khác nhau của từng địa phương; bộ máy quản lý của Nhà nước còn cồng kềnh kém hiệu quả trong việc quản lý Nhà nước đối với CNNT. Vì thế, việc hoàn thiện các chính sách quản lý vĩ mô cũng như bộ máy quản lý Nhà nước là giải pháp quan trọng để cho CNNT các tỉnh DHNTB phát triển. Thực hiện giải pháp này đòi hỏi phải vừa hoàn thiện bản thân các chính sách, vừa hoàn thiện phương thức tác động của Nhà nước, vừa đổi mới và hoàn thiện các hình thức tác động của nhà nước đối với CNNT cũng như cách thức ban hành, phổ biến các chính sách đó tới người thực hiện. Cụ thể:

Một là, chú ý hoàn thiện các chính sách vốn, chính sách thuế, chính sách đào tạo lao động, chính sách chuyển giao công nghệ...

- Chính sách cho vay vốn

Trước hết, phải thực hiện cho vay với lãi suất ưu đãi và thời gian vay dài hạn để tạo điều kiện cho các cơ sở và doanh nghiệp mua thiết bị, máy móc, cải tạo sản xuất nông nghiệp bằng nhiều hình thức khác nhau. Đồng thời các địa phương cần đẩy mạnh việc áp dụng vay bằng tín chấp và thế chấp ngay trong máy móc thiết bị đó.

Áp dụng chính sách cho nông dân vay vốn, trả lãi chậm, lãi suất ưu đãi (có thể thấp hơn lãi suất thị trường 10%) để khuyến khích nông dân vay vốn, đầu tư mua máy móc, thiết bị thông thường, cải thiện điều kiện lao động.

Các tổ chức Hiệp hội liên quan đến việc vay vốn của nông dân như Hội nông dân, Hội Khuyến nông, khuyến công, Hội Khoa học kỹ thuật, Liên minh HTX cần đứng ra hỗ trợ, kể cả thực hiện tín chấp vay vốn của nông dân nhằm thực hiện tốt vấn đề này.

Cần có chính sách vay vốn ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư công nghiệp vào vùng miền núi, nông thôn, tạo ra động lực thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển

Cần có chủ trương ưu tiên trong quá trình vay vốn đầu tư những chương trình trọng điểm của Nhà nước về công nghiệp chế biến, công nghiệp cải tạo môi

trường, môi sinh ở nông thôn nhằm áp dụng khoa học kỹ thuật vào lĩnh vực này ngày càng có hiệu quả.

- Chính sách thuế

Nếu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn thu hút được nhiều lao động trên địa bàn được hưởng chính sách giảm thuế, cụ thể: nếu sử dụng lao động tăng thêm 1% so với cùng kỳ năm trước, thì được giảm 1% mức thuế phải nộp, nhưng tối đa không quá 75% mức thuế quy định.

Đối với những cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến liên quan đến nông nghiệp, nhà nước cần thực hiện chính sách miễn thuế 5 năm đầu và tiếp tục giảm 50% 5 năm tiếp theo để khuyến khích các doanh nghiệp cũng như người dân đầu tư vào lĩnh vực này. Thực tế cho thấy, tỷ suất lợi nhuận đầu tư công nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ còn rất thấp so với các vùng khác. (Theo tính toán, tỷ suất lợi nhuận chỉ bằng 55% so với tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào thành phố, đồng bằng, vùng nông thôn các tỉnh miền Nam). Do đó, việc ưu tiên chính sách thỏa đáng đối với doanh nghiệp nói trên là rất cần thiết.

Có chính sách giảm thuế nhập khẩu từ 50-60% đối với những mặt hàng sản phẩm có tính chất kỹ thuật, công nghiệp phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp nhập máy móc thiết bị vào vùng nông thôn miền núi, nhằm khắc phục tình trạng hiện nay là khi đánh thuế không phân biệt sản phẩm công nghiệp phục vụ nông thôn miền núi và thành phố, đồng bằng. (Bởi vì hai điều kiện môi trường sản xuất khác nhau). Có như vậy, mới khuyến khích được các doanh nghiệp đầu tư và phát triển công nghiệp ở vùng nông thôn miền núi các tỉnh này.

Thuế giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp phục vụ nông nghiệp cần được miễn giảm từ 10 -15%, nhằm giảm giá bán, tạo điều kiện cho nông dân có thể mua được với giá vừa phải phù hợp khả năng của họ. Đồng thời, phải có biện pháp đánh thuế cao đối với những sản phẩm độc quyền trong công nghiệp, gây ra cạnh tranh không bình đẳng, công bằng. Ngoài ra, cần thực hiện các khoản thu ngoài thuế đảm bảo tính pháp lý, khắc phục tình trạng lâu nay, các địa phương tùy tiện đề ra các khoản thu ngoài thuế bất hợp lý, gây gánh nặng cho người dân. (Theo tài liệu

của Bộ tài chính hiện nay có 32 khoản thu ngoài thuế ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ trong đó, 14 khoản thu bất hợp lý phải bãi bỏ).

Hai là, các cơ quan có chức năng theo dõi hoạt động CNNT như: phòng Phát triển nông thôn thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Công nghiệp quận huyện thuộc Sở công nghiệp, phòng nông thôn thuộc Ban tư tưởng văn hoá tỉnh uỷ, phòng kinh tế các huyện... rà soát lại các văn bản đã ban hành và trên cơ sở kiến nghị hợp lý của các cơ sở CNNT cả nước cũng như của chính quyền từng địa phương, đề nghị các cấp có thẩm quyền loại bỏ những nội dung mâu thuẫn nhau, không còn phù hợp, từ đó điều chỉnh và bổ sung những nội dung cần thiết phục vụ tốt cho việc phát triển CNNT nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Nhà nước sớm ban hành văn bản quy định hoạt động CNNT để tạo sự thống nhất quản lý giữa các địa bàn hoạt động của CNNT. Trong khi chưa có văn bản chung về vấn đề đó trên phạm vi toàn quốc thì ở các tỉnh DHNTB cần ban hành một số quy định hướng dẫn hoạt động CNNT . Nhà nước và các tổ chức đoàn thể có biện pháp phổ biến rộng rãi và hiệu quả các chính sách, chủ trương, luật pháp của Nhà nước (trong đó có những văn bản liên quan đến hoạt động CNNT) cho dân cư nông thôn nhất là vùng sâu, vùng xa. Thông qua các tổ chức đoàn thể vận động xoá bỏ một số lệ làng, luật nghề làm kìm hãm sự phát triển CNNT.

Ba là, Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với làng nghề.

– Trên cơ sở Nghị định 66/2006/NĐ–CP ngày 7 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, các tỉnh xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở và các cơ quan có liên quan, chỉ rõ Sở nào chịu trách nhiệm chính còn Sở nào quan hệ phối hợp, tránh tình trạng chồng chéo như hiện nay nhiều cấp, ngành tham gia quản lý nhưng không rõ ai nắm được hoạt động của LN, NNTT một cách đầy đủ, có hệ thống.

– Đối với cấp huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh cần quy rõ trách nhiệm của uỷ ban nhân dân, các phòng chuyên môn, uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn về tổ chức quản lý hoạt động đầu tư khôi phục sản xuất và phát triển LN. Hướng dẫn trình tự hồ sơ, thủ tục đề nghị công nhận hoặc thu hồi danh hiệu LN, NNTT theo thông tư số 116/2006/TT–BNN của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

– Tổ chức phổ biến, học tập các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với LN và NNNT tới các cấp, các ngành, đặc biệt là cán bộ chủ chốt cấp xã, tạo cho chính quyền cơ sở và nhân dân nhận thức được vị trí và vai trò của LN và NNNT trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, kinh tế nông thôn. Từ đó chủ động tìm kiếm phương thức sản xuất phù hợp với khả năng tay nghề, điều kiện sản xuất, mạnh dạn đầu tư để mở rộng, phát triển các mặt hàng truyền thống.

Bốn là, Cải tiến và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về CNNT để hạn chế việc trùng lặp nội dung quản lý của huyện và của các sở, phòng chức năng. Các cơ quan quản lý chức năng và chính quyền sở tại có sự phối hợp hiệu quả, cụ thể trong việc quản lý hoạt động CNNT. Thành lập một bộ phận chuyên trách theo dõi và hỗ trợ hoạt động CNNT trong phòng quản lý công nghiệp quận, huyện của Sở công nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, am hiểu về CNNT để quản lý CNNT có hiệu quả. Phát triển các hội ngành nghề để tương trợ giúp đỡ lẫn nhau phát triển nghề và phát triển CNNT ở các tỉnh.

Kết luận

Với hệ thống quan điểm phát triển CNNT, căn cứ vào thực trạng phát triển CNNT và đặc điểm kinh tế xã hội ở các tỉnh DHNTB, mục tiêu phát triển CNNT của các tỉnh trong thời gian tới nhằm tăng năng lực sản xuất ở nông thôn, tạo việc làm cho người lao động, khai thác nguồn lực tại chỗ và phân bổ lại lao động trên địa bàn. Để các mục tiêu trên được thực hiện cần phải có những định hướng đúng đắn cho việc phát triển CNNT, từ đó tìm ra các giải pháp để CNNT các tỉnh DHNTB phát triển trong thời gian tới. Từ những kết quả nghiên cứu của đề tài, có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất: CNNT là một bộ phận của công nghiệp cả nước được phân bố ở nông thôn, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu cùng với tiểu thủ công nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế có nhiều hình thức tổ chức và trình độ phát triển khác nhau, hoạt động gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn và do chính quyền địa phương quản lý về mặt Nhà nước. CNNT có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế xã hội nông thôn ở các tỉnh DHNTB. Phát triển CNNT đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn, đồng thời đã khơi dậy các nguồn lực và tiềm năng ở nông thôn bị lãng quên trong thời gian khá dài ở nông thôn các tỉnh DHNTB. Phát triển CNNT là một giải pháp có ý nghĩa to lớn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Tuy nhiên, trong khi nhấn mạnh ý nghĩa, vai trò của CNNT, thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là tuyệt đối hoá vai trò và sự ưu tiên cho CNNT.

Thứ hai: CNNT ở các tỉnh DHNTB đã trở thành một thực thể kinh tế và đã phát triển khá mạnh, nhất là sau chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước. Tuy quy mô còn nhỏ bé, trình độ công nghệ kỹ thuật chưa cao, cơ cấu ngành nghề chưa thật sự phù hợp, thị trường còn bị hạn chế, nhưng với đà phát triển như hiện tại, có thể trong tương lai gần, nó sẽ góp phần lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này.

Thứ ba: CNNT ở các tỉnh DHNTB, trong quá trình phát triển của mình, có những điểm tương đồng và khác biệt so với hoạt động CNNT ở một số địa phương

khác, nó cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng trong quá trình phát triển. Do đó cần phải có những giải pháp phát triển riêng phù hợp với đặc điểm hoạt động CNNT và điều kiện kinh tế - xã hội ở các tỉnh DHNTB. Kinh nghiệm phát triển CNNT của các nước, của các địa phương trong nước dù thành công hay chưa thành công, đều có ý nghĩa lớn đối với việc tìm kiếm giải pháp phát triển CNNT ở các địa phương của khu vực này. Nhưng những kinh nghiệm đó cũng chỉ là tham khảo, không thể áp dụng chúng một cách máy móc vào việc phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB.

Thứ tư: Hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB rất đa dạng, nhiều ngành nghề, nhiều loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh khác nhau, giá trị sản xuất hàng năm của chúng chiếm một tỷ trọng đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm tương đối cao khoảng 12-17,5%. Thị trường của chúng được mở rộng trong địa bàn các tỉnh, thành phố, vùng Nam Bộ và tham gia xuất khẩu ngày càng nhiều. Có nhiều sản phẩm đạt chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Do đó, triển vọng phát triển mạnh CNNT ở các tỉnh DHNTB trong những giai đoạn tới sẽ rất khả quan và có cơ sở.

Thứ năm: Có nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB, trong đó thành phần kinh tế tư nhân (gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân) là hai lực lượng tham gia hoạt động chủ yếu. CNNT thuộc thành phần kinh tế này có thể còn phát triển nhiều hơn nữa trong thời gian tới, dưới nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh như hộ gia đình, cá thể, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó loại hình doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn có chiều hướng phát triển ngày càng nhiều cả về quy mô sản xuất lẫn số lượng cơ sở. Mặc dù CNNT thuộc thành phần kinh tế Nhà nước và thành phần kinh tế tập thể chiếm tỷ lệ không cao trong CNNT ở các tỉnh DHNTB, nhưng các thành phần kinh tế này không thể buông rơi trận địa trong lĩnh vực này. Vì thế, cần thiết phải củng cố và phát triển các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã trong lĩnh vực CNNT. Vấn đề là lựa chọn quy mô, ngành nghề, bước đi và hình thức tổ chức như thế nào là phù hợp, để chúng hoạt động có hiệu quả và có tác dụng tích cực trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Đây là một bài toán khó cần phải có nhiều công trình khoa học nghiên cứu để tìm ra các giải pháp thích hợp.

Thứ sáu. Đề cho CNNT ở các tỉnh DHNTB phát triển trong giai đoạn tới, cần vận dụng những giải pháp đồng bộ theo một hệ thống nhất quán các quan điểm có quan hệ mật thiết với nhau. Khi thực hiện các giải pháp phát triển CNNT thì vai trò tự lực của bản thân từng cơ sở CNNT là chính, nhưng rất cần đến sự hỗ trợ của Nhà nước trên nhiều lĩnh vực như vốn, công nghệ kỹ thuật, đào tạo lao động, thể chế chính sách. Phát triển CNNT là một nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội không chỉ đối với nông thôn mà cả đô thị, nó không chỉ là nhiệm vụ của dân cư nông thôn mà còn là nhiệm vụ chung của các thành phố, nên đòi hỏi sự tham gia tích cực của các trung tâm công nghiệp lớn ở thành phố.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Văn Ánh, *phát triển công nghiệp nông thôn ở ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sĩ, chuyên ngành kinh tế chính trị, năm 2000.
2. Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, *ngành nghề nông thôn Việt Nam năm 1997*. NXB nông nghiệp. H.1998.
3. Báo cáo của Thứ trưởng Bùi Bá Bổng, *một số vấn đề về phát triển nông nghiệp nông thôn Việt Nam*. Tại hội nghị ban điều hành ISG tháng 03/2004.
4. Báo cáo của WB. Ngân hàng thế giới, *thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn ở Việt Nam: Tăng trưởng, công bằng và đa dạng hoá*. Hà Nội tháng 02/2006.
5. Nguyễn Đình Bích, *phát triển công nghiệp nông thôn – Khâu mấu chốt trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững nông nghiệp nông thôn*. Tạp chí cộng sản.
6. CIEM, *những chủ trương và biện pháp mới trong giai đoạn 2006 – 2010 về CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn*.
7. Cục thống kê Đà Nẵng. *Niên giám thống kê 2000-2006*.
8. Cục thống kê Quảng Nam. *Niên giám thống kê 2000-2006*
9. Cục thống kê Quảng Ngãi. *Niên giám thống kê 2000-2006*
10. Cục thống kê Bình Định. *Niên giám thống kê 2000-2006*
11. Cục thống kê Phú Yên. *Niên giám thống kê 2000-2006*
12. Cục thống kê Khánh Hoà. *Niên giám thống kê 2000-2006*
13. Chương trình KX 08, *định hướng và chuyển giao công nghệ nhằm phát triển công nghiệp nông thôn*. Tháng 1/1994.
14. Chương trình KX 08, *nghiên cứu và phân tích các nhân tố công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp nông thôn*. Tháng 1/1994.
15. Phạm Quang Diệu, *chiến lược công nghiệp hoá lan toả, chuyển đổi nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp*. Tạp chí Thời đại mới tháng 03/2005.

16. Đặng Ngọc Dinh - Nguyễn Mạnh Quân – Bùi Quốc Khánh, *Công nghiệp hoá nông thôn ở một số nước. Chuyên đề của đề tài KX08-07. H.3-1995.*
17. TS Võ Hùng Dũng, *công nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long trong tiến trình hội nhập.* Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tháng 03/2006.
18. Nguyễn Văn Đại - Trần Văn Luận, *Tạo việc làm thông qua khôi phục phát triển các làng nghề truyền thống.* NXB Nông nghiệp H.1997.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII.* NXB Sự thật, H.1991.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.* NXB Chính trị quốc gia H.1996.
21. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện hội nghị lần thứ năm. Ban chấp hành Trung ương, khoá VII.* NXB Chính trị quốc gia, H.1993.
22. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện hội nghị lần thứ bảy. Ban chấp hành Trung ương, khoá VII.* NXB Chính trị quốc gia, H.1994.
23. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện hội nghị lần thứ tư. Ban chấp hành Trung ương, khoá VIII.* NXB Chính trị quốc gia, H.1998.
24. PGS. TS Đỗ Đức Định, *kinh tế học phát triển về CNH và cải cách nền kinh tế.* NXB CTQG, Hà Nội, 2004.
25. Nguyễn Điền, *Công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn các nước Châu Á và Việt Nam.* NXB Chính trị quốc gia H.1997.
26. Nguyễn Điền, *phát triển công nghiệp nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hoá.* Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 5 (31)/10/1994.
27. Nguyễn Điền, *Nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trước ngưỡng cửa của công nghiệp hoá, hiện đại hoá.* Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 3 (41)/1996.
28. Cao Đông, *Vài ý kiến về phát triển CNNT trong quá trình CNH, HĐH ở nước ta.* Tạp chí Giáo dục lý luận 2/1994.
29. Thanh Đức, *phát triển công nghiệp nông thôn.* Tạp chí Công đoàn, số (16) / 1994

30. Đỗ Hữu Hoà, *những vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp bền vững ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế & Dự báo, số 02/2005.
31. GS.TS Vũ Tuyên Hoàng, *xây dựng mô hình nông nghiệp theo hướng CNH*. Tham luận tại hội nghị toàn thể ISG thường niên năm 2003.
32. Nguyễn Thị Hiền, *Về vấn đề phát triển CNNT*. Tạp chí Thông tin lý luận 1/1994
33. Hoàng Hiền, *Đa dạng các ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn*. Báo nhân dân ngày 24/7/1997.
34. Hội thảo quốc tế, *Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*. Hà Nội tháng 8/1996.
35. Nguyễn Văn Hường, *Định hướng và chuyển giao công nghệ nhằm phát triển CNNT*. Báo cáo kết quả nghiên cứu năm 1996. Đề tài KX08-07. H.2/1994.
36. Kỷ yếu hội thảo khoa học, *hoàn thiện môi trường thể chế cho phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng sông Hồng*. Hà Nội 1997.
37. Kazusho Ohkawa và Hirohisa Kohama, *kinh nghiệm CNH của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển*. NXB KHXH, Hà Nội, 2004.
38. TS Nguyễn Văn Lâm, *giải pháp vốn tín dụng thúc đẩy CNH, HDH nông nghiệp nông thôn*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 11/2005.
39. Lã Văn Lý, *giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp nông thôn năm 2005*. Tạp chí quản lý nhà nước, số 02/2005.
40. Phạm Kim Luân, *Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển CNNT ở nước ta*. Chuyên đề đề tài KX.08-07, H. 1/1994.
41. Nguyễn Đình Phan, *Nghiên cứu môi trường thể chế nhằm đảm bảo sự hình thành và phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng*. Đề án thuộc chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan. H. 5.1997.

42. Nguyễn Đình Phan, *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn*. Tạp chí Khoa học công nghệ và môi trường số 3/1998.
43. Nguyễn đình Phan - Nguyễn Văn Phúc, *Công nghiệp hoá nông thôn – quan điểm và giải pháp*. Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 12 (6-7)/1996.
44. GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS. TS Trần Minh Đạo, TS. Nguyễn Văn Phúc, *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*. NXB CTQG, Hà Nội, năm 2002.
45. GS.TS Nguyễn Đình Phan, *Phát triển cụm công nghiệp làng nghề trong quá trình hội nhập*. Tạp chí KCN Việt Nam, số 02/2005.
46. TS Nguyễn Văn Phúc, *Tác động của cụm công nghiệp làng nghề đối với đổi mới công nghệ của các cơ sở sản xuất trong cụm*. Tạp chí KCN Việt Nam, số 02/2005.
47. TS. Nguyễn Văn Phúc, *công nghiệp nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp phát triển*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
48. Nguyễn Văn Phúc, *CNNT trong quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam và một số vấn đề kinh tế - xã hội chủ yếu ảnh hưởng tới sự phát triển của nó*. Luận án PTS khoa kinh tế. H. 1996.
49. TS Đặng Văn Thắng, TS Phạm Ngọc Dũng, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng*. NXB CTQG
50. TS Bùi Tất Thắng, *Bàn thêm cách tiếp cận xây dựng các chính sách thực hiện công nghiệp hoá ở Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tháng 10/2001.
51. GS Trần Văn Thọ, *Biến động kinh tế Đông Á và con đường CNH Việt Nam*. NXB CTQG, Hà Nội, năm 2005.
52. Vũ Thị Thoa, *Phát triển CNNT ở đồng bằng sông Hồng theo hướng CNH, HĐH ở nước ta hiện nay*. Luận án tiến sĩ kinh tế, H.1999.
53. GS.TS Kenichi Ôhn, GS.TS Nguyễn Văn Thường, *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*. NXB LLCT, Hà Nội, năm 2005.

54. T.T.T.T, *Kinh nghiệm phát triển công nghiệp ở một số nước vùng Châu Á-Thái Bình Dương – Bài học đối với Việt Nam*. Tạp chí thông tin Kinh tế kế hoạch 12/1993.
55. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê 2005*. NXB Thống kê H.2006
56. Tổng cục thống kê, *Số liệu thống kê Nông – Lâm nghiệp - thủy sản Việt Nam 1995-2005*. NXB Thống kê H.2006.
57. Nguyễn Trung Quế, *Phát triển CNNT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Hà Tây*. Chuyên đề thuộc chương trình KX08-07. H.12/1992.
58. Đỗ Tiến Sâm, *CNNT ở một số nước và khu vực đang phát triển Châu Á*. Tạp chí thông tin Khoa học xã hội 5/1993.
59. Nguyễn Tùng Sơn, *Một số suy nghĩ về định hướng phát triển CNNT*. Tạp chí Kinh tế dự báo 6/1994.
60. UBND thành phố Đà Nẵng , *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế-xã hội 2001– 2005 và phương hướng nhiệm vụ 2006-2010*.
61. UBND tỉnh Quảng Nam, *báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội năm 2001-2005 và phương hướng nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2006-2010*.
62. UBND tỉnh Quảng Ngãi , *kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2006-2010*.
63. UBND tỉnh Bình Định, *báo cáo tình hình sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp – thương nghiệp - dịch vụ năm 2005,2006*.
64. UBND tỉnh Phú Yên, *báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội 2001-2005 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội 2006-2010*.
65. UBND tỉnh Khánh Hoà, *báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội 2001-2005 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội 2006-2010*.
66. VNECONOMY, *xây dựng vùng nông nghiệp công nghệ cao*.
67. TS Mai Thanh Xuân, *CNH, HDH nông nghiệp nông thôn ở Bắc Trung bộ*. NXB CTQG, Hà Nội, năm 2004.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH KHU VỰC III



BÁO CÁO TÓM TẮT

Tên đề tài:

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở
CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ -
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Vấn đề phát triển nông thôn hiện nay đang được nhiều nước nhất là các nước đang phát triển quan tâm sâu sắc, bởi những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh ở đó đang ngày càng gay gắt. Hầu hết các quốc gia đều có chương trình mở rộng khu vực phi nông thôn, trong đó có công nghiệp nông thôn có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong khu vực nông thôn mà còn có ý nghĩa cả với khu vực đô thị và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Đối với nước ta, từ một nền nông nghiệp lạc hậu đi lên, việc thực hiện công nghiệp hoá là một tất yếu khách quan, trong đó công nghiệp nông thôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, nhiều vấn đề cụ thể như phát triển công nghiệp nông thôn như thế nào, các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương cũng như ở mỗi địa phương cần có những chính sách như thế nào để hỗ trợ sự phát triển của công nghiệp nông thôn... Cần được nghiên cứu tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi giai đoạn, mỗi địa phương.

Từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90, trong nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung bộ có những thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu sản xuất có liên quan đến xu thế phát triển công nghiệp nông thôn. Cùng với chủ trương khoán hộ trong trồng trọt và khuyến khích ai giỏi nghề gì làm nghề đó nên xu hướng mới đã xuất hiện ở nông thôn, đó là xuất hiện nhiều hộ làm nghề nông kiêm các nghề khác rồi hộ chuyên tiểu thủ công nghiệp. Chính vì vậy, những ngành nghề tiểu thủ công vốn đã có sự duy trì liên tục với những quy mô và hình thức khác nhau trong các làng nghề và làng nghề truyền thống nên khi có những định hướng trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã đem lại nhiều thay đổi về sản xuất, thu nhập và nhiều mặt văn hoá xã hội khác cho nông thôn miền Trung. Với hiệu quả cao trong cơ chế mới, các làng nghề truyền thống không chỉ khôi phục mà còn phát triển cả bề rộng và bề sâu và xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới đã trở thành xu thế phát triển trong công nghiệp nông thôn ở vùng duyên hải Nam Trung bộ, làm cho đời sống kinh tế, xã hội của khu vực này ngày một thêm khởi sắc.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ cũng bộc lộ nhiều mặt hạn chế yếu kém như:

- Sự phát triển công nghiệp nông thôn diễn ra không đều còn có sự chênh lệch giữa các huyện và các vùng trong một huyện.

- Công nghiệp chế biến, nhất là công nghiệp chế biến thủy, hải sản chủ yếu hoạt động dựa vào việc chế biến sản phẩm tại chỗ và theo kinh nghiệm mà chưa có một cơ sở đủ mạnh để nâng cao năng lực của sản phẩm này trên thị trường.

- Hoạt động công nghiệp nông thôn ở vùng duyên hải Nam Trung bộ trong điều kiện có áp lực cạnh tranh của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở các vùng lân cận, đồng thời chịu áp lực cạnh tranh đáng kể của lượng hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn.

- Thiếu vốn là hiện tượng tương đối phổ biến đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn ở khu vực này hiện nay.

- Vấn đề quản lý nhà nước và sự định hướng của nhà nước đối với các loại hình tổ chức sản xuất trong công nghiệp nông thôn còn chưa rõ nét.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của công nghiệp nông thôn ở khu vực DHNTB còn chưa ổn định và gặp nhiều khó khăn.

- Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp nông thôn trình độ còn hạn chế.

Chính vì những hạn chế trên mà trong thời gian qua công nghiệp nông thôn ở khu vực này vẫn trong tình trạng chậm phát triển, chất lượng sản phẩm của công nghiệp nông thôn chưa cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường hạn chế, tỷ trọng của công nghiệp nông thôn trong cơ cấu kinh tế nông thôn của vùng vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp...

Để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, một trong những vấn đề cần phải làm là tổ chức nghiên cứu, khảo sát thực trạng công nghiệp nông thôn trên địa bàn, tiến hành tổng kết đánh giá và rút ra những nhận xét làm cơ sở định hướng và đưa ra các giải pháp phát triển công nghiệp nông thôn ở vùng duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian tới. Xuất phát từ những lý do đó chúng tôi chọn vấn đề ***“Phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ - thực trạng và giải pháp”*** làm đề tài nghiên cứu.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đề tài tập trung nghiên cứu tình hình phát triển công nghiệp nông thôn bao gồm các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp dưới nhiều hình thức tổ chức kinh doanh đang tồn tại và phát triển trên địa bàn các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Về mặt không gian: Đề tài tập trung nghiên cứu về công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ từ Đà Nẵng đến Khánh Hoà.

- Về mặt thời gian: Đề tài nghiên cứu tình hình phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam trung bộ từ năm 2000 đến năm 2005.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.

3.1 Mục tiêu của đề tài .

- Đánh giá thực trạng công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong những năm qua.

- Đề xuất phương hướng và các giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ trong thời gian tới.

3.2 Nhiệm vụ:

- Hệ thống hoá lý luận về công nghiệp nông thôn, góp phần làm rõ khái niệm công nghiệp nông thôn, vai trò của nó trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta cũng như ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ,

- Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong thời gian qua.

- Đề xuất một số phương hướng và các giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong những năm tới.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu:

- Đề tài vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, các quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước trong thời kỳ Đại hội VI, VII, VIII, IX, X.

- Kế thừa có chọn lọc các công trình có liên quan, các báo cáo về tình hình phát triển kinh tế, xã hội khu vực nông thôn, báo cáo tổng kết về thực trạng hoạt động của công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong những năm qua.

- Đề tài sử dụng phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử làm phương pháp nghiên cứu cơ bản. Ngoài ra đề tài còn sử dụng các phương pháp khác như phương pháp phân tích thống kê, tổng hợp, phương pháp điều tra... để nghiên cứu và trình bày các vấn đề lý luận và thực tiễn.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Công nghiệp nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Chương 2: Thực trạng phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Chương 3: Phương hướng và những giải pháp phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ trong những năm tới

Sau đây là kết quả nghiên cứu của đề tài.

Chương 1

CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA

1.1 Khái niệm công nghiệp nông thôn

Đề tài đã phân tích và trình bày một cách có hệ thống các cách tiếp cận khác nhau trên thế giới về khái niệm công nghiệp nông thôn và các khái niệm công nghiệp nông thôn ở Việt Nam của các tác giả khác nhau và rút ra một khái niệm chung nhất là:

Công nghiệp nông thôn là một bộ phận của công nghiệp cả nước được phân bố ở nông thôn, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu thuộc nhiều thành phần kinh tế có hình thức tổ chức và trình độ phát triển khác nhau, hoạt động gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn.

1.2 Sự cần thiết phải phát triển CNNT trong quá trình CNH,HDH.

Phát triển CNNT là một vấn đề có tính tất yếu, có ý nghĩa chiến lược và lâu dài đối với cả nước nói chung và quá trình CNH,HDH ở các địa phương nói riêng. Tính tất yếu của CNNT trước hết xuất phát từ vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Điều này được thể hiện ở 7 nội dung sau đây:

Thứ nhất: Công nghiệp nông thôn đóng vai trò quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn.

Thứ hai: Phát triển công nghiệp nông thôn thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nông thôn, tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ ba: Phát triển công nghiệp nông thôn làm tăng giá trị sử dụng và tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Thứ tư: Công nghiệp nông thôn phát triển sẽ thu hút lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn, hạn chế việc di chuyển lao động ở nông thôn ra thành thị một cách quá mức.

Thứ năm: Công nghiệp nông thôn khai thác tiềm năng tại chỗ để trước hết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Thứ sáu: Công nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của công nghiệp lớn, công nghiệp thành thị tập trung sau này.

Thứ bảy: Phát triển công nghiệp nông thôn có vai trò quan trọng trong việc làm biến đổi bộ mặt văn hoá, xã hội nông thôn.

Mặt khác, Sự cần thiết phải phát triển Công nghiệp nông thôn còn bắt nguồn từ những lý do sau đây:

- Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thực hiện CNH, HĐH, phát triển công nghiệp nông thôn là một bước đi tuần tự có thể được thực hiện một cách đơn giản, dễ dàng hơn.

- Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta đang gặp những khó khăn về vốn, về thị trường, về cơ sở hạ tầng... Phát triển công nghiệp nông thôn là một giải pháp cho phép tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc đó một cách mau chóng.

- Việc phát triển công nghiệp nông thôn và hình thành những đô thị nhỏ (các thị trấn, thị tứ, thị xã) sẽ cho phép làm giảm bớt sự khác biệt về trình độ phát triển, sự phân hoá xã hội và tác động tiêu cực của chúng tới sự phát triển của nền kinh tế nói chung.

- Phát triển công nghiệp nông thôn xuất phát từ sự khác biệt về mặt thời gian giữa quá trình sản xuất nông nghiệp có tính gián đoạn và yêu cầu đảm bảo việc làm ổn định và liên tục cho người lao động. Để khắc phục tình trạng này, cần tiến hành các hoạt động sản xuất khác (mà các hoạt động công nghiệp nông thôn là bộ phận quan trọng nhất) trong thời gian này.

- Phát triển công nghiệp nông thôn là biện pháp phù hợp với những xu hướng mới hình thành trong đời sống, và kinh doanh hiện đại (xu hướng phát triển kinh doanh ở quy mô vừa và nhỏ, xu hướng đa dạng hoá nhu cầu và thị trường,...). Đồng thời, sự phát triển đó cũng phù hợp với yêu cầu khai thác các tiềm năng sẵn có, các thế mạnh của từng vùng, từng địa phương nhằm phát triển đất nước.

- Công nghiệp nông thôn là một mắt xích gắn công nghiệp với nông nghiệp, việc phát triển nó là một trong những giải pháp cho phép giải quyết mối quan hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp.

Tính tất yếu của công nghiệp nông thôn được thực tế khẳng định thông qua sự tồn tại bền vững của công nghiệp nông thôn ngay trong cả những thời kỳ khó khăn, nhiều yếu tố môi trường tác động bất lợi cho sự tồn tại và phát triển của nó. Công nghiệp nông thôn sẽ tồn tại một cách tất yếu, mặc dù có thể 15 – 20 năm nữa, vai trò của nó không còn như hiện nay.

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp nông thôn.

Sự phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cũng như đối với cả nước thường bị sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó đáng chú ý là các nhân tố sau:

Một là, trình độ phát triển nông nghiệp.

Hai là, vốn đầu tư cho CNNT.

Ba là, kỹ thuật công nghệ của CNNT

Bốn là, Yếu tố văn hoá, truyền thống.

Năm là, môi trường thể chế cho CNNT.

Sáu là, sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực và của cả nước.

Bảy là, chất lượng nguồn nhân lực.

Tám là, các tiềm năng và lợi thế phát triển.

Chín là, hệ thống kết cấu hạ tầng.

1.4 Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển CNNT trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) vấn đề phát triển thủ công nghiệp ở nông thôn bắt đầu được chú ý hơn, một số hợp tác xã ngành nghề được hình thành.

Giai đoạn 1976-1985 Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương biện pháp phát triển, khai thác các nguồn lực để phát triển tiểu thủ công nghiệp, nhưng thường tập trung vào công nghiệp hàng tiêu dùng. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, việc sản xuất hàng tiêu dùng được đặt thành một trong ba chương trình trọng điểm toàn quốc cùng với sản xuất lương thực, thực phẩm và sản xuất hàng xuất khẩu.

Đến hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) năm 1993 thuật ngữ CNNT được chính thức đề cập trong văn kiện của Đảng. Nghị quyết nhấn mạnh: “ Trước mắt, nếu không sớm phát triển CNNT, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản ở cả nông thôn và thành phố, thị xã thì hàng hoá nông sản sẽ bị ứ đọng do dư thừa ...Mặt khác, cần phát triển CNNT một cách toàn diện, từ công nghiệp hàng tiêu dùng đến công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa đặc biệt là chế tạo và sửa chữa nông cụ... với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu”.

Đến đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) Đảng ta đã xem công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn là một nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong những năm cuối của thập kỷ 90 và chủ trương:

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với công nghệ ngày càng cao, gắn với nguồn nguyên liệu và liên kết với công nghiệp ở đô thị.

- Phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành nghề mới.

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) năm 1998 đã nhấn mạnh: “ Phát triển mạnh các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn”.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX . Đảng cộng sản Việt Nam xác định lại một lần nữa: “Đường lối kinh tế của Đảng ta là... phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài... để phát triển nhanh có hiệu quả và bền vững...” Đường lối này không chỉ được triển khai đối với nền kinh tế nói chung, mà cả cho nông thôn trong đó có công nghiệp nông thôn. Để triển khai đường lối này, trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010 mà Đại hội thông qua có ghi rõ: “ phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hình thành các khu vực tập trung công nghiệp, các điểm công nghiệp ở nông thôn, các làng nghề gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu.

Như vậy, Đảng ta ngày càng quan tâm nhiều hơn đến việc chỉ đạo phát triển CNNT, nhiều Đảng bộ địa phương trong cả nước cũng đã đề ra một số chủ trương cho việc phát triển CNNT ở địa phương mình. Vì thế, sự phát triển CNNT thuận lợi hơn và đạt nhiều kết quả khả quan hơn so với các thời kỳ trước đây.

1.5 Kinh nghiệm phát triển công nghiệp nông thôn ở một số quốc gia trên thế giới và một số vùng ở Việt Nam.

Kinh nghiệm của các nước châu Á thông qua phát triển CNNT từ các ngành nghề thu hút nhiều lao động như dệt, may mặc, chế biến lương thực, thực phẩm... Đặc biệt kinh nghiệm của các nước có đặc điểm tương đồng như Việt Nam trong việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong khu vực CNNT như Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc...Đề tài đã chỉ rõ bài học thành công có thể vận dụng phát triển CNNT ở Việt Nam là: Phát triển khu vực kinh tế phi chính thức, xây dựng và phát triển các chương trình quốc gia về phát triển CNNT, lựa chọn công nghệ thích hợp để phát triển các cơ sở sản xuất CNNT, trong giai đoạn hiện nay cần khuyến khích phát triển các ngành nghề sử dụng ít vốn nhiều lao động.

Phân tích kinh nghiệm phát triển CNNT của các nước cũng chỉ rõ trong điều kiện một nước có trình độ phát triển kinh tế thấp, nguồn nhân lực dồi dào, trong khi khả năng vốn ít... như Việt Nam , sẽ là không thành công nếu áp dụng các chính sách phát triển CNNT tập trung vào công nghiệp hoá nhanh dựa vào thay thế nhập khẩu nhằm thu hút lao

động từ khu vực nông nghiệp có năng suất thấp sang khu vực công nghiệp hiện đại có năng suất cao như kinh nghiệm của một số nước đã làm.

Bên cạnh việc nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước, đề tài đã giới thiệu về kinh nghiệm ở một số vùng của Việt Nam về phát triển CNNT như:

- *Kinh nghiệm về phát triển CNNT ở vùng Đồng bằng Sông Hồng*
- *Kinh nghiệm về phát triển CNNT ở vùng ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh*

Qua việc giới thiệu về kinh nghiệm phát triển CNNT ở một số nước và một số vùng của Việt Nam mục đích của đề tài là nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm cho các tỉnh DHNTB trong việc phát triển CNNT trong thời gian tới.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

2.1 Đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên.

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB) là một trong 8 vùng kinh tế của cả nước, phía Bắc giáp với tỉnh Thừa Thiên- Huế thuộc vùng Bắc Trung bộ, phía Nam giáp với tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng Đông Nam bộ, phía Tây giáp với nước bạn Lào và các tỉnh Tây Nguyên và phía Đông giáp biển. Vùng này gồm 6 tỉnh, thành phố là : Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà với dân số 7,131 triệu người (chiếm 8,5% dân số của cả nước). Diện tích của toàn vùng là 3.317 nghìn ha (chiếm 10% diện tích của cả nước). Các tỉnh DHNTB nằm trong một vùng có điều kiện về địa hình tự nhiên và khí hậu khá phức tạp. Bên cạnh đó các tỉnh DHNTB cũng có các yếu tố thuận lợi như điều kiện về đất đai, rừng, biển, khoáng sản, vị trí địa lý v.v... Đây là các nhân tố đang góp phần tạo ra thế mạnh riêng của các tỉnh trong vùng DHNTB.

2.1.2 Đặc điểm kinh tế-xã hội.

Trong những năm vừa qua, kinh tế các tỉnh DHNTB đã có bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của các tỉnh trong giai đoạn 2001 -2005 đạt trên 10%, cao hơn mức bình quân của cả nước. Trong đó : Đà Nẵng là 13,3%; Quảng Nam là 10,4%; Quảng Ngãi là 10,3%; Bình Định là 9%; Phú Yên là 10,7% và Khánh Hoà là

10,8%.

Giá trị sản xuất nông nghiệp các tỉnh DHNTB năm 2006 (theo giá so sánh năm 1994).

Đà Nẵng: 204,6 tỷ; Quảng Nam: 1659,9 tỷ; Quảng Ngãi: 1522,7 tỷ; Bình Định: 2113,3 tỷ; Phú Yên: 1139,1 tỷ; Khánh Hoà: 788,2 tỷ

Về sản xuất công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh DHNTB năm 2006 (theo giá so sánh năm 1994).

Đà Nẵng: 7390,7 tỷ đồng; Quảng Nam: 3214,1 tỷ; Quảng Ngãi: 2133,0 tỷ; Bình Định: 2718,4 tỷ; Phú Yên: 1893,7 tỷ; Khánh Hoà: 8276,2 tỷ .

Mặc dù giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh DHNTB mới chỉ chiếm 5,3 % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, nhưng trong vòng sáu năm qua giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực này đã tăng gấp 2,6 lần so với năm 2000,

Du lịch đã và đang trở thành một ngành mũi nhọn của một số tỉnh DHNTB như Khánh Hoà, Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Với lợi thế là khu vực có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp và là nơi hội tụ nhiều di sản thế giới. Nơi đây đang trở thành địa điểm hấp dẫn du khách trong và ngoài nước đến thăm quan, nghỉ dưỡng.

Qua đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đề tài đã rút ra những thuận lợi và khó khăn của các tỉnh DHNTB trong quá trình phát triển công nghiệp nông thôn như sau:

- Thuận lợi:

Một là, chính quyền nhiều địa phương đã nhận thức rõ được tầm quan trọng của CNNT nên đã có sự quan tâm, chú ý đến việc tạo điều kiện cho CNNT phát triển.

Hai là, các tỉnh DHNTB là khu vực có khá nhiều tiềm năng cho việc phát triển CNNT.

Ba là, người dân các tỉnh DHNTB thông minh có truyền thống hiếu học, có đức tính cần kiệm vượt khó.

Bốn là, các tỉnh DHNTB có vị trí địa lý khá thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển CNNT nói riêng.

Năm là, nơi đây là khu vực có môi trường chính trị ổn định.

- Khó khăn.

Bên cạnh những thuận lợi đã nêu trên, quá trình phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cũng gặp phải những khó khăn sau :

Một là, điều kiện tự nhiên của các tỉnh DHNTB cũng có những tác động tiêu cực nhất định cho việc phát triển CNNT.

Hai là, đời sống của người dân tuy đã được cải thiện so với trước đây nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chưa thuận lợi cho việc phát triển CNNT.

Ba là, ngân sách của nhiều địa vẫn còn rất hạn hẹp.

Bốn là, kết cấu hạ tầng ở nhiều nơi còn nhiều mặt yếu kém chưa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển CNNT.

Năm là, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều mặt hạn chế.

2.2 Thực trạng phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB.

Phần này đề tài đã sử dụng một hệ thống các số liệu, 17 biểu bảng để tập trung phân tích, đánh giá về tình hình hoạt động của CNNT các tỉnh DHNTB trên các mặt chủ yếu sau:

Thứ nhất: Sự tăng giảm về mặt số lượng của các cơ sở CNNT và sự tăng giảm về giá trị sản xuất của khu vực CNNT trong những năm qua.

Thứ hai: Tình hình lao động và vấn đề đào tạo, nâng cao trình độ lao động ở các cơ sở sản xuất của CNNT.

Thứ Ba: Tình hình về đầu tư vốn và công nghệ của công nghiệp nông thôn các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Thứ tư: Cơ cấu ngành nghề của CNNT và việc tiêu thụ sản phẩm của CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Thứ năm: khôi phục và phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống trong quá trình phát triển của CNNT ở các tỉnh DHNTB.

Thứ sáu: Tình hình hoạt động của một số hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho CNNT.

Thứ bảy: Sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động của CNNT.

2.3 Đánh giá chung về tình hình hoạt động của công nghiệp nông thôn các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ.

Qua phân tích về tình hình hoạt động và phát triển của CNNT các tỉnh DHNTB theo 7 nội dung trên, đề tài đã rút ra những nhận xét, đánh giá như sau:

2.3.1 Những kết quả đạt được.

Thứ nhất: CNNT đã tạo được một lượng sản phẩm góp phần thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của dân cư ở nông thôn cũng như ở thị trường thành phố, thị trường khu vực DHNTB

và một số tỉnh, thành khác trong cả nước, đồng thời tham gia vào công tác xuất khẩu của địa phương.

Thứ hai: Hoạt động của CNNT đã góp phần giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động ở nông thôn, giảm bớt luồng di dân từ nông thôn ra thành thị để tìm việc làm. Bước đầu thực hiện chủ trương: “ Ly nông bất ly hương, xa ruộng không xa làng ”. cũng như chủ trương di dời các cơ sở sản xuất không phù hợp ở thành phố về nông thôn.

Thứ ba: Đã góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, thu nhập bình quân người lao động trong hoạt động CNNT tăng dần qua các năm. Chẳng hạn, trước những năm 1990 thu nhập lao động nông thôn ở một số tỉnh ĐHNTB khoảng 60.000 ngàn đồng/tháng, thậm chí có nơi chỉ đạt 26.000 đồng/tháng. Đến năm 1995 là 110.000 ngàn đồng, năm 2000 là 340.000 đồng, năm 2005 là 480.000 đồng. Đồng thời chúng đã góp phần nâng cao mức sống vật chất và tinh thần cho dân cư nông thôn, tăng sức mua cho thị trường nông thôn, từng bước giảm bớt khoảng cách chênh lệch quá xa về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Thứ tư: Đã hình thành được nhiều ngành nghề mới, góp phần tích cực đến việc phân bố lại lao động ở nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn:

- Kết quả điều tra ở một số xã, huyện ở các tỉnh cho thấy: trong 3 năm 2003-2005 số hộ thuần nông đã giảm được 19,2%, số lao động nông nghiệp giảm 23% .

- Xét toàn ngành nông nghiệp thì tỷ trọng GDP của nó so với GDP của tỉnh tuy vẫn còn cao nhưng đã có xu hướng giảm dần.

- Xét cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp cho thấy giá trị sản xuất của ngành trồng trọt có xu hướng giảm, trong khi đó giá trị sản xuất thủy sản tăng lên và giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp cũng tăng.

Thứ năm: Sự phát triển các LN, NNTT ở các tỉnh đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, khai thác và tận dụng các nguồn lực sẵn có ở địa phương, tạo ra một khối lượng sản phẩm có giá trị đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh, trong nước và một phần cho xuất khẩu, qua đó quảng bá hình ảnh của con người và văn hóa miền Trung tới người tiêu dùng trên thế giới.

Thứ sáu: Góp phần nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp và thông qua việc chế biến của CNNT làm nâng cao giá trị nông sản do nông nghiệp tạo ra.

Thứ bảy: Góp phần khai thác các nguồn lực, các lợi thế so sánh của từng vùng, từng huyện từ đó tác động tới phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho

sinh hoạt của dân cư nông thôn và thúc đẩy các ngành nghề khác phát triển góp phần để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Thứ tám: Quá trình đô thị hoá có tác động lớn tới phát triển CNNT, đến lượt nó cũng có sự tác động tích cực trở lại đối với quá trình đô thị hoá. Nhiều tụ điểm CNNT đã hình thành kéo theo hàng loạt hoạt động kinh tế khác, từ đó tạo cơ sở để các địa phương thực hiện quy hoạch lại sản xuất và dân cư.

2.3.2 Một số hạn chế của hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB.

Hoạt động CNNT trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả rất có ý nghĩa, nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại hạn chế như:

Một là, tuy thành phố, tỉnh đã có chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển CNNT, nhưng do việc triển khai tổ chức thực hiện chậm và thiếu đồng bộ nên CNNT phần lớn còn tự phát, các cơ sở CNNT còn xen cài trong các khu dân cư, chưa hình thành được nhiều tụ điểm CNNT, từ đó ảnh hưởng khá lớn đến môi trường cảnh quan chung.

Hai là, các cơ sở CNNT ở các tỉnh DHNTB phần lớn quy mô còn nhỏ bé. Hầu hết các cơ sở đều gặp khó khăn về vốn.

Qua khảo sát các cơ sở CNNT ở nhiều tỉnh DHNTB cho thấy, trừ một số cơ sở chế biến nông sản của Nhà nước như các nhà máy đường, nhà máy đông lạnh còn lại hầu hết các cơ sở từ các DN tư nhân, hợp tác xã ngành nghề hay tổ sản xuất tư nhân đều có quy mô rất nhỏ, kể cả quy mô về vốn và quy mô về lao động. Hầu hết các cơ sở CNNT hoạt động chủ yếu trên cơ sở vốn tự có và vốn ứng trước của các doanh nghiệp giao gia công. Với số vốn tự có không lớn, cho nên quy mô của các cơ sở CNNT phần lớn là rất nhỏ, khó có thể mở rộng và phát triển sản xuất, khó có thể đổi mới công nghệ thiết bị để tăng năng suất, tăng chất lượng sản phẩm... Với phương thức hoạt động nhỏ bé như vậy, khó có thể liên kết với công nghiệp đô thị để tìm nguồn tài trợ về vốn. Nếu không có giải pháp tháo gỡ về vốn cho hoạt động CNNT thì khả năng phát triển của chúng sẽ bị hạn chế rất nhiều.

Ba là, mặc dù thành phố, tỉnh, huyện cùng các cơ sở doanh nghiệp Nhà nước tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ về kỹ thuật công nghệ cũng như tư vấn về công nghệ cho các cơ sở sản xuất CNNT, nhưng đến nay công nghệ, trang thiết bị của các cơ sở CNNT còn lạc hậu, phần lớn chậm được đổi mới. Hầu hết các cơ sở CNNT ở các tỉnh DHNTB đều đang sử dụng những thiết bị công nghệ lạc hậu, công nghệ sử dụng nhiều lao động. Một số cơ sở có những thiết bị công nghệ trung bình hoặc trung bình tiên tiến nhưng cũng không nhiều. Do tình trạng công nghệ, thiết bị như trên nên các cơ sở CNNT đạt năng suất, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao làm cho khả năng cạnh tranh trên thị trường bị hạn chế.

Bốn là, trình độ lao động của CNNT còn ở dạng lao động thủ công, số lượng lao động được đào tạo cơ bản dài hạn rất ít, lao động có tay nghề cao thường bị thu hút vào các cơ sở công nghiệp nội thành hay các khu công nghiệp tập trung. Các cơ sở CNNT thu hút lao động còn ít, chưa đáp ứng được xu thế chuyển dịch lao động ở nông thôn. Một số lao động do hoạt động CNNT không hiệu quả, thu nhập thấp quay lại hoạt động nông nghiệp. Một số lao động chạy theo thu nhập nên thường thay đổi chỗ làm việc, từ đó lực lượng lao động trong CNNT thiếu ổn định.

Năm là, các sản phẩm CNNT ở DHNTB phát triển đa dạng nhưng chất lượng còn thấp, kiểu dáng, mẫu mã đơn điệu, nhiều sản phẩm còn chưa có thương hiệu.

Sáu là, ngoại trừ một số cơ sở CNNT được bao tiêu hoặc được nhận tiêu thụ ổn định, còn lại phần lớn các cơ sở CNNT chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, nhiều lúc phải giảm năng lực sản xuất, từ đó làm hạn chế khả năng sản xuất và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở CNNT. Trừ một số sản phẩm đã tạo được uy tín với khách hàng ở các địa phương khác nên từng bước mở rộng được thị trường trong và ngoài nước. Còn lại hầu hết các sản phẩm của CNNT các tỉnh DHNTB đều chủ yếu là phục vụ người dân tại chỗ. **Bảy là**, CNNT ở các tỉnh hoạt động trong điều kiện kết cấu hạ tầng bước đầu được cải thiện, nhưng nói chung, còn bất cập với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn nói chung và CNNT nói riêng.

- **Tám là**, mặc dù hoạt động CNNT ở các tỉnh, thành đã thể hiện được nhiều mối quan hệ liên kết kinh tế với nhiều đối tượng khác nhau, nhưng chưa thực sự phổ biến. Sự hoạt động của CNNT phần lớn còn khép kín, chưa mở rộng sự liên kết với các ngành trong địa bàn, chưa liên kết tốt với công nghiệp đô thị với các cơ sở công nghiệp trong các khu công nghiệp, chưa liên kết nhiều với các địa phương khác trong vùng. Thực tế trong những năm qua đã có sự liên kết của các doanh nghiệp CNNT trong một mức độ nhất định, các liên kết đó đã diễn ra trong phạm vi một huyện, tỉnh và cả khu vực DHNTB hoặc ra các bên ngoài như thành phố Đà Nẵng với Thừa Thiên Huế hoặc Quảng Nam -Quảng Ngãi... Bình Định với Phú yên, Khánh Hoà và các tỉnh Tây Nguyên.

Tuy vậy sự liên kết đó còn mang tính tự phát, chưa có sự tác động của Trung ương hay chính quyền các cấp . Các địa phương chưa có biện pháp cụ thể để các cơ sở CNNT có điều kiện liên kết với nhau. Nói chung các cơ sở vẫn mạnh ai nấy làm, tình trạng cát cứ giữa các doanh nghiệp và các địa phương đang là hiện tượng chưa khắc phục được.

2.3.3 Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

Thứ nhất: Các tỉnh DHNTB mới được giải phóng trên 30 năm. Trong những năm chiến tranh, nhiều làng quê bị bom đạn giặc tàn phá, người dân làm nghề, nhất là nghề

nhân giỏi phải ly tán khắp nơi. Một số nghề bị thất truyền nay chưa kịp phục hồi hoặc đang trong giai đoạn tích lũy kinh nghiệm, tích lũy vốn để phát triển. Do vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến tốc độ và quy mô sản xuất của CNNT.

Thứ hai: Chưa có một định hướng, quy hoạch cụ thể, ổn định lâu dài cho hoạt động CNNT cũng như phát triển khu dân cư ở nông thôn nói chung và ở các cụm CNNT nói riêng.

Thứ ba: các tỉnh thuộc DHNTB là những tỉnh nghèo, vốn đầu tư tự có của các hộ rất hạn hẹp, khả năng tiếp cận nguồn vốn vay lại khó khăn do cơ chế cho vay của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng chưa thực sự phù hợp với thực tế hoạt động của các ngành nghề CNNT (như thế chấp, thời gian vay...). Mặt khác, các cơ quan quản lý ở địa phương cũng chưa chú trọng đến phương án tạo vốn cho các cơ sở CNNT để nó có khả năng mở rộng sản xuất, đổi mới và hiện đại công nghệ, trang thiết bị vốn đầu tư cho hoạt động CNNT.

Thứ tư: Chưa tìm ra nhiều phương thức đào tạo tay nghề và thu hút lao động phù hợp với đặc điểm lao động ở nông thôn của khu vực DHNTB, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của CNNT.

Thứ năm: Môi trường thể chế đối với CNNT còn chưa hoàn thiện, đặc biệt là vấn đề quản lý nhà nước đối với công nghiệp nông thôn. Việc chấp hành luật pháp, chính sách trong kinh doanh chưa nghiêm, kinh doanh không giấy phép, không báo cáo tình hình hoạt động hàng năm, nợ thuế, trốn thuế khá phổ biến.

Thứ sáu: Nhận thức của một số cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp ở các tỉnh chưa thật đầy đủ, chưa thấy hết vị trí quan trọng của CNNT, nên trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa kịp thời, tập trung, nhất quán, để cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thành chương trình, mục tiêu, kế hoạch, giải pháp phát triển phù hợp với tiềm năng lợi thế của địa phương.

Thứ bảy: Còn có sự chồng chéo chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động của CNNT giữa ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngành công nghiệp và tổ chức liên minh Hợp tác xã. Do đó, chức năng, nhiệm vụ quản lý của các sở, các phòng cấp huyện, thị chưa được xác định cụ thể. Mối quan hệ phối hợp giữa các ngành, các cấp thiếu đồng bộ chặt chẽ, còn có tư tưởng “khoán trắng” cho các ngành chức năng, cho cấp huyện, cấp xã quản lý, trong khi cán bộ cấp huyện còn mỏng phải kiêm nhiệm nhiều việc, cấp xã chưa có cán bộ chuyên trách theo dõi về ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và LN. Do vậy, sản xuất ở nhiều cơ sở CNNT thiếu người tư vấn, hướng dẫn cho sự phát triển.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ TRONG NHỮNG NĂM TỚI

3.1 Phương hướng phát triển công nghiệp nông thôn các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ trong những năm tới.

Mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh DHNTB trong thời gian tới là:

Trong thời kỳ 2006-2010, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của cả vùng từ 11%/ năm trở lên. GDP bình quân đầu người từ 700-800 USD. 2011-2015 đạt 12,5%/năm. Cơ cấu GDP phân theo ngành đến năm 2010 của cả vùng dự kiến là:

Nông – Lâm – Ngư nghiệp: 19%

Công nghiệp- xây dựng : 39%

Dịch vụ : 42%

Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 2,5-3 triệu lao động.

Trên cơ sở mục tiêu này, phương hướng phát triển CNNT các tỉnh DHNTB trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất: Hình thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ở từng vùng, từng địa bàn một cách hợp lý.

Thứ hai: Phát triển CNNT với nhiều quy mô và tốc độ phát triển khác nhau

Thứ ba: Tổ chức lại sản xuất với sự đa dạng các thành phần kinh tế trong hoạt động CNNT ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ.

Thứ tư: Định hướng về cơ cấu ngành nghề và sản phẩm của CNNT ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ.

Thời gian tới có thể tập trung phát triển một số ngành sau:

* Ngành chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm.

* Ngành cơ khí và sửa chữa các công cụ từ kim loại.

* Ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống có giá trị cao.

* Ngành sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng.

* Công nghiệp may

* Ngành dệt

Thứ năm: Định hướng về thị trường cho CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ

* Định hướng về thị trường công nghệ, trang thiết bị máy móc: Trước mắt các cơ sở CNNT có thể vẫn dựa vào các nguồn công nghệ ở các doanh nghiệp công nghiệp ở nội thành để phát triển và thay đổi công nghệ kỹ thuật, nhưng về lâu dài phải dựa vào thị trường công nghệ kỹ thuật ở các đô thị lớn.

* Định hướng về thị trường nguyên liệu:

Ngành khai thác và sản xuất vật liệu trước mắt vẫn dựa vào thị trường nguyên liệu tại chỗ là chính, nhưng về lâu dài cần phải dựa vào nguồn nguyên liệu từ các tỉnh giáp ranh và một số vùng lân cận khác. Các ngành khác tùy theo yêu cầu nguyên liệu mà lựa chọn thị trường trong nước hay nhập khẩu.

* Định hướng về thị trường tiêu thụ sản phẩm CNNT: Trước mắt chủ yếu vẫn là thị trường trên địa bàn các tỉnh, nhưng tiến tới nâng dần tỷ trọng sản phẩm CNNT tiêu thụ trên thị trường ở đô thị trong vùng, thị trường các tỉnh giáp ranh, thị trường Đông Nam bộ, thị trường thành phố Hồ Chí Minh và xuất khẩu.

3.2 Những giải pháp chủ yếu để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ

3.2.1 Thực hiện quy hoạch phát triển CNNT gắn với các chương trình phát triển công nghiệp vừa và nhỏ để hình thành các cụm, tụ điểm công nghiệp nông thôn.

Vấn đề cần quan tâm trong công tác quy hoạch phát triển CNNT là phải xác định được vùng nguyên liệu, chủng loại nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy, cơ sở sản xuất; tiếp theo là công nghệ, thiết bị; chủng loại sản phẩm sản xuất ra và thị trường tiêu thụ; cuối cùng là vấn đề môi trường. Tất cả những vấn đề đó nếu không được tính toán một cách đầy đủ, khoa học trong khâu quy hoạch thì sẽ gây khó khăn cho việc thực hiện sau này, thậm chí làm thiệt hại đến sản xuất của người nông dân và của doanh nghiệp. Quy hoạch phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB cần theo các bước sau:

Một là, căn cứ quy hoạch tổng thể của từng tỉnh, từng huyện mà bố trí quy hoạch lại các điểm tập trung hoặc xen cài khu dân cư trong việc phát triển CNNT. Phân loại cụ thể mức độ ảnh hưởng môi trường và tính chất ngành nghề để lựa chọn phương án quy hoạch phát triển ưu tiên.

Hai là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch phát triển các LN, NTT.

Ba là, việc phân bố quy hoạch các điểm tập trung và các cơ sở của CNNT theo các nguyên tắc:

- + Ưu tiên phát triển các cơ sở, các ngành kinh tế đang có sản phẩm có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.
- + Bố trí các điểm công nghiệp ở những nơi có khả năng xây dựng kết cấu hạ tầng, phù hợp với cảnh quan môi trường, phù hợp với công nghệ và đặc điểm của địa phương.
- + Sự bố trí lại sản xuất CNNT phải đảm bảo ổn định sản xuất, tránh gây lãng phí cho xã hội và cơ sở.

Bốn là, việc quy hoạch cần gắn với chương trình phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển CNNT ở các tỉnh DHNTB hơn là dàn đều cho sự phát triển tất cả các loại hình tổ chức sản xuất của CNNT. Chương trình phát triển các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ cần tập trung vào các lĩnh vực sau: Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng; Lĩnh vực khai thác tài nguyên động thực vật; Lĩnh vực sản xuất các mặt hàng truyền thống; Lĩnh vực gia công và sản xuất bán thành phẩm.

Ngoài ra, từng huyện sẽ xác định cụ thể các lĩnh vực cần có sự hoạt động của các cơ sở CNNT vừa và nhỏ, nhằm có sự hỗ trợ thích đáng, phù hợp với khả năng của từng huyện.

Năm là, trên cơ sở quy hoạch mà sắp xếp, cơ cấu lại sản phẩm các cơ sở và cụm công nghiệp theo hướng lựa chọn những loại sản phẩm chủ lực, mũi nhọn có lợi thế để tập trung đầu tư sản xuất hàng loạt.

Sáu là, để cho CNNT các tỉnh DHNTB phát triển gắn với chương trình phát triển công nghiệp vừa và nhỏ cùng với việc hình thành các cụm, tụ điểm CNNT, biện pháp thực hiện trước mắt là:

Thứ nhất: Thành lập Ban quản lý chương trình do Phó chủ tịch huyện phụ trách kinh tế làm trưởng ban, số thành viên tùy theo từng huyện, nhưng trong đó cần có lãnh đạo các phòng ban như phòng Kinh tế hoặc phòng Công nghiệp, ngân hàng... Ban quản lý trên sẽ chọn một số cơ sở CNNT thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển. Cùng với các cơ sở đó lập phương án sản xuất kinh doanh. Tìm nguồn tài trợ hoặc đề xuất cho vay trung, dài hạn với lãi suất ưu đãi để các cơ sở có đủ vốn hoạt động.

Thứ hai: Phát triển CNNT với các quy mô vừa và nhỏ phải đi đôi với việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung cho nó, nếu không thì các cơ sở CNNT đó khó có thể cạnh tranh trong việc thuê mặt bằng sản xuất với các doanh nghiệp lớn do nước ngoài đầu tư hay các doanh nghiệp ở nội thành đầu tư.

3.2.2 Đào tạo nghề cho người lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của CNNT.

Xuất phát từ tình hình thực tế đội ngũ lao động công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ; xuất phát từ tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn của khu vực và triển vọng của nó trong thời gian đến, việc đào tạo, nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động công nghiệp nông thôn ở khu vực này cần theo các cách thức sau:

Một là, Đầu tư, hỗ trợ người nông dân chuyển đổi nghề nghiệp.

Các địa phương cần tiến hành lập quy hoạch chung về đào tạo, hoặc giúp người nông dân tự đào tạo để chuyển đổi nghề cho phù hợp. Trong kế hoạch cần lập dự toán ngân sách dành cho công tác hỗ trợ chuyển đổi nghề, trên cơ sở nguồn vốn này, Nhà nước có thể hỗ trợ một phần cho các doanh nghiệp trong khâu đào tạo, học nghề ban đầu tại các cơ sở sản xuất, giúp cho lao động có thể nhanh chóng làm quen để tiến tới tiếp cận nghề mới. Nhà đầu tư thứ cấp xây dựng trường hoặc thuê cơ sở vật chất để triển khai đào tạo.

Hai là, Nâng cao nhận thức của người lao động về ý thức, tác phong và trình độ nghề nghiệp trong quá trình tìm kiếm việc làm ở các cơ sở sản xuất công nghiệp.

Để thay đổi tác phong lao động nông nghiệp đòi hỏi có một sự tác động từ nhiều phía, cả về bản thân người lao động đến các chính sách tác động của Nhà nước. Để tác phong công nghiệp sớm được hình thành trong lao động nông thôn đòi hỏi phải có một sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp. Sự chuyển biến này dựa trên cơ sở đẩy mạnh áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Tạo cho người lao động có ý thức tốt hơn về vấn đề xây dựng cho mình một tác phong lao động mới hiện đại, phù hợp với những tiêu chí bắt buộc của nền sản xuất công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động khi tham gia chuyển đổi nghề.

Ba là, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, nhằm giúp lao động nông thôn có thể dễ dàng tiếp cận với những nghề phi nông nghiệp

Công tác đào tạo nghề có thể kết hợp bằng nhiều hình thức khác nhau như vừa học vừa làm, hoặc hình thức vừa học vừa làm kết hợp với tuyển dụng một số lao động đã kinh qua thực tế sản xuất để hướng dẫn.

Kế hoạch đào tạo lao động ở các địa phương phải được soạn thảo cụ thể, chi tiết, trên cơ sở tính toán các loại hình cơ sở CNNT có thể thu hút lao động địa phương, nhu cầu về cơ cấu, số lượng và chất lượng nguồn lao động mà các cơ sở cần để đảm bảo tính khả thi trong giải quyết việc làm.

Ngoài ra, việc mở rộng quy mô đào tạo nghề phải đồng thời với việc thiết kế, xây dựng lại chương trình dạy nghề sao cho phù hợp với đặc điểm của lao động, đặc điểm của các nghề tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống ở khu vực này. Đây là một trong những yếu tố có tính quyết định đến sự phát triển của công tác dạy nghề và sự phát triển của thị trường lao động.

Bốn là, cần có chính sách khuyến khích học nghề một cách phù hợp với điều kiện thu nhập và hoạt động kinh tế của người lao động

Trong điều kiện hiện nay, để thực hiện chính sách này, chính quyền địa phương cần xem xét, tuyển chọn những lao động có khả năng, có một trình độ văn hoá nhất định, giúp đỡ, hướng dẫn họ chọn một nghề thích hợp sau đó gửi đi đào tạo ở các lớp bồi dưỡng về quản lý kinh tế ngắn hạn tại địa phương hoặc gửi đến các trường quản lý của Trung ương, hoặc gửi đến các trường dạy nghề ở tỉnh, thành phố đào tạo. Thông qua các hội nghề nghiệp, các hợp tác xã để đào tạo nghề cho người lao động.

Số lao động này sẽ trở thành hạt nhân để truyền nghề cho những lao động khác trong quá trình tham gia lao động sản xuất cùng một tổ, hoặc cùng dây chuyền trong một cơ sở CNNT nào đó. Nhà nước cần hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho các đối tượng như vừa nêu, nhằm cung cấp một nguồn nhân lực có chất lượng cho công nghiệp nông thôn.

3.2.3 Đầu tư vốn và đổi mới kỹ thuật công nghệ để phát triển công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ

3.2.3.1 Nhóm giải pháp về huy động vốn

Dự kiến tổng nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp nông thôn ở các quận huyện của các tỉnh DHNTB như sau:

- Đến năm 2010, đầu tư cho mỗi cụm công nghiệp nông thôn 30 tỷ đồng, bao gồm hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến công và hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời đầu tư cho các cơ sở ngành nghề truyền thống 1 tỷ đồng/ cơ sở.

Dự kiến nguồn vốn đầu tư là: 3.900 tỷ đồng

- Đến năm 2020, dự kiến vốn đầu tư tăng lên gấp đôi, do vậy tổng nguồn vốn đầu tư sẽ là: $3.900 \text{ tỷ đồng} \times 2 = 7.800 \text{ tỷ đồng}$.

Để đáp ứng nhu cầu trên cần huy động từ nhiều nguồn. Dự kiến huy động các nguồn vốn đầu tư theo cơ cấu sau:

– Vốn ngân sách của Trung ương, tỉnh, huyện đầu tư cho xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng một số nhà máy làm nông cốt, đầu tư cho chính sách khuyến công, hỗ trợ đào tạo nhân lực và đổi mới công nghệ cho công nghiệp nông thôn chiếm 45%.

– Vốn tín dụng nhà nước cho vay để mở rộng quy mô phát triển ngành nghề, khai thác các nguồn lực tại địa phương, tạo việc làm cho người lao động, đồng thời khuyến khích việc chuyển đổi ngành nghề, đổi mới công nghệ, cơ cấu lại sản phẩm theo quy hoạch định hướng của nhà nước, chiếm 10%.

– Vốn vay tín dụng của các quỹ tín dụng ở nông thôn. Nguồn vốn này có thể vay dễ dàng giải quyết kịp thời các hoạt động kinh doanh như mua nguyên liệu, chi phí lưu thông, chiếm 9%.

Vốn vay của các ngân hàng kinh doanh thương mại. Nguồn vốn này tập trung chủ yếu cho việc đổi mới kỹ thuật công nghệ và xây dựng hạ tầng kỹ thuật chiếm 10%.

– Vốn ứng trước do sự liên kết hợp đồng giữa các ngành, địa phương, khu công nghiệp với các cụm công nghiệp hoặc các cơ sở công nghiệp nông thôn để thực hiện các công trình, dự án nào đó như xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp nguyên phụ liệu, gia công các chi tiết sản phẩm chiếm 3%.

– Vốn tích lũy các cơ sở sản xuất công nghiệp, các hộ gia đình dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới máy móc, thiết bị tăng thêm năng lực sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh, đứng vững được trong nền kinh tế thị trường, chiếm 5%.

– Vốn đầu tư của các nhà sản xuất kinh doanh trong nước để chế biến lâm sản, thủy sản hoặc phát triển một số ngành nghề truyền thống ở miền Trung, chiếm 5%.

– Vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài trong lĩnh vực sửa chữa cơ khí, điện tử, gia công lắp ráp linh kiện điện tử hoặc khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, chiếm 3%.

– Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển công nghiệp phụ trợ làm vệ tinh phục vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế và các dự án đầu tư nước ngoài tại miền Trung, chiếm 5%.

Trong thời gian tới những biện pháp mà các tỉnh DHNTB cần áp dụng để tạo vốn nhằm phát triển CNNT là:

Thứ nhất: Thúc đẩy sự hình thành thị trường vốn ở nông thôn. Việc này đòi hỏi Nhà nước phải tác động vào cả phía cung và phía cầu của thị trường vốn ở nông thôn. Về phía cung, Nhà nước cần khuyến khích các ngân hàng mở rộng hệ thống chi nhánh của

mình ở khu vực nông thôn. Về phía cầu, các chính sách khuyến khích sản xuất, khuyến khích đầu tư trong nước chính là những biện pháp tăng cầu về vốn trong CNNT.

Thứ hai: Việc tạo vốn hoạt động cho CNNT được tổng hợp từ nhiều nguồn, như vốn tự có của các cơ sở, nguồn vốn nhân rồi trong nhân dân, nguồn vốn từ các quỹ phát triển nông thôn, nguồn vốn từ ngân hàng và vốn đầu tư nước ngoài, trong đó có thể tập trung vào việc huy động tối đa nguồn vốn nhân rồi trong dân.

Thứ ba: Đa dạng hoá các phương thức tạo vốn, cụ thể:

- Các doanh nghiệp đang hoạt động tìm cách nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm giá thành sản xuất, để tăng lợi nhuận, tạo cơ sở tích lũy tái sản xuất mở rộng.

- Xây dựng cơ chế tạo vốn trong dân cư nông thôn bằng nhiều hình thức, trong đó đáng chú ý là kinh nghiệm xây dựng “quỹ tín dụng nông thôn” như một số địa phương đã làm.

Thứ tư: Nhà nước cần có chính sách, biện pháp thích hợp, để hỗ trợ vốn cho các cơ sở CNNT. Cụ thể là:

- Việc cho vay vốn phải phù hợp với từng ngành nghề, từng cơ sở cụ thể, cả mức vốn cho vay lẫn thời gian cho vay.

- Phương thức cho vay thuận lợi, rút ngắn thời gian xét duyệt thẩm định. Khi có quyết định cho vay, rút ngắn thời gian giải ngân. Mở rộng và phát triển nhiều chi nhánh ngân hàng chuyên doanh vốn trung, dài hạn để đáp ứng nhu cầu vay của các cơ sở quy mô vừa và nhỏ.

- Xây dựng được một đội ngũ cán bộ làm công tác ngân hàng có năng lực và phẩm chất tốt. Hạn chế tối đa những tiêu cực đã xảy ra trong hoạt động cho vay, tạo điều kiện thuận lợi và dễ dàng nhưng có nguyên tắc cho các cơ sở đến vay.

- Nhà nước cần có cơ chế vay mềm dẻo hơn, có thể hình thành quỹ “bảo lãnh tín dụng ở nông thôn”. Mục đích quỹ này nhằm làm cho các cơ sở CNNT vay được vốn đồng thời hạn chế rủi ro cho ngân hàng.

- Nhà nước cần hướng một số dự án đầu tư nước ngoài vào việc tăng cường phát triển CNNT, như liên kết, liên doanh, đặt gia công, bao tiêu sản phẩm, tài trợ vốn...

Thứ năm: Cần xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên để phân bổ vốn đầu tư. Ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, trước hết tập trung đầu tư cho các ngành lĩnh vực sau:

- Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, Nhóm ngành công nghiệp phụ trợ, Nhóm ngành cơ khí sản xuất, sửa chữa công cụ sản xuất và sản phẩm tiêu dùng cho nông nghiệp nông thôn.

- Đầu tư, khôi phục phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

3.2.3.2 Nhóm giải pháp đổi mới kỹ thuật công nghệ

Đổi mới kỹ thuật công nghệ cho công nghiệp nông thôn ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ phải đảm bảo được các yêu cầu như: Phải phù hợp với điều kiện khí hậu của miền Trung, tiếp cận được công nghệ tiên tiến của thế giới, bảo đảm công nghệ sạch, giảm chất thải, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững. Nhà nước vạch ra quy hoạch phát triển và hỗ trợ các cơ sở CNNT đổi mới và hiện đại hoá công nghệ kỹ thuật, nhưng chính các cơ sở CNNT là chủ thể trong việc cải tiến và đổi mới đó. Vì vậy các giải pháp đổi mới công nghệ là:

Một là, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các địa phương, các cơ sở về sự cần thiết phải đổi mới công nghệ của công nghiệp nông thôn.

Hai là, khuyến khích đổi mới công nghệ theo định hướng của Nhà nước.

Ba là, thực hiện khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ, tránh hao mòn vô hình.

Bốn là, tăng cường công tác thông tin tư vấn bảo đảm đổi mới kỹ thuật công nghệ phù hợp, đạt yêu cầu.

Năm là, tăng cường kiểm tra tiêu chuẩn kỹ thuật của các cơ sở CNNT để thông báo và buộc các cơ sở đổi mới công nghệ.

Sáu là, phát triển thị trường mua bán và dịch vụ khoa học – kỹ thuật.

Bảy là, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng tạo điều kiện cho việc đổi mới công nghệ.

3.2.4. Phát triển thị trường và đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

Để hình thành và mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất CNNT, cả Nhà nước lẫn các đơn vị sản xuất kinh doanh trong CNNT đều cần cộng tác, thực hiện hàng loạt các biện pháp có quan hệ hữu cơ với nhau. Những biện pháp này cần tác động theo các hướng sau:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giới thiệu sản phẩm: công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức quảng bá, giới thiệu sản phẩm công nghiệp đến các vùng . Mặt khác, các cơ quan chức năng của tỉnh hướng dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho các cụm

công nghiệp nông thôn, hộ gia đình các làng nghề đăng ký thương hiệu để quảng bá sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước, xây dựng đĩa CD_ROM, quảng bá trên mạng. Ngoài ra tình quan hệ tốt với các tờ báo, tạp chí như: Tạp chí Công nghiệp, Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tạp chí Du lịch, đài truyền hình Việt Nam thực hiện các bài viết, phóng sự về sản phẩm hàng công nghiệp nông thôn Duyên hải Nam Trung bộ.

Hai là, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nông thôn trong vùng và vươn ra thị trường trong nước và thế giới.

Trước hết: Phải xây dựng chính sách cho từng loại sản phẩm công nghiệp như đường, bánh kẹo, chiếu cói, gạch, đá xây dựng...Các chính sách này gắn liền với vai trò “bà đỡ” là kinh tế nhà nước, nhất là các công ty, doanh nghiệp thương mại nhà nước đứng chân trên địa bàn làm dịch vụ 2 đầu một cách đồng bộ, chính sách trợ cước để phát triển kinh tế công nghiệp nông thôn, mặt khác thông qua sự hỗ trợ của Nhà nước để nâng cao sức cạnh tranh, năng lực tiếp cận thị trường.

Thứ hai: Đặc biệt coi trọng mạng lưới thương mại, dịch vụ nhà nước; hợp tác xã mua bán phải đổi mới, cắm sâu đến từng cơ sở sản xuất, đến từng chợ.

Thứ ba: Mở rộng và phát triển hệ thống chợ nông thôn ở các tỉnh Duyên hải Nam trung bộ, hình thành các điểm đại lý giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn, thông qua chợ để làm cầu nối lưu thông hàng hoá giữa các cơ sở sản xuất hàng công nghiệp, giữa nông thôn với thành thị,

Thứ tư: Đa dạng hoá sản phẩm, gắn với thay đổi mẫu mã, tăng cường trang thiết bị sản xuất để nâng cao năng suất lao động hạ thấp giá thành để đưa sản phẩm CNNT ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ đến với các nước trong khu vực và thế giới.

Thứ năm: Cần coi trọng thị trường xuất khẩu tại chỗ bằng cách:

- Gắn phát triển các cơ sở CNNT, các làng nghề với phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái và du lịch đến với các di sản văn hóa thế giới ở miền Trung, qua đó xây dựng hình ảnh tích cực về các làng nghề, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ để đảm bảo sự lôi cuốn lâu bền với khách du lịch.

- Tổ chức các tour du lịch tham quan tại các LN, cơ sở sản xuất hàng thủ công truyền thống hoặc mở các cửa hàng thủ công mỹ nghệ song song với các tour du lịch đến các di sản văn hóa thế giới.

Thứ sáu: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở CNNT và các làng nghề.

Cần tăng cường công tác thông tin dự báo thị trường giúp cho các cơ sở sản xuất định hướng phát triển mặt hàng, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng. Mở các trung tâm chuyên mua bán sản phẩm thủ công truyền thống ở các thành phố, thị xã, các điểm du lịch lớn như Hội An, Huế, Mỹ Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang.

3.2.5 Phát triển làng nghề và ngành nghề truyền thống ở các tỉnh DHNTB

Phát triển các làng nghề có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của CNNT. Để phát triển các làng nghề, thúc đẩy CNNT các tỉnh DHNTB qua các làng nghề có thể tiến hành các biện pháp sau đây:

Thứ nhất: Đa dạng hóa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở các làng nghề.

- Đối với hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh hộ gia đình: Thực hiện phân loại các hộ ngành nghề để nắm được năng lực về vốn, công nghệ, lao động, quản lý... Trên cơ sở đó có cơ chế hỗ trợ phù hợp.

- Đối với hình thức tổ chức tổ hợp tác: Mở rộng các hình thức tổ hợp tác trong tất cả các ngành nghề, các lĩnh vực sản xuất, cung ứng nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm.

- Đối với hình thức tổ chức Hợp tác xã: Nhà nước ban hành một số chính sách ưu đãi, như chính sách cho vay vốn, chính sách miễn giảm thuế... để hỗ trợ cho các HTX.

- Đối với các loại hình DN tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn cần quan tâm tạo điều kiện, hướng dẫn các hình thức tổ chức này phát triển.

- Thành lập các tổ chức hiệp hội ngành nghề. Các tỉnh cần có kế hoạch và xúc tiến việc thành lập các hiệp hội như mây tre đan, ương tơ dệt lụa, gốm sứ, vật liệu xây dựng, dệt may... trên cơ sở xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, cụ thể, đảm bảo mối quan hệ chặt chẽ về tổ chức và lợi ích kinh tế giữa các hội viên.

Thứ hai: Đổi mới các chính sách kinh tế để phát triển LN và NTT.

Để tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các cơ sở sản xuất trong LN phục hồi và phát triển, các tỉnh cần đổi mới chính sách theo hướng:

- Mở rộng thị trường tín dụng ở nông thôn trên cơ sở vận động, hỗ trợ và có chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tín dụng về nông thôn hoạt động.

- Thực hiện hỗ trợ thuế thu nhập với các cơ sở kinh doanh trong LN.

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Dành quỹ đất nhất định để phát triển hạ tầng LN, có chính sách hỗ trợ đầu tư nhằm phát triển kết cấu hạ tầng cho các LN như hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống điện, giao thông, cấp thoát nước...

- Ban hành các chính sách ưu đãi đối với các cơ sở sản xuất ở các LN trong việc thực hiện các hoạt động nghiên cứu, triển khai ứng dụng kết quả KHCN vào sản xuất.

3.2.6 Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống dịch vụ hỗ trợ công nghiệp nông thôn và mở rộng sự liên kết của các cơ sở CNNT

Quá trình phát triển CNNT rất cần sự hỗ trợ của hệ thống dịch vụ như dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn về KHCN, tư vấn về kinh doanh, pháp luật, dịch vụ thương mại...đồng thời rất cần đến sự hợp tác, liên kết kinh tế giữa chúng với các cơ sở kinh tế khác trên địa bàn hay nơi khác. Thực hiện giải pháp này cần tiến hành các hướng sau đây:

Một là, Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ ở nông thôn, các cơ sở dịch vụ này phát triển nhằm phục vụ tất cả các ngành kinh tế trong đó có CNNT. Các cơ sở này không thể phát triển một cách ồ ạt mà phải xuất phát từ nhu cầu của từng địa bàn với sự định hướng và khuyến khích của Nhà nước. Các dịch vụ cần được ưu tiên phát triển hiện nay là dịch vụ cung ứng các vật tư, kỹ thuật cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ về công nghệ kỹ thuật, dịch vụ thương mại, dịch vụ tư vấn về kinh doanh và pháp luật...

Hai là, đổi mới cách thức hoạt động của các loại dịch vụ phù hợp với yêu cầu của công nghiệp nông thôn. Cụ thể:

- Đối với Dịch vụ khoa học, công nghệ và khuyến công.

Tạo lập thể chế gắn các hoạt động khoa học công nghệ với sản xuất kinh doanh; Tạo lập thị trường công nghệ: Triển khai các “chợ phiên và chợ ảo công nghệ và thiết bị” hình thành cơ chế vận hành thị trường công nghệ ngay trên địa bàn các tỉnh, cụm tỉnh hoặc cả vùng; Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính KH-CN.

Tăng cường liên kết hợp tác KH-CN với các địa phương khác kể cả nước ngoài. Đặc biệt liên kết hỗ trợ khoa học công nghệ với các trung tâm lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội...

- *Dịch vụ tư vấn kinh doanh và tư vấn pháp lý.*

Cần hình thành tổ chức tư vấn và thông tin chuyên nghiệp cho những doanh nghiệp CNNT nên góp ý về bản kế hoạch khởi nghiệp cho doanh nghiệp, hướng dẫn họ về quyết định lựa chọn ngành nghề và công nghệ, hướng dẫn và tạo thuận lợi trong thủ tục đăng ký kinh doanh, ký kết hợp đồng, xây dựng thương hiệu, cung cấp thông tin và hướng dẫn tiếp cận các khoản tín dụng

- *Dịch vụ bảo hiểm sản xuất.*

Để thực hiện tốt công tác bảo hiểm doanh nghiệp, các tổ chức bảo hiểm cần đổi mới phương thức hoạt động, các tổ chức này cần sâu sát các doanh nghiệp hơn. Thực hiện việc hỗ trợ đối với các đối tượng được bảo hiểm cần phải đảm bảo tốt hơn nhằm giúp cho các đối tượng giảm bớt những khó khăn khi doanh nghiệp bị thiệt hại.

Ba là, tạo mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất CNNT của các tỉnh DHNTB.

Để thực hiện sự liên kết kinh tế giữa các tỉnh và các cơ sở CNNT cần phải thực hiện những giải pháp đồng bộ trong đó cần tập trung một số điểm sau đây:

- Các tỉnh DHNTB cũng như các doanh nghiệp CNNT ở đây cần phải nhận thức rõ sự cần thiết phải liên kết kinh tế trong trong khu vực.

- Phải tạo được cơ chế kết hợp và liên kết.

- Khuyến khích các doanh nghiệp CNNT liên kết, liên doanh trong kinh doanh nhằm tạo điều kiện hỗ trợ nhau trong kinh doanh và tạo ra những doanh nghiệp có quy mô lớn, có thương hiệu mạnh đặc biệt trong lĩnh vực chế biến thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng... nhằm khai thác tốt tiềm năng của vùng.

3.2.7 Hoàn thiện các chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước để thúc đẩy CNNT phát triển

Thực hiện giải pháp này đòi hỏi phải vừa hoàn thiện bản thân các chính sách, vừa hoàn thiện phương thức tác động của Nhà nước, vừa đổi mới và hoàn thiện các hình thức tác động của nhà nước đối với CNNT cũng như cách thức ban hành, phổ biến các chính sách đó tới người thực hiện. Cụ thể:

Một là, chú ý hoàn thiện các chính sách vốn, chính sách thuế, chính sách đào tạo lao động, chính sách chuyển giao công nghệ...

- *Chính sách cho vay vốn*

Trước hết, phải thực hiện cho vay với lãi suất ưu đãi và thời gian vay dài hạn; Áp dụng chính sách cho nông dân vay vốn, trả lãi chậm, lãi suất ưu đãi (có thể thấp hơn lãi suất thị trường 10%); Các tổ chức Hiệp hội liên quan đến việc vay vốn của nông dân như Hội nông dân, Hội Khuyến nông, khuyến công, Hội Khoa học kỹ thuật, Liên minh HTX cần đứng ra hỗ trợ, kể cả thực hiện tín chấp vay vốn của nông dân nhằm thực hiện tốt vấn đề này.

- *Chính sách thuế*

Nếu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn thu hút được nhiều lao động trên địa bàn được hưởng chính sách giảm thuế, cụ thể: Nếu sử dụng lao động tăng thêm 1% so với cùng kỳ năm trước, thì được giảm 1% mức thuế phải nộp, nhưng tối đa không quá 75% mức thuế quy định.

Đối với những cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến liên quan đến nông nghiệp, Nhà nước cần thực hiện chính sách miễn thuế 5 năm đầu và tiếp tục giảm 50% 5 năm tiếp theo để khuyến khích các doanh nghiệp cũng như người dân đầu tư vào lĩnh vực này.

Có chính sách giảm thuế nhập khẩu từ 50-60% đối với những mặt hàng sản phẩm có tính chất kỹ thuật, công nghiệp phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp để khuyến khích các doanh nghiệp nhập máy móc thiết bị vào vùng nông thôn miền núi.

Hai là, các cơ quan có chức năng theo dõi hoạt động CNNT cần rà soát lại các văn bản đã ban hành và trên cơ sở kiến nghị hợp lý của các cơ sở CNNT cả nước cũng như của chính quyền từng địa phương các tỉnh DHNTB, đề nghị các cấp có thẩm quyền loại bỏ những nội dung mâu thuẫn nhau, không còn phù hợp, từ đó điều chỉnh và bổ xung những nội dung cần thiết phục vụ tốt cho việc phát triển CNNT.

Ba là, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với làng nghề.

Trên cơ sở Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, các tỉnh xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở và các cơ quan có liên quan, chỉ rõ Sở nào chịu trách nhiệm chính còn Sở nào quan hệ phối hợp, tránh tình trạng chồng chéo như hiện nay nhiều cấp, ngành tham gia quản lý nhưng không rõ ai nắm được hoạt động của LN, NNTT một cách đầy đủ, có hệ thống.

Bốn là, cải tiến và hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về CNNT để hạn chế việc trùng lặp nội dung quản lý của huyện và của các sở, phòng chức năng. Các cơ quan quản lý chức năng và chính quyền sở tại có sự phối hợp hiệu quả, cụ thể trong việc quản lý hoạt động CNNT. Thành lập một bộ phận chuyên trách theo dõi và hỗ trợ hoạt động CNNT trong phòng quản lý công nghiệp quận, huyện của Sở công nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, am hiểu về CNNT để quản lý CNNT có hiệu quả.

Kết luận

Với hệ thống quan điểm phát triển CNNT, căn cứ vào thực trạng phát triển CNNT và đặc điểm kinh tế xã hội ở các tỉnh DHNTB, mục tiêu phát triển CNNT của các tỉnh trong thời gian tới nhằm tăng năng lực sản xuất ở nông thôn, tạo việc làm cho người lao động, khai thác nguồn lực tại chỗ và phân bổ lại lao động trên địa bàn. Để các mục tiêu trên được thực hiện cần phải có những định hướng đúng đắn cho việc phát triển CNNT, từ

đó tìm ra các giải pháp để CNNT các tỉnh DHNTB phát triển trong thời gian tới. Từ những kết quả nghiên cứu của đề tài, có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

Thứ nhất: CNNT là một bộ phận của công nghiệp cả nước được phân bố ở nông thôn, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu cùng với tiểu thủ công nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế có nhiều hình thức tổ chức và trình độ phát triển khác nhau, hoạt động gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn và do chính quyền địa phương quản lý về mặt Nhà nước. CNNT có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế xã hội nông thôn ở các tỉnh DHNTB.

Thứ hai: CNNT ở các tỉnh DHNTB đã trở thành một thực thể kinh tế và đã phát triển khá mạnh, nhất là sau chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước. Tuy quy mô còn nhỏ bé, trình độ công nghệ kỹ thuật chưa cao, cơ cấu ngành nghề chưa thật sự phù hợp, thị trường còn bị hạn chế, nhưng với đà phát triển như hiện tại, có thể trong tương lai gần, nó sẽ góp phần lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này.

Thứ ba: CNNT ở các tỉnh DHNTB, trong quá trình phát triển của mình, có những điểm tương đồng và khác biệt so với hoạt động CNNT ở một số địa phương khác, nó cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng trong quá trình phát triển. Do đó cần phải có những giải pháp phát triển riêng phù hợp với đặc điểm hoạt động CNNT và điều kiện kinh tế - xã hội ở các tỉnh DHNTB.

Thứ tư: Hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB rất đa dạng, nhiều ngành nghề, nhiều loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh khác nhau, giá trị sản xuất hàng năm của chúng chiếm một tỷ trọng đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm tương đối cao. Do đó, triển vọng phát triển mạnh CNNT ở các tỉnh DHNTB trong giai đoạn tới sẽ rất khả quan và có cơ sở.

Thứ năm: Có nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động CNNT ở các tỉnh DHNTB, trong đó thành phần kinh tế tư nhân là lực lượng tham gia hoạt động chủ yếu. Mặc dù CNNT thuộc thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế tập thể chiếm tỷ lệ không cao trong CNNT ở các tỉnh DHNTB, nhưng các thành phần kinh tế này không thể buông rơi trệ địa trong lĩnh vực này. Vì thế, cần thiết phải củng cố và phát triển các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã trong lĩnh vực CNNT.

Thứ sáu. Để cho CNNT ở các tỉnh DHNTB phát triển trong giai đoạn tới, cần vận dụng những giải pháp đồng bộ theo một hệ thống nhất quán các quan điểm có quan hệ mật thiết với nhau.